

GIÁO TRÌNH TIẾNG HOA SƠ CẤP
DÀNH CHO NGƯỜI TỰ HỌC
LOAN No 1718-VIE [SF]

LÊ ANH MINH-NGUYỄN QUỐC ĐẠI

GIÁO TRÌNH
TIẾNG HOA
SƠ CẤP
我国中小学教材



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

LÊ ANH MINH-NGUYỄN QUỐC ĐẠI

GIÁO TRÌNH
TIẾNG HOA
SƠ CẤP

我国中小学教材

Dành cho người tự học

(Tái bản lần thứ 10)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SỬ PHẠM

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc ĐINH TRẦN BẢO

Tổng biên tập LÊ A

Người nhận xét:

VŨ LÊ ANH

DƯƠNG HỒNG

Biên tập nội dung:

CHU HỒNG MÃN

Trình bày bìa:

NGUYỄN QUỐC ĐẠI

Kỹ thuật vi tính:

NGO_9X

Mã số: 01.01.123/411/ĐH.2012

GIÁO TRÌNH TIẾNG HOA SƠ CẤP

In 100.000 cuốn khổ 24 x 35cm tại Công ty In Tiến An.

Giấy phép xuất bản số 123-452/ XB-QLXB, kí ngày 16/11/2022.

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2022.

MỤC LỤC

Trang

Chương I: Phát âm Bắc Kinh với phiên âm Pīnyīn

Thanh (thanh điệu 聲調)	6
Phụ âm đầu (thanh mẫu 聲母)	7
Vần (vận mẫu 韻母)	9
Ý nghĩa 214 bộ thủ	12
500 chữ Hán cơ bản	19

Chương II: Tự học Hán ngữ hiện đại

Bài 1: Số đếm và số thứ tự trong Hán ngữ hiện đại	32
Bài 2 Xưng hô – chào hỏi	35
Bài 3. Làm quen	41
Bài 4. Thời gian	49
Bài 5. Thời tiết	56
Bài 6. Tuổi tác	61

Bài 7. Ôn tập (bài 1–6)	67
Bài 8. Nghề nghiệp	71
Bài 9. Gia đình	78
Bài 10. Dự tính	88
Bài 11. Ẩm thực	100
Bài 12. Gọi điện thoại	115
Bài 13. Ôn tập (bài 8–12)	122
Bài 14. Mua sắm	128
Bài 15. Hỏi đường	141
Bài 16. Khám bệnh	153
Bài 17. Tham quan	166
Bài 18. Ôn tập (bài 13–17)	176

Chương III: Tóm tắt ngữ pháp Hán ngữ hiện đại

PHẦN I – KHÁI NIỆM CƠ BẢN	182
PHẦN II – MỘT SỐ CẤU TRÚC CƠ BẢN	186

Chương I: Phát âm Bắc Kinh với phiên âm Pīnyīn

Mỗi chữ Hán (Hán tự 漢字) được phát ra bằng một âm tiết 音節 (syllable). Nói đơn giản, âm thanh nổ ra một phát thì kể là một âm tiết. Thí dụ, từ « 漢語 » (Hán ngữ) gồm hai chữ 漢 và 語, được phát ra bằng hai âm tiết hàn (đọc như *hán* trong tiếng Việt) và yǔ (đọc như *duy* trong tiếng Việt giọng Nam, chúm môi).

Để ghi âm của chữ Hán, người ta dùng hệ thống phiên âm. Có nhiều hệ phiên âm chữ Hán, nhưng hiện nay hệ phiên âm pīnyīn (bính âm 拼音) của Bắc Kinh được xem là tiêu chuẩn. Thí dụ: chữ 漢 được phiên âm là hàn, chữ 語 được phiên âm là yǔ.

Một âm tiết gồm ba yếu tố: 1- phụ âm đầu (thanh mẫu 聲母), 2- vần (vận mẫu 韻母), 3- thanh (thanh điệu 聲調). Thí dụ:

- chữ 漢 được phiên âm là hàn, âm tiết này có phụ âm đầu là h-, vần là -an, thanh là \. (hàn đọc như *hán* trong tiếng Việt).

- chữ 語 được phiên âm là yǔ, âm tiết này không có phụ âm đầu, chỉ có vần là yǔ, thanh là v. (yǔ đọc như *duy* trong tiếng Việt giọng Nam, chúm môi).

chữ Hán	phiên âm Hán Việt	phiên âm pinyin	phụ âm đầu (thanh mẫu)	vần (vận mẫu)	thanh (thanh điệu)	đọc như tiếng Việt
漢	HÁN	hàn	h-	-an	\	<i>hán</i>
語	NGỮ	yǔ	(không có)	yǔ	v	<i>duy</i>

(Chú ý: Một âm tiết có thể không có phụ âm đầu; nhưng bắt buộc phải có vần và thanh)

1. THANH (thanh điệu 聲調)

Chữ Hán có 5 thanh, ký hiệu là: -, /, v, \, .. Thí dụ: âm tiết ma (đọc như *ma* trong tiếng Việt) gắn thêm thanh điệu sẽ là: mā, má, mǎ, mà, ma. Trong một số từ điển Hán ngữ và sách giáo khoa dạy Hán ngữ, vì lý do kỹ thuật, người ta thay thế 5 ký hiệu trên bằng các con số: ma1 (= mā), ma2 (= má), ma3 (= mǎ), ma4 (= mà), ma hay ma5 (= ma).

- mā : đọc như *ma* (*ma* quai) trong tiếng Việt.
- má : đọc như *má* (mồ *má*) trong tiếng Việt.
- mǎ : đọc như *mạ* (*mạ* non) trong tiếng Việt.

- **mà** : đọc như *má* (ba *má*, lúa *má*) trong tiếng Việt.
- **mạ** (= **ma**): đọc nhẹ như *ma* (*ma* quái) trong tiếng Việt. (Thanh này đọc nhẹ nên gọi là kinh thanh 輕聲, thường thường được viết *không dấu chấm*, tức là viết **ma** thay vì **mạ**).

So sánh:

- Thanh **-** tương đương **không dấu** của tiếng Việt.
- Thanh **/** tương đương **dấu hỏi** của tiếng Việt.
- Thanh **v** tương đương **dấu nặng** của tiếng Việt.
- Thanh **** tương đương **dấu sắc** của tiếng Việt.
- Thanh **•** tương đương **không dấu** của tiếng Việt, đọc rất nhẹ.

Chú ý quan trọng: Dấu thanh điệu **/** và **** *không tương ứng dấu sắc / và dấu huyền \ tiếng Việt*. Xin đừng để chúng gây lẫn lộn.

Ta thử click vào **<ma>**, để nghe lần lượt 5 âm tiết: **ma** (đánh vần «mơ - a - ma»), **mā**, **má**, **mă**, **mà**; (kinh thanh được đọc trước). Trong phần phát âm ở sau, ta cũng sẽ theo đúng thứ tự đó; tức là: **kinh thanh**, **-**, **/**, **v**, ****.

Luật biến đổi thanh điệu:

- (1) Hai thanh **v** kế nhau, thì thanh **v** trước biến thành **/**. Tức là **v + v = / + v**. Thí dụ:
 - nỉ hảo đọc là ní hảo (chào anh/chị).
 - hễn hảo đọc là hén hảo (rất tốt/khoẻ).
 - yỡng yuǎn đọc là yóng yuǎn (vĩnh viễn).
- (2) Ba thanh **v** kế nhau, thì hai thanh **v** trước biến thành **/**. Tức là **v + v + v = / + / + v**. Thí dụ:
 - zống lí fủ đọc là zóng lí fủ (phủ thủ tướng).
 - zhǎn lǎn guǎn đọc là zhán lán guǎn (nhà triển lãm).

2. PHỤ ÂM ĐẦU (thanh mẫu 聲母)

Hệ thống ngữ âm Trung Quốc có 21 phụ âm đầu:

b, p, m, f, d, t, n, l, g, k, h, j, q, x, zh, ch, sh, r, z, c, s.

(Ở đây sắp xếp theo cách phát âm, chứ không theo thứ tự alphabet.)

Mô tả:

Ký hiệu để so sánh: **VN** = Việt Nam; **BVN** = giọng miền Bắc Việt Nam; **NVN** = giọng miền Nam Việt Nam. Trong phần phát âm ở sau, ta sẽ theo đúng thứ tự: [đánh vần] **kinh thanh**, **-**, **/**, **v**, ****.

- **b** : phát âm như **p** (VN), hơi bặm môi, không bật hơi; thí dụ: pà pa pán pánh pò pị pỏ pót pa pồn pữa... Lắng nghe: < **ba** > ([đánh vần] ba, bā, bá, bǎ, bà).
- **p** : phát âm như **p** (VN), bặm môi nhiều, bật hơi khá mạnh; thí dụ: pà pa pán pánh pò pị pỏ pót pa pồn pữa... Lắng nghe: < **pa** > ([đánh vần] pa, pā, pá, pǎ, pà).
- **b** và **p** là một đôi, **p** được phát âm bặm môi và bật hơi mạnh hơn **b**.
- **m** : phát âm y như **m** (VN); thí dụ: mù mờ mây mưa mịt mùng man mác mênh mông... Lắng nghe: < **ma** > ([đánh vần] ma, mā, má, mǎ, mà).
- **f** : phát âm y như **ph** (VN); thí dụ: phụng phịu phu phen phù phù phờ phạc phì phò... Lắng nghe: < **fa** > ([đánh vần] fa, fā, fá, fǎ, fà).
- **d** : phát âm y như **t** (VN); thí dụ: tình tiền tù tội toan tính từ từ tự tử... Lắng nghe: < **da** > ([đánh vần] da, dā, dá, dǎ, dà).
- **t** : phát âm y như **th** (VN); thí dụ: thùng thình thủng thẳng thủng thỉnh thậm thụt thẩn thờ... Lắng nghe: < **ta** > ([đánh vần] ta, tā, tá, tǎ, tà).
- **n** : phát âm y như **n** (VN); thí dụ: nó nấu nướng nảo nùng nông nổi này... Lắng nghe: < **na** > ([đánh vần] na, nā, ná, nǎ, nà).
- **l** : phát âm y như **l** (VN); thí dụ: làm lì lú lẫn lỡ làm lụt lội... Lắng nghe: < **la** > ([đánh vần] la, lā, lá, lǎ, là).
- **g** : phát âm y như **c**, **k** (VN); thí dụ: ca cầm cà cưỡng còn cay kỳ cục... Lắng nghe: < **ga** > ([đánh vần] ga, gā, gá, gǎ, gà).
- **k** : phát âm y như **kh** (VN); thí dụ: không khí kang khác không khói, khi khô khỏi khi khi khò khè... Lắng nghe: < **ka** > ([đánh vần] ka, kā, ká, kǎ, kà).
- **h** : phát âm y như **h** (VN); thí dụ: Hà hư hồng hỏi han hờ hững, Hải hung hăng hỗn hển hết hơi... Lắng nghe: < **ha** > ([đánh vần] ha, hā, há, hǎ, hà).
- **j** : phát âm như **ch** (BVN), ép mặt lưỡi vào ngạc cứng rồi bật hơi ra; thí dụ: chiều chiều chán chường chẳng chịu chải chuốt... Lắng nghe: < **ji** > ([đánh vần] ji, jī, jí, jǐ, jì).
- **q** : phát âm gần như **ch** (BVN), ép mặt lưỡi vào ngạc cứng rồi bật hơi thật mạnh ra; thí dụ: chiều chiều chán chường chẳng chịu chải chuốt... Lắng nghe: < **qi** > ([đánh vần] qi, qī, qí, qǐ, qì).
- **j** và **q** là một đôi, **q** được phát âm bật hơi mạnh hơn **j**.
- **x** : phát âm như **x** (VN); thí dụ: xam xám xù xì xương xấu xấu xí... Lắng nghe: < **xi** > ([đánh vần] xi, xī, xí, xǐ, xì).
- **zh** : phát âm như **tr** (BVN); thí dụ: trông trời trong trẻo trông trăng tròn trịa... Lắng nghe: < **zha** > ([đánh vần] zha, zhā, zhá, zhǎ, zhà).
- **ch** : phát âm y như **ch** (tiếng Anh); thí dụ: churches change cheap cheese, choose cheap chalk... Lắng nghe: < **cha** > ([đánh vần] cha, chā, chá, chǎ, chà).

• **zh** và **ch** là một đôi, **ch** được phát âm bật hơi mạnh hơn **zh**.

- **sh** : phát âm y như **sh** (tiếng Anh); thí dụ: she shall show shoes, shirts, shorts, sharp shafts... hay phát âm như **s** (VN) nhưng uốn lưỡi thật nhiều; thí dụ: sáng sương sa sáo sang sông sung sướng... Lắng nghe: < **sha** > ([đánh vần] sha, shā, shá, shǎ, shà).

- **r** : phát âm như **r** (VN), uốn lưỡi nhiều; thí dụ: râu rĩ râu ria ra rậm rạp rờ râu râu rụng rờ rún rún rung rinh... Lắng nghe: < **re** > ([đánh vần] re, rē, ré, rě, rè).

- **z** : phát âm gần như **ch** (BVN), đầu lưỡi áp vào lợi trên rồi bật hơi ra; thí dụ: chiều chiều chán chường chẳng chịu chải chuốt... Lắng nghe: < **za** > ([đánh vần] za, zā, zá, zǎ, zà).

- **c** : phát âm gần như **ch** (BVN), đầu lưỡi áp vào lợi trên rồi bật hơi mạnh ra; thí dụ: chiều chiều chán chường chẳng chịu chải chuốt... Lắng nghe: < **ca** > ([đánh vần] ca, cā, cá, cǎ, cà).

- **s** : phát âm như **x** (VN); thí dụ: xam xám xù xì xương xẩu xấu xí... Lắng nghe: < **si** > ([đánh vần] si, sī, sí, sǐ, sì).

2. VẦN (vận mẫu 韻母)

Hệ thống ngữ âm Trung Quốc có 36 vần. Mỗi vần gồm: **nguyên âm (+ phụ âm cuối)**. Nguyên âm (đơn hoặc kép) bắt buộc phải có; còn phụ âm cuối thì có thể có hoặc không.

36 vần trong hệ thống ngữ âm Trung Quốc là: -a, -o, -e, -er, -ai, -ei, -ao, -ou, -an, -en, -ang, -eng, -ong, -i, -ia, -iao, -ie, -iou, -ian, -in, -iang, -ing, -iong, -u, -ua, -uo, -uai, -uei, -uan, -uen, -uang, -ueng, -ü, -üe, -üan, -ün

Phụ âm đầu và vần kết hợp có chọn lọc, chứ không phải một phụ âm đầu này sẽ kết hợp với tất cả các vần hiện có. Thí dụ: phụ âm đầu **b**- không hề kết hợp với các vần: -e, -er, -ia, -iou, -iang, -iong, -ua, -uo, -uai, -uei, -uan, -uen, -uang, -ueng, -ü, -üe, -üan, -ün. Hay vần **-ueng**, chẳng kết hợp với phụ âm đầu nào cả, và nó luôn là âm tiết, được viết hẳn là **weng**. (w và y không phải là phụ âm; chúng được xem là bán nguyên âm). Vần **-er** cũng là một âm tiết độc lập, được viết hẳn là **er**.

Mô tả:

Ký hiệu để so sánh: **VN** = Việt Nam; **BVN** = giọng miền Bắc Việt Nam; **NVN** = giọng miền Nam Việt Nam. Trong phần phát âm ở sau, ta sẽ theo đúng thứ tự: [đánh vần] **khinh thanh** , - , / , **v** , \.

- a** : phát âm y như **a** (VN). Thí dụ: la tá lả. Lắng nghe: < **a** > (ā, á, ă, à) ; < **ba** > ([đánh vần] ba, bā, bá, bǎ, bà).
- o** : phát âm y như **o** (VN). Thí dụ: cò đó lò mò. Lắng nghe: < **o** > (o, ō, ó, ố, ò) ; < **fo** > ([đánh vần] fo, fō, fó, fǒ, fò).
- e** : phát âm y như **ơ** (VN). Thí dụ: lơ tơ mơ. Lắng nghe: < **e** > (e, ē, é, ẽ, è) ; < **ne** > ([đánh vần] ne, nē, né, ẵ, nè).
- er** : phát âm y như **er** (tiếng Mỹ), rung lưỡi thật rõ phụ âm r. Thí dụ: her, farmer, teacher, water. Lắng nghe: < **er** > (er, ēr, ér, ẽr, èr).
- ai** : phát âm y như **ai** (VN). Thí dụ: ai hai tai mai mái. Lắng nghe: < **ai** > (āi, ái, ăi, ài) ; < **mai** > ([đánh vần] mai, mǎi, mái, mǎi, mài).
- ei** : phát âm y như **ây** (VN). Thí dụ: thầy đây lấy bầy lấy đầy mấy cây. Lắng nghe: < **ei** > (ei, ēi, éi, ẽi, èi) ; < **lei** > ([đánh vần] lei, lēi, léi, lǐi, lèi).
- ao** : phát âm y như **ao** (VN). Thí dụ: sao bảo tao lao đao lão đảo. Lắng nghe: < **ao** > (ao, āo, áo, ăo, ào) ; < **hao** > ([đánh vần] hao, hǎo, háo, hǎo, hào).
- ou** : phát âm y như **âu** (VN). Thí dụ: âu sầu lâu đầu thầu. Lắng nghe: < **ou** > (ou, ōu, óu, ốu, òu) ; < **tou** > ([đánh vần] tou, tōu, tóu, tǒu, tòu).
- an** : phát âm y như **an** (BVN). Thí dụ: hạn hán than van lan man. Lắng nghe: < **an** > (ān, án, ǎn, àn) ; < **han** > ([đánh vần] han, hǎn, hán, hǎn, hàn).
- ang** : phát âm y như **ang** (BVN). Thí dụ: hàng thàng chàng lang thang. Lắng nghe: < **ang** > (āng, áng, ǎng, àng) ; < **kang** > ([đánh vần] kang, kǎng, káng, kǎng, kàng).
- ong** : phát âm y như **ung** (BVN). Thí dụ: thung dung lung tung lũng bùng. Lắng nghe: < **long** > ([đánh vần] long, lōng, lóng, lǒng, lòng) ; < **rong** > ([đánh vần] rong, rōng, róng, rǒng, ròng).
- i** : (1) phát âm như **i** (VN) trong các âm tiết: < **bi** > , < **mi** > , < **di** > , < **ti** > , < **ni** > , < **li** > , < **ji** > , < **qi** > , < **xi** > . Thí dụ: đi thi thì đi.
 (2) phát âm như **ư** (VN) với hai hàm răng khít lại (chứ không hở ra như tiếng Việt) trong các âm tiết: < **zhi** > , < **chi** > , < **zi** > , < **ci** > , < **si** > , < **shi** > , < **ri** > .
 (3) đứng một mình thành âm tiết, được viết là **yi** , phát âm như **di** hay **gi** (NVN). Thí dụ: gì dị. Lắng nghe: < **yi** > .
- ia** : (1) phát âm **i** rồi lướt qua **a** , không đọc là **ia** (VN) như «lia thia kìa». Lắng nghe: < **lia** > . (2) đứng một mình thành âm tiết, được viết là **ya** , phát âm như **da** hay **già** (NVN). Thí dụ: giả da già dạ. Lắng nghe: < **ya** > .
- iao** : (1) phát âm **i** rồi lướt qua **ao** , giống như **i-ao** (BVN). Lắng nghe: < **diao** > . (2) đứng một mình thành âm tiết, được viết là **yao** , phát âm như **dao** hay **giao** (NVN). Thí dụ: giáo giao dao dạo. Lắng nghe: < **yao** > .

- ie** : (1) phát âm i rồi lướt qua e, giống như i-e (BVN). Lắng nghe: < **nie** >. (2) đứng một mình thành âm tiết, được viết là **ye**, phát âm như **de** (NVN). Thí dụ: de dẻ dè. Lắng nghe: < **ye** >.
- iou** : (1) có phụ âm đầu thì viết là **-iu**, phát âm i rồi lướt qua u, giống như i-iu (BVN). Lắng nghe: < **miu** >. (2) đứng một mình thành âm tiết, được viết là **you**, phát âm lơ lớ giữa **diêu** và **dâu** (NVN). Lắng nghe: < **you** >.
- ian** : (1) phát âm i rồi lướt qua an, giống như i-en (BVN). Lắng nghe: < **nian** >. (2) đứng một mình thành âm tiết, được viết là **yan**, phát âm như **den** (NVN). Lắng nghe: < **yan** >.
- in** : (1) phát âm i rồi lướt qua in, giống như i-in (BVN). Lắng nghe: < **lin** >. (2) đứng một mình thành âm tiết, được viết là **yin**, phát âm như **din** (NVN). Lắng nghe: < **yin** >.
- iang** : (1) phát âm i rồi lướt qua ang, giống như i-eng (BVN). Lắng nghe: < **jiang** >. (2) đứng một mình thành âm tiết, được viết là **yang**, phát âm như **dang** hay **giang** (NVN). Lắng nghe: < **yang** >.
- ing** : (1) phát âm như **inh** (BVN). Lắng nghe: < **ming** >. (2) đứng một mình thành âm tiết, được viết là **ying**: **y** phát âm như **d-** hay **gi-** (NVN), **ing** phát âm như **inh** (BVN). Lắng nghe: < **ying** >.
- iong** : (1) phát âm i rồi lướt qua ong, giống như i-ung (BVN). Lắng nghe: < **xiong** >. (2) đứng một mình thành âm tiết, được viết là **yong**, phát âm như **dung** (NVN). Lắng nghe: < **yong** >.
- u** : (1) phát âm giống như **u** (VN). Thí dụ: lù ù ù lù. Lắng nghe: < **mu** >. (2) đứng một mình thành âm tiết, được viết là **wu**, phát âm u chúm môi, phát âm **w** như **quơ** (NVN) trong «quờ quạng quê quá». Lắng nghe: < **wu** >.
- ua** : (1) phát âm u rồi lướt qua a, chúm môi giống như **oa** (BVN) như «hoa qua loa», không đọc là ua (VN) như «mua cua». Lắng nghe: < **hua** >. (2) đứng một mình thành âm tiết, được viết là **wa**, phát âm a chúm môi, phát âm **w** như **quơ** (NVN) trong «quờ quạng quê quá». Lắng nghe: < **wa** >.
- uo** : (1) phát âm u rồi lướt qua o, giống như u-o (BVN). Lắng nghe: < **guo** >. (2) đứng một mình thành âm tiết, được viết là **wo**, phát âm o chúm môi, phát âm **w** như **quơ** (NVN) trong «quờ quạng quê quá». Lắng nghe: < **wo** >.
- uai** : (1) phát âm u rồi lướt qua ai, giống như u-oai (BVN). Lắng nghe: < **kuai** >. (2) đứng một mình thành âm tiết, được viết là **wai**, phát âm như **quai** hay **oai** (NVN) trong «oai oai quai quái». Lắng nghe: < **wai** >.
- uei** : (1) có phụ âm đầu thì viết là **-ui**, phát âm giống như u-uây (BVN). Lắng nghe: < **kui** >. (2) đứng một mình thành âm tiết, được viết là **wei**, phát âm như **quây** (NVN) trong «quây quẩy». Lắng nghe: < **wei** >.

-uan : (1) phát âm **u** rồi lướt qua **an**, giống như **u-oan** (BVN). Lắng nghe: < **huan** >. (2) đứng một mình thành âm tiết, được viết là **wan**, phát âm gần như **quan** hay **hoan** (NVN). Lắng nghe: < **wan** >.

-uen : (1) có phụ âm đầu thì viết là **-un**, phát âm giống như **u-uân** (BVN). Lắng nghe: < **hun** >. (2) đứng một mình thành âm tiết, được viết là **wen**, phát âm như **quân** hay **huân** (NVN). Lắng nghe: < **wen** >.

-uang : (1) phát âm **u** rồi lướt qua **ang**, giống như **u-oang** (BVN). Lắng nghe: < **kuang** >. (2) đứng một mình thành âm tiết, được viết là **wang**, phát âm gần như **quang** hay **hoang** (NVN). Lắng nghe: < **wang** >.

-ueng : luôn là âm tiết, được viết hẳn là **weng**, phát âm như **quâng** (NVN). Lắng nghe: < **weng** >.

-ü : (1) phát âm như **u** (tiếng Pháp) trong «tu, su» hay **ü** (tiếng Đức) trong «üben», gần như **uy** (BVN) nhưng không nhếch môi. Lắng nghe: < **nü** >. (2) đứng một mình thành âm tiết, được viết là **yu** : **y** phát âm như **d-** hay **gi-** (NVN), **u** phát âm gần như **uy** (BVN). Lắng nghe: < **yu** >.

-üe : (1) phát âm như **uy-oe** (BVN). Lắng nghe: < **nüe** >. (2) đứng một mình thành âm tiết, được viết là **yue** : **y** phát âm như **d-** hay **gi-** (NVN), **ue** phát âm như **oe** (BVN). Lắng nghe: < **yue** >.

-üan : (1) phát âm như **uy-oen** (BVN). Lắng nghe: < **xuan** >. (2) đứng một mình thành âm tiết, được viết là **yuan** : **y** phát âm như **d-** hay **gi-** (NVN), **uan** phát âm như **oen** (BVN). Lắng nghe: < **yuan** >.

-ün : (1) phát âm như **uy-uyn** (BVN). Lắng nghe: < **qun** >. (2) đứng một mình thành âm tiết, được viết là **yun** : **y** phát âm như **d-** hay **gi-** (NVN), **un** phát âm như **uyn** (BVN). Lắng nghe: < **yun** >.

• **ü** đứng sau **l** và **n** thì luôn viết là **ü** (như **lū, nū, lüe, nüe**); còn như **ü** đứng sau **j, q, x**, **y** thì luôn viết là **u** (bỏ dấu :). Thí dụ: **ju, jue, juan, jun, qu, que, quan, qun, xu, xue, xuan, xun, yu, yue, yuan, yun**.

Ý NGHĨA CỦA 214 BỘ THỦ

Bộ thủ là một yếu tố quan trọng của Hán tự, giúp việc tra cứu Hán tự tương đối dễ dàng vì nhiều chữ được gom thành nhóm có chung một bộ thủ. Từ đời Hán, Hứa Thận 許慎 phân loại chữ Hán thành 540 nhóm hay còn gọi là 540 bộ. Thí dụ, những chữ 論, 謂, 語 đều liên quan tới ngôn ngữ, lời nói, đàm luận v.v... nên được xếp chung vào một bộ, lấy bộ phận 言 (ngôn) làm bộ thủ (cũng gọi là «thiên bàng» 偏旁). Đến đời Minh, Mai Ưng Tộ 梅膺祚 xếp gọn lại còn 214 bộ thủ và được dùng làm tiêu

chuẩn cho đến nay. Phần lớn các bộ thủ của 214 bộ đều là chữ tượng hình và hầu như dùng làm bộ phận chỉ ý nghĩa trong các chữ theo cấu tạo hình thanh (hay hài thanh). Mỗi chữ hình thanh gồm bộ phận chỉ ý nghĩa (hay nghĩa phụ 義符) và bộ phận chỉ âm (hay âm phụ 音符). Đa số Hán tự là chữ hình thanh, nên tinh thông bộ thủ là một điều kiện thuận lợi tìm hiểu *hình-âm-nghĩa* của Hán tự. Phần sau đây giải thích ý nghĩa 214 bộ, trình bày như sau:

Số thứ tự – tự dạng & biến thể – âm Hán Việt – âm Bắc Kinh – mã Unicode – ý nghĩa.

- | | |
|--|--|
| 1. 一 nhất (yì) 4E00= số một | 15. 冫 băng (bīng) 51AB= nước đá |
| 2. 丨 cốn (kǔn) 4E28= nét số | 16. 几 kỷ (jī) 51E0= ghế dựa |
| 3. 丶 chủ (zhǔ) 4E36= điểm, chấm | 17. 凵 khảm (kǎn) 51F5= há miệng |
| 4. 丿 phiệt (piě) 4E3F= nét số xiên qua trái | 18. 刀 đao (dāo) 5200 (丩 5202)= con dao, cây đao (vũ khí) |
| 5. 乙 ất (yī) 4E59= vị trí thứ 2 trong thiên can | 19. 力 lực (lì) 529B, F98A= sức mạnh |
| 6. 丿 quyết (jué) 4E85= nét số có móc | 20. 勹 bao (bāo) 52F9= bao bọc |
| 7. 二 nhị (ér) 4E8C= số hai | 21. 匕 chuỷ (bǐ) 5315= cái thìa (cái muỗng) |
| 8. 亠 đầu (tóu) 4EA0= (không có nghĩa) | 22. 凵 phương (fāng) 531A= tủ đựng |
| 9. 人 nhân (rén) 4EBA (亻 4EBB)= người | 23. 冫 hệ (xǐ) 5338= che đậy, giấu giếm |
| 10. 亻 nhân (rén) 513F= người | 24. 十 thập (shí) 5341= số mười |
| 11. 入 nhập (rù) 5165= vào | 25. 卜 bốc (bǔ) 535C= xem bói |
| 12. 八 bát (bā) 516B= số tám | 26. 冫 tiết (jié) 5369= đốt tre |
| 13. 凵 quynh (jiǒng) 5182= vùng biên giới xa; hoang địa | |
| 14. 冫 mịch (mì) 5196= trùm khăn lên | |

27. 厂 hán (hàn) 5382= sườn
núi, vách đá
28. 夂 khu, tư (sī) 53B6= riêng
tư
29. 又 hựu (yòu) 53C8= lại nữa,
một lần nữa
30. 口 khẩu (kǒu) 53E3= cái
miệng
31. 囗 vi (wéi) 56D7= vây
quanh
32. 土 thổ (tǔ) 571F= đất
33. 士 sĩ (shì) 58EB= kẻ sĩ
34. 攴 trī (zhǐ) 5902= đến ở
phía sau
35. 攴 tuy (sūi) 590A= đi chậm
36. 夕 tịch (xì) 5915= đêm tối
37. 大 đại (dà) 5927= to lớn
38. 女 nữ (nǚ) 5973= nữ giới,
con gái, đàn bà
39. 子 tử (zǐ) 5B50= con;
tiếng tôn xưng: «Thầy», «Ngài»
40. 宀 miên (mián) 5B80= mái nhà
mái che
41. 寸 thốn (cùn) 5BF8= đơn vị
«tấc» (đo chiều dài)
42. 小 tiểu (xiǎo) 5C0F= nhỏ bé
43. 尢 uông (wāng) 5C22= yếu
đuối
44. 尸 thi (shī) 5C38= xác
chết, thầy ma
45. 冫 triệt (chè) 5C6E= mồm
non, cỏ non mới mọc
46. 山 sơn (shān) 5C71= núi non
47. 川 xuyên (chuān) 5DDB= sông
ngòi
48. 工 công (gōng) 5DE5= người
thợ, công việc
49. 己 kỷ (jǐ) 5DF1= bản
thân mình
50. 巾 cân (jīn) 5DFE= cái
khăn
51. 干 can (gān) 5E72= thiên
can, can dự
52. 丩 yêu (yāo) 4E61, 5E7A=
nhỏ nhắn
53. 广 nghiễm (ān) 5E7F= mái nhà
54. 廴 dẫn (yǐn) 5EF4= bước
dài
55. 廾 củng (gǒng) 5EFE= chấp
tay
56. 弋 dặc (yì) 5F0B= bắn,
chiếm lấy
57. 弓 cung (gōng) 5F13= cái cung
(để bắn tên)
58. 冫 kệ (jì) 5F50= đầu con
nhím
59. 彡 sam (shān) 5F61= lông tóc
dài
60. 彳 xích (chì) 5F73= bước
chân trái
61. 心 tâm (xīn) 5FC3 (忄
5FC4)= quả tim, tâm trí, tấm lòng
62. 戈 qua (gē) 6208= cây qua
(một thứ binh khí dài)

63. 戶 hộ (hù) 6236= cửa một cánh
64. 手 thủ (shǒu) 624B (扌 624C)= tay
65. 支 chi (zhī) 652F= cành nhánh
66. 攴 phộc (pù) 6534 (攴 6535)= đánh khế
67. 文 văn (wén) 6587= văn vẻ, văn chương, vẻ sáng
68. 斗 đấu (dǒu) 6597= cái đấu để đong
69. 斤 cân (jīn) 65A4= cái búa, rìu
70. 方 phương (fāng) 65B9= vuông
71. 无 vô (wú) 65E0= không
72. 日 nhật (rì) 65E5= ngày, mặt trời
73. 曰 viết (yuē) 66F0= nói rằng
74. 月 nguyệt (yuè) 6708= tháng, mặt trăng
75. 木 mộc (mù) 6728= gỗ, cây cối
76. 欠 khiếm (qiàn) 6B20= khiếm khuyết, thiếu vắng
77. 止 chỉ (zhǐ) 6B62= dừng lại
78. 歹 dãi (dǎi) 6B79= xấu xa, tệ hại
79. 攴 thù (shū) 6BB3= binh khí dài
80. 毋 vô (wú) 6BCB= chớ, đừng
81. 比 tỷ (bǐ) 6BD4= so sánh
82. 毛 mao (máo) 6BDB= lông
83. 氏 thị (shì) 6C0F= họ
84. 气 khí (qì) 6C14= hơi nước
85. 水 thủy (shuǐ) 6C34 (氵 6C35)= nước
86. 火 hỏa (huǒ) 706B (灬 706C)= lửa
87. 爪 trảo (zhǎo) 722A= móng vuốt cầm thú
88. 父 phụ (fù) 7236= cha
89. 爻 hào (yáo) 723B= hào âm, hào dương (Kinh Dịch)
90. 冫 tường (qiáng) 723F (冫 4E2C)= mảnh gỗ, cái giường
91. 片 phiến (piàn) 7247= mảnh, tấm, miếng
92. 牙 nha (yá) 7259= răng
93. 牛 ngưu (niú) 725B, 牜 725C= trâu
94. 犬 khuyển (quǎn) 72AC (犭 72AD)= con chó
95. 玄 huyền (xuán) 7384= màu đen huyền, huyền bí
96. 玉 ngọc (yù) 7389= đá quý, ngọc
97. 瓜 qua (guā) 74DC= quả dưa
98. 瓦 ngõa (wǎ) 74E6= ngói
99. 甘 cam (gān) 7518= ngọt
100. 生 sinh (shēng) 751F= sinh đẻ, sinh sống
101. 用 dụng (yòng) 7528= dùng
102. 田 điền (tián) 7530= ruộng

103. 疋 thất (pỉ) 758B (匹5339)=đơn vị đo chiều dài, tấm (vải)
104. 疒 nạch (nĩ) 7592= bệnh tật
105. 𠂔 bát (bồ) 7676= gạt ngược lại, trở lại
106. 白 bạch (bái) 767D= màu trắng
107. 皮 bì (pí) 76AE= da
108. 皿 mãnh (mĩn) 76BF= bát đĩa
109. 目 mục (mù) 76EE= mắt
110. 矛 mâu (máo) 77DB= cây giáo để đâm
111. 矢 thỉ (shĩ) 77E2= cây tên, mũi tên
112. 石 thạch (shí) 77F3= đá
113. 示 thị; kỳ (shì) 793A (示 793B)= chỉ thị; thần đất
114. 肉 nhựt (róu) 79B8= vết chân, lốt chân
115. 禾 hòa (hé) 79BE= lúa
116. 穴 huyết (xué) 7A74= hang lỗ
117. 立 lập (lì) 7ACB= đứng, thành lập
118. 竹 trúc (zhú) 7AF9= tre trúc
119. 米 mẽ (mĩ) 7C73= gạo
120. 糸 mịch (mì) 7CF8 (糸 7CF9, 𦉳 7E9F)= sợi tơ nhỏ
121. 缶 phẫu (fǒu) 7F36= đồ sành
122. 网 võng (wǎng) 7F51 (𦉳7F52, 𦉴7F53)= cái lưới
123. 羊 dương (yáng) 7F8A= con dê
124. 羽 vũ (yǔ) FA1E (羽7FBD)= lông vũ
125. 老 lão (lǎo) 8001= già
126. 而 nhi (ér) 800C= mà, và
127. 耒 lồi (lěi) 8012= cái cày
128. 耳 nhĩ (ěr) 8033= tai (lỗ tai)
129. 聿 duật (yù) 807F= cây bút
130. 肉 nhựt (ròu) 8089= thịt
131. 臣 thần (chén) 81E3= bày tội
132. 自 tự (zì) 81EA= tự bản thân, kể từ
133. 至 chí (zhì) 81F3= đến
134. 臼 cữu (jiù) 81FC= cái cối giã gạo
135. 舌 thiệt (shé) 820C= cái lưỡi
136. 舛 suyễn (chuǎn) 821B= sai suyễn, sai lầm
137. 舟 chu (zhōu) 821F= cái thuyền
138. 艮 cấn (gèn) 826E= quẻ Cấn (Kinh Dịch); dừng, bền cứng
139. 色 sắc (sè) 8272= màu, dáng vẻ, nữ sắc
140. 艸 thảo (cǎo) 8278 (艸8279)= cỏ
141. 虺 hô (hū) 864D= vằn vện của con hổ
142. 虫 trùng (chóng) 866B= sâu bọ
143. 血 huyết (xuè) 8840= máu

144. 行 hành (xíng) 884C, FA08=
đi, thi hành, làm được
145. 衣 y (yī) 8863 (衤 8864)= áo
146. 陜 á (yà) 897E, 8980= che
đậy, úp lên
147. 見 kiến (jiàn) 898B, FA0A
(见89C1)= trông thấy
148. 角 giác (jué) 89D2= góc, sừng
thú
149. 言 ngôn (yán) 8A00, 8A01,
8BA0= nói
150. 谷 cốc (gǔ) 8C37= khe nước
chảy giữa hai núi, thung lũng
151. 豆 đậu (dòu) 8C46= hạt đậu,
cây đậu
152. 豕 thỉ (shǐ) 8C55= con heo,
con lợn
153. 豸 trĩ (zhì) 8C78= loài sâu
không chân
154. 貝 bối (bèi) 8C9D
(贝8D1D)=vật báu
155. 赤 xích (chì) 8D64= màu đỏ
156. 走 tẩu (zǒu) 8D70, 辵8D71=
đi, chạy
157. 足 túc (zú) 8DB3= chân, đầy
đủ
158. 身 thân (shēn) 8EAB= thân
thể, thân mình
159. 車 xa (chē) 8ECA, F902
(车8F66)= chiếc xe
160. 辛 tân (xīn) 8F9B= cay

161. 辰 thần (chén) 8FB0,
F971=nhật, nguyệt, tinh; thìn (12
chi)
162. 辵 xước (chuò) 8FB5 (辵
8FB6)=chợt bước đi chợt dừng lại
163. 邑 ấp (yì) 9091(阝 + 961D)=
vùng đất, đất phong cho quan
164. 酉 dậu (yǒu) 9149= một trong
12 địa chi
165. 采 biện (biàn) 91C6= phân
biệt
166. 里 lý (lǐ) 91CC, F9E9= dặm;
làng xóm
167. 金 kim (jīn) 91D1, 91D2,
9485, F90A= kim loại; vàng
168. 長 trường (cháng) 9577
(長 9578, 长957F)= dài; lớn (trưởng)
169. 門 môn (mén) 9580
(门95E8)= cửa hai cánh
170. 阜 phụ (fù) 961C (阝 -
961D)=đống đất, gò đất
171. 隶 đãi (dài) 96B6= kíp, kíp
đến
172. 隹 truy, chuy (zhuī) 96B9=
chim đuôi ngắn
173. 雨 vũ (yǔ) 96E8= mưa
174. 青 thanh (qīng) 9752
(青9751)= màu xanh
175. 非 phi (fēi) 975E= không
176. 面 diện (miàn) 9762
(面9763)= mặt, bề mặt

177. 革 cách (gé) 9769= da thú;
thay đổi, cải cách

178. 韋 vi (wéi) 97CB (韦97E6)=
da đã thuộc rồi

179. 韭 phỉ, cừu (jiǔ) 97ED= rau
phỉ (hẹ)

180. 音 âm (yīn) 97F3= âm thanh,
tiếng

181. 頁 hiệt (yè) 9801 (页9875)=
đầu; trang giấy

182. 風 phong (fēng) 98A8
(風51EC, 风98CE)= gió

183. 飛 phi (fēi) 98DB (飞 98DE)=
bay

184. 食 thực (shí) 98DF
(食 98E0, 飠 9963)= ăn

185. 首 thủ (shǒu) 9996= đầu

186. 香 hương (xiāng) 9999= mùi
hương, hương thơm

187. 馬 mã (mǎ) 99AC (马9A6C)=
con ngựa

188. 骹 cốt (gǔ) 9AAB= xương

189. 高 cao (gāo) 9AD8, 9AD9=
cao

190. 髟 bư, tiêu (biāo) 9ADF= tóc
dài; sam (shān)=cỏ phủ mái nhà

191. 鬥 đấu (dòu) 9B25= chống
nhau, chiến đấu

192. 鬯 suồng (chàng) 9B2F= rượu
nếp; bao đựng cây cung

193. 鬲 cách (gé) 9B32=tên một
con sông xưa; (lì)= cái đỉnh

194. 鬼 quỷ (guǐ) 9B3C=con quỷ

195. 魚 ngư (yú) 9B5A (鱼9C7C)=
con cá

196. 鳥 điểu (niǎo) 9CE5
(鸟9E1F)= con chim

197. 鹵 lỗ (lǔ) 9E75= đất mặn

198. 鹿 lộc (lù) 9E7F, F940= con
hươu

199. 麥 mạch (mò) 9EA5
(麦9EA6)= lúa mạch

200. 麻 ma (má) 9EBB= cây gai

201. 黃 hoàng (huáng) 9EC3,
9EC4= màu vàng

202. 黍 thử (shǔ) 9ECD= lúa nếp

203. 黑 hắc (hēi) 9ED1, 9ED2=
màu đen

204. 黻 chỉ (zhǐ) 9EF9= may áo,
khâu vá

205. 黽 mãnh (mǐn) 9EFD, 9EFE=
con ếch; cố gắng (mãnh miễn)

206. 鼎 đĩnh (dǐng) 9F0E= cái đỉnh

207. 鼓 cổ (gǔ) 9F13, 9F14= cái
trống

208. 鼠 thử (shǔ) 9F20= con chuột

209. 鼻 ty (bí) 9F3B= cái mũi

210. 齊 tề (qí) 9F4A (齐 6589, 齐
9F50)= ngang bằng, cùng nhau

211. 齒 xỉ (chǐ) 9F52 (齿9F7F, 齒
6B6F)= răng

212. 龍 long (lóng) 9F8D, F9C4
(龙 9F99)= con rồng

213. 龜 quy (guī) F907, F908,
9F9C (龜4E80, 龟 9F9F)=con rùa

214. 龠 dưc (yuè) 9FA0= sáo 3 lỗ

Theo thống kê của Đại học Yale (trong *Dictionary of Spoken Chinese*, 1966), các chữ Hán có tần số sử dụng cao nhất

- | | |
|--------------------------|------------------------------|
| 1. 人 nhân (亻) - bộ 9 | 26. 目 mục - bộ 109 |
| 2. 刀 đao (刂) - bộ 18 | 27. 石 thạch - bộ 112 |
| 3. 力 lực - bộ 19 | 28. 禾 hoà - bộ 115 |
| 4. 口 khẩu - bộ 30 | 29. 竹 trúc - bộ 118 |
| 5. 口 vi - bộ 31 | 30. 米 mẽ - bộ 119 |
| 6. 土 thổ - bộ 32 | 31. 糸 mịch - bộ 120 |
| 7. 大 đại - bộ 37 | 32. 肉 nhục (月) - bộ 130 |
| 8. 女 nữ - bộ 38 | 33. 艸 thảo (艹) - bộ 140 |
| 9. 宀 miên - bộ 40 | 34. 虫 trùng - bộ 142 |
| 10. 山 sơn - bộ 46 | 35. 衣 y (衤) - bộ 145 |
| 11. 巾 cân - bộ 50 | 36. 言 ngôn - bộ 149 |
| 12. 广 nghiễm - bộ 53 | 37. 貝 bối - bộ 154 |
| 13. 辶 xích - bộ 60 | 38. 足 túc - bộ 157 |
| 14. 心 tâm (忄) - bộ 61 | 39. 車 xa - bộ 159 |
| 15. 手 thủ (扌) - bộ 64 | 40. 辵 xước - bộ 162 |
| 16. 支 phộc (攴) - bộ 66 | 41. 邑 áp 阝+ (phải) - bộ 163 |
| 17. 日 nhật - bộ 72 | 42. 金 kim - bộ 167 |
| 18. 木 mộc - bộ 75 | 43. 門 môn - bộ 169 |
| 19. 水 thủy (氵) - bộ 85 | 44. 阜 phụ 阝- (trái) - bộ 170 |
| 20. 火 hoả (灬) - bộ 86 | 45. 雨 vũ - bộ 173 |
| 21. 牛 ngưu - bộ 93 | 46. 頁 hiệt - bộ 181 |
| 22. 犬 khuyển (犭) - bộ 94 | 47. 食 thực - bộ 184 |
| 23. 玉 ngọc - bộ 96 | 48. 馬 mã - bộ 187 |
| 24. 田 điền - bộ 102 | 49. 魚 ngư - bộ 195 |
| 25. 疒 nạch - bộ 104 | 50. 鳥 điểu - bộ 196 |

500 CHỮ HÁN CƠ BẢN HÌNH - ÂM - NGHĨA - TẢ PHÁP

Phần này gồm 500 chữ Hán cơ bản (gồm cả chữ phần thể lẫn giản thể), xếp thứ tự theo phiên âm Pinyin. Mỗi chữ Hán được giải rõ về HÌNH-ÂM-NGHĨA và cách viết (tả pháp). Cách trình bày mỗi chữ Hán như sau: (1) âm Pinyin, (2) chữ Hán phần thể (và giản thể của nó – nếu có – đặt trong ngoặc tròn ngay sau nó), (3) âm Hán Việt (trong ngoặc nhọn), và (4) ý nghĩa thông thường nhất. Quý vị click chuột vào một chữ Hán thì sẽ thấy cách viết chữ theo đúng thứ tự các nét của nó. Phần này phát triển từ: [Learn to Write Characters](#) của Dr. Tim Xie 謝天蔚 (Tạ Thiên Uy), California State University, Long Beach (trong đó có một vài chữ Hán phiên âm Pinyin bị đánh máy nhầm thanh điệu, nay đã được hiệu đính đúng thanh điệu ở đây, căn cứ *Tân Hoa Tự Điển* của Bắc Kinh).

QUI TẮC VIẾT CHỮ HÁN

Trừ vài ngoại lệ, qui tắc chung là từ trái qua phải; từ trên xuống dưới; từ ngoài vào trong.

1. Ngang trước sổ

sau: 十 , 丁 , 干 , 于 , 斗 , 井 .

2. Phết (丿) trước, móc (㇇)

sau: 八 , 人 , 入 , 天 .

3. Từ trái qua

phải: 州 , 划 , 外 , 辦 , 做 , 條 , 附 , 謝 .

4. Từ trên xuống

dưới: 三 , 合 , 念 , 志 , 器 , 意 .

5. Từ ngoài vào

trong: 司 , 向 , 月 , 同 , 風 , 风 , 周 .

6. Bộ 辶 và 廴 viết sau

cùng: 这 , 还 , 选 , 遊 , 道 , 建 .

7. Giữa trước; trái rồi

phải: 小 , 少 , 水 , 业 , 办 , 樂 .

8. Vào nhà, đóng

cửa: 日 , 回 , 國 , 国 , 固 , 固 .

KẾT CẤU CHỮ HÁN

1. Trái–	phải: 八 , 外 , 北 , 把 , 付 , 明 , 地 . 和 , 好 , 汉 .
2. Trên–	

	dưới: 二 , 分 , 公 , 志 , 定 , 多 , 思 , 各 , 電 .
	3. Ngoài- trong: 日 , 回 , 國 , 国 , 固 , 固 , 開 , 問 , 同 .
	4. Trái-giữa- phải: 小 , 水 , 辦 , 做 , 條 , 謝 , 批 , 倒 .
	5. Trên-giữa- dưới: 三 , 合 , 克 , 器 , 意 , 菜 , 帶 , 堂 .
	6. Trên-phải trên-phải dưới: 但 , 你 , 程 , 談 , 總 , 治 .
	7. Trên-dưới trái-dưới phải: 蟲 , 最 , 命 , 众 , 義 , 緊 .
	8. Trên trái-trên phải- dưới: 想 , 您 , 資 , 質 , 些 , 型 , 恐 .
	9. Góc dưới trái-góc trên phải: 这 , 还 , 过 , 选 , 遊 , 道 .
○	10. Liên thể: 十 , 人 , 刀 , 了 , 七 , 九 , 山 , 南 , 之 .

A (3 chữ)

ǎi 矮 <ǎi/nụy> lùn.

ài 愛 (爱) <ái> yêu.

ān 安 <an> yên ổn.

B (30 chữ)

bā 八 <bát> 8.

bǎ 把 <bǎ> quai cầm, cán.

bà 爸 <bá> tiếng gọi cha.

bái 白 <bách> trắng.

bǎi 百 <bách> 100.

bài 拜 <bái> lạy.

bān 般 <ban> bộ phận, loại.

bàn 半 <bán> phân nửa.

bàn 辦 (办) <bạn/biện> làm việc.

bāo 包 <bao> bọc lại.

bǎo 保 <bảo> bảo vệ.

bào 報 (报) <báo> báo cáo, tờ báo.

běi 北 <bắc> phía bắc.

bèi 備 (备) <bị> đầy đủ, chuẩn bị.

běn 本 <bản> gốc.

bǐ 比 <tỉ> so sánh.
bǐ 筆 (笔) <bút> cây bút.
bì 必 <tất> tất hẳn.
biān 編 (编) <biên> biên soạn.
biàn 便 <tiện> tiện lợi.
biàn 變 (变) <biến> biến đổi.
biāo 標 (标) <tiêu> mốc, mục tiêu.
biǎo 表 <biểu> biểu lộ.

bié 別 <biệt> ly biệt, đừng.
bīng 兵 <binh> lính, binh khí.
bìng 病 <bệnh> bệnh tật.
bō 波 <ba> sóng nước.
bù 不 <bất> không.
bù 布 <bố> vải.
bù 部 <bộ> bộ phận.

C (25 chữ)

cài 菜 <thái> rau.
céng 層 (层) <tầng> tầng lớp.
chá 查 <tra> kiểm tra.
chǎn 產 (产) <sản> sinh sản, sản xuất.
cháng 常 <thường> thường hay.
cháng 長 (长) <trường/trưởng> dài, lớn.
chǎng 場 (场) <trường> bãi đất rộng.
chē 車 (车) <xa> xe.
chéng 城 <thành> thành trì.
chéng 成 <thành> trở thành.
chéng 程 <trình> hành trình, trình độ.
chéng 乘 <thừa/thặng> đi (xe/ngựa),

cỗ xe.
chǐ 齒 (齿) <xỉ> răng.
chí 持 <trì> cầm giữ.
chóng 蟲 (虫) <trùng> côn trùng.
chū 出 <xuất> xuất ra.
chú 除 <trừ> trừ bỏ.
chù 處 (处) <xứ> nơi chốn.
chūn 春 <xuân> mùa xuân.
cí 詞 (词) <từ> từ ngữ.
cǐ 此 <thử> này.
cì 次 <thứ> lần, thứ.
cōng 聰 (聪) <thông> thông minh.
cóng 從 (从) <tòng/tùng> theo.
cuì 存 <tồn> còn lại, giữ lại.

D (43 chữ)

dǎ 打 <đả> đánh.
dà 大 <đại> lớn.
dāi 呆 <ngai> đần độn.
dài 帶 (带) <đái> đeo, mang.
dài 代 <đại> đời, thế hệ.
dàn 但 <đãn> nhưng.
dāng 當 (当) <đáng/đương> đáng.
dǎng 黨 (党) <đảng> đảng phái.

dāo 刀 <đao> con dao.
dǎo 倒 <đảo> lộn ngược.
dǎo 導 (导) <đạo> dẫn dắt, lãnh đạo.
dào 道 <đạo> con đường; đạo lý.
dào 到 <đáo> tới.
dé 德 <đức> đức tính.
dé 得 <đắc> được.

de 的 <đích> mục đích.
děi 得 <đắc> (trợ từ).
dēng 燈 (灯) <đăng> đèn.
děng 等 <đẳng> bằng nhau; chờ đợi.
dí 敵 (敌) <địch> kẻ địch.
dǐ 底 <đế> đáy, nền.
dì 地 <địa> đất.
dì 第 <đệ> thứ tự.
dì 弟 <đệ> em trai.
diǎn 點 (点) <điểm> điểm, chấm.
diàn 電 (电) <điện> điện lực.
diào 調 (调) <điều/điệu> điều, điệu.
dīng 丁 <đinh> con trai (tráng đinh),
can thứ 4 trong 10 can.
dǐng 頂 (顶) <đỉnh> đỉnh đầu.

ér 而 <nhi> mà.
ér 兒 (儿) <nhi> trẻ con.
ér 爾 (尔) <nhĩ> mi, mà, người.
èr 二 <nhi> 2, số hai.

fā 發 (发) <phát> phát ra.
fǎ 法 <pháp> phép tắc.
fǎn 反 <phản> trở lại; trái ngược.
fāng 方 <phương> cách, phép tắc.
fáng 房 <phòng> gian phòng.
fàng 放 <phóng> thả ra, đặt để, bỏ đi.
fēi 非 <phi> sai, trái.
fèi 費 (费) <phí> hao phí, phí tổn.

gǎi 改 <cải> cải cách, sửa đổi.
gài 概 <khái> bao quát, đại khái.

dìng 定 <định> cố định, yên định.
dōng 東 (东) <đông> hướng đông.
dōng 冬 <đông> mùa đông.
dǒng 懂 <đồng> hiểu rõ.
dòng 動 (动) <động> hoạt động.
dōu 都 <đô> đều.
dǒu 斗 <đấu> cái đấu.
dū 都 <đô> kinh đô.
dū 督 <đốc> xét việc của cấp dưới.
dù 度 <độ> mức độ.
dù 肚 <đỗ> cái bụng.
duì 隊 (队) <đội> đội ngũ.
duì 對 (对) <đối> đối đáp; đúng; đôi.
duō 多 <đa> nhiều.

E (4 chữ)

F (15 chữ)

fēn 分 <phân> phân chia.
fèn 分 <phận> chức phận; thành phần.
fēng 風 (风) <phong> gió.
fó 佛 <phật> bậc giác ngộ, «bụt».
fú 服 <phục> y phục; phục tùng.
fù 附 <phụ> nương vào, phụ thuộc.
fù 付 <phó> giao phó.
fù 復 (复) <phục> trở lại, báo đáp.

G (27 chữ)

gàn 乾 (干) <can> khô ráo.
gē 哥 <ca> anh (tiếng gọi anh ruột).

gé 格 <cách> cách thức, xem xét.
gé 革 <cách> da, bỏ đi, cách mạng.
gè 個 (个) <cá> cái, chiếc, cá lẻ.
gè 各 <các> mỗi một.
gēn 根 <căn> rễ, gốc gác.
gēng 更 <canh> canh (=1/5 đêm).
gèng 更 <cánh> càng thêm.
gōng 工 <công> người thợ, công tác.
gōng 功 <công> công phu, công hiệu.
gōng 公 <công> chung, công cộng.
gòng 共 <cộng> cộng lại, gộp chung.
gǒu 狗 <câu> chó.

gù 固 <cố> kiên cố, cố nhiên.
guǎi 拐 <quải> lừa dối; cây gậy.
guān 觀 (观) <quan/quán> quan sát.
guān 關 (关) <quan> quan hệ.
guǎn 管 <quản> ống quản; quản lý.
guāng 光 <quang> ánh sáng, quang.
guǎng 廣 (广) <quảng> rộng.
guī 規 (规) <quy> quy tắc.
guó 國 (国) <quốc> nước, quốc gia.
guǒ 果 <quả> trái cây; kết quả.
guò 過 (过) <quá> vượt quá; lỗi.

H (27 chữ)

hái 還 (还) <hài> còn hơn, cũng.
hǎi 海 (海) <hải> biển.
hàn 漢 (汉) <hán> Hán tộc.
hǎo 好 <hảo> tốt đẹp.
hào 號 (号) <hiệu> số hiệu.
hào 浩 <hạo> lớn; mệnh mông.
hé 和 <hoà> hoà hợp.
hé 合 <hợp> hợp lại, phù hợp;
hěn 很 <ngận> rất, lắm.
hóng 紅 (红) <hồng> màu đỏ.
hóu 猴 <hầu> con khỉ.
hòu 後 (后) <hậu> ở sau, phía sau.
hǔ 虎 <hổ> cọp.
huá 華 (华) <hoa> đẹp; Trung Hoa.

huà 畫 (画) <hoạ> tranh, vẽ tranh.
huà 劃 (划) <hoạch> kế hoạch; phân
chia; nét bút (của chữ Hán).
huà 化 <hoá> biến hoá.
huà 話 (话) <thoại> lời nói;
huài 壞 (坏) <hoại> hư, xấu.
huán 還 (还) <hoàn> trở lại, trả lại.
huàn 換 (换) <hoán> thay đổi, trao;
huí 回 <hồi> trở lại, một hồi, một lần.
huì 會 (会) <hội> tụ hội, dịp, có thể,
hiểu.
hūn 婚 <hôn> hôn nhân.
huó 活 <hoạt> sống; hoạt động.
huǒ 火 <hoả> lửa.
huò 或 <hoặc> hoặc là.

J (43 chữ)

jī 基 <ơ> nền, cơ bản, cơ sở.
jī 機 (机) <ơ> máy móc; cơ hội.
jī 雞 (鸡) <kê> con gà.

jí 極 (极) <cực> rất, lắm; cùng tận.
jí 及 <cập> đến; kịp; cùng.
jí 級 (级) <cấp> cấp bậc.

jǐ 幾 (几) <kỹ> mấy? <ơ> cơ hồ.

jǐ 己 <kỷ> bản thân; can thứ 6.

jì 計 (计) <kế> kế toán; mưu kế.

jì 記 (记) <ký> ghi chép.

jiā 家 <gia> nhà.

jiā 加 <gia> thêm vào.

jiā 嘉 <gia> tốt đẹp; khen.

jiān 間 (间) <gian> ở giữa; gian nhà.

jiàn 見 (见) <kiến> thấy; kiến thức.

jiàn 件 <kiện> món, (điều) kiện.

jiàn 建 <kiến> xây dựng, kiến trúc.

jiāng 將 (将) <tương> sắp, sẽ.

jiào 叫 <khiếu> kêu, gọi.

jiào 教 <giáo> dạy; tôn giáo.

jiào 較 (较) <giảo> so sánh.

jiē 接 <tiếp> tiếp nhận; tiếp xúc.

jiē 街 <nhai> đường phố.

jiē 階 <giai> bậc thềm.

jié 結 (结) <kết> kết quả; liên kết; hết.

kǎ 卡 <ca> phiên âm «car, card».

kāi 開 (开) <khai> mở ra.

kàn 看 <khan, khán> xem.

kǎo 考 <khảo> khảo cứu; sống lâu.

ke 軻 <kha> tên thầy Mạnh Tử.

kě 可 <khả> có thể.

kè 克 <khắc> khắc phục.

jiě 解 <giải> giải thích; cởi; giải thoát.

jiě 姐 <thư> tiếng gọi chị, tiểu thư.

jīn 斤 <cân> một cân (=16 lượng).

jīn 金 <kim> vàng; kim loại.

jǐn 緊 (紧) <khẩn> gấp, khẩn cấp.

jìn 進 (进) <tiến> tiến tới.

jìn 近 <cận> gần.

jīng 京 <kinh> kinh đô.

jīng 經 (经) <kinh> trải qua; kinh điển.

jǐng 井 <tĩnh> cái giếng.

jiū 究 <cứu> nghiên cứu; truy cứu.

jiǔ 九 <cửu> 9.

jiù 舊 (旧) <cựu> xưa cũ; cố cựu.

jiù 就 <tựu> tựu thành, nên việc.

jù 具 <cụ> đủ, dụng cụ.

jué 覺 (觉) <giác> cảm giác, giác ngộ.

jué 決 (决) <quyết> quyết định.

jūn 軍 (军) <quân> quân đội.

K (13 chữ)

kè 客 <khách> khách khứa.

kè 課 (课) <khoá> bài học.

kǒng 孔 <khổng> cái lỗ; họ Khổng.

kǒng 恐 <khủng> sợ hãi, làm cho ai sợ.

kuài 快 <khoái> nhanh; vui; sắc bén.

kuǎn 款 <khoản> khoản đãi; khoản tiền.

L (32 chữ)

lā 拉 <lạp> kéo.

lái 來 (来) <lai> đến.

lán 籃 (篮) <lam> cái giỏ rách.

làng 浪 <lãng> sóng nước.

láo 勞 (劳) <lao> vất vả; lao động.

lǎo 老 <lão> già nua.

lè 樂 (乐) <lạc> vui vẻ, khoái lạc.

le 了 <liểu> trợ từ; liǎo hong, rõ ràng.

léi 雷 <lôi> sấm nổ.

lǐ 理 <lý> lý lẽ, đạo lý.

lǐ 里 <lý> dặm; bên trong.
lǐ 裡 <lý> bên trong.
lǐ 禮 (礼) <lễ> lễ phép, nghi lễ.
lì 利 <lợi> lợi ích, sắc bén.
lì 立 <lập> đứng; lập thành.
lì 力 <lực> sức lực.
lì 厲 (厉) <lệ> hung ác; mạnh mẽ,
lián 連 (连) <liên> liền nhau; liên kết.
liáng 良 <lương> tốt lành; lương hảo.
liǎng 兩 (两) <lưỡng> 2; một lượng.
liàng 量 <lượng> đo lường; sức chứa.
liào 料 <liệu> tính toán; tài liệu; vật liệu.

lín 林 <lâm> rừng.
lǐng 領 (领) <lãnh, lĩnh> cổ áo; lãnh đạo.
liú 流 <liu> trôi chảy.
liù 六 <lục> 6.
lóng 龍 (龙) <long> con rồng.
lóu 樓 (楼) <lâu> cái lầu.
lǚ 旅 <lữ> đi chơi xa; quân lữ.
lǜ 綠 (绿) <lục> màu xanh lá.
lù 路 <lộ> đường đi.
lùn 論 (论) <luận> bàn luận, thảo luận

M (23 chữ)

mā 媽 (妈) <ma> tiếng gọi mẹ.
má 麻 <ma> cây gai.
mǎ 馬 (马) <mã> ngựa.
ma 嗎 (吗) <ma> trợ từ nghi vấn.
māo 貓 <miêu> con mèo.
máo 毛 <mao> lông.
mào 冒 <mạo> trộm lên; mạo phạm.
me 麼 (么) <ma> trợ từ nghi vấn.
méi 霉 <mai> nấm mốc.
méi 煤 <môi> than đá.
méi 沒 <mộ> không có; mất đi.
měi 每 <mỗi> mỗi một.

měi 美 <mỹ> đẹp.
mèi 妹 <muội> em gái.
mén 們 (们) <môn> ngữ vĩ (chỉ số nhiều), thí dụ như wǒmen 我們 <ngã môn> (chúng tôi).
mèng 夢 (梦) <mộng> giấc mộng.
mǐ 米 <mễ> lúa gạo.
miàn 面 <diện> mặt.
mín 民 <dân> dân chúng.
míng 明 <minh> sáng.
mìng 命 <mệnh> mệnh lệnh, số mệnh.
mó 摩 <ma> ma sát, chà xát.
mò 末 <mạt> ngọn, cuối chót.

N (17 chữ)

nǎ 哪 <nả> nào?: nǎli 哪里 <nả lý> ở đâu?
nà 那 <ná> kia, đó, ấy.
nài 耐 <nại> chịu đựng
nán 南 <nam> hướng nam.
nán 男 <nam> con trai, đàn ông.
nǎo 腦 (脑) <não> não, bộ óc.
ne 呢 <ni> trợ từ (tiếng đệm).

nèi 內 <nội> bên trong.
néng 能 <năng> năng lực; tài cán; có thể.
nǐ 你 <nễ> mày, mi, anh/chị (xưng hô thân mật như «you» tiếng Anh).
nǐn 您 <nâm> ông/bà (tôn kính hơn 你).
nián 年 <niên> năm.

niàn 念 <niệm> nhớ tưởng, đọc.
niú 牛 <ngưu> con trâu; sao Ngưu.
nóng 農 (农) <nông> nghề nông.

nǚ 努 <nỗ> cố gắng, nỗ lực.
nǚ 女 <nữ> đàn bà, con gái, phụ nữ.

P (9 chữ)

pái 排 <bài> bày ra; hàng dãy; bài trừ.
pàng 胖 <bạng> mập béo (dáng người).
péng 朋 <bằng> bạn bè.
pī 批 <phê> vạ; đánh bằng tay; phê

bình.
pí 脾 <tỳ> lá lách.
pián 便 <tiện> tiện nghi, tiện lợi.
pīn 拼 <bính> ghép lại; liều lĩnh.
píng 平 <bình> bằng phẳng; hoà bình.
pò 破 <phá> phá vỡ, rách.

Q (17 chữ)

qī 期 <kỳ> kỳ hạn, thời kỳ.
qī 七 <thất> 7.
qí 其 <kỳ> (của) nó/chúng nó; ấy; đó.
qǐ 起 <khởi> nổi dậy, bắt đầu.
qì 器 <khí> đồ dùng, máy móc.
qì 氣 (气) <khí> hơi thở, khí.
qián 前 <tiền> trước.
qíng 情 <tình> tình cảm.
qǐng 請 (请) <thỉnh> mời mọc.

qiú 球 <cầu> hình cầu, quả banh.
qū 區 (区) <khu> vùng, khu vực.
qǔ 取 <thủ> lấy; đạt được; chọn.
qǔ 曲 <khúc> khúc hát; cong; gãy.
qù 趣 <thú> thú vị, hứng thú.
qù 去 <khứ> đi; đã qua; khứ bỏ.
quán 全 <toàn> trọn vẹn, cả thảy.
qún 群 <quần> bày đoàn; quần thể.

R (8 chữ)

rán 然 <nhiên> tự nhiên; đúng.
rè 熱 (热) <nhiệt> nóng, nhiệt độ.
rén 人 <nhân> người.
rèn 任 <nhiệm/nhậm> nhiệm vụ; nhận.

rèn 認 (认) <nhận> nhận thức.
rì 日 <nhật> mặt trời; ngày.
rú 如 <như> y như, nếu như.
rù 入 <nhập> vào.

S (43 chữ)

sài 賽 (赛) <tái/trại> thi đua.
sān 三 <tam> 3.
shān 山 <son/san> núi.
shàn 善 <thiện> lành, tốt.
shàng 上 <thượng> trên; <thượng> lên.

shāo 燒 (烧) <thieu> đốt.
shǎo 少 <thiếu/thiểu> nhỏ; ít.
shé 蛇 <xà> con rắn.
shè 社 <xã> thần đất; hội; xã hội.
shēn 深 <thâm> sâu; kín; sẫm; lâu dài.
shén 什 <thập> 10; nào? gì?

shēng 生 <sinh> sống; mới; sinh ra.
shéi 誰 (谁) <thùy> ai? người nào?
shī 師 (师) <sư> thầy; đồng đức;
noi theo.
shí 十 <thập> 10.
shí 石 <thạch> đá.
shí 實 (实) <thực> thật; đầy đủ; trái
cây.
shí 時 (时) <thời> thời gian; thời vận.
shǐ 使 <sử/sứ> sai khiến; sử dụng; sứ
giả.
shì 識 (识) <thức> hiểu biết; kiến
thức.
shì 式 <thức> phép; công thức; hình
thức.
shì 示 <thị> bảo cho biết; cáo thị.
shì 是 <thị> đúng; tiếng «vâng» đồng ý;
đó.
shì 室 <thất> nhà; đơn vị công tác; vợ
(chính thất: vợ chính thức).
shì 事 <sự> sự việc; phục vụ.
shì 世 <thế> đời; đời người; thế giới.
shì 試 (试) <thí> thử; thi cử (khảo
thí).

T (27 chữ)

tā 他 <tha> nó, hắn; (kẻ/việc) khác.
tā 它 <tha> cái đó (chỉ đồ vật).
tā 她 <tha> cô/bà ấy.
tài 太 <thái> rất, quá; rất lớn.
tán 談 (谈) <đàm> nói chuyện.
táng 堂 <đường> sảnh đường; rục rờ.
táng 糖 <đường> đường (chất ngọt).

shōu 收 <thâu/thu> thu vào; thu thập.
shǒu 手 <thủ> tay; người gây ra
(hung thủ).
shòu 壽 <thọ> sống lâu.
shòu 瘦 <sấu/sậu> gầy ốm; (thịt) nạc;
chật.
shū 舒 <thư> duỗi ra; dễ chịu; thư thả.
shǔ 鼠 <thử> con chuột (lão thử).
shǔ 屬 (属) <thuộc> thuộc về;
thân thuộc.
shù 數 (数) <số> số
mục; shǔ <sổ> đếm.
shuǐ 水 <thuỷ> nước; sông ngòi.
shuō 說 (说) <thuyết> nói; thuyết phục.
sī 思 <tư/tứ> ý nghĩ; suy nghĩ; nghĩ
đến.
sī 私 <tư> riêng tư; chiếm làm của
riêng.
sī 司 <tư/ty> quản lý; nha môn; công
ty.
sì 四 <tứ> 4.
suàn 算 <toán> tính toán; kể đến.
suǒ 所 <sở> nơi chốn; sở dĩ; sở hữu.

tè 特 <đặc> đặc biệt; đặc sắc.
téng 疼 <đông> đau đớn; thương xót.
tī 梯 <thê> cái thang.
tí 提 <đề> nâng lên (đề bạt, đề cao).
tí 題 (题) <đề> chủ đề, vấn đề.
tǐ 體 (体) <thể> thân thể; dáng vẻ.
tiān 天 <thiên> ông Trời; bầu trời; ngày.

tiáo 條 (条) <điều> cành; điều khoản.
tīng 聽 (听) <thính> nghe; nghe lời.
tíng 停 <đình> dừng lại; đình trệ.
tíng 庭 <đình> cái sân; nhà lớn.
tōng 通 <thông> thông suốt; giao
thông.
tóng 同 <đồng> cùng nhau.
tǒng 統 (统) <thống> nối tiếp (truyền
thống); thống nhất.

W (15 chữ)

wài 外 <ngoại> bên ngoài.
wán 完 <hoàn> xong (hoàn tất); đủ.
wàn 萬 (万) <vạn> 10000; nhiều; rất.
wáng 王 <vương> vua (gồm | và 三, ý nói
vua phải thông suốt «thiên-địa-
nhân»).

wǎng 往 <vãng> đã qua (≠ lái 來 <lai> lại).
wàng 望 <vọng> vọng trông; 15 âm lịch.
wěi 委 <ủy> giao việc (ủy thác); nguồn
cơn.

xī 西 <tây> hướng tây.
xī 希 <hi/hy> ít có (hy hữu); hy vọng.
xī 息 <tức> hơi thở; tin tức; dừng; tiền
lãi.
xí 席 <tịch> chỗ ngồi; cái chiếu.
xí 習 (习) <tập> rèn luyện, tập tành.
xì 系 <hệ> cùng một mối (hệ thống).
xià 下 <hạ> dưới; <há> đi xuống.
xiān 先 <tiên> trước (tiên sinh 先生);
đã mất (tiên đế 先帝, tiên phụ 先父).
xiǎn 險 (险) <hiểm> nguy hiểm.

tóu 頭 (头) <đầu> đầu; đứng đầu.
tú 圖 (图) <đồ> đồ họa; toán tính (ý
đồ).
tǔ 土 <thổ> đất.
tù 兔 <thố> con thỏ.
tuán 團 (团) <đoàn> bày đoàn; đoàn
thể.
tuì 退 <thoái> lùi lại (thoái lui); kém;
cùn.

wèi 為 (为) <vi> làm; <vi> vì (ai/cái gì).
wèi 位 <vị> chỗ; vị trí; (các/chư) vị.
wén 文 <văn> vẻ sáng đẹp (văn vẻ).
wèn 問 (问) <vấn> hỏi han.
wǒ 我 <ngã> tôi; bản ngã.
wú 無 (无) <vô> không.
wǔ 五 <ngũ> 5.
wù 物 <vật> đồ vật; sự vật; vật chất.

X (33 chữ)

xiàn 現 (现) <hiện> hiện ra; hiện tại.
xiàn 綫 (线) <tuyến> sợi; tuyến
đường.
xiāng 相 <tương> lẫn
nhau; xiàng <tướng> tướng mạo; quan
tướng.
xiǎng 想 <tưởng> nghĩ ngợi; muốn.
xiàng 像 <tượng> hình; hình vẽ; giống.
xiàng 向 <hướng> hướng về; hướng.
xiàng 象 <tượng> con voi; biểu tượng.

xiǎo 小 <tiểu> nhỏ.
 xiē 些 <ta> một vài.
 xiè 謝 (谢) <tạ> cảm ơn; héo tàn (tàn tạ); từ chối khách (tạ khách); chia tay (tạ từ).
 xīn 新 <tân> mới mẻ.
 xīn 心 <tâm> quả tim; tấm lòng; tâm trí.
 xīng 興 (兴) <hưng> thịnh vượng; xìng <húng> hứng khởi, hứng thú.
 xíng 行 <hành> đi; được; háng <hàng> giòng, hàng lối; cửa tiệm.

xíng 型 <hình> khuôn đúc; mô hình.
 xíng 形 <hình> hình dáng, hình thức.
 xìng 姓 <tính> họ; (bách tính: 100 họ).
 xìng 性 <tính/tánh> bản tính; giới tính.
 xiōng 兄 <huynh> anh (ruột); anh.
 xiū 休 <hưu> nghỉ ngơi; về hưu; bỏ vợ; dừng, chớ; tốt lành (cát khánh).
 xiū 修 <tu> xây dựng; sửa chữa (tu lý).
 xuǎn 選 (选) <tuyển> chọn lựa.
 xué 學 (学) <học> học hỏi, học tập.
 xuě 雪 <tuyết> tuyết lạnh; rửa (tuyết sỉ 雪耻 : rửa sạch mối nhục).

Y (47 chữ)

yā 壓 (压) <áp> ép; sức nén (áp lực).
 yà 亞 (亚) <á> thứ 2 (á hậu); châu Á.
 yán 研 <ngiên> nghiên cứu; mài nhẹ.
 yán 嚴 (严) <nghiêm> nghiêm khắc.
 yàn 驗 (验) <nghiệm> thí nghiệm; kinh nghiệm; hiệu nghiệm.
 yáng 羊 <dương> con dê.
 yáng 陽 <dương> khí dương (≠ âm); nam; mặt trời; cõi sống (dương thế).
 yàng 樣 (样) <dạng> hình dạng.
 yào 要 <yếu> quan trọng; cần phải; muốn.
 yě 也 <dã> cũng; «vậy» (hư từ).
 yè 業 (业) <nghiệp> nghề; sự nghiệp.
 yī 一 <nhất> một; cùng (nhất tâm, nhất trí)
 yí 移 <di> dời, biến đổi.

yí 宜 <nghi> nên, phải; thích nghi.
 yǐ 已 <dĩ> đã rồi.
 yǐ 以 <dĩ> để mà; làm; xem như (dĩ vi).
 yì 意 <y> ý tưởng; ý kiến.
 yì 義 (义) <ngĩa> ý nghĩa; việc nghĩa.
 yīn 因 <nhân> nguyên nhân; vì bởi.
 yīn 音 <âm> âm thanh; tin tức (âm hao)
 yīn 陰 <âm> khí âm (≠ dương); nữ; bóng râm; cõi âm (âm ty, âm phủ).
 yīng 鷹 (鹰) <ưng> chim ưng.
 yīng 應 (应) <ưng> cần phải; yìng <ứng> trả lời, đáp ứng; ưng chịu.
 yíng 贏 (赢) <doanh> có lợi; đánh bạc ăn (≠ 輸 输: thua bạc).
 yòng 用 <dụng> dùng; áp dụng.

yóu 由 <do> do bởi; tự do.
yóu 猶 (犹) <do> cũng như, giống như.
yóu 油 <du> dầu; thoa dầu.
yóu 遊 <du> đi chơi; bất định.
yóu 游 <du> bơi lội; = 遊 <du> (du lịch).
yǒu 有 <hữu> có; đầy đủ.
yǒu 友 <hữu> bạn bè (bằng hữu).
yòu 又 <hựu> lại nữa.
yú 于 <vu> đi (vu quy); = 於 <ư> ở, tại.
yú 与 <dữ> cùng với; cho, tặng; dự vào.
yǔ 雨 <vũ> mưa.

zài 再 <tái> thêm lần nữa.
zài 在 <tại> ở ; đang có; hiện tại.
zào 造 <tạo> chế tạo.
zé 則 (则) <tắc> phép tắc; ắt là.
zēng 增 <tăng> tăng thêm.
zhǎn 展 <triển> mở rộng, khai triển.
zhàn 站 <trạm> đứng; trạm xe.
zhàn 戰 (战) <chiến> đánh nhau.
zhāng 章 <chương> chương sách; vẻ sáng.
zhāng 張 (张) <trương> giương lên.
zhě 者 <giả> kẻ, (học giả: người học).
zhè 這 (这) <giá> này, cái này.
zhe 着 <trước> trợ từ; zhuó <trước> mặc.
zhēn 真 <chân> đúng; chân chính.
zhēng 爭 (争) <tranh> giành giật.
zhèng 正 <chính> chính thức.

yǔ 語 (语) <ngữ> lời nói; từ ngữ; ngôn ngữ; yù <ngứ> nói.
yù 預 (预) <dự> dự tính; sẵn (dự bị).
yù 育 <dục> sinh sản; nuôi nấng.
yuán 原 <nguyên> nguồn; bằng phẳng.
yuán 元 <nguyên> nguồn; đầu; đồng (\$).
yuán 員 (员) <viên> nhân viên.
yuè 樂 (乐) <nhạc> âm nhạc.
yuè 越 <việt> vượt qua.
yuè 粵 <việt> dân Việt (Quảng Đông).
yuè 月 <nguyệt> tháng; mặt trăng.
yùn 運 (运) <vận> thời vận, vận động.

Z (48 chữ)

zhèng 政 <chính> chính trị.
zhī 支 <chi> chi xài; chi nhánh.
zhī 之 <chi> đi; trợ từ; nó; ấy.
zhí 直 <trực> ngay; thẳng.
zhǐ 指 <chỉ> ngón tay; chỉ điểm.
zhǐ 只 <chỉ> chỉ có.
zhì 志 <chí> ý chí.
zhì 制 <chế> chế tạo.
zhì 質 (质) <chất> bản chất; chất vấn.
zhì 治 <trị> cai trị.
zhōng 中 <trung> giữa; <trúng> trúng vào.
zhǒng 種 (种) <chủng> loại; trồng cây.
zhòng 重 <trọng/trùng> nặng; lặp lại.
zhòng 眾 (众) <chúng> đông người.
zhōu 週 <chu> một tuần lễ.
zhōu 周 <chu> chu đáo; nhà Chu.
zhōu 州 <châu> châu (đơn vị hành chính).
zhū 猪 <trư> con heo.

zhǔ 主 <chủ> chủ; chúa.

zhù 住 <trụ/trú> ở, cư trú.

zhuān 專 (专) <chuyên> chuyên biệt.

zhuàn 轉 (转) <chuyển> xoay; 1 vòng.

zī 資 (资) <tư> tiền của; vốn (tư bản).

zǐ 子 <tử> con; ngài; thầy; <tý> giờ tý.

zì 自 <tự> tự bản thân; từ đó.

zǒng 總 (总) <tổng> cả thảy.

zū 租 <tô> thuế đất; thuế thóc; cho thuê.

zú 足 <túc> chân; đầy đủ.

zǔ 組 (组) <tổ> nhóm, tổ.

zuì 最 <tối> cùng tột, rất lắm.

zuò 做 <tổ> làm việc.

zuò 作 <tác> làm việc, chế tạo.

Chương II: Tự học Hán ngữ hiện đại

Bài 1: Số đếm và số thứ tự trong Hán ngữ hiện đại

Về cơ bản, cách sử dụng số đếm và số thứ tự không khác nhau lắm giữa Hán ngữ cổ đại và Hán ngữ hiện đại. Số đếm gắn thêm chữ 第 (dì, đệ) thì thành số thứ tự. Thí dụ: nhất — là một, 第一 (dìyī, đệ nhất) là thứ nhất; 十 (shí, thập) là 10, 第十 (dìshí, đệ thập) là thứ 10. Vì vậy ở đây chúng ta chỉ cần tập trung vào số đếm trong Hán ngữ hiện đại.

Chú ý: Các chữ Hán ở đây có hai phiên âm: Pinyin và Hán Việt. Quý vị nên đọc bài [Phát âm Bắc Kinh](#) trước khi học các bài Hán ngữ hiện đại. Khi đọc các chữ số sau đây, cần nhớ luật biến đổi thanh điệu: $v + v = / + v$.

Các số cơ bản là:

Số không (0): 零 (líng, linh)

Số đếm từ 1 đến 10:

1 — (yī, nhất)

2 二 (èr, nhị) = 兩 (liǎng, lưỡng)

3 三 (sān, tam)

4 四 (sì, tứ)

5 五 (wǔ, ngũ)

6 六 (liù, lục)

7 七 (qī, thất)

8 八 (bā, bát)

9 九 (jiǔ, cửu)

10 十 (shí, thập)

100 — 百 (yìbǎi, nhất bách)

1000 — 千 (yìqiān, nhất thiên)

10.000 — 萬 (yìwàn, nhất vạn)

• 11 十一 (shíyī, thập nhất)

• 12 十二 (shíèr, thập nhị)

• 13 十三 (shí sān, thập tam)

• 14 十四 (shí sì, thập tứ)

• 15 十五 (shí wǔ, thập ngũ)

• 16 十六 (shí liù, thập lục)

• 17 十七 (shí qī, thập thất)

• 18 十八 (shí bā, thập bát)

• 19 十九 (shí jiǔ, thập cửu)

• 20 二十 (èrshí, nhị thập)

- 21 二十一 (èrshíyī, nhị thập nhất)
- 22 二十二 (èrshíèr, nhị thập nhị)
- 23 二十三 (èrshísān, nhị thập tam)
- 24 二十四 (èrshísì, nhị thập tứ)
- 25 二十五 (èrshíwǔ, nhị thập ngũ)
- 26 二十六 (èrshíliù, nhị thập lục)
- 27 二十七 (èrshíqī, nhị thập thất)
- 28 二十八 (èrshíbā, nhị thập bát)
- 29 二十九 (èrshíjiǔ, nhị thập cửu)
- 30 三十 (sānshí, tam thập)
- 40 四十 (sìshí, tứ thập)
- 50 五十 (wǔshí, ngũ thập)
- 60 六十 (liùshí, lục thập)
- 70 七十 (qīshí, thất thập)
- 80 八十 (bāshí, bát thập)
- 90 九十 (jiǔshí, cửu thập)
- 100 一百 (yìbǎi, nhất bách)
- 200 二百 (èrbǎi, nhị bách)
- 300 三百 (sānbǎi, tam bách)
- 400 四百 (sìbǎi, tứ bách)
- 500 五百 (wǔbǎi, ngũ bách)
- 600 六百 (liùbǎi, lục bách)
- 700 七百 (qībǎi, thất bách)
- 800 八百 (bābǎi, bát bách)
- 900 九百 (jiǔbǎi, cửu bách)
- 1000 一千 (yìqiān, nhất thiên)
- 10.000 一萬 (yìwàn, nhất vạn)
- 30.000 三萬 (sānwàn, tam vạn)
- 500.000 五十萬 (wǔshíwàn, ngũ thập vạn)
- 3.000.000 三百萬 (sānbǎiwàn, tam bách vạn) ...

Qui tắc:

- 58 (= 50 + 8) 五十八 (wǔshíbā, ngũ thập bát)
- 109 (= 100 + 9) 一百九 (yìbǎi língjiǔ, nhất bách linh cửu)
- 918 (= 900 + 18) 九百十八 (jiǔbǎi shíbā, cửu bách thập bát)
- 2530 (=2000 + 500 + 30) 二千五百三十 (èrqiān wǔbǎi sānshí, nhị thiên ngũ bách tam thập)
- 10.594 (= 10.000 + 594) 一萬五百九十四 (yìwàn wǔbǎi jiǔshísì, nhất vạn ngũ bách cửu thập tứ)
- 200.357 (= 20x10.000 + 357) 二十萬三百五十七 (èrshíwàn sānbǎi wǔshíqī, nhị thập vạn tam bách ngũ thập thất)

Chú ý:

- 兩 liǎng và 二 èr đều là «hai» (2) nhưng hai chữ này được dùng khác biệt:

[1] Ta chỉ dùng 二 èr :

+ khi đếm số: 一, 二, 三, 四, v. v...

+ số thứ tự: 第一, 第二, 第三, 第四, v. v...

+ dùng trước số 10: 二十 (èrshí= 20); 二百二十二 (èrbǎièrshíèr = 222), v. v...

+ trong số thập phân và phân số:

0.2 = 零點二 (líng diǎn èr, linh điểm nhị).

2/3 = 三分之ニ (sān fēn zhī èr, tam phân chi nhị).

[2] Ta chỉ dùng 兩 liǎng trước lượng từ:

+ 兩個人 (liǎngge rén, lưỡng cá nhân): 2 người.

+ 兩張票 (liǎngzhāng piào, lưỡng trương phiếu): 2 cái vé.

[3] Ta dùng 二 èr hay 兩 liǎng trước 千 qiān (thiên= 1000), 萬 wàn (vạn= 10 ngàn).

• Nói năm và số điện thoại thì ta đọc rời từng chữ số. Số 0 đọc là 零 líng:

– năm 1990: 一九九零 yī jiǔ jiǔ líng.

– năm 2000: 二零零零 èr líng líng líng.

– năm 2006: 二零零六 èr líng líng liù.

• Đối với số phòng và số điện thoại, số 1 thường đọc là yāo.

– số điện thoại 339013: 三三九零一三 sān sān jiǔ líng yāo sān.

– số phòng 108 (một linh tám): 一零八 yāo líng bā.

Thực hành

– Hãy viết lộn xộn mười chữ số Á Rập cơ bản (0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9) theo cột đứng. Rồi đọc chúng từ trên xuống, hoặc từ dưới lên. Đọc số chừng 10 lần theo thứ tự trên xuống hoặc dưới lên; rồi viết lại chúng bằng chữ Hán. Vậy là ta đọc và viết thông mười số có một chữ số.

– Rồi viết tiếp lộn xộn mười chữ số cơ bản nữa thành một cột sát phía sau (hoặc phía trước) cột vừa rồi. Như vậy ta đã viết mười con số có hai chữ số. Hãy đọc chúng từ trên xuống, hoặc từ dưới lên.

– Rồi viết tiếp lộn xộn mười chữ số cơ bản nữa thành một cột sát phía sau (hoặc phía trước) hai cột vừa rồi. Như vậy ta đã viết mười con số có ba chữ số. Hãy đọc chúng từ trên xuống, hoặc từ dưới lên.

– Cùng cách thức này, ta sẽ lần lượt viết mười con số có bốn chữ số (năm chữ số, sáu chữ số, v.v...). Đọc chúng từ trên xuống, hoặc từ dưới lên.

• Bổ sung:

– dì jǐ 第幾 (đệ kỷ 第几) = thứ mấy?

– duō shǎo 多少 (đa thiểu) = bao

– dì shí 第十 (đệ thập) = thứ mười.

nhiều?

- èr fēn zhī yī 二 分 之 一 (nhị phân chi nhất) = (nhất bán) = 1/2
- sì fēn zhī sān 四 分 之 三 (tứ phân chi tam) = 3/4
- líng diǎn wǔ 零 點 五 (linh điểm ngũ 零 点 五) = 0.5 (viết theo VN là 0,5)
- yī diǎn èr sān 一 點 二 三 (nhất điểm nhị tam 一 点 二 三) = 1.23 (viết theo VN là 1,23)

- yì shuāng 一 雙 (nhất song 一 双) = một đôi.
- yí duì 一 對 (nhất đôi 一 对) = một đôi.
- yì dǎ 一 打 (nhất đả) = một tá (= 12 cái)
- bàn dǎ 半 打 (bán đả) = nửa tá (= 6 cái).
- yì bǎi gè 一 百 個 (nhất bách cá 一 百 个) = 100 cái.
- shí gè 十 個 (thập cá 十 个) = 10 cái.
- bàn gè 半 個 (bán cá 半 个) = nửa cái.

Bài 2 Xưng hô – chào hỏi

Câu mẫu:

1. Nǐ hǎo! 你 好 ! (nễ hảo)
= Xin chào (ông / bà / anh / chị / bạn / ...)!
2. Nǐ jiào shénme? 你 叫 什 麼 (nễ khiếu thập ma 你 叫 什 么)
= Nǐ jiào shénme míngzi? 你 叫 什 麼 名 字 (nễ khiếu thập ma danh tự 你 叫 什 么 名 字)
= Anh (chị) tên là gì?
3. Wǒ jiào wáng huá 我 叫 王 華 (ngã khiếu Vương Hoa 我 叫 王 华)
= Tên tôi là Vương Hoa.
4. Nǐ xìng shénme? 你 姓 什 麼 (nễ tính thập ma 你 姓 什 么)
= Nǐ guì xìng? 你 貴 姓 (nễ quý tính 你 贵 姓).
= Anh (chị) họ gì?
5. Wǒ xìng wáng. 我 姓 王 (ngã tính Vương)

- = Tôi họ Vương.
- 6. Nǐ hǎo ma? 你 好 嗎 ? (nễ hảo ma 你 好 吗)
= Nǐ shēn tǐ hǎo ma? 你 身 體 好 嗎 ? (nễ thân thể hảo ma 你 身 体 好 吗)
= Anh (chị) khỏe không?
- 7. Hěn hǎo 很 好 (ngận hảo)
= Rất khỏe.
- 8. Nǐ ne? 你 呢 (nễ ni)
= Còn anh (chị) thì sao?
- 9. Dài wǒ wèn nǐ fù mǔ hǎo 代 我 問 你 父 母 好 (đại ngã vấn nễ phụ mẫu hảo 代 我 問 你 父 母 好)
= Xiàng nǐ fù mǔ wèn hảo 向 你 父 母 問 好 (hướng nễ phụ mẫu vấn hảo 向 你 父 母 問 好)
= Cho tôi gửi lời hỏi thăm sức khỏe hai bác.
- 10. Xièxiè! 謝 謝 ! (tạ tạ 谢 谢)

= Cám ơn anh (chị)!

= Gặp lại sau nhé!

11. Zàijiàn! 再見! (tái kiến 再见)

Từ ngữ & ngữ pháp:

(1) Đại từ nhân xưng:

• **wǒ** 我 (ngã): tự xưng, bất kể tuổi tác, nam nữ, vai vế lớn nhỏ (như «I» tiếng Anh). Số nhiều

là: **wǒmen** 我們 (ngã môn 我们) = chúng tôi, bọn tôi. Nếu gộp cả người đối diện thì dùng **zánmen** 咱們 (ta môn 咱们) = ta, chúng ta, chúng mình.

• **nǐ** 你 (nǐ): dùng gọi người đối diện, bất kể tuổi tác, nam nữ, vai vế lớn nhỏ (như «you» tiếng Anh). Số nhiều là: **nǐmen** 你們 (nǐ môn 你们) = các anh (các chị / các bạn / các ông / các bà/ tụi bay / ...). Để tôn kính người đối diện, ta dùng **nín** 您 (nâm) và **nínmen** 您們 (nâm môn 您们).

• **tā** 他 (tha) = anh ấy, hắn, nó, v.v... Số nhiều là: **tāmen** 他們 (tha môn 他们) = họ, bọn chúng, chúng nó. **tā** 她 (tha) = cô ấy, bà ấy, ả, v.v... Số nhiều là: **tāmen** 她們 (tha môn 她们).

• **tā** 它 (tha) = cái ấy, nó (đồ vật, động vật). Số nhiều

là: **tāmen** 它們 (tha môn 它们) = chúng, chúng nó.

(2) **hǎo** 好 (hảo) = tốt, khoẻ; được rồi.

– **hén hǎo** 很好 (ngận hảo) = rất khoẻ.

– **hǎo jí le** 好極了 (hảo cực liễu 好极了) = tốt quá xá.

– **yě hǎo** 也好 (dã hảo) = cũng được; cũng tốt.

– **yě hěn hǎo** 也很好 (dã ngận hảo) = cũng rất tốt.

(3) **shénme** 什麼 (thập ma 什么) = gì, cái gì?

(4) **xìng** 姓 (tính) = họ. Người Trung Quốc gọi nhau theo họ:

– **Wáng xiānsheng** 王先生 (Vương tiên sinh) = ông Vương.

– **Wáng tàitai** 王太太 (Vương thái thái) = bà Vương.

– **Wáng xiǎojiě** 王小姐 (Vương tiểu thư) = cô Vương.

– Wáng lǎoshī 王老師 (Vương lão sư 王老師) = thầy giáo Vương / cô giáo Vương.

(5) xiè 謝 (tạ 谢) = cảm ơn; [hoa] tàn tạ; họ Tạ. Để cảm ơn ai, ta cũng có thể nói:

– xièxiè nǐ 謝謝你 (tạ tạ 你 谢谢你) = Cảm ơn anh (chị).

– xièxiè nǐ hěn duō 謝謝你很多 (tạ tạ 你 很多 谢谢你 很多) = Cảm ơn anh (chị) rất nhiều.

– duōxiè duōxiè 多謝多謝 (đa tạ đa tạ 多谢多谢) = Cảm ơn [anh (chị)] nhiều.

Người được cảm ơn (nếu lịch sự) sẽ đáp lại:

– bù kèqì 不客氣 (bất khách khí 不客气) = xin đừng khách sáo.

– bù yào kèqì 不要客氣 (bất yếu khách khí 不要客气) = xin đừng khách sáo.

(6) Câu hỏi:

• Dùng ma 嗎 (吗): Nǐ hǎo ma? 你好嗎? (nǐ hǎo ma 你好嗎) = Anh (chị) khoẻ không?

• Dùng bù 不: Nǐ hǎo bù hǎo? 你好不好? (nǐ hǎo bù hǎo 你好不好) = Anh (chị) khoẻ không?

• Dùng zěnmē yàng 怎麼樣 (chăm ma dạng 怎么样: như thế nào):

– nǐ àirén zěnmē yàng 你愛人怎麼樣 (nǐ ài rén chān ma dạng 你爱人怎么样)? = chồng (vợ) bạn thế nào rồi?

– nǐ fùmǔ shēntǐ zěnmē yàng 你父母身體怎麼樣 (nǐ fù mǔ shēn tǐ chān ma dạng 你父母身体怎么样)? = Hai bác sức khoẻ thế nào?

Cải biên câu mẫu:

1. 你好 = [●] 好.

Thay [●] bằng: nǐmen 你們 (你们)

/ nín 您 / nínmen 您們 (您们)

/ wáng huá 王華 (王华) / wáng

xiānsheng 王先生 / wáng

tàitai 王太太 / wáng

xiǎojiě 王小姐 / wáng

lǎoshī 王老師 (王老師)

2. a/ 你叫什麼 (你叫什么)

= [●] 叫什麼 ([●] 叫什么)?

b/ 你叫什麼名字(你叫什么名字)
= [●] 叫什麼名字 ([●] 叫什么名字)?

Thay [●]

bằng: **tā** 他 / **tāmen** 他們(他们)
/ **tā** 她 / **tāmen** 她們(她们).

3. 我叫王華(我叫王华) = [●] 叫 [●]

Thay [●] bằng: **tā** 他 / **tā** 她

Thay [●] bằng: **lǐmíng** 李明 (Lý Minh)
/ **límín** 黎民 (Lê Dân)
/ **ruǎnxián** 阮賢 (Nguyễn Hiền 阮贤)
/ **wǔsóng** 武松 (Vũ Tòng)
/ **chénbǎo** 陳寶 (Trần Bảo 陈宝)
/ **zhèngxióng** 鄭雄 (Trịnh Hùng 郑雄)
/ **wúhóng** 吳紅 (Ngô Hồng 吴红).

4. a/ 你姓什麼(你姓什么)
= [●] 姓什麼 ([●] 姓什么)?

Thay [●] bằng: **tā** 他 / **tā** 她.

b/ 你貴姓(你贵姓)
= [●] 貴姓 ([●] 贵姓)?

Thay [●] bằng **nín** 您.

5. 我姓王 = [●] 姓 [●]

Thay [●] bằng: **tā** 他 / **tā** 她.

Thay [●] bằng: **lǐ** 李 (Lý) / **lí** 黎 (Lê)
/ **ruǎn** 阮 (Nguyễn) / **wǔ** 武 (Vũ / Võ)
/ **chén** 陳 (Trần 陈)
/ **zhèng** 鄭 (Trịnh 郑) / **wú** 吳 (Ngô 吴)
/ **xiè** 謝 (Tạ 谢).

6. a/ 你好嗎(你好吗) =
[●] 好嗎 ([●] 好吗)?

b/ 你身體好嗎(你身体好吗) =
[●] 身體好嗎 ([●] 身体好吗)?

Thay [●]

bằng: **tā** 他 / **tāmen** 他們(他们)
/ **tā** 她 / **tāmen** 她們(她们)
/ **nǐmen** 你們(你们)
/ **nín** 您 / **nínmen** 您們(您们)
/ **wánghuá** 王華(王华) / **wáng**
xiānsheng 王先生 / **Wáng**
tàitai 王太太 / **wáng**
xiǎojiě 王小姐 / **wáng**
lǎoshi 王老師(王老师)
/ **lǐmíng** 李明 (Lý Minh)
/ **límín** 黎民 (Lê Dân)
/ **ruǎnxián** 阮賢 (Nguyễn Hiền 阮贤)
/ **wǔsóng** 武松 (Vũ Tòng)
/ **chénbǎo** 陳寶 (Trần Bảo 陈宝)
/ **zhèngxióng** 鄭雄 (Trịnh Hùng 郑雄)
/ **wúhóng** 吳紅 (Ngô Hồng 吴红) / **nǐ**
fùmǔ 你父母 (nễ phụ mẫu: cha mẹ
của bạn) / **nǐ àiren** 你愛人 (nễ ái
nhân: chồng bạn / vợ
bạn 你爱人) / **nǐ fùqin** 你父親 (nễ

phụ thân: cha bạn 你父亲) / nǐ
mǔqīn 你母親 (nǚ mǔ thân: mẹ
bạn 你母亲).

7. 謝謝 . 我身體很好 (谢谢 . 我身
体很好)

= 謝謝 . [●] 身體很好 (谢谢 . [●] 身
体很好)

Thay [●]

bǎng: tā 他 / tāmen 他們 (他们)

/ tā 她 / tāmen 她們 (她们)

/ wǒ fùmǔ 我父母 (ngã phụ mẫu:

cha mẹ tôi) / wǒ fùqīn 我父親 (ngã

phụ thân: cha tôi 我父亲)

/wǒ mǔqīn 我母親 (ngã mǔ thân:
mẹ tôi 我母亲).

8. a/ 代我問你父母好 (代我問你
父母好)

= 代我問 [●] 好 (代我問 [●] 好)

b/ 向你父母問好 (向你父母問好)

= 向 [●] 問好 (向 [●] 問好)

Thay [●]

bǎng: tā 他 / tāmen 他們 (他们)

/ tā 她 / tāmen 她們 (她们) / nǐ

fùmǔ 你父母 / nǐ

àiren 你愛人 (你爱人) / nǐ

fùqīn 你父親 (你父亲) / nǐ

mǔqīn 你母親 (你母亲).

Đàm thoại:

1.

A: 你好.

B: 你好.

A: 你叫什麼名字 (= 你叫什么名字)?

B: 我叫李明. 你貴姓 (= 我叫李明. 你贵姓)?

A: 我姓王. 叫王華 (= 我姓王. 叫王华).

B: 再見 (= 再见).

A: 再見 (= 再见).

2.

A: 你好.

B: 你好.

A: 你身體好嗎 (= 你身体好吗)?

B: 很好. 你呢?

- A: 謝謝. 我也很好 (= 谢谢. 我也很好).
- B: 你父母身體怎麼樣 (= 你父母身体怎么样)?
- A: 謝謝. 他們也很好 (= 谢谢. 他们也很好).
- B: 你愛人好嗎 (= 你爱人好吗)?
- A: 他(她)也很好.
- B: 代我向你父母你愛人問好 (= 代我向你父母你爱人问好).
- A: 謝謝 (= 谢谢).
- B: 再見 (= 再见).
- A: 再見 (= 再见).

Địch sang Hán ngữ hiện đại:

- | | |
|----------------------------|---|
| 1. Anh ấy tên gì? | 10. Cũng rất khoẻ. Cảm ơn anh. |
| 2. Anh ấy tên Nguyễn Hiền. | 11. Bà xã anh có khoẻ không? |
| 3. Chị ấy tên gì? | 12. Cảm ơn anh. Nhà tôi rất khoẻ. |
| 5. Chị ấy tên Ngô Hoa. | 13. Ông xã chị có khoẻ không? |
| 6. Anh (chị) họ gì? | 14. Cảm ơn chị. Ảnh cũng rất khoẻ. |
| 7. Tôi họ Tạ. | 15. Ba má anh sức khoẻ thế nào? Cho tôi gọi lời thăm sức khoẻ hai cụ nhé. |
| 8. Anh khoẻ không? | 16. Gặp lại sau nhé! |
| 9. Khoẻ lắm. Còn anh? | |

Đáp án

Đáp án dịch sang Hán ngữ hiện đại:

- | | |
|----------------------------|--------------------------------|
| 1. Anh ấy tên gì? | - 你姓什麼 (你姓什么)? |
| - 他叫什麼 (他叫什么)? | = 你貴姓 (你贵姓)? |
| = 他叫什麼名字 (他叫什么名字)? | 7. Tôi họ Tạ. |
| 2. Anh ấy tên Nguyễn Hiền. | - 我姓謝 (我姓谢). |
| - 他叫阮賢 (他叫阮贤). | 8. Anh khoẻ không? |
| 3. Chị ấy tên gì? | - 你好嗎? (你好吗)? |
| - 她叫什麼 (她叫什么)? | = 你身體好嗎? (你身体好吗)? |
| = 她叫什麼名字 (她叫什么名字)? | 9. Khoẻ lắm. Còn anh? |
| 5. Chị ấy tên Ngô Hoa. | - 很好. 你呢? |
| - 她叫吳華 (她叫吴华). | 10. Cũng rất khoẻ. Cảm ơn anh. |
| 6. Anh (chị) họ gì? | - 也很好, 謝謝你 (也很好, 谢谢你). |

11. Bà xã anh có khoẻ không?

- 你愛人身體好嗎 (你愛人身体好吗)?

12. Cám ơn anh. Nhà tôi rất khoẻ.

- 謝謝. 她身體很好 (谢谢. 她身体很好).

13. Ông xã chị có khoẻ không?

- 你愛人身體好嗎 (你愛人身体好吗)?

14. Cám ơn chị. Anh cũng rất khoẻ.

- 謝謝. 他身體也很好 (谢谢. 他身体也很好).

15. Ba má anh sức khoẻ thế nào? Cho

tôi gọi lời thăm sức khoẻ hai cụ nhé.

- 你父母身體怎麼樣? 代我問他們好 (你父母身体怎么样? 代我问他们好).

= 你父母身體怎麼樣? 向他們問好 (你父母身体怎么样? 向他们问好).

= 你父母身體怎麼樣? 代我向他們問好 (你父母身体怎么样? 代我向他们问好).

16. Gặp lại sau nhé!

- 再見 (再见).

Bài 3. Làm quen

Câu mẫu:

1. Qǐngwèn nín guìxìng 請問您貴姓 (tǐnh vấnnâm quý tính 請問您貴姓)?

= Xin hỏi ông họ chi?

2. Wǒ xìng wáng, jiào wángfāng (ngã tính Vương, khiếu Vương Phương 我姓王, 叫王方). Nín jiào shénme míngzi 您叫什麼名字 (nâm khiếu thập ma danh tự 您叫什麼名字)?

= Tôi họ Vương, tên là Vương Phương. Thưa ông tên chi ạ?

3. Wǒ jiào dīngyù; rènshì nín hěn gāoxìng. 我叫丁玉. 認識您很高興 (ngã khiếu Đinh Ngọc; nhận thức nâm ngận cao hứng 我叫丁玉. 认识您很高兴).

= Tôi tên Đinh Ngọc. Rất vui được làm quen với ông.

4. Wǒ yě hěn gāoxìng. 我也很高興 (ngã dã ngận cao hứng 我也很高兴).

= Tôi cũng rất vui (làm quen với ông).

5. Wǒ jièshào yíxià; zhè wèi shì chén xiānsheng; zhè shì zhāng jiàoshòu 我介紹一下. 這位是陳先生. 這是張教授 (ngã giới thiệu nhất hạ; giá vị thị Trần tiên sinh; giá thị Trương giáo thụ 我介紹一下. 这位是陈先生. 这是张教授).

= Tôi xin giới thiệu. Vị này là ông Trần. Còn đây là giáo sư Trương.

6. Nínmen hảo 您們好 (nâm môn hảo 您们好).

= Xin chào quý ông.

7. Qǐngwèn zhāng jiàoshòu zài nǎr
gōngzuò 請問張教授在哪兒工作
(Thỉnh vấn, Trương giáo thụ tại ná nhi
công tác 請問張教授在哪儿工
作)?

= Xin hỏi, giáo sư Trương đang công
tác ở đâu ạ?

8. Wǒ zài wàiyǔ xuéyuàn gōngzuò;
nínmen ne 我在外語學院工作。您
們呢 (ngã tại Ngoại ngữ Học viện
công tác; năm môn ni 我在外语学
院工作。您们呢)?

= Tôi công tác tại Học viện Ngoại
ngữ. Còn các ông?

9. Wǒmen dōu tuìxiū le; tuìxiū qián
zài shīfàn dàxué gōngzuò 我們都退
休了; 退休前在師範大學工作
(ngã môn đồ thoái hưu liễu; thoái hưu
tiền tại Sư phạm Đại học công tác 我
们都退休了; 退休前在师范大学
工作)

= Chúng tôi đều nghỉ hưu cả rồi.

Trước nghỉ hưu thì công tác ở Đại
học Sư phạm.

10. Nínmen jiào shénme 您們教什
麼 (năm môn giáo thập ma 您们教
什么)?

(1) qǐngwèn 請問 (thỉnh vấn 請問) =
xin hỏi; vui lòng cho tôi hỏi. Thí dụ:

= Các ông dạy môn gì?

11. Wǒ jiào yīngwén; zhè wèi jiào
fǎwén 我教英文; 這位教法文 (ngã
giáo Anh văn; giá vị giáo Pháp văn 我
教英文; 這位教法文)

= Tôi dạy tiếng Anh, còn vị này dạy
tiếng Pháp.

12. Shíjiān bù zǎo le; wǒmen gāi
zǒu le; yǒu shíjiān zàijiàn 時間不早
了; 我們該走了; 有時間再見 (thời
gian bất tảo liễu; ngã môn cai
tǎo liễu; hữu thời gian tái kiến 時間
不早了; 我们该走了; 有时间再
见).

= Không còn sớm nữa. Chúng tôi
phải đi đây. Lúc nào rảnh sẽ gặp lại.

13. Bú yào sòng le; zàijiàn 不要送
了; 再見 (bất yếu tống liễu; tái kiến
不要送了; 再见).

= Xin quý ông đừng tiễn. Tạm biệt.

14. Hǎo, màn điǎnr zǒu 好, 慢點兒
走 (hảo, mạn điểm nhi tǎo 好, 慢点
儿走).

= Được rồi. Xin đi từ từ nhé.

Từ ngữ & ngữ pháp:

(1) qǐngwèn 請問 (thỉnh vấn 請問) =
xin hỏi; vui lòng cho tôi hỏi. Thí dụ:

– qǐngwèn nín guìxìng 請問您貴姓
(thỉnh vấn năm quý tính 請問您貴
姓)?

– qǐngwèn nín jiào shénme míngzi 請問您叫什麼名字 (thỉnh vấn năm khiếu thập ma danh tự 請問您叫什麼名字)?

(2) rènshì nín hěn gāoxìng 認識您很高興 (nhận thức năm ngận cao hứng 认识您很高兴) = rất vui được làm quen với ông (bà/ anh/ chị).

– wǒ hěn gāoxìng hé nǐ jiéjiāo 我很高興和你結交 (ngã ngận cao hứng hoà nễ kết giao 我很高兴和你結交) = tôi rất vui được làm bạn với anh (chị) = tôi rất vui được kết giao với anh (chị).

(3) jièshào 介紹 (介绍) = giới thiệu.

– wǒ jièshào yíxià; zhè wèi shì ... 我介紹一下. 這位是 ... (ngã giới thiệu nhất hạ; giá vị thị ... 我介紹一下. 這位是 ...) = Tôi xin giới thiệu. Vị này là ...

• yíxià 一下 (nhất hạ) dùng sau động từ, tỏ ý làm thử một lần.

• Có thể dùng lái 來 (lai 来) trước động từ để chỉ sự việc sắp tiến hành:

– wǒ lái jièshào yíxià; zhè wèi shì ... 我來介紹一下. 這位是 ... (ngã lai giới thiệu nhất hạ; giá vị thị ... 我來介紹一下. 這位是 ...) = tôi xin giới thiệu, vị này là ...

– wǒ lái zì jièshào yíxià, wǒ shì ... 我來自介紹一下. 我是 ... (ngã lai

tự giới thiệu nhất hạ, ngã thị ...

我來自介紹一下. 我是 ...) = tôi xin tự giới thiệu, tôi là ...

(4) wèi 位 (vị) dùng cho người, tỏ ý kính trọng. Thí dụ:

– zhè wèi shì ... 這位是 (giá vị thị 這位是 ...) = vị này là ...

– nà wèi shì ... 那位是 (ná vị thị) = vị kia là ...

– gè wèi 各位 (các vị) = thưa quý vị !

(5) nǎr 哪兒 (ná nhi 哪儿) = nǎ lǐ 哪裡 (ná lý 哪里) = nơi nào? chỗ nào? ở đâu?

– nǐ zài nǎr gōngzuò 你在哪兒工作 (nễ tại ná nhi công tác 你在哪儿工作)? = anh (chị) đang công tác ở đâu vậy?

(6) Cấu trúc câu: «chủ ngữ

+ zài 在 địa điểm + động từ». Thí dụ:

– wǒ zài wàiyǔ xuéyuàn gōngzuò 我在外語學院工作 (ngã tại Ngoại ngữ Học viện công tác 我在外语学院工作) = tôi công tác tại Học viện Ngoại ngữ.

– tā zài nǎr gōngzuò 她在哪兒工作 (tha tại ná nhi công tác 她在哪儿工作)? = chị ấy đang công tác ở đâu?

– tā zài shīfàn dàxué gōngzuò 她在師範大學工作 (tha tại Sư phạm Đại học công tác 她在师范大学工

作) = chị ấy đang công tác ở Đại học Sư phạm.

(7) **dōu 都** (đô) = đều cả. Thí dụ:

– **wǒmen dōu tuìxiū le 我們都退休了** (ngã môn đô thoái hưu liǎo 我們都退休了) = chúng tôi đều nghỉ hưu cả rồi.

– **tāmen dōu shì xuésheng 他們都是學生** (tha môn đô thị học sinh 他們都是學生) = tụi nó đều là học sinh cả.

(8) **tuìxiū qián 退休前** (thoái hưu tiền) = trước khi nghỉ hưu.

– **tuìxiū qián zài shīfàn dàxué gōngzuò 退休前在師範大學工作** (thoái hưu tiền tại Sư phạm Đại học công tác 退休前在师范大学工作) = trước khi nghỉ hưu, công tác ở Đại học Sư phạm.

(9) **jiào 教** (giáo) = dạy.

– **wǒ jiào yīngwén, bú jiào fǎwén 我教英文, 不教法文** (ngã giáo Anh văn; bất giáo Pháp văn 我教英文, 不教法文) = tôi dạy tiếng Anh, không dạy tiếng Pháp.

– **wáng lǎoshi jiào shénme 王老師教什麼** (Vương lão sư giáo thập ma 王老師教什麼) = thầy (cô) Vương dạy môn gì thế?

Từ **lǎoshi 老師** (老師) chỉ chung thầy giáo và cô giáo, bất kể già hay trẻ.

(10) **zǎo 早** (tảo) = sớm. Thí dụ:

– **máng shénme, hái zǎo ne 忙什麼, 還早呢** (mang thập ma, hoàn tảo ni 忙什麼, 還早呢) = vội gì, còn sớm mà.

• **bù zǎo le 不早了** = thời gian không còn sớm nữa. Thí dụ:

– **bù zǎo le, gāi qǐ chuáng le 不早了, 該起床了** (bất tảo liǎo, cai khởi sàng liǎo 不早了, 該起床了) = trễ rồi, dậy đi thôi. (= thức dậy ra khỏi giường đi)

• **bù zǎo le 不早了** = trời đã khuya rồi. Thí dụ:

– **bù zǎo le, zánmen zǒu ba 不早了, 咱們走吧** (bất tảo liǎo, ta môn tẩu ba 不早了, 咱們走吧) = khuya rồi, bọn mình đi thôi.

Muốn cầm chân khách một chút, thì ta có thể nói:

– **máng shénme, hái zǎo ne 忙什麼, 還早呢** (mang thập ma, hoàn tảo ni 忙什麼, 還早呢) = vội gì, còn sớm mà.

– **máng shénme, zài zuò yí huìr 忙什麼, 再坐一會兒** (mang thập ma, tái toạ nhất hội nhi 忙什麼, 再坐一會兒) = vội gì thế, ngồi chơi thêm chút nữa đi mà.

(11) **gāi** 該 (cai 该) = phải.

– **wǒ gāi zǒu le** 我該走了 (ngã cai tẩu liễu 我该走了) = tôi phải đi đây.

– **wǒ gāi huíqù** 我該回去 (ngã cai hòu khú 我该回去) = tôi phải trở về.

– **nǐ yě gāi xiūxi le** 你也該休息了 (ně dā cai xiūxi 你也该休息了) = anh cũng phải nghỉ ngơi mà.

(12) Ta nói **bú yào sòng le** 不要送了 (bất yếu tống liễu) để bảo ai đừng tiễn chân.

– **bú yào sòng le, qǐng huí ba** 不要送了, 請回吧 (bất yếu tống liễu, tǐngng hòi ba 不要送了, 請回吧) = thôi anh (chị) về đi, đừng tiễn nữa.

• **sòng** 送 (tống) = biếu, tặng.

– **tā sòng le wǒ yī běn shū** 他送了我一本書 (tha tống liễu ngã nhất bản thư 他送了我一本書) = anh ấy tặng tôi một quyển sách.

(13) **màn diǎnr zǒu** 慢點兒走 (mạn điểm nhi tẩu 慢点儿走) hay **màn zǒu** 慢走 (mạn tẩu 慢走) thường được chủ nhà nói, nhắc nhở khách ra về cẩn thận, đi chậm chậm.

(14) **diǎnr** 點兒 (điểm nhi 点儿) = chút ít.

– **kuài diǎnr zǒu** 快點兒走 (khuái điểm nhi tẩu 快点儿走) = đi nhanh một chút.

– **wǒ yǒu diǎnr shì** 我有點兒事 (ngã hữu điểm nhi sự 我有点儿事) = tôi có chút việc.

Cải biên câu mẫu:

1. 請問 [●]?

Thay [●] bằng:

– **nín guìxìng** 您貴姓 (您贵姓)

– **nín jiào shénme míngzi** 您叫什麼名字 (您叫什么名字)

– **nǐ zài nǎr gōngzuò** 你在哪兒工作 (你在哪儿工作)

– **nǐ shì wáng lǎoshi ma** 你是王老師嗎 (你是王老师吗)

– **zhāng jiàoshòu zài nǎr gōngzuò** 張教授在哪兒工作 (张教授在哪儿工作)

2. 我姓王, 叫王方 = [●] 姓 [●], 叫 [●].

Thay [●] bằng: tā 他 / tā 她.

Thay [●] bằng: lǐ 李 / lí 黎 / ruǎn 阮 / wǔ 武 / chén 陳 / zhèng 鄭 (郑) / wú 吳 (吴).

Thay [●] bảng: lǐmíng 李明 / límín 黎民 / ruǎnxián 阮賢 (阮贤)
/ wǔsóng 武松 / chénbǎo 陳寶 (陈宝) / zhèngxióng 鄭雄 (郑雄)
/ wúhóng 吳紅 (吴红).

3. 我叫丁玉. 認識您很高興 (我叫丁玉. 认识您很高兴).

= 我叫 [●]. 認識您很高興 (我叫 [●]. 认识您很高兴).

Thay [●] bảng: lǐmíng 李明 / límín 黎民 / ruǎnxián 阮賢 (阮贤)
/ wǔsóng 武松 / chénbǎo 陳寶 (陈宝) / zhèngxióng 鄭雄 (郑雄)
/ wúhóng 吳紅 (吴红).

5. 我介紹一下. 這位是 [●] [●].

Thay [●] bảng: lǐ 李 / lí 黎 / ruǎn 阮 / chén 陳 / zhèng 鄭 (郑) / wáng 王 / wú 吳 (吴) / wǔ 武.

Thay [●] bảng: xiānsheng 先生 / tàitai 太太 / xiáojiě 小姐 / jiàoshòu 教授 / lǎoshi 老師 (老师).

6. 我在外語學院工作 (我在外语学院工作) = [●] 在 [●] 工作.

Thay [●] bảng: wǒmen 我們 (我们) / tā 他 / tāmen 他們 (他们) / tā 她 / tāmen 她們 (她们)
/ lǐ xiānsheng 李先生 / lí tàitai 黎太太 / ruǎn xiáojiě 阮小

姐 / wǔ jiàoshòu 武教授 / chén lǎoshi 陳老師 (陈老师).

Thay [●] bảng:

– shīfàn dàxué 師範大學 (师范大学) = Đại học Sư phạm
– běijīng dàxué 北京大學 (北京大学) = Đại học Bắc Kinh
– gōngchǎng 工廠 (công xưởng 工厂) = nhà máy
– wàiguó 外國 (ngoại quốc 外国) = nước ngoài
– hénèi 河內 = Hà Nội
– xīgòng 西貢 (Tây Cống: Saigon)
/ húzhì míng shì 胡志明市 (HCM thị: Tp HCM)
– guǎngzhōu 廣州 (广州) = Quảng Châu

7. 退休前在師範大學工作 (退休前在师范大学工作)
= 退休前在 [●] 工作

Thay [●] bảng: (như câu 6)

8. a/ 我教 [●].

b/ 我不教 [●].

c/ 這位教 [●].

Thay [●] bảng:

– yīngwén 英文 = Anh văn
/ yīngyǔ 英語 (英语) = Anh ngữ
– fǎwén 法文 = Pháp văn / fǎyǔ 法語 (法语) = Pháp ngữ

- **déwén** 德文 = Đức văn / **déyǔ** 德語
(德語) = Đức ngữ
- **zhōngwén** 中文 = Trung
văn / **hànyǔ** 漢語 (漢語) = Hán ngữ

- **rìwén** 日文 = Nhật văn / **rìběnyǔ** 日
本語 (日本語) = Nhật Bản ngữ

Đàm thoại:

(Nhân vật: A: 丁玉, B: 王方, C: 陳先生, D: 張教授.)

A: 請問您貴姓 (請問您貴姓)?

B: 我姓王, 叫王方. 您叫什麼名字 (您叫什麼名字)?

A: 我叫丁玉. 認識您很高興 (我叫丁玉. 認識您很高興).

B: 我也很高興 (我也很高興).

A: 我介紹一下. 這位是陳先生. 這是張教授 (我介紹一下. 這位是陳先生. 這是張教授).

C+D: 您們好 (您們好).

B: 請問張教授在哪兒工作 (請問張教授在哪兒工作)?

D: 我在外語學院工作. 您們呢 (我在外語學院工作. 您們呢)?

B: 我們都退休了; 退休前在師範大學工作 (我們都退休了; 退休前在師範大學工作)

C: 您們教什麼 (您們教什麼)?

D: 我教英文; 這位教法文 (我教英文; 這位教法文)

C+D: 時間不早了; 我們該走了; 有時間再見 (時間不早了; 我們該走了; 有時間再見). 不要送了; 再見 (不要送了; 再見).

A+B: 好, 慢點兒走 (好, 慢點兒走). 再見 (再見).

Địch sang Hán ngữ hiện đại:

1. Tôi xin tự giới thiệu, tôi họ Trần,
tên Trần Hùng (**chénxióng** 陳雄 /
陳雄); công tác ở Đại học Sư phạm.

Xin hỏi ông họ chi ạ?

2. Tôi họ Ngô, tên Ngô

Dân (**wúmín** 吳民 / 吳民). Hân hạnh

quen biết thầy. Thầy Trần dạy môn gì
thế?

3. Tôi dạy Trung văn. Còn Ngô tiên
sinh công tác ở đâu ạ?

4. Tôi nghỉ hưu rồi. Trước nghỉ hưu
thì công tác ở Học viện Ngoại ngữ.

5. Trước nghỉ hưu thầy Ngô dạy môn gì ạ?
6. Tôi cũng dạy Trung văn.
7. Tôi xin giới thiệu nhé. Đây là giáo sư Lý Hiền (lǐxián 李賢 / 李贤), cũng công tác ở Đại học Sư phạm, dạy tiếng Pháp; còn vị này giáo sư Ngô Dân, trước nghỉ hưu thì dạy Trung văn ở Học viện Ngoại ngữ.
8. Không còn sớm nữa. Tôi phải đi đây. Hẹn gặp lại.

9. Vội gì, ngồi nán thêm tí nữa nào.
10. Cám ơn. Tôi có chút việc. Các thầy không cần tiễn.
11. Thôi được rồi. Đi thông thả nhé. Tạm biệt.
12. Vị kia là cô Vương Hồng (wánghóng 王紅 / 王红), làm việc ở nhà máy. Ba má cô ấy đã nghỉ hưu. Trước khi nghỉ hưu họ cũng công tác ở nhà máy.

Xem đáp án

Đáp án dịch sang Hán ngữ hiện đại:

1. Tôi xin tự giới thiệu, tôi họ Trần, tên Trần Hùng; công tác ở Đại học Sư phạm. Xin hỏi ông họ chi ạ?
- 我來自介紹一下. 我姓陳, 叫陳雄. 在師範大學工作. 請問你貴姓?
- 我來自介紹一下. 我姓陳, 叫陳雄. 在師範大學工作. 請問你貴姓?
2. Tôi họ Ngô, tên Ngô Dân. Hân hạnh quen biết thầy. Thầy Trần dạy môn gì thế?
- 我姓吳, 叫吳民. 認識你很高興. 陳教授教什麼
- 我姓吳, 叫吳民. 認識你很高興. 陳教授教什麼?
3. Tôi dạy Trung văn. Còn Ngô tiên sinh công tác ở đâu ạ?
- 我教中文. 吳先生在哪兒工作?

- 我教中文. 吳先生在哪兒工作?
4. Tôi nghỉ hưu rồi. Trước nghỉ hưu thì công tác ở Học viện Ngoại ngữ.
- 我退休了. 退休前在外語學院工作.
- 我退休了. 退休前在外語學院工作.
5. Trước nghỉ hưu thầy Ngô dạy môn gì ạ?
- 退休前吳教授教什麼?
- 退休前吳教授教什麼?
6. Tôi cũng dạy Trung văn.
- 我也教中文.
7. Tôi xin giới thiệu nhé. Đây là giáo sư Lý Hiền, cũng công tác ở Đại học Sư phạm, dạy tiếng Pháp; còn vị này giáo sư Ngô Dân, trước nghỉ hưu thì dạy Trung văn ở Học viện Ngoại ngữ.

- 我來介紹一下. 這位是李賢教授. 也在師範大學工作, 教法文. 這位是吳民教授. 退休前在外語學院教中文.

- 我來介紹一下. 這位是李賢教授. 也在师范大学工作, 教法文. 這位是吳民教授. 退休前在外语学院教中文.

8. Không còn sớm nữa. Tôi phải đi đây. Hẹn gặp lại.

- 時間不早了. 我該走了. 再見.

- 时间不早了. 我该走了. 再见.

9. Vội gì, ngồi nán thêm tí nữa nào.

- 忙什麼, 再坐一會兒.

- 忙什么, 再坐一会儿.

10. Cám ơn. Tôi có chút việc. Các thầy không cần tiễn.

- 謝謝. 我有點兒事. 不要送了.

- 谢谢. 我有点儿事. 不要送了.

11. Thôi được rồi. Đi thông thả nhé. Tạm biệt.

- 好. 慢點兒走. 再見.

- 好. 慢点儿走. 再见.

12. Vị kia là cô Vương Hồng, làm việc ở nhà máy. Ba má cô ấy đã nghỉ hưu. Trước khi nghỉ hưu họ cũng công tác ở nhà máy.

- 那位是王紅小姐. 在工廠工作. 她父母退休了. 退休前他們也在工廠工作.

- 那位是王红小姐. 在工厂工作. 她父母退休了. 退休前他们也在工厂工作.

Bài 4. Thời gian

Câu mẫu:

1. jīntiān jǐ hào 今天幾號 (kim thiên kỷ hiệu 今天几号)?

= Hôm nay ngày mấy?

2. shí sān hào 三十號 (tam thập hiệu 三十号).

= Ngày 30.

3. jīntiān xīngqī jǐ 今天星期幾 (kim thiên tinh kỳ kỷ 今天星期几)?

= Hôm nay thứ mấy?

4. xīngqī liù 星期六 (tinh kỳ lục 星期六).

= Thứ bảy.

5. xiānzài jí diǎn le 現在幾點

了 (hiện tại kỷ điểm liễu 现在几点了)?

= Bây giờ mấy giờ rồi?

6. liudiǎn 六點 (lục điểm 六点).

= 6 giờ.

7. hǎo, xièxie nǐ 好謝謝你 (hào, tạ tạ nễ 好谢谢你).

= Được rồi, cảm ơn anh nhé.

8. zhè bān fēijī jí diǎn dào xīnjiāpō 這班飛機幾點到新加坡 (giá ban phi cơ kỷ điểm đáo Tân Gia Pha 这班飞机几点到新加坡)?

= Máy bay này đến Singapore lúc
mấy giờ?

9. bā diǎn èr shí wǔ fēn 八點二十五分 (bát điếm nhị thập ngũ
phân 八点二十五分)

= 8 giờ 25 phút.

10. nà kuài le 那快了 (ná khoái
liǎo 那快了).

= Nhanh nhì.

11. bú dào liǎng ge xiǎo shí 不到兩個
小時 (bát đáo lưỡng cá tiểu thời 不
到两个小时).

= [Vàng, bay] không tới hai tiếng
đồng hồ.

12. nǐ de biǎo zhǔnbùzhǔn 你的表
准不准 (ně đích biểu chuẩn bất
chuẩn 你的表准不准)

= Đồng hồ anh có đúng không?

13. kěnéng màn yì fēn zhōng 可能慢
一分鐘 (khả năng mạn nhất phân
chung 可能慢一分钟)

= Có thể chậm một phút.

14. qù tiān-ān-mén yào duōcháng
shíjiān 去天安門要多長時間 (khứ
Thiên An Môn yếu đa trường thời
gian 去天安门要多長時間)?

= Đến Thiên An Môn mất bao lâu?

15. dàgài yào bàn ge xiǎoshí 大概要
半個小時 (đại khái yếu bán cá tiểu
thời 大概要半个小时).

= Mất chừng nửa tiếng đồng hồ.

Từ ngữ & ngữ pháp:

(1) Cách nói giờ:

– jǐdiǎn 幾點 (kỷ điếm 几点) = mấy
giờ? (theo luật biến âm v + v = / + v,
nên jǐdiǎn đọc là jídiǎn).

– jǐdiǎn le 幾點了 (kỷ điếm
liǎo 几点了) = đã mấy giờ rồi?

– diǎn 點 (điểm 点) = giờ.

– kè 刻 (khắc: 15 phút).

– fēn 分 (phân) = phút.

– miǎo 秒 (miểu) = giây.

– xiǎoshí 小時 (tiểu thời 小时) =
tiếng đồng hồ.

– bàn 半 (bán) = phân nửa (1/2).

– liù diǎn 六點 (lục điếm 六点) = 6
giờ .

– liù diǎn bàn 六點半 (lục điếm
bán 六点半) = 6 giờ rưỡi.

– bàn gē xiǎoshí 半個小時 (bán
cá tiểu thời 半个小时) = nửa tiếng
đồng hồ (30 phút)

– 6:00 liù diǎn 六點 (lục
điểm 六点) = liù diǎn zhěng 六點
整 (lục điếm chỉnh 六点整: đúng 6
giờ).

– 6:05 liù diǎn líng wǔ fēn 六點零五分 (lục điểm linh ngũ phân 六点零五分).

– 6:10 liù diǎn shí fēn 六點十分 (lục điểm thập phân 六点十分).

– 6:15 liù diǎn shí wǔ fēn 六點十五分 (lục điểm thập ngũ phân 六点十五分) = liù diǎn yí kè 六點一刻 (lục điểm nhất khắc 六点一刻).

– 6:20 liù diǎn èrshí fēn 六點二十分 (lục điểm nhị thập phân 六点二十分).

– 6:25 liù diǎn èrshíwǔ fēn 六點二十五分 (lục điểm nhị thập ngũ phân 六点二十五分)

– 6:30 liù diǎn sānshí fēn 六點三十分 (lục điểm tam thập phân 六点三十分) = liù diǎn bàn 六點半 (lục điểm bán 六点半).

– 6:35 liù diǎn sānshíwǔ fēn 六點三十五分 (lục điểm tam thập ngũ phân 六点三十五分)

(2) Ngày trong tuần:

Có hai cách nói ngày trong tuần: **xīngqī** 星期 (tinh kỳ) và **lǐbài** 禮拜 (lễ bái 禮拜).

Cách nói **xīngqī** 星期 (tinh kỳ) thông dụng hơn **lǐbài** 禮拜.

– chủ nhật: **xīngqīrì** 星期日 (tinh kỳ nhật) = **lǐbàitiān** 禮拜天 (lễ bái thiên 禮拜天).

– thứ hai: **xīngqīyī** 星期一 (tinh kỳ nhất) = **lǐbàiyī** 禮拜一 (lễ bái nhất 禮拜一).

– thứ ba: **xīngqīèr** 星期二 (tinh kỳ nhị) = **lǐbàièr** 禮拜二 (lễ bái nhị 禮拜二).

– thứ tư: **xīngqīsān** 星期三 (tinh kỳ tam) = **lǐbàisān** 禮拜三 (lễ bái tam 禮拜三).

– thứ năm: **xīngqīsì** 星期四 (tinh kỳ tứ) = **lǐbàisì** 禮拜四 (lễ bái tứ 禮拜四).

– thứ sáu: **xīngqīwǔ** 星期五 (tinh kỳ ngũ) = **lǐbàiwǔ** 禮拜五 (lễ bái ngũ 禮拜五).

– thứ bảy: **xīngqīliù** 星期六 (tinh kỳ lục) = **lǐbàiliù** 禮拜六 (lễ bái lục 禮拜六).

– 6:40 liù diǎn sìshí fēn 六點

四十分 (lục điểm tứ thập phân 六点四十分) = **chà èrshí fēn qī diǎn** 差二十分七點 (sai nhị thập phân thất điểm 差二十分七点) = 7 giờ kém 20.

– 6:45 liù diǎn sìshí wǔ fēn 六點四十五分 (lục điểm tứ thập ngũ phân 六点四十五分) = **chà yí kè qī diǎn** 差一刻七點 (sai nhất khắc thất điểm 差一刻七点) = 7 giờ kém 15.

– 6:50 liù diǎn wǔshí fēn 六點五十分 (六点五十分) = **chà shí fēn qī diǎn** 差十分七點 (sai thập phân thất điểm 差十分七点) = 7 giờ kém 10.

– 6:55 liù diǎn wǔshíwǔ fēn 六點五十五分 (lục điểm ngũ thập ngũ phân 六点五十五分) = **chà wǔ fēn qī diǎn** 差五分七點 (sai ngũ phân thất điểm 差五分七点) = 7 giờ kém 5.

(3) 12 tháng:

- zhèngyuè 正月 (chính nguyệt) = yīyuè 一月 (nhất nguyệt) = tháng giêng.
- èryuè 二月 (nhị nguyệt) = tháng 2.
- sānyuè 三月 (tam nguyệt) = tháng 3.
- sìyuè 四月 (tứ nguyệt) = tháng 4.
- wǔyuè 五月 (ngũ nguyệt) = tháng 5.
- liùyuè 六月 (lục nguyệt) = tháng 6.
- qīyuè 七月 (thất nguyệt) = tháng 7.
- bāyuè 八月 (bát nguyệt) = tháng 8.

- jiǔyuè 九月 (cửu nguyệt) = tháng 9.
- shíyuè 十月 (thập nguyệt) = tháng 10.
- shíyīyuè 十一月 (thập nhất nguyệt) = tháng 11.
- shíèryuè 十二月 (thập nhị nguyệt) = tháng 12.
- làyuè 臘月 (lạp nguyệt 腊月) = tháng chạp.

Cải biên câu mẫu:

1. 今天幾號? (今天几号)?

= [●] 幾號? ([●] 几号)?

Thay [●] bằng:

- qiántiān 前天 (tiền thiên) = hôm trước.
- zuótiān 昨天 (tạc thiên) = hôm qua.
- míngtiān 明天 (minh thiên) = ngày mai.
- hòutiān 後天 (hậu thiên 后天) = ngày mốt.

2. 三十號. (三十号).

= [●] 號. ([●] 号).

Thay [●] bằng:

- 1 一 (yī) ; 2 二 (èr) ; 3 三 (sān) ; 4 四 (sì)
- ; 5 五 (wǔ) ; 6 六 (liù)
- ; 7 七 (qī) ; 8 八 (bā) ; 9 九 (jiǔ)
- ; 10 十 (shí) ; 11 十一 (shíyī) ; 12 十二 (shíèr) ; 13 十三 (shí sān) ; 14 十四 (shí sì) ; 15 十五 (shí wǔ) ; 16 十

- 六 (shí liù) ; 17 十七 (shí qī) ; 18 十八 (shí bā) ; 19 十九 (shí jiǔ) ; 20 二十 (èr shí) ; 21 二十一 (èr shí yī) ; 22 二十二 (èr shí èr) ; 23 二十三 (èr shí sān) ; 24 二十四 (èr shí sì) ; 25 二十五 (èr shí wǔ) ; 26 二十六 (èr shí liù) ; 27 二十七 (èr shí qī) ; 28 二十八 (èr shí bā) ; 29 二十九 (èr shí jiǔ).

3. 今天星期幾? (今天星期几)?

= [●] 星期幾? ([●] 星期几)?

Thay [●] bằng:

- qiántiān 前天
- zuótiān 昨天
- míngtiān 明天
- hòutiān 後天 (后天)

4. 今天是星期六. (今天是星期六).

= [●] 是 [●].

Thay [●] bằng:

- qiántiān 前天

- zuótiān 昨天

- míngtiān 明天

- hòutiān 後天 (后天)

Thay [●] bằng:

- xīngqīrì 星期日

- xīngqīyī 星期一

- xīngqīèr 星期二

- xīngqīsān 星期三

- xīngqīsì 星期四

- xīngqīwǔ 星期五

- xīngqīliù 星期六

5. 現在六點。(現在六點).

= 現在 [●]. (現在 [●]).

Thay [●] bằng:

- 5:00 wǔ diǎn 五點 (五点)

- 5:05 wǔ diǎn líng wǔ fēn 五點零五分 (五点零五分).

- 5:10 wǔ diǎn shí fēn 五點十分 (五点十分).

- 5:15 wǔ diǎn shí wǔ fēn 五點十五分 (五点十五分)

- 5:20 wǔ diǎn èrshí fēn 五點二十分 (五点二十分).

- 5:25 wǔ diǎn èrshíwǔ fēn 五點二十五分 (五点二十五分)

- 5:30 wǔ diǎn sānshí fēn 五點三十分 (五点三十分) = wǔ diǎn bàn 五點半 (五點半).

- 5:35 wǔ diǎn sānshíwǔ fēn 五點三十五分 (五点三十五分)

- 5:40 wǔ diǎn sìshí fēn 五點四十分 (五点四十分) = chà èrshí

fēn liù diǎn 差二十分六點 (差二十分六點).

- 5:45 wǔ diǎn sìshí wǔ fēn 五點四十五分 (五点四十五分) = chà

yí kè liù diǎn 差一刻六點 (差一刻六點)

- 5:50 wǔ diǎn wǔshí fēn 五點五十分 (五点五十分) = chà

shí fēn liù diǎn 差十分六點 (差十分六點).

- 5:55 wǔ diǎn wǔshíwǔ fēn 五點五十五分 (五点五十五分) = chà

wǔ fēn liù diǎn 差五分六點 (差五分六點)

6. 幾點到新加坡? (几点到新加坡)?

= 幾點到 [●]? (几点到 [●])?

Thay [●] bằng:

- Hénèi 河内 (Hà Nội)

- Běijīng 北京 (Bắc Kinh)

- Tiānjīn 天津 (Thiên Tân)

- Shànghǎi 上海 (Thượng Hải)

7. 我的表可能慢一分鐘。(我的表可能慢一分钟).

= 我的表可能 [●][●] 鐘。(我的表可能 [●][●] 钟).

Thay [●] bằng: kuài 快.

Thay [●] bằng:

– wǔ fēn 五分

– shí fēn 十分

– shí wǔ fēn 十五分

– èrshí fēn 二十分

– èrshíwǔ fēn 二十五分

Đàm thoại:

1.

A: 今天幾號?(今天几号)?

B: 三十號.(三十号).

A: 今天星期幾?(今天星期几)?

B: 星期六.

A: 現在幾點了?(现在几点了)?

B: 六點.(六点).

A: 好, 謝謝你.(好, 谢谢你).

2.

A: 這班飛機幾點到新加坡?(这班飞机几点到新加坡)?

B: 八點二十五分.(八点二十五分).

A: 那快了.(那快了).

B: 不到兩個小時.(不到两个小时).

A: 你的表准不准.(你的表准不准).

B: 可能慢一分鐘.(可能慢一分钟).

A: 去天安門要多長時間?(去天安门要多長時間)?

B: 大概要半個小時.(大概要半个小时).

A: 好, 謝謝你.(好, 谢谢你).

Địch sang Hán ngữ hiện đại:

1. Bây giờ mấy giờ rồi?

2. Bây giờ là 6 giờ 45.

3. Ba giờ 15 chiều (xiàwǔ 下午 hạ ngọ).

4. Đồng hồ tôi (wǒ de biǎo 我的表 ngā đích biểu) chỉ 6 giờ rưỡi.

5. Một giờ 15 tôi sẽ trở lại (huí lái 回來 hồi lai).

6. Hôm nay ngày mấy?

7. Hôm nay ngày 14.

8. Hôm nay ngày 9 hay là (háishì 還是 hoàn thị 还是) ngày 10?

9. Hôm nay thứ mấy?

10. Hôm nay thứ mấy, ngày mấy, tháng mấy?

11. Thứ ba, ngày 13 tháng 5.

12. Họ đã kết hôn (jiéhūn 结婚 kết hôn) ngày 9 tháng 12 năm 1999.

13. Họ đã ly hôn (lí hūn 离婚 ly hôn) năm ngoái.

14. Anh ở đâu tối (**wǎnshàng** 晚上 **văn thượng**) 4 tháng 2?
15. Đồng hồ của tôi đi nhanh 10 phút.
16. Sang năm tôi sẽ đi Bắc Kinh.
17. Mỗi ngày (**měitiān** 每天 mỗi **thiên**) bạn thức dậy (**qǐchuáng** 起床 **khởi sàng**) lúc mấy giờ?
18. Mỗi ngày bạn ăn sáng (**chī zǎofàn** 吃早飯 **ngật tảo phạn** 吃早飯) lúc mấy giờ?
19. Mỗi ngày bạn đi làm (**qù shàngban** 去上班 **khứ thượng ban**) lúc mấy giờ?

20. Mỗi ngày bạn ăn trưa (**chī wǔfàn** 吃午飯 **ngật ngũ phạn** 吃午饭) lúc mấy giờ?
21. Mỗi ngày bạn ăn tối (**chī wǎnfàn** 吃晚飯 **ngật văn phạn** 吃晚饭) lúc mấy giờ?
22. Mỗi ngày bạn đi ngủ (**shuì jiào** 睡覺 **thụy giác** 睡覺) lúc mấy giờ?
23. Mười giờ rưỡi tối (**wǎnshàng** 晚上) đi ngủ, sáu giờ sáng (**zǎoshàng** 早上) thức dậy, tổng cộng (**yí gòng** 一共 **nhất cộng**) ngủ tám tiếng đồng hồ.

Xem đáp án

Đáp án dịch sang Hán ngữ hiện đại

- | | |
|---|---|
| <p>1. Bây giờ mấy giờ rồi?
– 現在幾點了?
– 现在几点了?</p> <p>2. Bây giờ là 6 giờ 45.
– 現在是6點45分。
– 现在是6点45分。</p> <p>3. Ba giờ 15 chiều.
– 下午3點15分。
– 下午3点15分。</p> <p>4. Đồng hồ tôi chỉ 6 giờ rưỡi.
– 我的表是六點半。
– 我的表是六点半。</p> <p>5. Một giờ 15 tôi sẽ trở lại.
– 我1點15分回來。
– 我1点15分回来。</p> <p>6. Hôm nay ngày mấy?
– 今天幾號?</p> | <p>– 今天几号?</p> <p>7. Hôm nay ngày 14.
– 今天是14號。
– 今天是14号。</p> <p>8. Hôm nay ngày 9 hay là ngày 10?
– 今天是9還是10號?
– 今天是9还是10號?</p> <p>9. Hôm nay thứ mấy?
– 今天星期幾?
– 今天星期几?</p> <p>10. Hôm nay thứ mấy, ngày mấy, tháng mấy?
– 今天幾月幾號星期幾?
– 今天几月几号星期几?</p> <p>11. Thứ ba, ngày 13 tháng 5.
– 5月13日星期二。</p> <p>12. Họ đã kết hôn ngày 9 tháng 12 năm</p> |
|---|---|

1999.

– 他們于 1999 年 12 月 9 日結婚。

– 他们于 1999 年 12 月 9 日结婚。

13. Họ đã ly hôn năm ngoái.

– 他們去年離了婚。

– 他们去年离了婚。

14. Anh ở đâu tối 4 tháng 2?

– 2 月 4 日晚上你在哪里?

15. Đồng hồ của tôi đi nhanh 10 phút.

– 我的表快了十分鐘。

– 我的表快了十分钟。

16. Sang năm tôi sẽ đi Bắc Kinh.

– 我明年去北京。

17. Mỗi ngày bạn thức dậy lúc mấy giờ?

– 你每天幾點起床?

– 你每天几点起床?

18. Mỗi ngày bạn ăn sáng lúc mấy giờ?

– 你每天幾點吃早飯?

– 你每天几点吃早饭?

19. Mỗi ngày bạn đi làm lúc mấy giờ?

– 你每天幾點去上班?

– 你每天几点去上班?

20. Mỗi ngày bạn ăn trưa lúc mấy giờ?

– 你每天幾點吃午飯?

– 你每天几点吃午饭?

21. Mỗi ngày bạn ăn tối lúc mấy giờ?

– 你每天幾點吃晚飯?

– 你每天几点吃晚饭?

22. Mỗi ngày bạn đi ngủ lúc mấy giờ?

– 你每天幾點睡覺?

– 你每天几点睡觉?

23. Mười giờ rưỡi tối đi ngủ, sáu rưỡi sáng thức dậy, tổng cộng ngủ tám tiếng đồng hồ.

– 晚上十點半睡覺, 早上六點半起床, 一共睡了八個小時。

– 晚上十点半睡觉, 早上六点半起床, 一共睡了八个小时。

Bài 5. Thời tiết

Câu mẫu:

1. jīntiān tiānqì búcuò 今天天氣不錯。(kim thiên thiên khí bất thác 今天天气不错.)

= Hôm nay trời đẹp.

2. shì a yìdiǎnr fēng dōu méiyǒu 是啊。一點兒風都沒有。(shì a, nhất điểm nhi phong đô một hữu 是啊。一点儿风都没有.)

= Đúng vậy. Một chút xíu gió cũng không có.

3. běijīng dōngtiān bǐjiào lěng shìbùshì 北京冬天比較冷, 是不是? (Bắc Kinh đông thiên tỷ giảo lãnh, thị bất thị 北京冬天比较冷, 是不是?)

= Mùa đông Bắc Kinh khá lạnh, đúng không?

4. shì qùnián chángcháng dào líng xià shí dù ne 是, 去年常常到零下十度呢. (thị, khứ niên thường thường đáo linh hạ thập độ ni.)

= Đúng. Năm ngoái nhiệt độ thường xuống 10 độ âm.

5. aya wó kěndìng huì shòu bù liǎo 啊呀, 我肯定会受不了.(a nha, ngã khǎng òng hì thụ bất liễu 啊呀, 我肯定会受不了.)

= Ái chà. Chắc chắn là tôi chịu không nổi rồi.

6. xiàtiān yé hěn rè 夏天也很熱. (hạ thiên dã ngận nhiệt 夏天也很熱.)

= Mùa hè cũng rất nóng.

7. duì a, tīngshuō yòu rè yòu mēn 對啊, 聽說又熱又悶. (đối a, thính thuyết hựu nhiệt hựu muộn 对啊, 听说又热又闷.)

= Đúng. Nghe nói vừa nóng vừa oi bức.

8. nǐ shuō, shénme shíhòu qù běijīng zuì hǎo ne 你說什麼時候去北京最好呢 (ně thuyết, thập ma thời hậu khứ Bắc Kinh tối hảo ni 你说什么时候去北京最好呢)?

= Theo anh, lúc nào đến Bắc Kinh thì tốt nhất?

9. zuì hǎo shì qiūtiān 最好是秋天 (tối hảo thị thu thiên)

= Tốt nhất là mùa thu.

10. qiūtiān tiānqì hénhǎo shìbúshì 秋天天氣很好, 是不是 (thu thiên thiên khí ngận hảo, thị bất thị 秋天天气很好, 是不是)?

= Mùa thu thời tiết rất đẹp, phải không?

11. yòu bù lěng yòu bù rè 又不冷又不熱 (hựu bất lãnh hựu bất nhiệt 又不冷又不热)

= Không lạnh cũng không nóng.

Từ ngữ & ngữ pháp:

- tiānqì 天氣 (thiên khí 天气) = thời tiết.

- fēng 風 (phong 风) = gió.

- guāfēng 颶風 (quát phong 刮风) = trời nổi gió.

- bàofēngyǔ 暴風雨 (bạo phong vũ 暴风雨) = giông bão.

- yúncǎi 雲彩 (vân thái 云彩) = mây.

- yǔ 雨 (vũ) = mưa.

- yǔjì 雨季 (vũ quý) = mùa mưa.

- yào xià yǔ le 要下雨了 (yếu hạ vũ liễu) = trời sắp mưa rồi.

- zuówǎn xià yǔ le 昨晚下雨了 (tạc vãn hạ vũ liễu) = đêm qua trời mưa.

- yǔ tíng le 雨停了 (vũ đình liễu) = mưa tạnh rồi.

- xuě 雪 (tuyết) = tuyết.
- yào xiàxuě le 要下雪了 (yếu hạ tuyết liễu) = trời sắp đổ tuyết rồi.
- shuāng 霜 (sương) = sương.
- lù 露 (lộ) = móc.
- léi 雷 (lôi) = sấm.
- shǎndiàn 閃電 (thiểm điện 闪电) = chớp.
- chūntiān 春天 (xuân thiên) = mùa xuân.
- xiàtiān 夏天 (hạ thiên) = mùa hạ.
- qiūtiān 秋天 (thu thiên) = mùa thu.
- dōngtiān 冬天 (đông thiên) = mùa đông.
- jīntiān tiānqì zěnmeyàng 今天天氣怎麼樣? (kim thiên thiên khí chāma dạng 今天天氣怎麼樣?) = Hôm nay thời tiết thế nào?
- búcuò 不錯 (bất thác 不错) = đẹp, tốt.
- lěng 冷 (lãnh) = lạnh.
- bǐjiào lěng 比較冷 (tỷ giáo lãnh 比较冷) = tương đối lạnh, khá lạnh.
- tài lěng 太冷 (thái lãnh) = lạnh quá.
- cháoshī 潮濕 (triều thấp 潮湿) = ẩm thấp.

- rè 熱 (nhiệt 热) = nóng.
- hěn rè 很熱 (ngận nhiệt 很热) = rất nóng.
- gèng rè 更熱 (cánh nhiệt 更热) = càng thêm nóng.
- mēn rè 悶熱 (muộn nhiệt 闷热) = nóng bức oi ả.
- nuǎnhuó 暖和 (noãn hoà) = ấm áp.
- liángkuài 涼快 (lương khoái) = mát mẻ sảng khoái.
- jīntiān qìwēn duōshǎo dù 今天氣溫多少度? (kim thiên khí ôn đa thiểu độ 今天氣溫多少度?) = Hôm nay bao nhiêu độ?
- líng xià shí dù 零下十度. (linh hạ thập độ) = nhiệt độ là 10 độ âm.
- jīntiān èrshíqī dù 今天二十七度. (kim thiên nhị thập thất độ) = Hôm nay 27 độ.
- yòu 又... yòu 又... (hựu ... hựu ...) = vừa ... vừa...
- yòu rè yòu mēn 又熱又悶 (hựu nhiệt hựu muộn 又热又闷) = vừa nóng vừa oi bức.
- yòu bù lěng yòu bù rè 又不冷又不熱 (hựu bất lãnh hựu bất nhiệt 又不冷又不热) = không lạnh cũng không nóng.

Cải biên câu mẫu:

1. 今天天氣不錯. (今天天气不错.)
= 今天天氣 [•]. (今天天气 [•].)

Thay [•] bằng:

- lěng 冷.
- bǐjiào lěng 比較冷 (比较冷).

- tài lěng 太冷.
- cháoshī 潮濕 (潮湿).
- rè 熱 (热).
- hěn rè 很熱 (很热).
- gèng rè 更熱 (更热).
- mēn rè 悶熱 (闷热).
- nuǎnhuo 暖和.
- liángkuài 凉快.

2. 北京冬天比較冷, 是不是? (北京冬天比较冷, 是不是?)

= [●] 冬天比較冷, 是不是? ([●] 冬天比较冷, 是不是?)

Thay [●] bằng:

- hénèi 河內 (Hà Nội).
- bālí 巴黎 (Paris: Ba Lê).
- bólin 柏林 (Berlin: Bá Lâm).
- lúndūn 倫敦 (London: Luân Đôn 伦敦).
- niǔyuē 紐約 (New York: Nữu Ước 纽约).

3. 你說什麼時候去北京最好呢 (你说什么时候去北京最好呢?)

= 你說什麼時候去 [●] 最好呢 (你说什么时候去 [●] 最好呢?)

Thay [●] bằng:

- hénèi 河內.
- bālí 巴黎.
- bólin 柏林.
- lúndūn 倫敦 (伦敦).
- niǔyuē 紐約 (纽约).

4. 最好是秋天.

= 最好是 [●].

Thay [●] bằng:

- chūntiān 春天.
- xiàtiān 夏天.
- dōngtiān 冬天.

5. 秋天天氣很好, 是不是? (秋天天气很好, 是不是?)

= [●] 天氣很好, 是不是? ([●] 天气很好, 是不是?)

Thay [●] bằng:

- chūntiān 春天.
- xiàtiān 夏天.
- dōngtiān 冬天.

Đàm thoại:

A: 今天天氣不錯. (今天天气不错.)

B: 是啊. 一點兒風都沒有. (是啊. 一点儿风都没有.)

A: 北京冬天比較冷, 是不是? (北京冬天比较冷, 是不是?)

B: 是, 去年常常到零下十度呢.

A: 啊呀, 我肯定會受不了. (啊呀, 我肯定会受不了.)

B: 夏天也很熱. (夏天也很热.)

A: 對啊, 聽說又熱又悶. (对啊, 听说又热又闷.)

B: 你說什麼時候去北京最好呢 (你说什么时候去北京最好呢)?

A: 最好是秋天.

B: 秋天天氣很好, 是不是? (秋天天气很好, 是不是?)

A: 又不冷又不熱. (又不冷又不热.)

Địch sang Hán ngữ hiện đại:

1. Bây giờ là mùa đông rồi. Trời lạnh.

2. Bây giờ là mùa thu rồi. Trời không nóng.

3. Hôm nay trời rất nóng.

4. Ngày mai có lẽ (yěxǔ 也許 đã hứa 也许) càng thêm nóng.

5. Ngày mốt có thể sẽ mát mẻ một chút.

6. Hôm nay bao nhiêu độ?

7. Hôm nay 25 độ.

8. Nhiệt độ là 5 độ âm.

9. Hôm nay thời tiết thế nào?

10. Thời tiết xấu, tôi vừa nóng vừa mệt (lèi 累 luy).

11. Mùa thu thời tiết rất đẹp.

12. Mưa to, tôi không thể ra khỏi nhà (chūqù 出去 xuất khứ).

13. Trời sắp mưa rồi. Anh có áo mưa (yǔyī 雨衣 yǔ y) không?

14. Trời mưa to rồi. Anh không có áo mưa, cũng không có ô dù (sàn 傘 tán 伞), làm sao có thể (zěnnéng 怎能 chǎm nǎng) về nhà (huíjiā 回家 hòu gia) được?

Xem đáp án

Đáp án dịch sang Hán ngữ hiện đại

1. Bây giờ là mùa đông rồi. Trời lạnh.

- 現在冬天了. 天氣冷了.

- 现在冬天了. 天气冷了.

2. Bây giờ là mùa thu rồi. Trời không nóng.

- 現在秋天了. 天氣不熱了.

- 现在秋天了. 天气不热了.

3. Hôm nay trời rất nóng.

- 今天天氣很熱.

- 今天天气很热.

4. Ngày mai có lẽ càng thêm nóng.

- 明天也許更熱.

- 明天也许更热.

5. Ngày mốt có thể sẽ mát mẻ một chút.

- 後天可能凉快一點.

- 后天可能凉快一点.

6. Hôm nay bao nhiêu độ?

- 今天氣溫多少度?

- 今天气温多少度?

7. Hôm nay 25 độ.

- 今天二十五度.

8. Nhiệt độ là 5 độ âm.

- 零下五度.

9. Hôm nay thời tiết thế nào?

- 今天天氣怎麼樣?

- 今天天气怎么样?

10. Thời tiết xấu, tôi vừa nóng vừa mệt.

- 天氣不好, 我又熱又累.

- 天气不好, 我又热又累.

11. Mùa thu thời tiết rất đẹp.

- 秋天天氣很好.

- 秋天天气很好.

12. Mưa to, tôi không thể ra khỏi nhà.

- 天下大雨, 我不能出去.

13. Trời sắp mưa rồi. Anh có áo mưa không?

- 天要下雨, 你有雨衣嗎?

- 天要下雨, 你有雨衣吗?

14. Trời mưa to rồi. Anh không có áo mưa, cũng không có ô dù, làm sao có thể về nhà được?

- 下大雨了. 你没有雨衣, 也没有伞. 怎能回家去?

- 下大雨了. 你没有雨衣, 也没有伞. 怎能回家去?

Bài 6. Tuổi tác

Câu mẫu:

1. nǐ duō dà le 你多大了? (nǐ đa đại liǎo?)

= Anh bao nhiêu tuổi?

2. sānshí suì. nǐ shì shénme shíhòu shēng de 三十歲. 你是什麼時候生的? (tam thập tuế. nǐ shì thập ma thời hậu sinh đích 三十岁. 你是什么时候生的?)

= Tôi 30 tuổi. Anh sinh năm nào?

3. yī jiǔ qī líng nián 一九七〇年. (nhất cửu thất linh niên).

= Năm 1970.

4. nà, nǐ sān shí liù suì ma 那, 你三十六歲嗎? (ná, nǐ tam thập lục tuế ma 那, 你三十六岁吗?)

= Vậy anh 36 tuổi à?

5. duì, shǔgǒu 對, 屬狗. (对, 属狗).

= Đúng rồi. Tuổi tuất (tuổi con chó).

6. èr líng líng liù nián shì bǐngxū nián. míngnián

shì dīnghài nián 二〇〇六年是

丙戌年. 明年是丁亥年 (nhị linh

linh ngũ niên thị Bính Tuất niên. minh niên thị Đinh Hợi niên).

= Năm 2006 là năm Bính Tuất, năm sau là Đinh Hợi.

7. wǒ àirén shì shǔ zhū de; wǒ bǐ tā dà yī suì 我愛人是屬豬的; 我比她大一歲. (ngã ái nhân thị thuộc trư đích; ngã tỉ tha đại nhất tuế 我愛人是属猪的; 我比她大一岁.)

= Bà xã tôi tuổi Hợi (tuổi con heo). Tôi hơn bà một tuổi.

8. nǐ hái zǐ duō dà le 你孩子多大了? (nǐ hài tử đa đại liǎo?)

= Con của anh mấy tuổi?

9. hòutiān shì tā shí suì shēng rì 後天是他十歲生日。(hậu thiên thị tha thập tuế sinh nhật 后天是他十岁生日.)

= Ngày mốt là sinh nhật thứ 10 của nó.

10. nǐ fùmǔ duō dà niánjì le 你父母多大年紀了?(nễ phụ mẫu đa đại niên kỷ liễu 你父母多大年紀了?)

= Ba má anh năm nay bao nhiêu rồi?

11. wǒ fùqīn qīshíèr wǒ mǔqīn qīshí 我父親七十二;我母親七十 (ngã phụ thân thất thập nhị, ngã mẫu thân thất thập 我父亲七十二;我母亲七十.)

= Ba tôi 72, má tôi 70.

12. zhù tāmen jiànkāng chángshòu 祝他們健康長壽 (chúc tha môn

kiện khang trường thọ 祝他们健康长寿)

= Cầu chúc hai bác mạnh khỏe sống lâu.

13. xièxie. nǐ fùmǔ ne 謝謝. 你父母呢? (谢谢. 你父母呢?)

= Cám ơn anh. Ba má anh thế nào?

14. nǐ fùqīn bǐ wǒ fùqīn dà liǎng suì; wǒ mǔqīn liùshíwǔ suì 你父親比我父親大兩歲;我母親六十五歲 (nễ phụ thân tĩ ngã phụ thân đại lưỡng tuế; ngã mẫu thân lục thập ngũ tuế 你父亲比我父亲大两岁;我母亲六十五岁.)

= Ba tôi kém ba anh 2 tuổi. Má tôi 65 tuổi.

Từ ngữ & ngữ pháp:

(1) Cách nói tuổi tác:

• Ngày tháng năm sinh:

– nǐ shì shénme shíhòu shēng de 你什麼時候生的 (nễ thị thập ma thời hậu sinh đích 你是什么时候生的) = Anh sinh năm nào?

– wǒ yú yī jiǔ liù sì nián zhèngyuè shí wǔ rì chūshēng zài xīgòng 我于一九六四年正月十五日出生在西貢 (ngã vu nhất cửu lục tứ niên chính nguyệt thập ngũ nhật xuất sinh tại Tây Cống) = Tôi sinh ngày 15 tháng giêng năm 1964 tại Saigon.

– nǐ shì shēng zài hé nèi de ma 你是生在河內的嗎 (nễ thị sinh tại Hà Nội đích ma 你是生在河內的嗎) = Chị sinh ở Hà Nội à?

– tā kuài wǔshí suì le 他快五十歲了 (tha khoái ngũ thập tuế liễu 他快五十岁了) = Ông ta sắp 50 tuổi rồi.

• shǔ 屬 (thuộc 屬) = thuộc về (ở đây ngụ ý thuộc về con giáp).

– ní shǔ shénme 你屬什麼 (nễ thuộc thập ma 你属什么) = Anh tuổi con gì?

– **shǔ jī 屬雞** (thuộc kê 属鸡) = tuổi con gà; tuổi dậu.
 – **shǔ niú 屬牛** (thuộc ngưu 属牛) = tuổi con trâu; tuổi sửu.
 – **zhōngguó rén yǒu yì zhǒng xíguàn, jiù shì yòng shí èr ge dòngwù lái dàibiǎo nián suì 中國人有一種習慣, 就是用十二個動物來代表年歲** (Trung Quốc hữu nhất chủng tập quán; tựu thị dụng thập nhị cá động vật lai đại biểu niēn tuế 中國人有一種習慣, 就是用十二個動物來代表年歲) = người Trung Quốc có một tập quán, đó là dùng 12 con vật để thay cho tuổi.
 – **lǎoshǔ 老鼠** (lǎo thǔ), **niú 牛** (ngưu), **lǎohǔ 老虎** (lǎo hǔ), **tùzi 兔子** (thố tử), **lóng 龍** (long), **shé 蛇** (xà), **mǎ 馬** (mǎ), **yáng 羊** (dương), **hóuzi 猴子** (hầu tử), **jī 雞** (kê), **gǒu 狗** (cẩu), **zhū 豬** (trư); **bǐfāng shuō tā shì shù mǎ de 比方說他是屬馬的** (tỉ phương thuyết tha thị thuộc mã đích 比方说他是属马的) = chuột, trâu, cọp, thỏ, rồng, rắn, ngựa, dê, khỉ, gà, chó, heo; thí dụ nói anh ấy tuổi ngựa.

(2) Cách hỏi tuổi:

• Hỏi trẻ em:

– **nǐ jǐ suì le 你幾歲了** (nǐ jǐ suì le 你几岁了) = Bé lên mấy rồi?

• Mười hai con giáp: **shí èr dìzhī 十二地支** (thập nhị địa chi):

– Tý **zǐ 子** = **lǎoshǔ 老鼠** (lǎo thǔ) = chuột.

– Sửu **chǒu 丑** = **niú 牛** (ngưu) = trâu.

– Dần **yín 寅** = **lǎohǔ 老虎** (lǎo hǔ) = cọp.

– Mão **mǎo 卯** = **tùzi 兔子** (thố tử) = thỏ.

– Thìn **chén 辰** = **lóng 龍** (long) = rồng.

– Tỵ **sì 巳** = **shé 蛇** (xà) = rắn.

– Ngọ **wǔ 午** = **mǎ 馬** (mǎ) = ngựa.

– Mùi **wèi 未** = **yáng 羊** (dương) = dê.

– Thân **shēn 申** = **hóuzi 猴子** (hầu tử) = khỉ.

– Dậu **yǒu 酉** = **jī 雞** (kê) = gà.

– Tuất **xū 戌** = **gǒu 狗** (cẩu) = chó.

– Hợi **hài 亥** = **zhū 豬** (trư) = heo.

• Mười thiên can **tiān gān 天干**:

Giáp **jiǎ 甲**; Ất **yǐ 乙**; Bính **bǐng 丙**;

Đinh **dīng 丁**; Mậu **wù 戊**; Kỷ **jǐ 己**;

Canh **gēng 庚**; Tân **xīn 辛**;

Nhâm **rén 壬**; Quý **guǐ 癸**.

– **èr líng líng wǔ nián shì yǐyòu nián 二〇〇五年是乙酉年** (nhị linh linh ngũ niên thị ất dậu niên) = năm

2005 là năm Ất Dậu.

→ **wǒ bā suì bàn 我八歲半** (ngã bát tuế bán 我八岁半) = Con 8 tuổi rưỡi.

• Hỏi thiếu niên:

- nǐ duō dà le 你多大了 (nǐ đa đại liǎo) = Em mấy tuổi?

→ shí wǔ suì 十五歲 (thập ngũ tuế 十五岁) = 15 tuổi.

- nǐ shí jǐ le 你十幾了 (nǐ thập kỷ liǎo 你十几了) = Em mười mấy rồi?

• Hỏi thanh niên:

- nǐ duō dà le 你多大了 (nǐ đa đại liǎo) = Bạn mấy tuổi?

- nǐ èrshí jǐ le 你二十幾了 (nǐ nhị thập kỷ liǎo 你二十几了) = Bạn hăm mấy rồi?

→ èrshí wǔ suì 二十五歲 (nhị thập ngũ tuế 二十五岁) = 25 tuổi.

• Hỏi người đứng tuổi:

- nín duō dà le 您多大了 (nín đa đại liǎo) = Thưa ông/ bà bao nhiêu tuổi?

→ sìshí suì 四十歲 (tứ thập tuế 四十岁) = 40 tuổi.

- nǐ fùqīn duō dà niánjì le 你父親多大年紀了 (nǐ phụ thân đa đại niên kỷ liǎo 你父親多大年紀了) = Bố anh bao nhiêu tuổi?

→ tā liùshí suì le 他六十歲了 (tā lục thập tuế liǎo 他六十岁了) = Bố tôi 60 rồi.

• Hỏi cụ già:

- nín duō dà niánjì le 您多大年紀了 (nín đa đại niên kỷ liǎo 您多大年紀了) = Thưa cụ bao nhiêu tuổi?

- nín gāoshòu le 您高壽了 (nín cao thọ liǎo 您高寿了) = Thưa cụ nay bao tuổi rồi ạ?

→ qīshí suì le 七十歲了 (thất thập tuế liǎo 七十岁了) = 70 tuổi rồi.

Cải biên câu mẫu:

1. 你多大了?

= [●] 多大了?

Thay [●] bằng:

- tā 他 / tā 她.

- nǐ àirén 你愛人 (你爱人).

- nǐ gēge 你哥哥 (nǐ ca ca) = anh của anh/chị.

- nǐ jiějie 你姐姐 (nǐ thū thū) = chị của anh/chị.

- nǐ dìdì 你弟弟 (nǐ dē dē) = em trai của anh/chị.

- nǐ mèimei 你妹妹 (nǐ muội muội) = em gái của anh/chị.

- nǐ érzi 你兒子 (nǐ nhi tử 你儿子) = con trai của anh/chị.

- nǐ nǚ ér 你女兒 (nǐ nǚ nhi 你女儿) = con gái của anh/chị.

2. 三十歲.

= [●] 歲.

Thay [●] bằng: 10, 15, 20, 25, v.v...

3. 你什麼時候生的? (你什麼時候生的?)

= [●] 是什麼時候生的? ([●] 是什麼時候生的?)

Thay [●] bằng:

– tā 他 / tā 她.

– nǐ àirén 你 愛 人 (你 愛 人).

– nǐ gēge 你 哥 哥.

– nǐ jiějie 你 姐 姐.

– nǐ dìdì 你 弟 弟.

– nǐ mèimei 你 妹 妹.

– nǐ érzi 你 兒 子 (你 兒 子).

– nǐ nǚ ér 你 女 兒 (你 女 兒).

4. 一 九 七 〇 年.

= [●] 年.

Thay [●] bằng: 1960, 1969, 1975,
1988, v.v...

5. 那, 你 三 十 六 歲 嗎? (那, 你 三 十
六 歲 嗎?)

= 那, 你 [●] 歲 嗎? (那, 你 [●] 歲 嗎?)

Thay [●] bằng: 46, 37, 21, 18, v.v...

6. 我 是 屬 狗 的. (我 是 屬 狗 的).

= [●] 是 屬 [●] 的. ([●] 是 屬 [●] 的).

Thay [●] bằng:

– tā 他 / tā 她.

– wǒ àirén 我 愛 人 (我 愛 人).

– wǒ gēge 我 哥 哥.

– wǒ jiějie 我 姐 姐.

– wǒ dìdì 我 弟 弟.

– wǒ mèimei 我 妹 妹.

– wǒ érzi 我 兒 子 (我 兒 子).

– wǒ nǚ ér 我 女 兒 (我 女 兒).

Thay [●] bằng:

– láoshǔ 老 鼠 (lǎo shǔ) = chuột.

– níu 牛 (niú) = trâu.

– láohǔ 老 虎 (lǎo hǔ) = cọp.

– tùzi 兔 子 (tù zǐ) = thỏ.

– lóng 龍 (lóng) = rồng.

– shé 蛇 (shé) = rắn.

– mǎ 馬 (mǎ) = ngựa.

– yáng 羊 (yáng) = dê.

– hóuzi 猴 子 (hóu zǐ) = khỉ.

– jī 雞 (jī) = gà.

– zhū 猪 (zhū) = heo.

7. 我 比 她 大 一 歲. (我 比 她 大 一
歲.)

= [●] 比 [●] 大 [●] 歲. ([●] 比 [●] 大 [●]
歲.)

Thay [●] bằng:

– tā 他.

– wǒ àirén 我 愛 人 (我 愛 人).

– wǒ gēge 我 哥 哥.

– wǒ jiějie 我 姐 姐.

– nǐ 你.

Thay [●] bằng:

– wǒ dìdì 我 弟 弟.

– wǒ mèimei 我 妹 妹.

– wǒ érzi 我 兒 子 (我 兒 子).

– wǒ nǚ ér 我 女 兒 (我 女 兒).

Thay [●] bằng: 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9,
10, v.v...

8. 你 父 母 多 大 年 紀 了? (你 父 母
多 大 年 紀 了?)

= [●] 父 母 多 大 年 紀 了? ([●] 父 母
多 大 年 紀 了?)

Thay [●] bằng: tā 他 / tā 她.

Thay [●] bằng: tā 他 / tā 她.

9. 我父親七十二; 我母親七十.
(我父亲七十二; 我母亲七十.)

Thay [●] bằng: 60, 65, 69, 71, 80,
v.v...

= [●] 父親 [●]; [●] 母親 [●].

Đàm thoại:

A: 你多大了?

B: 三十歲. 你是什麼時候生的? (三十岁. 你是什么时候生的?)

A: 一九七〇年.

B: 那, 你三十六歲嗎? (那, 你三十六岁吗?)

A: 對, 屬狗. (对, 属狗).

B: 二〇〇六年是丙戌年. 明年是丁亥年.

A: 我愛人是屬豬的; 我比她大一歲. (我爱人是属猪的; 我比她大一岁.)

B: 你孩子多大了?

A: 後天是他十歲生日. (后天是他十岁生日.)

B: 你父母多大年紀了? (你父母多大年纪了?)

A: 我父親七十二; 我母親七十. (我父亲七十二; 我母亲七十.)

B: 祝他們健康長壽. (祝他们健康长寿.)

A: 謝謝. 你父母呢? (谢谢. 你父母呢?)

B: 你父親比我父親大兩歲; 我母親六十五歲. (你父亲比我父亲大两岁; 我母亲六十五岁.)

Địch sang Hán ngữ hiện đại:

1. Cháu lên mấy rồi?

10. Ba tôi hơn má tôi hai tuổi; chồng tôi hơn tôi 5 tuổi.

2. Con 7 tuổi rồi.

3. Em mấy tuổi?

11. Sinh nhật anh (chị) nhằm ngày nào?

4. Em mười mấy rồi?

12. Ngày 22 tháng 1.

5. Bạn hăm mấy rồi?

6. Thưa ông (bà) bao nhiêu tuổi?

13. Anh (chị) sinh năm nào?

7. Ba anh (chị) bao nhiêu tuổi?

14. Anh (chị) tuổi con gì?

8. Má anh (chị) bao nhiêu tuổi?

15. Tôi tuổi Thìn (con rồng).

9. Thưa cụ nay bao tuổi rồi ạ?

16. Năm 2007 là năm gì?

17. Là năm Đinh Hợi.

Xem đáp án

Đáp án dịch sang Hán ngữ hiện đại

1. Cháu lên mấy rồi?
– 你幾歲了?
– 你几岁了?)
2. Con 7 tuổi rồi.
– 我七歲半.
– 我七岁半.
3. Em mấy tuổi?
– 你多大了?
4. Em mười mấy rồi?
– 你十幾了?
– 你十几了?
5. Bạn hăm mấy rồi?
– 你二十幾了?
– 你二十几了?
6. Thưa ông (bà) bao nhiêu tuổi?
– 您多大了?
7. Ba anh (chị) bao nhiêu tuổi?
– 你父親多大年紀了?
– 你父亲多大年纪了?
8. Má anh (chị) bao nhiêu tuổi?
– 你母親多大年紀了?
– 你母亲多大年纪了?
9. Thưa cụ nay bao tuổi rồi ạ?
– 您高壽了?
– 您高寿了?
10. Ba tôi hơn má tôi hai tuổi; chồng tôi hơn tôi 5 tuổi.
– 我父親比我母親大兩歲; 我愛人比我五歲.
– 我父亲比我母亲大两岁; 我爱人比我五岁.
11. Sinh nhật anh (chị) nhằm ngày nào?
– 你生日是哪天?
12. Ngày 22 tháng 1.
– 一月二十二日.
13. Anh (chị) sinh năm nào?
– 你是什麼時候生的?
– 你是什么时候生的?
14. Anh (chị) tuổi con gì?
– 你屬什麼?
– 你属什么?
15. Tôi tuổi Thìn (con rồng).
– 我是屬龍的.
– 我是属龙的.
16. Năm 2007 là năm gì?
– 2007年是什麼年?
– 2007年是什么年?
17. Là năm Đinh Hợi.
– 是丁亥年.

Bài 7: Ôn tập (bài 1–6

Cần nhớ:

(1) Cách đặt câu hỏi:

- Dùng ma 嗎 (吗): Nǐ hảo ma? 你好嗎? (ně hảo ma 你好吗) = Anh (chị) khoẻ không?

• Dùng bù 不:

- Nǐ hǎo bù hǎo? 你好不好? (ně hǎo bất hảo) = Anh (chị) khoẻ không?
- Tiānqì lěng bù lěng 天气冷不冷? (thiên khí lãnh bất lãnh) = Trời có lạnh không?

• Dùng zěnmē yàng 怎麼樣 (chăm ma dạng 怎么样: như thế nào):

- nǐ àirén zěnmē yàng 你愛人怎麼樣 (ně ái nhân chăm ma dạng 你爱人怎么样)? = chồng (vợ) bạn thế nào rồi?
- nǐ fùmǔ shēntǐ zěnmē yàng 你父母身體怎麼樣 (ně phụ mẫu thân thể chăm ma dạng 你父母身体怎么样)? = Hai bác sức khoẻ thế nào?

• Dùng zěnnéng 怎能 (chăm năng) = làm sao có thể:

- xià dàyǔ le. nǐ méiyǒu yǔyī zěnnéng huíjiā qù 下大雨了. 你没有雨衣, 怎能回家去 (hạ đại vũ liễu. ně một hữu vũ y, chăm năng hồi gia khứ)? = Trời mưa to rồi. Anh không có áo mưa, làm sao có thể về nhà được?

• Dùng shénme 什麼 (thập ma 什么). Thí dụ: Nǐ jiào shénme? 你叫什麼 (ně khiếu thập ma 你叫什么) = Nǐ jiào shénme míngzi? 你叫什麼名字 (ně khiếu thập ma danh tự 你叫什么名字) = Anh (chị) tên là gì?

• Dùng nǎr 哪兒 (ná nhi 哪儿) = nǎ lǐ 哪裡 (ná lý 哪里):

- nǐ zài nǎr gōngzuò 你在哪兒工作 (ně tại ná nhi công tác 你在哪儿工作)? = anh (chị) đang công tác ở đâu vậy?

• Dùng shìbúshì 是不是 (thị bất thị: phải không):

- qiūtiān tiānqì hénhǎo shìbúshì 秋天天氣很好, 是不是 (thu thiên thiên khí ngạn hảo, thị bất thị 秋天天气很好, 是不是)? = Mùa thu thời tiết rất đẹp, phải không? (Xem thêm mục 3 dưới đây.)

(2) Đặc điểm chung về cách nói thời gian:

• Nói năm thì ta đọc rời từng chữ số. Số 0 đọc là líng 零 (linh):

- năm 1990: yī jiǔ jiǔ líng 一九九零 (nhất cửu cửu linh).
- năm 2006: èr líng líng liù 二零零六 (nhị linh linh lục).

• Trật tự thời gian: năm – tháng – ngày – giờ (trái ngược tiếng Việt).

- èrlínglíngliù nián bā yuè bā rì xīngqīrì shàngwǔ shídiǎn 二零零六年八月八日星期日上午十點 (nhị linh linh lục niên bát nguyệt bát nhật tinh kỳ nhật thượng ngọ thập điểm 二零零六年八月八日星期日上午十点) = 10 giờ sáng chủ nhật, 8 tháng 8 năm 2006.

• Năm:

– nián 年 (niên) = năm .

– měinián 每年 (mỗi niên) = mỗi năm.

– niántóu 年頭 (niên đầu 年 头) = đầu năm.

– niándǐ 年底 (niên đễ) = cuối năm.

– qiánnián 前年 (tiền niên) = năm trước.

• Tháng:

– yuè 月 (nguyệt) = tháng.

– měiyuè 每月 (mỗi nguyệt) = mỗi tháng.

– yuètóu 月頭 (nguyệt đầu 月 头) = đầu tháng.

– yuèdǐ 月底 (nguyệt đễ) = cuối tháng.

– shànggèyuè 上个月 (thượng cá nguyệt) = tháng trước.

– zhègèyuè 這個月 (giá cá nguyệt 这 个月) = tháng này.

• Tuần: Ta dùng xīngqī 星期 (tinh kỳ), lǐbài 禮拜 (lễ bái 礼 拜), hoặc zhōu 周 (chu):

– zhōumò 周末 (chu mạt) = cuối tuần.

– zhègè xīngqī 這 個 星 期 (giá cá tinh kỳ 这 个 星 期) = zhè lǐbài 這 禮 拜 (giá lễ bái 这 礼 拜) = tuần này.

– shàng xīngqī 上 星 期 (thượng tinh kỳ) = shàng lǐbài 上 禮 拜 (thượng lễ bái 上 礼 拜) = shàngzhōu 上 周 (thượng chu) = tuần trước.

– xià xīngqī 下 星 期 (hạ tinh kỳ) = xià lǐbài 下 禮 拜 (hạ lễ bái 下 礼 拜) = xiàzhōu 下 周 (hạ chu) = tuần sau.

– thứ hai tuần trước: shàng xīngqīyī 上 星 期 一 (thượng tinh kỳ nhất) = shàng lǐbàiyī 上 禮 拜 一 (thượng lễ bái nhất)

– thứ hai tuần sau: xià xīngqīyī 下 星 期 一 (hạ tinh kỳ nhất) = xià lǐbàiyī 下 禮 拜 一 (hạ lễ bái nhất)

– qùnián 去 年 (khứ niên) = năm ngoái.

– jīnnián 今 年 (kim niên) = năm nay.

– míngnián 明 年 (minh niên) = sang năm.

– hòunián 後 年 (hậu niên 后 年) = năm tới.

– xiàgèyuè 下 個 月 (hạ cá nguyệt 下 个 月) = tháng sau.

– shàngbànyuè 上 半 月 (thượng bán nguyệt) = nửa đầu tháng.

– xiàbànyuè 下 半 月 (hạ bán nguyệt) = nửa cuối tháng.

– shàngbànnián 上 半 年 (thượng bán niên) = 6 tháng đầu năm.

– xiàbànnián 下 半 年 (hạ bán niên) = 6 tháng cuối năm.

• **Ngày:** Ta dùng **rì 日** (nhật) hoặc **hào 號** (hiệu 号); trong văn nói thì **hào 號** (号) thông dụng hơn. Thậm chí còn nói tắt: **wùyuèsìrì 五月四日** (ngũ nguyệt tứ nhật) nói tắt là **wù-sì 五四** (ngũ tứ = ngày 4 tháng 5).

- **qiántiān 前天** (tiền thiên) = hôm trước.
- **zuótiān 昨天** (tạc thiên) = hôm qua.
- **jīntiān 今天** (kim thiên) = hôm nay.
- **míngtiān 明天** (minh thiên) = ngày mai.
- **hòutiān 後天** (hậu thiên 后天) = ngày mốt.
- **měitiān 每天** (mỗi thiên) = mỗi ngày

(3) Cách hỏi về thời gian:

• Dùng **jǐ 幾** (kỷ 几) hỏi về giờ, ngày, tháng. Thí dụ:

- **xiànzài jǐdiǎn le 現在幾點了** (hiện tại kỷ điểm liễu 现在几点点了)? = Bây giờ mấy giờ rồi?
- **cóng jǐdiǎn dào jǐdiǎn 從幾點到幾點** (tòng kỷ điểm đáo kỷ điểm 从几点到几点)? = từ mấy giờ đến mấy giờ?
- **jīntiān jǐhào 今天幾號** (kim thiên kỷ hiệu 今天几号)? = Hôm nay ngày mấy?
- **jīntiān xīngqī jǐ 今天星期幾** (kim thiên tinh kỳ kỷ 今天星期几)? = Hôm nay thứ mấy?

• Dùng **hé nián 何年** (hà niên) hay **shénme nián 什麼年** (thập ma niên 什么年) hỏi về năm. Thí dụ:

- **jīnnián shì hénián 今年是何年** (kim niên thị hà niên)? = **jīnnián shì shénme nián 今年是什麼年** (kim niên thị thập ma niên 今年是什麼年)? = Năm nay là năm mấy?

• Dùng **shénme shíhòu 什麼時候** (thập ma thời hậu 什么时候) hỏi khi nào, chừng nào, lúc nào, hồi nào. Thí dụ:

- **tā shénme shíhòu lái 他什麼時候來** (tā shíhòu lái)? = Chừng nào hắn tới?
- **nǐ shénme shíhòu néng lái 你什麼時候能來** (nǐ thập ma thời hậu năng lai 你什么时候能来)? = Chừng nào anh tới được?

• Dùng **duōcháng shíjiān 多長時間** (đa trường thời gian 多长时间) hỏi bao lâu. Thí dụ:

- **qù tiān-ān-mén yào duōcháng shíjiān 去要多長時間** (khứ Thiên An Môn yếu đa trường thời gian 去天安门要多長時間)? = Đến Thiên An Môn mất bao lâu?

• Dùng **cóng héshí qǐ 從何時起 (tòng hà thời khởi 从何时起)** hỏi từ bao giờ. Thí dụ:

– **nǐ cóng héshí qǐ jiù zài zhège dìfāng de 你從何時起就在這個地方的(你从何时起就在这个地方的)?** = Anh ở đây từ bao giờ vậy?

Địch sang Hán ngữ hiện đại:

- | | |
|---|---|
| 1. Chào chị. Tôi tên là Nguyễn Hiền.
Xin hỏi chị họ chi? | 15. Tôi không có áo mưa, cũng không có ô dù. Còn thầy? |
| 2. Tôi họ Vương, tên Vương Hoa. Rất vui được quen anh. | 16. Cũng không có luôn. |
| 3. Chị đang công tác ở đâu vậy? | 17. Hôm nay thời tiết xấu. Ngày mai có lẽ trời sẽ đẹp. |
| 4. Tôi công tác ở nhà máy. Còn anh? | 18. Mưa tạnh rồi. Tôi phải đi đây. Xin chào chị nhé. |
| 5. Tôi đã nghỉ hưu. Trước khi nghỉ hưu, tôi làm việc ở Đại học Sư phạm. | 19. Thầy đi thông thả nhé. Xin chào thầy. |
| 6. Trước nghỉ hưu thầy Nguyễn dạy môn gì ạ? | 20. Hôm nay là thứ năm, ngày 5 tháng 10, năm 2006, có đúng không? |
| 7. Tôi dạy Trung văn. | 21. Đúng rồi. Bây giờ là mấy giờ rồi? |
| 8. Chồng tôi cũng dạy Trung văn. | 22. Tôi không có đồng hồ. Có lẽ bây giờ là 5 giờ rưỡi. |
| 9. Anh ấy đang công tác ở đâu? | 23. Mỗi ngày bạn thức dậy lúc mấy giờ? |
| 10. Anh dạy Trung văn ở Học viện Ngoại ngữ. | 24. Mỗi ngày tôi thức dậy lúc 5 giờ. |
| 11. Anh ấy tên gì? | 25. Mỗi ngày bạn ăn sáng lúc mấy giờ? |
| 12. Anh tên Lý Minh. Thầy có quen anh không? | 26. Mỗi ngày tôi ăn sáng lúc 6 giờ. |
| 13. Thầy Lý tôi có gặp qua (jiànguo 見過 kiến qua 見過) rồi. | 27. Mỗi ngày bạn đi làm lúc mấy giờ? |
| 14. Trời mưa to rồi. Chị có áo mưa không? | 28. Mỗi ngày tôi đi làm lúc 7 giờ. |
| | 29. Mỗi ngày bạn ăn trưa lúc mấy giờ? |
| | 30. Lúc 12 giờ kém 15. |

Bài 8. Nghề nghiệp

Câu mẫu:

1. Tā zài nǎr gōngzuò? 他在哪兒工作? (tha tại ná nhi công tác 他在哪儿工作?)

= Ông ấy làm việc ở đâu?

2. Tā bù gōngzuò, tuìxiū le. 他不工作. 退休了. (tha bất công tác, thoái hưu liễu.)

= Ông ấy không công tác; đã nghỉ hưu rồi.

3. Tā mèimei zài nǎr gōngzuò? 他妹妹在哪兒工作? (tha muội muội tại ná nhi công tác 他妹妹在哪儿工作?)

= Em gái của ông ấy công tác ở đâu?

4. Tā zài Shànghǎi gōngzuò. 她在上海工作. (tha tại Thượng Hải công tác.)

= Chị ấy công tác ở Thượng Hải.

5. Tā nǚ ér shì zuò shénme de? 他女兒是做什麼的? (tha nữ nhi thị tổ thập ma đích 他女儿是做什麼的?).

= Con gái của ông ấy làm nghề gì?

6. Tā shì lǎoshī. 她是老師. (tha thị lão sư 她是老师.)

= Cô ấy là cô giáo.

7. Tā duō dà le? piàoliang ma? 她多大了? 漂亮嗎? (tha đa đại liễu? phiếu lượng ma?)

= Cô ấy bao nhiêu tuổi? Đẹp không?

8. Èrshíwǔ suì, hěn piàoliang. 二十五歲, 很漂亮. (二十五岁, 很漂亮.)

= 25 tuổi, rất xinh.

9. Tā jiéhūn le ma? 她結婚了嗎? (tha kết hôn 了嗎?)

= Cô ấy có chồng chưa?

10. Nǐ qù wèn tā ba; kěnéng hái yǒu xīwàng 你去問她吧. 可能還有希望. (nǐ khứ vấn tha ba; khả năng hoàn hữu hy vọng 你去问她吧. 可能還有希望.)

= Anh đi hỏi cô ấy xem; có thể vẫn còn hy vọng đấy.

11. Nǐ zuò shénme gōngzuò? 你做什麼工作? (nǐ tổ thập ma công tác 你做什么工作?)

= Anh làm nghề gì?

12. Wǒ shì gōngchéngshī. Nǐ ne? 我是工程師. 你呢? (ngã thị công trình sư. nǐ ni 我是工程师. 你呢?)

= Tôi là kỹ sư. Còn anh?

13. Wǒ gāng cóng dàxué bìyè zhèngzài méiyǒu gōngzuò. Nǐ de gōngzuò zěnmeyàng? 我剛從大學畢業, 正在沒有工作. 你的工作怎麼樣? (ngã cương tòng đại học tất nghiệp, chính tại một hữu công tác. nǐ đích công tác chǎm ma dạng 我刚从大学毕业, 正在沒有工作. 你的工作怎么样)

= Tôi mới tốt nghiệp đại học, đang thất nghiệp. Công việc của anh thế nào?

14. gōngzuò hěn xīnkǔ, gōngzuò shíjiān bù gùdìng, xīnshuǐ bù gāo, wǒ yào líkāi wǒ xiànzài de gōngzuò 工作很辛苦, 工作時間不固定, 薪水不高, 我要離開我現在的工作 (công tác nặng tâm khổ, công tác thời gian bất cố định, tân thuỷ bất cao, ngã yếu ly khai ngã hiện tại đích công tác 工作很辛苦, 工作時間不固定, 薪水不高, 我要离开我現在的工作)

= Công việc rất cực; thời gian làm việc không cố định; lương không cao. Tôi muốn bỏ công việc hiện nay.

15. Nǐ wèi tāmen gōngzuò duōjiǔ le 你為他們工作多久了? (nễ vị tha

môn công tác đa cửu liễu 你為他們工作多久了?)

= Anh làm cho họ được bao lâu rồi?

16. Liù nián 六年. (lục niên.)

= Được sáu năm.

17. Nǐ yào zhǎo nǎzhǒng gōngzuò 你要找哪種工作? (nễ yếu trảo ná chủng công tác 你要找哪種工作?)

= Anh muốn tìm loại công việc thế nào?

18. Xīnshuǐ yōuhòu, gōngzuò shíjiān héshì. 薪水優厚, 工作時間合適. (tân thuỷ ưu hậu, công tác thời gian hợp thích 薪水优厚, 工作時間合适.)

= Lương hậu, thời gian công tác thích hợp.

Từ ngữ & ngữ pháp:

– nǎr 哪兒 (ná nhi 哪儿) = nǎlǐ 哪裡 (ná lý 哪里) = ở đâu?

– bù gōngzuò 不工作 có khi hiểu là thất nghiệp (shīyè 失業 thất nghiệp 失业).

– nǚ ér 女兒 (nǚ nhi 女儿) = con gái ruột; érzi 兒子 (nhi tử 儿子) = con trai ruột. Thí dụ: tāmen yǒu sān ge nǚ ér hé yí ge érzi 他們有三個女兒和一個兒子 (tha môn hữu tam cá nǚ nhi hoà nhất cá nhi tử 他們有三個女兒和一個兒子).

– piàoliang 漂亮 (phiếu

lượng) = měilì 美麗 (mỹ lệ 美丽)

= xinh đẹp.

– xīwàng 希望 (hy vọng) = hy vọng.

• Một số nghề nghiệp:

– lǎoshī 老師 (lǎo sī 老师) = giáo viên, thầy giáo (cô giáo).

– xuéshēng 學生 (học sinh 学生) = học sinh.

– gōngchéngshī 工程師 (công trình sư 工程师) = kỹ sư.

– lǚshī 律師 (luật sư 律师) = luật sư.

– jiànzhùshī 建築師 (kiến trúc sư 建築師) = kiến trúc sư.

– yīshēng 醫生 (y sinh 醫生)
= dàifu 大夫 (đại phu) = bác sĩ.

– yáyī 牙醫 (nha y)
= yákē yīshēng (nha khoa y sinh 牙科醫生) = nha sĩ.

– zhíyuán 職員 (chức viên 職員) = công chức.

– hùshi 護士 (hộ sĩ 護士) = y tá.

– gōngrén 工人 (công nhân) = công nhân.

– nóngmín 農民 (nông dân 農民) = nông dân.

– shāngrén 商人 (thương nhân) = người kinh doanh, thương gia.

– yǎnyuán 演員 (diễn viên 演員) = diễn viên.

– zuòjiā 作家 (tác gia) = nhà văn.

– jìzhě 記者 (ký giả 記者) = nhà báo.

– lǐfàshī 理髮師 (lý phát sư 理髮師)
= thợ hớt tóc; thợ uốn tóc.

– mùjiàng 木匠 (mộc tượng)
= mùgōng 木工 (mộc công) = thợ mộc.

– qìzhuān gōngrén 砌磚工人 (thế chuyên công nhân 砌磚工人) = thợ hồ, thợ nề.

- gāng 剛 (cương 剛) = vừa mới.
- zhèngzài 正在 (chính tại) = đang.

– xīnkǔ 辛苦 (tân khổ) = cay đắng; vất vả, cực nhọc.

– xīn 辛 (tân) = cay; kǔ 苦 (khổ) = đắng.

– xīnshuǐ 薪水 (tân thủy) = gōngzī 工資 (công tư 工資) = lương.

– xīn 薪 (tân) = củi; shuǐ 水 (thủy) = nước.

– nǐ xīnshuǐ gāo ma 你薪水高吗?
(nǐ tân thủy cao ma?) = lương anh có cao không?

– xīnshuǐ bù gāo 薪水不高 (tân thủy bất cao) = lương không cao.

– nǐ měiyuè dé duōshǎo xīnshuǐ 你每月得多少薪水?
(nǐ mỗi nguyệt đắc đa thiểu tân thủy?) = nǐ gōngzī duōshǎo 你工資多少?
(nǐ công tư đa thiểu 你工資多少?) = anh lương tháng bao nhiêu?

– nǐ zhèng duōshǎo 你挣多少?
(nǐ tránh đa thiểu) = Anh mỗi tháng kiếm được bao nhiêu?

– měiyuè zhèng 1000 měiyuán 每月挣一千元
(mỗi nguyệt tránh nhất thiên Mỹ nguyên) = mỗi tháng kiếm được 1000 đô Mỹ.

- yào 要 (yếu) = muốn.

– líkāi wǒ xiànzài de gōngzuò 離開我現在的工作
(ly khai ngã hiện tại đích công tác 離開我現在的工作) = bỏ công việc hiện nay của tôi.

- wèi tāmen gōngzuò 為他們工作
(vị tha môn công tác 為他們工作) = làm việc cho họ.

- duōjiǔ 多久 (đa cữu) = bao lâu rồi?
- Nǐ wèi tāmen gōngzuò duōjiǔ le 你為他們工作多久了? (nễ vị tha môn công tác đa cữu liễu 你為他們工作多久了?) = Anh làm cho họ được bao lâu rồi?
- zhǎo 找 (trảo) = tìm kiếm.
- nǎzhǒng 哪種 (ná chủng 哪種) = thứ gì, loại gì?

Cải biên câu mẫu:

1. 他在哪兒工作? (他在哪儿工作?)
= [●] 在哪兒工作? ([●] 在哪儿工作?)
Thay [●] bằng:
– tā 他.
– tā àirén 他愛人 (他爱人).
– tā gēge 他哥哥.
– tā jiějie 他姐姐.
– tā dìdì 他弟弟.
– tā mèimei 他妹妹.

2. 她在上海工作.
= 她在 [●] 工作.
Thay [●] bằng:
– běijīng 北京.
– hénèi 河內.
– bālí 巴黎.
– bólin 柏林.
– lúndūn 倫敦 (伦敦).
– niǔyuē 紐約 (纽约).

- nǐ zhǎo nǎzhǒng gōngzuò 你要找哪種工作? (nễ yếu trảo ná chủng công tác 你要找哪種工作?) = Anh muốn tìm loại công việc thế nào?
- yōuhòu 優厚 (ưu hậu 优厚) = tốt và hậu hĩ.
- héshì 合適 (hợp thích 合适) = thích hợp.

3. 她是老師。(她是老师.)
= [●] 是 [●].

Thay [●] bằng:

- tā 他.
- tā àirén 他愛人 (他爱人).
- tā gēge 他哥哥.
- tā jiějie 他姐姐.
- tā dìdì 他弟弟.
- tā mèimei 他妹妹.

Thay [●] bằng:

- xuéshēng 學生 (学生).
- gōngchéngshī 工程師 (工程师).
- lǜshī 律師 (律师).
- jiànzhùshī 建築師 (建筑师).
- yīshēng 醫生 (医生).
- dàifu 大夫.
- yáyī 牙醫 (牙医).
- zhíyuán 職員 (职员).
- hùshi 護士 (护士).
- gōngrén 工人.
- nóngmín 農民 (农民).
- shāngrén 商人.

- yǎnyuán 演員 (演員).
- zuòjiā 作家.
- jìzhě 記者 (記者).
- lǐfàshī 理髮師 (理髮師).
- mùjiàng 木匠.
- mùgōng 木工.
- qìzhuān gōngrén 砌磚工人 (砌磚工人).

4. 你做什麼工作? (你做什麼工作?)

= [●] 做什麼工作? ([●] 做什麼工作?)

Thay [●] bǎng:

- tā 他 / tā 她.
- nǐ àirén 你愛人 (你愛人).
- nǐ gēge 你哥哥.
- nǐ jiějie 你姐姐.
- nǐ dìdi 你弟弟.
- nǐ mèimei 你妹妹.

5. 你的工作怎麼樣? (你的工作怎麼樣?)

= [●] 的工作怎麼樣? ([●] 的工作怎麼樣?)

Thay [●] bǎng:

- nǐ àirén 你愛人 (你愛人).
- nǐ gēge 你哥哥.
- nǐ jiějie 你姐姐.
- nǐ dìdi 你弟弟.
- nǐ mèimei 你妹妹.

6. 你為他們工作多久了? (你為他們工作多久了?)

= [●] 為他們工作多久了? ([●] 為他們工作多久了?)

Thay [●] bǎng:

- nǐ àirén 你愛人 (你愛人).
- nǐ gēge 你哥哥.
- nǐ jiějie 你姐姐.
- nǐ dìdi 你弟弟.
- nǐ mèimei 你妹妹.

7. 薪水優厚. (薪水優厚.)

= 薪水 [●].

Thay [●] bǎng: gāo 高 ; bù gāo 不高.

Đàm thoại:

1.

A: 他在哪兒工作? (他在哪兒工作?)

B: 他不工作. 退休了.

A: 他妹妹在哪兒工作?

B: 她在上海工作.

A: 他女兒是做什麼的?

B: 她是老師. (她是老師.)

A: 她多大了? 漂亮嗎?

B: 二十五歲, 很漂亮. (二十五歲, 很漂亮.)

A: 她結婚了嗎? (她結婚了嗎?)

B: 你去問她吧. 可能還有希望. (你去問她吧. 可能還有希望.)

2.

A: 你做什麼工作? (你做什么工作?)

B: 我是工程師. 你呢? (我是工程師. 你呢?)

A: 我剛從大學畢業, 正在沒有工作. 你的工作怎麼樣? (我剛從大學畢業, 正在沒有工作. 你的工作怎麼樣.)

B: 工作很辛苦, 工作時間不固定, 薪水不高, 我要離開我現在

的工作. (工作很辛苦, 工作時間不固定, 薪水不高, 我要離開我現在的工作.)

A: 你為他們工作多久了? (你為他們工作多久了?)

B: 六年.

A: 你要找哪種工作? (你要找哪種工作?)

B: 薪水優厚, 工作時間合適. (薪水優厚, 工作時間合適.)

Dịch sang Hán ngữ hiện đại:

1. Nó là học sinh.

2. Chị ấy là kỹ sư, công tác tại Bắc Kinh.

3. Cậu ấy mới tốt nghiệp đại học, vẫn chưa có việc làm.

4. Lương anh có cao không?

5. Công việc của anh thế nào?

6. Anh có làm ca đêm (zuò yè bān 做夜班 值夜班) không?

7. Tôi làm ca ngày (rì bān 日班 值日班), không làm ca đêm.

8. Mỗi ngày anh làm việc mấy tiếng đồng hồ?

9. Công việc anh có cực không?

10. Công việc của bạn có bận không?

11. Anh có thích (xǐhuān 喜歡 喜欢) công việc của anh không?

12. Chị đang làm việc cho công ty (gōngsī 公司) nào vậy?

Xem đáp án

Đáp án dịch sang Hán ngữ hiện đại

1. Nó là học sinh.

– 他是學生.

– 他是學生.

2. Chị ấy là kỹ sư, công tác tại Bắc Kinh.

– 她是工程師, 在北京工作.

– 她是工程師, 在北京工作.

3. Cậu ấy mới tốt nghiệp đại học, vẫn chưa có việc làm.

– 他剛從大學畢業, 還沒有工作.

– 他剛從大學畢業, 還沒有工作.

4. Lương anh có cao không?

- 你薪水高吗? = 你工資高嗎?

- 你薪水高吗? = 你工资高吗?

5. Công việc của anh thế nào?

- 你工作怎麼樣?

- 你工作怎么样?

6. Anh có làm ca đêm (zuò yè bān 做夜班 tổ dạ ban) không?

- 你做夜班嗎?

- 你做夜班吗?

7. Tôi làm ca ngày (rì bān 日班 nhật ban), không làm ca đêm.

- 我做日班, 不做夜班.

8. Mỗi ngày anh làm việc mấy tiếng đồng hồ?

- 你每天工作多少小時?

- 你每天工作多少小时?

9. Công việc anh có cực không?

- 你工作辛苦嗎?

- 你工作辛苦吗?

10. Công việc của bạn có bận không?

- 你工作忙嗎?

- 你工作忙吗?

11. Anh có thích (xǐhuān 喜歡 hǐ hoan 喜欢) công việc của anh không?

- 你喜歡你工作嗎?

- 你喜欢你工作吗?

12. Chị đang làm việc cho công ty (gōngsī 公司) nào vậy?

- 你現在為哪家公司工作?

- 你现在为哪家公司工作?

Bài 9. Gia đình

Câu mẫu:

1. Nǐ jiā lǐ yǒu jǐ kǒurén 你家裡有幾口人? (ně gia lý hữu kỷ khẩu nhân 你家里有几口人?)

= Nhà anh có bao nhiêu người?

2. Sì kǒu 四口 (tứ khẩu).

= Bốn người.

3. Nǐ yǒu jǐ ge hái zǐ 你有幾個孩子? (ně hữu kỷ cá hài tử 你有几个孩子?)

= Có mấy đứa con?

4. Liǎng ge 兩個. (lưỡng cá 两个.)

= Hai đứa.

5. Nán de hái shì nǚ de 男的還是女的? (nam đích hoàn thị nữ đích 男的还是女的?)

= Trai hay gái?

6. Yí ge nán de, yí ge nǚ de 一個男的, 一個女的. (nhất cá nam đích, nhất cá nữ đích 一个男的, 一个女的.)

= Một trai, một gái.

7. Ēr zǐ duō dà le nǚ ěr jǐ suì le 兒子多大了? 女兒幾歲了? (nhi tử đa đại liễu? nữ nhi kỷ tuế liễu? 儿子多大了? 女儿几岁了?)

= Đứa trai bao nhiêu tuổi, đứa gái bao nhiêu tuổi?

8. Érzi shí bā le nǚ ér cái shí èr 兒子十八了, 女兒才十二. (nhi tử thập bát liǎo, nǚ nhi tài thập nhị 兒子十八了, 女兒才十二.)

= Đứa trai 18, đứa gái mới 12.

9. Tīngshuō nǐ zǔfù qù shì le shìbúshì 聽說你祖父去世了, 對不對?

(tính thuyết nễ tổ phụ khứ thế, đối bất đối? 听说你祖父去世了, 对不对?)

= Nghe nói ông nội anh đã mất rồi, phải không?

10. Duì, tā shì qù nián sān yuè qù shì de 對. 他是去年三月去世的. (đối; tha khứ niên tam nguyệt khứ thế đích đối. 他是去年三月去世的.)

= Vâng. Ông cụ mất tháng 3 năm ngoái.

11. Nǐ yǒu méi yǒu gēgē dìdì? 你有沒有哥哥弟弟? (nễ hữu một hữu ca ca đệ đệ?)

= Anh có anh em gì không?

12. Méiyǒu, wǒ méiyǒu gēgē dìdì. 沒有, 我沒有哥哥弟弟. (một hữu, ngã một hữu ca ca đệ đệ.)

= Không, tôi không có anh em.

13. Nǐ yǒu méiyǒu jiějie? 你有沒有姐姐? (nễ hữu một hữu thư thư?)

= Anh có chị chứ?

14. Méiyǒu. 沒有.

= Không có.

15. Nǐ yǒu mèimei ma? 你有妹妹嗎? (nễ hữu muội muội ma 你有妹妹嗎?)

= Anh có em gái không?

16. Yǒu. Wǒ yǒu yí ge mèimei 有. 我有一個妹妹. (hữu, ngã hữu nhất cá muội muội 有. 我有一个妹妹.)

= Có. Tôi có một người em gái.

17. Nǐ mèimei jiéhūn le méiyǒu? 你妹妹結婚了沒有?

(nễ muội muội kết hôn liễu một hữu 你妹妹結婚了沒有?)

= Em gái anh có chồng chưa?

18. Yǒu le. Tā yě yǒu liǎng ge háizi 有了. 她也有兩個孩子. (hữu liễu, tha dã hữu lưỡng cá hài tử 有了. 她也有两个孩子.)

= Có rồi. Nó cũng có hai đứa con.

19. Xiànzài zhùzài nǎr 現在住在哪兒? (hiện tại trú tại ná nhi 現在住在哪儿?)

= Hiện cư ngụ ở đâu?

20. Tā quánjiā dōu zhùzài yīngguó 她全家都住在英國. (Tha toàn gia đô trú tại Anh Quốc 她全家都住在英国.)

= Cả gia đình nó đang ở nước Anh.

21. Tā shì shéi 她是誰? (tha thị thùy 她是谁?)

= Cô ấy là ai thế?

22. Tā shì zhào xiǎojiě. 她是趙小姐。(tha thị Triệu tiểu thư 她是赵小姐.)

= Cô ấy là cô Triệu.

23. Tā fùmǔ dōu zàibúzài? 她父母都在不在?(tha phụ mẫu đô tại bất tại?)

= Ba má cô ấy còn đủ cả chứ?

24. Tā mǔqīn hái zài, búguò tā fùqīn zǎo qùshì le. 她母親還在,不過她父親早去世了。(tha mẫu thân hoàn tại, bất quá tha phụ thân tảo khứ thể liễu 她母亲还在,不过她父亲早去世了.)

= Má cổ thì còn, nhưng ba cổ đã mất sớm rồi.

25. Tā háng jǐ? 她行幾?(tha hàng kỷ 她行几?)

= Cổ là con thứ mấy trong gia đình?

26. Tā háng èr. Tā yǒu yíge gēge, liǎngge dìdi. 她行二. 她有一個哥哥, 兩個弟弟。(tha hàng nhị. tha hữu

nhất cá ca ca, lưỡng cá đệ đệ 她行二. 她有一个哥哥, 两个弟弟.)

= Cổ là con thứ hai. Cổ có một người anh và hai đứa em trai.

27. Tā gēn rén dìng le hūn méiyǒu? 她跟人訂了婚沒有?(tha cân nhân đính liễu hôn một hữu 她跟人訂了婚沒有?)

= Cô ấy đã đính hôn với ai chưa vậy?

28. Bù zhīdao, wǒ kěyǐ géi nǐ dǎtīng. 不知道,我可以給你打聽。(bất tri đạo, ngã khả dĩ cấp nễ đả thính 不知道,我可以给你打听.)

= Không biết. tôi có thể hỏi thăm giùm anh.

29. Duōxiè, duōxiè. 多謝,多謝。(đa tạ đa tạ 多谢,多谢.)

= Cám ơn anh rất nhiều.

30. Búkèqì. 不客氣。(bất khách khí 不客气.)

= Có chi đâu.

Từ ngữ & ngữ pháp:

1. nǐ jiā lǐ yǒu jǐ kǒurén 你家裡有幾口人?(nễ gia lý hữu kỷ khẩu nhân 你家里有几口人?) = nhà anh có bao nhiêu người? (= có bao nhiêu nhân khẩu?)

= nǐ jiā lǐ yí gòng jǐ ge rén 你家裡一共幾個人?(nễ gia lý nhất cộng kỷ cá nhân 你家里

一共几个人?) = nhà anh cả thầy có bao nhiêu người?

– yí gòng 一共 (nhất cộng) = tổng cộng, cả thầy.

2. sì kǒu 四口 (tứ khẩu) = bốn người (= bốn miệng ăn).

3. nǐ yǒu jǐ ge hái zǐ 你有幾個孩子?

(ně hǔu kǐ cá hài tử 你有几个孩子?) = anh có mấy đứa con?

– hái zǐ 孩子 (hài tử) = con cái nói chung.

– ér zǐ 兒子 (nhi tử 儿子) = con trai ruột.

– nǚ ér 女兒 (nǚ nhi 女儿) = con gái ruột.

– nán de 男的 (nam đích) = nam, trai.

– nǚ de 女的 (nǚ đích) = nữ, gái.

– hái shì 還是 (hoàn thị 还是) = hay là, hoặc là.

4. cái 才 (tài) = vừa mới. Thí dụ: nǚ ér cái shí èr 女兒才十二 (nǚ nhi tài thập nhị 女儿才十二) = đứa gái mới 12 tuổi.

5. tīng shuō 聽說 (thính thuyết 听说) = nghe nói. Thí dụ: tīng shuō nǐ zǔ fù qù shì le shì bú shì 聽說你祖父去世了, 對不對? (thính thuyết ně tǒ phụ khứ thể, đối bất đối? 听说你祖父去世了, 对不对?) = nghe nói ông nội anh đã mất rồi, phải không? Người ta kiêng chữ sǐ 死 (tử = chết), mà nói:

– qù shì 去世 (khứ thể) = mất; qua đời; khuất.

– bú zài 不在 (bất tại) = không còn nữa; đã mất.

– zǎo qù shì le 早去世了 (zǎo khứ thể liǎo 早去世了) = đã mất sớm.

– hái zài 還在 (hoàn tại 还在) = còn sống.

– dōu zài shì 都在世 (dōu tại thế) = đều còn sống.

– tā fù mǔ dōu zài bú zài? 她父母都在不在? (tha phụ mẫu đô tại bất tại?) = Ba má cô ấy còn đủ cả chứ?

– tā fù mǔ hái zài ma? 她父母還在嗎? (tha phụ mẫu hoàn tại ma 她父母还在吗?) = Ba má cô ấy còn không?

6. jiéhūn 結婚 (kết hôn 结婚) = lập gia đình. Thí dụ: nǐ jiéhūn le méi yǒu? 你結婚了沒有? (ně kết hôn liǎo một hǔu 你结婚了沒有?) = Anh có vợ chưa?

– dìng hūn 訂婚 (đính hôn 订婚). Thí dụ: tā gēn rén dìng le hūn méi yǒu? 她跟人訂了婚沒有? (tha cân nhân đính liǎo hôn một hǔu 她跟人訂了婚沒有?) = Cô ấy đã đính hôn với ai chưa vậy?

– lí hūn 離婚 (ly hôn 离婚) = ly dị, ly hôn. Thí dụ: tā qù nián hé tā lí le hūn 她去年和他離了婚 (tha khứ niên hoà tha ly liǎo hôn 她去年和他離了婚) = năm ngoái chị ấy ly dị anh ấy.

7. shéi 誰 (thùy 谁) = ai? Thí dụ:

– shéi lái la 誰來啦? (thùy lai lạp 誰來啦?) = ai tới đó? ai đó?

– **tā shì shéi** 她是誰? (tha thị thùy 她是谁?) = cô ấy là ai thế?

8. **búguò** 不過 (bất quá 不过) = nhưng. Thí dụ: **tā mǔqīn hái zài, búguò tā fùqīn zǎo qùshì le.** 她母親還在, 不過她父親早去世了. (tha mẫu thân hoàn tại, bất quá tha phụ thân tảo khứ thể liễu 她母亲还在, 不过她父亲早去世了.) = Má cổ thì còn, nhưng ba cổ đã mất sớm rồi.

9. Chữ 行 có hai âm đọc: **xíng** (hành= đi) và **háng** (hàng= hàng lối; cửa tiệm). Ở đây đọc là **háng** tức là hàng thứ mấy trong số anh chị em. Thí dụ:

– **tā háng jǐ?** 她行幾? (tha hàng kỳ 她行几?) = cô ấy là con thứ mấy trong gia đình?

– **tā háng èr** 她行二 (tha hàng nhị 她行二) = cô ấy là con thứ hai.

– **nǐ háng jǐ?** 你行幾? (nǐ hàng kỳ 你行几?) = anh (chị) là con thứ mấy trong gia đình?

• Mở rộng từ ngữ

– **gāozēngzǔfù** 高曾祖父 (cao tăng tổ phụ) = ông sơ [nội]

– **gāozēngzǔmǔ** 高曾祖母 (cao tăng tổ mẫu) = bà sơ [nội]

– **zēngzǔfù** 曾祖父 (tăng tổ phụ) = ông cố nội

– **zēngzǔmǔ** 曾祖母 (tăng tổ mẫu) = bà cố nội

10. **zhīdao** 知道 (tri đạo) = biết. Thí dụ: **wǒ bù zhīdao** 我不知道 (ngã bất tri đạo) = tôi không biết.

11. **dǎtīng** 打聽 (đả thính 打听) = dò hỏi; hỏi thăm tin tức.

• **gěi** 給 (cấp 给) = (a) cấp cho, tặng. Thí dụ: **shì shéi géi nǐ de** 是誰給你的? (thị thùy cấp nễ đích 是誰給你的?) = [cái này] là ai cho anh? (= anh cho anh cái này?)

(b) [làm gì] cho ai. Thí dụ:

– **wǒ kěyǐ géi nǐ dǎtīng** 我可以給你打聽 (ngã khả dĩ cấp nễ đả thính 我可以給你打听) = tôi có thể dò hỏi giùm cho anh.

– **yīshēng gěi tā kànbìng** 醫生給他看病 (y sinh cấp tha khám bệnh 医生给他看病) = bác sĩ khám bệnh cho nó.

12. **búkèqì** 不客氣 (bất khách khí 不客气) = có chi đâu; đừng khách sáo.

– **zǔfù** 祖父 (tổ phụ) = ông nội

– **zǔmǔ** 祖母 (tổ mẫu) = bà nội

– **fùqīn** 父親 (phụ thân 父亲) = cha

– **mǔqīn** 母親 (mẫu thân 母亲) = mẹ

– **bófù** 伯父 (bá phụ) = **bóbo** 伯伯

(bá bá) = bác trai [anh của cha]

– **bómǔ** 伯母 (bá mẫu) = bác gái [vợ của anh của cha]

- shūshu 叔叔 (thúc thúc) = chú [em của cha]
- shěnnǚ 婶子 (thẩm tử 婶子) = thím [vợ của chú]
- zēngsūn 曾孙 (tằng tôn) = cháu nội [nam]
- zēngsūnnǚ 曾孙女 (tằng tôn nữ) = cháu nội [nữ]
- xuánsūn 玄孙 (huyền tôn) = chắt nội [nam]
- xuánsūnnǚ 玄孙女 (huyền tôn nữ) = chắt nội [nữ]
- wàizēngzǔfù 外曾祖父 (ngoại tằng tổ phụ) = ông cố ngoại
- wàizēngzǔmǔ 外曾祖母 (ngoại tằng tổ mẫu) = bà cố ngoại
- wàizǔfù 外祖父 (ngoại tổ phụ) = ông ngoại
- wàizǔmǔ 外祖母 (ngoại tổ mẫu) = bà ngoại
- jiùjiu 舅舅 (cữu cữu) = jiùfù 舅父 (cữu phụ) = cậu [em của mẹ]
- yíyí 姨姨 (di di) = dì [chị/em gái của mẹ]
- yuèfù 岳父 (nhạc phụ) = cha vợ
- yuèmǔ 岳母 (nhạc mẫu) = mẹ vợ

- jiùgū 舅姑 (cữu cô) = cha chồng và mẹ chồng
- qīnxiōngdì 親兄弟 (thân huynh đệ 亲兄弟) = anh em ruột
- biǎoxiōngdì 表兄弟 (biểu huynh đệ) = anh em họ
- biǎoxiōng 表兄 (biểu huynh) = anh họ
- biǎodì 表弟 (biểu đệ) = em họ [nam]
- biǎojiěmèi 表姐妹 (biểu thư muội) = chị em họ
- biǎojiě 表姐 (biểu thư) = chị họ
- biǎomèi 表妹 (biểu muội) = em họ [nữ]
- nèixiōng 内兄 (nội huynh) = anh vợ
- nèidì 内弟 (nội đệ) = em vợ [nam]
- shūzi 叔子 (thúc tử) = em chồng [nam]
- xiǎogu 小姑 (tiểu cô) = em chồng [nữ]
- sāozǐ 嫂子 (tẩu tử) = chị dâu
- zǐfū 姊夫 (tỉ phu) = zǐzhàng 姊丈 (tỉ trượng) = anh rể
- nǚxū 女婿 (nữ tế) = con rể
- érxífū 兒媳婦 (nhi tức phụ 儿媳 妇) = con dâu

Cải biên câu mẫu:

1. 你家裡有幾口人? (你家里有几口人?)
= [●] 家裡有幾口人? ([●] 家里有几口人?)

Thay [●] bằng:

- tā 他 / tā 她
- nǐ péngyǒu 你朋友 (nǐ bằng hữu) = bạn của anh

- tā péngyǒu 他朋友 / tā péngyǒu 她朋友

2. 你有幾個孩子? (你有几个孩子?)

= [●] 有幾個孩子? ([●] 有几个孩子?)

Thay [●] bǎng:

- tā 他 / tā 她

- tāmen 他们 / tāmen 她们

- nǐ péngyǒu 你朋友

- tā péngyǒu 他朋友 / tā péngyǒu 她朋友

- nǐ gēge 你哥哥

- nǐ dìdì 你弟弟

- nǐ jiějie 你姐姐

- nǐ mèimei 你妹妹

- wáng xiānsheng 王先生

- ruǎn tàitai 阮太太

3. 兒子十八了, 女兒才十二. (儿子十八了, 女儿才十二.)

= 兒子 [●] 了, 女兒才 [●]. (儿子 [●] 了, 女儿才 [●].)

Thay [●] bǎng: 8, 10, 11, 13, 15, 16, 20, ...

4. 聽說你祖父去世了, 對不對? (听说你祖父去世了, 对不对?)

= 聽說 [●] 去世了, 對不對? (听说 [●] 去世了, 对不对?)

Thay [●] bǎng:

- tā zǔfù 他(她)祖父

- tā zǔmǔ 他(她)祖母

- tā wàizǔfù 他(她)外祖父

- tā wàizǔmǔ 他(她)外祖母

- tā fùqīn 他(她)父親 / 他(她)父亲

- tā mǔqīn 他(她)母親 / 他(她)母亲

5. 你有沒有姐姐?

= [●] 有沒有 [●]?

Thay [●] bǎng: 他 / 她

Thay [●] bǎng: 哥哥 / 弟弟 / 妹妹 / 孩子

6. 我有一個妹妹. (我有一个妹妹.)

= [●] 有 [●] 個 [●]. ([●] 有 [●] 个 [●].)

Thay [●] bǎng: 他 / 她 / 我朋友

Thay [●] bǎng: 1, 2, 3, 4, 5, 6

Thay [●] bǎng: 哥哥 / 弟弟 / 姐姐 / 孩子

7. 你妹妹結婚了沒有?

= [●] 結婚了沒有?

Thay [●] bǎng: 他 / 她 / 你哥哥 / 他(她)哥哥 / 你弟弟 / 他(她)弟弟 / 你姐姐 / 他(她)姐姐 / 你妹妹 / 他(她)妹妹

8. 她全家都住在英國. (她全家都住在英国.)

= [●] 全家都住在 [●]. ([●] 全家都住在 [●].)

Thay [●] bǎng: 他 / 她 / 我朋友 / 我哥哥 / 他(她)哥哥 / 我弟弟 / 他

(她) 弟弟 / 我姐姐 / 他 (她) 姐姐 / 我妹妹 / 他 (她) 妹妹
Thay [●] bằng:
– **yuènnán** 越南 (Việt Nam) = Việt Nam
– **zhōngguó** 中國 (Trung Quốc 中国) = Trung Quốc
– **táiwān** 台灣 (Đài Loan 台湾) = Đài Loan
– **xiānggǎng** 香港 (Hương Cảng) = Hongkong
– **riběnn** 日本 (Nhật Bản) = Nhật Bản

– **hánguó** 韓國 (Hàn Quốc 韩国) = Hàn Quốc
– **měiguó** 美國 (Mỹ Quốc 美国) = Mỹ
– **déguó** 德國 (Đức Quốc 德国) = Đức
– **fǎguó** 法國 (Pháp Quốc 法国) = Pháp
– **rùishì** 瑞士 (Thụy Sĩ) = Thụy Sĩ
– **jiānádá** 加拿大 (Gia Nã Đại) = Canada
– **àodìlì** 奧地利 (Áo Địa Lợi) = Áo
– **àodàliyà** 澳大利亞 (Áo Đại Lợi Á) = Australia (Úc)

Đàm thoại:

1.

A: 你家裡有幾口人? (你家里有几口人?)

B: 四口.

A: 你有幾個孩子? (你有几个孩子?)

B: 兩個. (两个.)

A: 男的還是女的? (男的还是女的?)

B: 一個男的, 一個女的. (一个男的, 一个女的.)

A: 兒子多大了? 女兒幾歲了? (儿子多大了? 女儿几岁了?)

B: 兒子十八了, 女兒才十二. (儿子十八了, 女儿才十二.)

A: 聽說你祖父去世了, 對不對? (听说你祖父去世了, 对不对?)

B: 對. 他是去年三月去世的. (对. 他是去年三月去世的.)

A: 你有沒有哥哥弟弟?

B: 沒有, 我沒有哥哥弟弟.

A: 你有沒有姐姐?

B: 沒有.

A: 你有妹妹嗎? (你有妹妹吗?)

B: 有. 我有一個妹妹. (有. 我有一个妹妹.)

A: 你妹妹結婚了沒有? (你妹妹结婚了沒有?)

B: 有了. 她也有兩個孩子. (有了. 她也有两个孩子.)

A: 現在住在哪兒? (现在住在哪儿?)

B: 她全家都住在英國。(她全家

2.

A: 她是誰?(她是誰?)

B: 她是趙小姐。(她是趙小姐。)

A: 她父母都在不在?

B: 她母親還在,不過她父親早去世了。(她母親還在,不過她父親早去世了。)

A: 她行幾?(她行幾?)

都住在英國。)

B: 她行二。她有一個哥哥,兩個弟弟。(她行二。她有一個哥哥,兩個弟弟。)

A: 她跟人訂了婚沒有?(她跟人訂了婚沒有?)

B: 不知道,我可以給你打聽。(不知道,我可以給你打聽。)

A: 多謝,多謝。(多謝,多謝。)

B: 不客氣。(不客氣。)

Dịch sang Hán ngữ hiện đại:

1. Anh có anh trai không?

2. Bạn mấy anh em? (Anh em của bạn mấy người?)

3. Bạn mấy chị em (jiěmèi 姐妹 thứ muội = zǐmèi 姊妹 tử muội = jiě 姐儿 thứ nhi)? (Chị em của bạn mấy người?)

4. Tôi không có chị, cũng không có em gái.

5. Các anh bà con (qīnqi 親戚 / 亲戚 thân thích) với nhau thế nào?

6. Anh ấy là anh của vợ tôi.

7. Chúng tôi là anh em ruột.

8. Tôi có một em trai, hai em gái.

9. Anh ấy còn độc thân (dúshēn 獨身 / 单身).

10. Cô ấy đã hăm lăm, vẫn chưa lập gia đình (chéngjiā 成家 thành gia).

11. Em đã đính hôn với ai chưa?

12. Gia đình anh có mấy người?

13. Ông ngoại anh ấy mất

tháng 9 năm ngoái. Anh biết không?

14. Chúng tôi đã kết hôn ngày 9 tháng 12 năm 1980.

15. Cha nó mất sớm. Má nó vẫn còn. Nó không có anh trai, nhưng có hai chị gái và hai em gái. Vậy, nó là con thứ mấy? Hiện gia đình nó cả thầy mấy người?

16. Ai nói anh ấy có vợ, có hai đứa con trai, không có con gái vậy?

17. Ba má anh ấy còn đủ chứ?

18. Còn đủ cả, nhưng nghe nói họ đã ly hôn năm ngoái.

19. Tôi không biết rằng cô ấy rất lớn tuổi mới lấy chồng.

20. Cô Vương đã đính hôn với ai chưa? Xin anh vui lòng dò hỏi giúp tôi. Đợi ơn anh lắm lắm.

Xem đáp án

Đáp án dịch sang Hán ngữ hiện đại:

1. Anh có anh trai không?

– 你有哥哥嗎?

– 你有哥哥吗?

2. Bạn mấy anh em? (Anh em của bạn mấy người?)

– 你們兄弟幾個?

– 你们兄弟几个?

3. Bạn mấy chị em? (Chị em của bạn mấy người?)

– 你們姊妹幾個?

– 你们姊妹几个?

– 你們姐兒幾個?

– 你们姐儿几个?

4. Tôi không có chị, cũng không có em gái.

– 我沒有姐姐,也沒有妹妹.

5. Các anh bà con với nhau thế nào?

– 你們是什麼親戚?

– 你们是什么亲戚?

6. Anh ấy là anh của vợ tôi.

– 他是我內兄.

7. Chúng tôi là anh em ruột.

– 你們是親兄弟.

– 你们是亲兄弟.

8. Tôi có một em trai, hai em gái.

– 我有一個弟弟,兩個妹妹.

– 我有一个弟弟,两个妹妹.

9. Anh ấy còn độc thân.

– 他還是獨身.

– 他还是独身.

10. Cô ấy đã hăm lăm, vẫn chưa lập gia đình.

– 她二十五歲,還沒有成家.

– 她二十五岁,还没有成家.

11. Em đã đính hôn với ai chưa?

– 你跟人訂了婚沒有?

– 你跟人订了婚沒有?

12. Gia đình anh có mấy người?

– 你家裡有幾口人?

– 你家里有几口人?

– 你家裡一共幾個人?

– 你家里一共几个人?

13. Ông ngoại anh ấy mất tháng 9 năm ngoái. Anh biết không?

– 他外祖父是去年九月去世的.你知道嗎?

– 他外祖父是去年九月去世的.你知道吗?

14. Chúng tôi đã kết hôn ngày 9 tháng 12 năm 1980.

– 我們於1980年12月9日結婚.

– 我们于1980年12月9日结婚.

15. Cha nó mất sớm. Má nó vẫn còn.

Nó không có anh trai, nhưng có hai chị gái và hai em gái. Vậy, nó là con thứ mấy? Hiện gia đình nó cả thảy mấy người?

– 他父親早去世了.他母親還在.他沒有哥哥,不過有兩個姐

姐, 兩個妹妹. 那, 他行幾? 現在他
家裡一共幾個人?

- 他父亲早去世了. 他母亲还
在. 他沒有哥哥, 不过有两个姐
姐, 两个妹妹. 那, 他行几? 现在他
家里一共几个人?

16. Ai nói anh ấy có vợ, có hai đứa
con trai, không có con gái vậy?

- 誰說他結婚了, 有兩
個兒子, 沒有女兒?

- 谁说他结婚了, 有两
个儿子, 沒有女儿?

17. Ba má anh ấy còn đủ chứ?

- 他父母都在不在?

18. Còn đủ cả, nhưng nghe nói họ đã
ly hôn năm ngoái.

- 都在, 不過聽說他們去年離了
婚.

- 都在, 不过听说他们去年离了
婚.

19. Tôi không biết rằng cô ấy rất lớn
tuổi mới lấy chồng.

- 我不知道她年紀很大了才結
婚.

- 我不知道她年纪很大了才结
婚.

20. Cô Vương đã đính hôn với ai
chưa? Xin anh vui lòng dò hỏi giúp
tôi. Ồi ơn anh lắm lắm.

- 王小姐跟人訂了婚沒有? 請你
給我打聽. 多謝多謝.

- 王小姐跟人訂了婚沒有? 請你
給我打聽. 多謝多謝.

Bài 10. Dự tính

Câu mẫu:

1. Nǐ zhèngzài dǎsuàn zuò shénme?
你正在打算做什麼? (ně chính tại
đả toán tổ thập ma 你正在打算做
什麼?)

= Anh đang dự tính làm gì thế?

2. Wó dǎsuàn míngnián dào
zhōngguó qù. 我打算明年到中國
去. (ngã đả toán minh niên đáo Trung
Quốc khứ 我打算明年到中国去.)

= Tôi dự tính sang năm đi Trung
Quốc.

3. Zhēnde ma? qù zuò shēngyì ma?
真的嗎? 去做生意嗎? (chân đích

ma? khứ tổ sinh ý ma? 真的嗎? 去
做生意嗎?)

= Thật sao? Đi Trung Quốc làm ăn à?

4. Shì. Wǒ juéde zuò mǎimài hén yǒu
yìsi. 是. 我覺得做買賣很有意
思. (thị. ngã giác đắc tổ mǎi mại ngận
hữu ý tứ 是. 我觉得做买卖很有意
思.)

= Vâng. Tôi cảm thấy việc buôn bán
rất thú vị.

5. Nǐ xiǎng mǎi shénme? 你想買
什麼? (ně tưởng mǎi thập ma 你想
買什麼?)

= Anh định mua gì?

6. Wǒ bú shì qù mǎi dōngxi. Wǒ qù kāi gōngchǎng. 我不是去買東西, 我去開工廠. (ngã bất thị khứ mǎi dōng tây. ngã khứ khai công xưởng 我不是去买东西, 我去开工厂.)

= Tôi không đi mua hàng, tôi đi thành lập nhà máy.

7. Kāi gōngchǎng. zhēn xiǎngbúđào. 開工廠. 真想不到. (khai công xưởng. chân tưởng bất đáo 开工厂. 真想不到.)

= Mở nhà máy! Thật không tưởng tượng nổi.

8. Kěshì dìfāng hái méiyǒu dìnghǎo ne. 可是地方還沒有定好呢. (khả

thị địa phương hoàn một hữu định hảo ni 可是地方還沒有定好呢.)

= Nhưng địa điểm vẫn chưa quyết định.

9. Wǒ kàn shànghǎi búcuò, zài shànghǎi kāi ba. 我看上海不錯. 在上海開吧. (ngã khán Thượng Hải bất thác, tại Thượng Hải khai ba 我看上海不错. 在上海开吧.)

= Tôi thấy Thượng Hải tốt lắm. Mở tại Thượng Hải đi.

10. Bù. Wó xiǎng zài chóngqīng kāi. 不. 我想在重慶開. (bất. ngã tưởng tại Trùng Khánh khai 不. 我想在重庆开.)

= Không. Tôi dự tính mở tại Trùng Khánh.

Từ ngữ & ngữ pháp:

1. Để nói về dự tính (định làm gì / muốn làm gì), ta có thể dùng các từ sau:

• **dǎsuàn** 打算 (đả toán) hay **jìhuà** 計劃 (kế hoạch 计划). Thí dụ:

– **nǐ dǎsuàn zěnmeyàng** 你打算怎麼樣? (nễ đả toán chẩm ma dạng 你打算怎么样?) = anh tính thế nào?

– **nǐ zhèngzài dǎsuàn zuò shénme?** 你正在打算做什麼? (nễ chính tại đả toán tố thập ma 你正在打算做什么?) = anh đang dự tính làm gì thế?

– **wǒ dǎsuàn míngnián dào zhōngguó qù** 我打算明年到中國去 (ngã đả toán minh niên đáo Trung Quốc khứ 我打算明年到中国去) = tôi dự tính sang năm đi Trung Quốc.

– **jīntiān wǒ dǎsuàn bǎ zhè běn shū dú wán** 今天我打算把這本書讀完 (kim thiên ngã đả toán bả giá bản thư độc hoàn 今天我打算把这本书读完) = tôi dự tính hôm nay đọc xong quyển sách này.

► **dǎsuàn** 打算 và **jìhuà** 計劃 (kế hoạch 计划) (a) có thể dùng như động từ. Thí dụ:

– wǒ dǎsuàn fānyì zhè běn shū 我打算翻譯這本書 (ngã đả toán phiên dịch giá cá thư 我打算翻译这本书)? = tôi định dịch quyển sách này.
= wǒ jìhuà fānyì zhè běn shū 我計劃翻譯這本書 (ngã kế hoạch phiên dịch giá cá thư 我计划翻译这本书)? = tôi có kế hoạch dịch quyển sách này.

(b) có thể dùng như danh từ. Thí dụ:

– zhège shǔjià nǐ yǒu shénme dǎsuàn 這個暑假你有什麼打算 (giá cá thữ giá nễ hữu thập ma đả toán 这个暑假你有什么打算)? = kỳ nghỉ hè này anh có dự tính gì?

= zhège shǔjià nǐ yǒu shénme jìhuà 這個暑假你有什麼計劃 (giá cá thữ giá nễ hữu thập ma kế hoạch 这个暑假你有什么计划)? = kỳ nghỉ hè này anh có kế hoạch gì?

• xiǎng 想 (tưởng)

hay xiǎngyào 想要 (tưởng yếu). Thí dụ:

– nǐ xiǎng mǎi shénme? 你想買什麼? (nễ tưởng mǎi thập ma 你想买什么?) = anh định mua gì?

– wǒ xiǎngyào mǎi yì běn zìdiǎn 我想要買一本字典 (ngã tưởng yếu mǎi nhất bản tự điển 我想要买一本字典) = tôi muốn mua một quyển tự điển.

– wǒ xiǎng zài chóngqīng kāi gōngchǎng 我想在重慶開工廠 (ngã tưởng tại Trùng Khánh khai công xưởng 我想在重慶开工厂) = tôi dự tính mở nhà máy tại Trùng Khánh.

– nǐ xiǎngyào zuò shénme? 你想要做什麼? (nễ tưởng tố thập ma 你想要做什么?) = anh định làm gì?

– wǒ xiǎng dào zhōngguó qù 我想到中國去 (ngã tưởng đáo Trung Quốc khứ 我想到中国去) = tôi muốn đi Trung Quốc.

► xiǎng 想 (tưởng) vốn nghĩa là tưởng nghĩ. Thí dụ: zhēn xiǎngbú dào 真想不到 (chân tưởng bất đáo 真想不到) = thật không tưởng tượng nổi; thật là nghĩ cũng không tới.

► bùxiǎngyào 不想要 (bất tưởng yếu) = búyào 不要 (bất yếu) = không muốn, không định làm gì. Thí dụ: wǒ bù [xiǎng] yào chī fàn 我不 [想] 要吃飯 (ngã bất [tưởng] yếu ngật phạn 我不 [想] 要吃饭) = tôi không muốn ăn cơm.

► bùxiǎng 不想 (bất tưởng) = bất ngờ, không ngờ. Thí dụ: wǒ běnlái xiǎng qù kàn diànyǐng, bùxiǎng kèrén lái le 我本來想去看電影不想客人來了 (ngã bản lai tưởng khứ khán điện ảnh, bất tưởng khách nhân lai

liều 我本来想去看电影不想客人来了) = tôi vốn định đi xem phim, không ngờ có khách đến.

• **yào** 要 (yếu) = muốn. Thí dụ:

– **nǐ yào dǎtīng shénme shìqíng?** 你要打聽什麼事情? (nǐ yếu đã thỉnh thập ma sự tình你要打聽什麼事情?) = anh muốn dò hỏi việc gì?

– **wǒ yào dǎtīng yí ge rén, búzhīdào tā zài nǎlǐ a** 我要打聽一個人, 不知道他在哪兒啊 (ngã yếu đã thỉnh nhất cá nhân, bất tri đạo tha tại ná nhi a.我要打聽一個人, 不知道他在哪兒啊) = tôi muốn hỏi thăm về một người, không biết bây giờ anh ta ở đâu.

– **zhège xīngqīrì nǐ yào zuò shénme?** 這個星期日你要做什麼 (giá cá tinh kỳ nhật nǐ yếu tổ thập ma 这个星期日你要做什么) = chủ nhật này anh muốn làm gì?

2. **zhēn** 真 (chân) = chân thật (≠ **jiǎ** 假 giả); thật là. Thí dụ:

– **zhēnde ma?** 真的嗎?(chân đích ma?) = thật sao? thật à?

– **zhēn xiǎngbúđào** 真想不到 (chân tưởng bất đáo 真想不到) = thật không tưởng tượng nổi.

– **nǐ yě zhēn huì kāi wánxiào** 你也真會開玩笑 (nǐ dã chân hội khai

ngoạn tiếu 你也真會開玩笑) = anh cũng thật là biết nói đùa.

– **zhēn kě ài** 真可愛 (chân khả ái 真可愛) = thật là đáng yêu.

3. **shēngyì** 生意 (sinh ý) = việc làm ăn, mua bán, kinh doanh. Thí dụ:

– **qù zuò shēngyì ma?** 去做生意嗎? (khứ tổ sinh ý ma? 去做生意嗎?) = [anh] đi làm ăn hả?

– **tā zuò shénme shēngyì** 他做什麼生意 (tha tổ thập ma sinh ý) = hắn làm ăn gì?

– **shēngyì hǎobùhǎo** 生意好不好 (sinh ý hảo bất hảo) = công việc làm ăn có tốt không?

– **zuò shēngyì** 做生意 (tổ sinh ý) = **zuò mǎimài** 做買賣 (tổ mǎi mại 做買賣) = làm ăn mua bán.

► **Chú ý:** mǎi 買 = mua; mại 賣 = bán. Trên báo chí hiện nay dùng từ **khuyến mại** là sai, phải nói là **khuyến mãi** (khuyến khích người ta mua hàng), nhưng Trung Quốc không nói **khuyến mãi**, mà nói **xúc tiêu** (**cùxiāo** 促銷 = sales promotion: thúc đẩy sự tiêu thụ).

4. **juéde** 覺得 (giác đắc 覺得)

= (a) cảm thấy. Thí dụ: **wǒ juéde**

lèi 我覺得累 (ngã giác đắc luy 我覺得累) = tôi cảm thấy mệt.

– wǒ juéde hěn lěng 我覺得很冷
(ngã giác đắc ngận lãnھ 我覺得很冷) = tôi cảm thấy rất lạnh.

(b) nhận thấy. Thí dụ:

– wǒ juéde zuò mǎimài hěn yǒu yìsī 我覺得做買賣很有意思 (ngã giác đắc tổ mǎi mại ngận hữu ý tứ 我覺得做買賣很有意思) = tôi cảm thấy việc buôn bán rất thú vị.

– wǒ juéde tā bù hǎo 我覺得他不好 (ngã giác đắc tha bất hảo) = tôi nhận thấy anh ta không tốt.

– nǐ juéde zhège jìhuà zěnmeyàng 你覺得這個計劃怎麼樣 (ně giác đắc giá cá kế hoạch chăm ma dạng 你覺得这个计划怎么样)? = anh thấy kế hoạch này thế nào?

6. yǒu yìsī 有意思 (hữu ý tứ) = thú vị, có ý nghĩa. Thí dụ:

– wǒ juéde zuò mǎimài hěn yǒu yìsī 我覺得做買賣很有意思 (ngã giác đắc tổ mǎi mại ngận hữu ý tứ 我覺得做買賣很有意思) = tôi cảm thấy việc buôn bán rất thú vị.

– dǎ pīngpāngqiú hěn yǒu yìsī 打乒乓球很有意思 (đǎ binh bang cầu ngận hữu ý tứ) = đánh bóng bàn thật thú vị.

– cān guān shèyǐng zhǎnlǎn hěn yǒu yìsī 參觀攝影展

覽很有意思 (tham quan nhiếp ảnh triển lãm ngận hữu ý

tứ 參觀攝影展覽很有意思) = xem triển lãm nhiếp ảnh thật thú vị.

7. dōngxī 東西 (東西) = vật, đồ vật, hàng hoá (ý nói ngày xưa chạy bên đông, chạy bên tây mới kiếm được hàng về bán). Thí dụ:

– wǒ búshì qù mǎi dōngxī 我不是去買東西 (ngã bất thị khứ mǎi đông tây 我不是去買東西) = tôi không đi mua hàng.

– zhège dōngxī zhēn kě ài 這東西真可愛 (giá cá đông tây chân khả ái 這東西真可愛) = cái vật này thật đáng yêu.

8. • dào ... qù 到 ... 去 (đáo ... khứ) = đi đến. Thí dụ:

– dào zhōngguó qù 到中國去 (đáo Trung Quốc khứ 到中國去) = đi đến Trung Quốc.

– dào bǎihuò shāngdiǎn qù 到百貨商店去 (đáo bách hoá thương điểm khứ) = đi đến cửa hàng bách hoá.

– dào yóuzhèngjú qù 到郵政局去 (đáo bưu chính cục khứ 到郵政局去) = đi đến bưu điện.

• sau qù 去 (khứ), ta dùng thêm một động từ nữa, ý nói đi làm gì. Thí dụ:

– **qù mǎi dōngxī** 去買東西 (khứ mǎi dōng tây 去买东西) = đi mua hàng hoá.

– **qù kāi gōngchǎng** 去開工廠 (khứ khai công xǔ 去開工廠) = đi thành lập nhà máy.

– **qù kàn diànyǐng** 去看電影 (khứ kàn điện ảnh 去看電影) = đi xem phim.

9. **kěshì** 可是 (khả thị) = **dànshì** 但是 (dẫn thị) = **búguò** 不過 (bất quá 不過) = nhưng mà.

– **kěshì dìfāng hái méiyǒu dìnghǎo** 可是地方還沒有定好呢 (khả thị địa phương hoàn một hữu định hảo ni 可是地方還沒有定好呢) = nhưng địa điểm vẫn chưa quyết định.

– **Běijīnghuà wǒ shuō de bù hǎo** 北京話我說得不好, **kěshì wǒ hái néng shuō jǐ jù** 可是我還能說幾句呢 (Bắc Kinh thoại ngã thuyết đắc bất hảo, khả thị ngã hoàn năng thuyết kỷ cú ni 北京話我說得不好可是我還能說幾句呢) = tiếng Bắc Kinh tôi nói không giỏi, nhưng tôi vẫn nói được vài câu.

10. **ba** 吧 là một hư từ đặt ở cuối câu, biểu thị: (a) mệnh lệnh hay sự đề nghị. Thí dụ:

– **wǒ kàn shànghǎi búcuò, zài shànghǎi kāi ba** 我看上海不錯. 在上海開吧 (ngã kàn Thượng Hải bất thác, tại Thượng Hải khai ba 我看上海不錯. 在上海開吧) = tôi thấy Thượng Hải tốt lắm. Mở tại Thượng Hải đi.

– **nǐ zìjǐ zuò ba** 你自己做吧 (nễ tự kỷ tố ba) = anh tự làm lấy đi.

– **wǒmen yìqǐ chī fàn ba** 我們一起吃飯吧 (ngã môn nhất khởi ngật phạn ba 我們一起吃飯吧) = bọn mình cùng ăn cơm nhé.

– **dào fànguǎn qù ba** 到飯館兒去 (đáo phạn quán nhi khứ ba 到飯館兒去) = đến quán ăn đi.

– **qù ba** 去吧 (khứ ba) = [anh] đi đi.

– **zǒu ba** 走吧 (tẩu ba) = [bọn mình] đi thôi.

– **xīxiū ba** 休息吧 (hưu tức ba) = xả hơi thôi (nghỉ ngơi thôi).

– **shuì ba** 睡吧 (thụy ba) = ngủ đi.

– **zuò ba** 做吧 (tố ba) = làm đi.

– **shuō ba** 說吧 (thuyết ba 說吧) = nói đi.

(b) sự đồng ý hoặc khẳng định. Thí dụ: **hǎo ba** 好吧 (hảo ba) = thôi được rồi.

(c) suy đoán hay ước lượng. Thí dụ: **jīntiān búhuì xià yǔ ba** 今天不會下雨吧 (kim thiên bất hội hạ vũ ba

今天不会下雨吧) = hôm nay chắc trời không mưa.

Trong câu hỏi, **ba** 吧 tỏ ý suy đoán, còn **ma** 嗎 để xác định có phải hay không. Thí dụ:

– **tā shì nǐ mèimei ba** 她是你妹妹吧? = cô ấy chắc là em gái anh?

– **tā shì nǐ mèimei ma** 她是你妹妹嗎? = có phải cô ấy là em gái anh không?

11. **kàn** 看 (khán). (a) dùng **kàn** 看 để gọi chú ý hoặc phân bua. Thí dụ:

– **nǐ kàn, tā míngtiān yě bùnénglái** 你看, 他明天也不來 (nễ khán, tha minh thiên dã bất lai) = ông xem, ngày mai nó cũng không đến được.

– **nǐ kàn, tā gǎo cuò le** 你看, 他搞錯了 (nễ khán, tha cảo thác liễu 你看, 他搞错了) = anh xem, ông ấy đã làm sai rồi.

– **nǐ kàn, kuài shídiǎnbàn le** 你看, 快十點半了 (nễ khán, khoái thập điếm bán liễu 你看, 快十點半了) = anh xem, sắp 10 rưỡi rồi.

(b) nhận xét, nhận thấy, thấy. Thí dụ:

– **nǐ kàn zhège jìhuà xíngbùxíng** 你看這個計劃行不行 (nễ khán giá cá kế hoạch hành bất hành 你看这个计划行不行) = anh nhận thấy kế hoạch này có được hay không?

– **wǒ kàn shànghǎi búcuò** 我看上海不錯 (ngã khán Thượng Hải bất thác 我看上海不错) = tôi thấy Thượng Hải tốt lắm.

(c) xem (TV, phim), đọc (sách, báo).

Thí dụ:

– **zài jiā lǐ kàn diànshì huòzhě kàn bào** 在家裡看電視或者看報 (tại gia lý khán điện thị hoặc giả khán báo 在家里看电视或者看报) = ở nhà xem TV hoặc xem báo.

– **qù kàn diànyǐng** 去看電影 (khứ khán điện ảnh 去看电影) = đi xem phim.

– **nǐ dōu kàn guò nǎxiē shū** 你都看過哪些書 (nễ đô khán qua ná ta thư 你都看过哪些书)? = anh đã xem qua những sách gì rồi?

– **wǒ qùnián kāishǐ kàn hónglóumèng** 我去年開始看紅樓夢 (ngã khứ niên khai thủy khán Hồng Lâu Mộng 我去年开始看红楼梦) = năm ngoái tôi bắt đầu đọc Hồng Lâu Mộng.

– **zhè běn shū wǒ kàn wán le, wǒ xiǎng zài kàn yì biàn** 這本書我看完了, 我想再看一遍 (giá bản thư ngã khán hoàn liễu, ngã tưởng tái khán nhất biến 这本书我看完了, 我想再看一遍) = quyển sách này tôi đã xem xong, tôi muốn xem lại lần nữa.

(d) gặp, thăm viếng. Thí dụ:

– wǒmen qù kàn tā ba 我們去看他吧 (ngã môn khứ khán tha ba 我們去看他吧) = chúng ta đi gặp anh ấy đi.

– měi cì wǒ qù kàn tā, tā bú zài jiā 每次我去看他, 他不在家 (mỗi thứ ngã khứ khán tha, tha bất tại gia) = mỗi lần tôi đến thăm nó, nó đều không có nhà.

– wǒ hén jiǔ méiyǒu kànjiàn tā le 我很久沒有看見他了 (ngã ngận cửu một hữu khán kiến tha liễu 我很久沒有看見他了) = đã lâu lắm rồi tôi không gặp hẳn.

(e) khám. Thí dụ:

– nǐ yàobúyào qù kàn bìng 你要不要去看病 (ně yéu bất yéu khứ khán

bệnh)? = anh có muốn đi khám bệnh không?

– wǒ yào kàn yīshēng 我要看醫生 (ngã yéu khán y sinh 我要看医生) = tôi muốn đi bác sĩ [khám bệnh].

12. hǎokàn 好看 (hảo khán) = đẹp. Thí dụ:

– nǐ xiě hànzi hén hǎokàn 你寫漢字很好看 (ně tả Hán tự ngận hảo khán 你寫漢字很好看) = anh viết chữ Hán đẹp lắm.

– tā bú dàn cōngmíng érqǐě hǎokàn 她不但聰明而且好看 (tha bất đãn thông minh nhi tả hảo khán) = cô ta không những thông minh mà còn đẹp nữa.

Một số tỉnh của Trung Quốc:

– hēilóngjiāng 黑龍江 (黑龍江) = Hắc Long Giang

– jílín 吉林 = Cát Lâm

– liáoníng 遼寧 (遼寧) = Liêu Ninh

– gānsù 甘肅 (甘肅) = Cam Túc

– qīnghǎi 青海 = Thanh Hải

– shǎnxī 陝西 = Thiểm Tây

– shānxī 山西 = Sơn Tây

– héběi 河北 = Hà Bắc

– shāndōng 山東 (山東) = Sơn Đông

– hénán 河南 = Hà Nam

– húběi 湖北 = Hồ Bắc

– húnán 湖南 = Hồ Nam

– jiāngxī 江西 = Giang Tây

– guìzhōu 貴州 (貴州) = Quý Châu

– sìchuān 四川 = Tứ Xuyên

– jiāngsū 江蘇 (江蘇) = Giang Tô

– zhèjiāng 浙江 = Chiết Giang (thường bị phiên âm sai là Triết Giang)

– ānhuī 安徽 = An Huy

– fújiàn 福建 = Phúc Kiến

– yúnnán 雲南 (雲南) = Vân Nam

– guǎngdōng 廣東 (廣東) = Quảng Đông

– hángzhōu 杭州 = Hàng Châu

Cải biên câu mẫu:

1. 你正在打算做什麼? (你正在打算做什么?)
= [●] 正在打算做什麼?
Thay [●] bằng:
 - tā 他.
 - tā àirén 他愛人 (他爱人).
 - tā gēge 他哥哥.
 - tā jiějie 他姐姐.
 - tā dìdì 他弟弟.
 - tā mèimei 他妹妹.
2. 我打算明年到中國去. (我打算明年到中国去.)
= 我打算 [●] 到 [●] 去.
Thay [●] bằng:
 - míngtiān 明天 (mình thiên) = ngày mai
 - hòutiān 後天 (hậu thiên 后天) = ngày mốt
 - zhōumò 周末 (chu mạt) = cuối tuần
 - xià xīngqī 下星期 (hạ tinh kỳ) = tuần sau
 - xià lǐbài 下禮拜 (hạ lễ bái 下礼拜) = tuần sau
 - xiàzhōu 下周 (hạ chu) = tuần sau
 - xiàgèyuè 下個月 (hạ cá nguyệt 下个月) = tháng sau
 - niándǐ 年底 (niêndê) = cuối năm
 - jīnnián 今年 (kim niên) = năm nay
 - hòunián 後年 (hậu niên 后年) = năm tới

- zhègè shǔjià 這個暑假 (giá cá thữ giá 这个暑假) = kỳ nghỉ hè này
- Thay [●] bằng:
- běijīng 北京.
 - yúnnán 雲南 (云南)
 - guǎngdōng 廣東 (广东)
 - hángzhōu 杭州
 - hénèi 河內
 - bālí 巴黎
 - bólin 柏林
 - lúndūn 倫敦 (伦敦)
 - niǔyuē 紐約 (纽约)
3. 真的嗎? 去做生意嗎? (真的吗? 去做生意吗?)
= 真的嗎? 去 [●] 嗎? (真的吗? 去 [●] 吗?)
Thay [●] bằng:
 - běijīng 北京.
 - yúnnán 雲南 (云南)
 - guǎngdōng 廣東 (广东)
 - hángzhōu 杭州
 - hénèi 河內
 - bālí 巴黎
 - bólin 柏林
 - lúndūn 倫敦 (伦敦)
 - niǔyuē 紐約 (纽约)
 4. 我覺得做買賣很有意思. (我覺得做买卖很有意思.)

= 我覺得 [●] 很有意思. (我覺得 [●] 很有意思.)

Thay [●] bằng:

– xuéxí hànǔ 學習漢語 (học tập Hán ngữ 学习汉语)

– liànxí shūfǎ 練習書法 (luyện tập thư pháp 练习书法)

– dǎ pīngpāngqiú 打乒乓球 (đả binh bang cầu) = đánh bóng bàn

– cān guān shèyǐng zhǎnlǎn 參觀攝影展覽 (tham quan nhiếp ảnh triển lãm 参观摄影展览)

– cān guān shūfǎ zhǎnlǎn 參觀書法展覽 (tham quan thư pháp triển lãm 参观书法展览)

5. 你想買什麼? (你想买什么?)

= 你想 [●] 什麼? (你想买什么?)

Thay [●] bằng:

– mài 賣 (mại 卖) = bán

– chī 吃 = ăn

– hē 喝 (hát) = uống

– zuò 做 = làm

6. 我不是去買東西, 我去開工廠. (我不是去买东西, 我去开工厂.)

= 我不是去買東西, 我 [●]. (我不是去买东西, 我 [●].)

Thay [●] bằng:

– qù ānhuī wánwan 去安徽玩玩 (khứ An Huy ngoạn ngoạn) = đi An Huy chơi

– yào zài zhōngguó xuéxí hànǔ 要在中國學習漢語 (yếu tại Trung Quốc học tập Hán ngữ 要在中国学习汉语) = muốn học Hán ngữ ở Trung Quốc

7. 開工廠. 真想不到. (开工厂. 真想不到.)

= [●]. 真想不到. ([●]. 真想不到.)

Thay [●] bằng:

– zài zhōngguó xuéxí hànǔ 在中國學習漢語 (tại Trung Quốc học tập Hán ngữ 在中国学习汉语) = học Hán ngữ ở Trung Quốc

– zài liáoníng zuò mǎimài 在遼寧做買賣 (tại Liêu Ninh tố mǎi mại 在辽宁做买卖) = làm ăn ở Liêu Ninh

– zài sìchuān kāi gōngsī 在四川開公司 (tại Tứ Xuyên khai công ty 在四川开公司) = mở công ty ở Tứ Xuyên

8. 我看上海不錯. 在上海開吧. (我看上海不错. 在上海开吧.)

= 我看 [●] 不錯. [●] 吧. (我看 [●] 不错. [●] 吧.)

Thay [●] bằng:

– jílín 吉林

– liáoníng 遼寧 (辽宁)

– ānhuī 安徽

– sìchuān 四川

Thay [●] bằng:

– dào jílín qù 到吉林去

– qù ānhuī wánwan 去安徽玩玩

– zài liáoníng zuò mǎimài 在遼寧做買賣 (在辽宁做买卖)

– zài sìchuān kāi gōngsī 在四川開公司 (在四川开公司)

Đàm thoại:

A: 你正在打算做什麼? (你正在打算做什么?)

B: 我打算明年到中國去. (我打算明年到中国去.)

A: 真的嗎? 去做生意嗎? (真的吗? 去做生意吗?)

B: 是. 我覺得做買賣很有意思. (是. 我觉得做买卖很有意思.)

A: 你想買什麼? (你想买什么?)

B: 我不是去買東西, 我去開工廠. (我不是去买东西, 我去开工厂.)

A: 開工廠. 真想不到. (开工厂. 真想不到.)

B: 可是地方還沒有定好呢. (可是地方还没有定好呢.)

A: 我看上海不錯. 在上海開吧. (我看上海不错. 在上海开吧.)

B: 不. 我想在重慶開. (不. 我想在重庆开.)

Dịch sang Hán ngữ hiện đại:

1. Anh ta dự tính chừng nào đi Trung Quốc?

– 他打算什麼時候到中國去?

– 他打算什么时候到中国去?

2. Cuối tuần anh định làm gì?

– 周末你要做什麼?

– 周末你要做什么?

3. Tôi muốn mời cô đi xem phim.

– 我想請你去看電影.

– 我想请你去看电影.

4. Tôi muốn ra phố (shàngjie 上街 thương nhai) mua ít đồ.

– 我們要上街買些東西.

– 我們要上街买些东西.

5. Anh định dịch quyển tiểu thuyết này à?

– 你打算翻譯這本小說嗎?

– 你打算翻译这本小说吗?

6. Tôi vốn chẳng có dự định ấy.

– 我根本没有這打算.

– 我根本没有这打算.

7. Kỳ nghỉ hè năm nay tôi tính đi Hàng Châu chơi.

– 今年暑假我打算去杭州玩玩.

8. Nghe nói anh định lập gia đình (chéngjiā 成家 thành gia). Thật sao?

– 聽說你打算成家. 真的嗎?

– 听说你打算成家. 真的吗?

9. Bạn dự tính học Hán ngữ tại Trung Quốc mấy năm?

– 你打算在中國學習幾年漢語?

– 你打算在中國學習幾年漢語?

10. Sau khi tốt nghiệp đại học (dàxué bìyè yǐhòu 大學畢業以後 / 大学毕业以后), em định làm gì?

– 大學畢業以後你打算做什麼?

– 大学毕业以后你打算做什么?

11. Tôi muốn mời anh ấy hát (chàng gē 唱個歌 / 唱个歌 xǔng cá ca) cho mọi người (dàjiā 大家 đại gia) một bài.

– 我想請他給大家唱個歌.

– 我想請他給大家唱个歌.

12. Anh xem, trời sắp mưa rồi. Anh còn muốn ra phố à?

– 你看, 要下雨吧. 你還要上街嗎?

– 你看, 要下雨吧. 你還要上街嗎?

13. Tôi thấy kế hoạch này tốt lắm.

– 我看這個計劃很好.

– 我看这个計劃很好.

14. Hôm nay thời tiết xấu, tôi cảm thấy khó ở (bù shūfú 不舒服 bất thư phục).

– 今天天氣不好, 我覺得不舒服.

– 今天天气不好, 我觉得不舒服.

15. Lâu quá không gặp. Công việc làm ăn của anh thế nào?

– 很久沒見. 你生意怎麼樣?

– 很久沒見. 你生意怎么样?

Xem đáp án

Đáp án dịch sang Hán ngữ hiện đại:

1. Anh ta dự tính chừng nào đi Trung Quốc?

– 他打算什麼時候到中國去?

– 他打算什麼時候到中國去?

2. Cuối tuần anh định làm gì?

– 周末你要做什麼?

– 周末你要做什么?

3. Tôi muốn mời cô đi xem phim.

– 我想請你去看電影.

– 我想請你去看電影.

4. Tôi muốn ra phố mua ít đồ.

– 我們要上街買些東西.

– 我們要上街買些東西.

5. Anh định dịch quyển tiểu thuyết này à?

– 你打算翻譯這本小說嗎?

– 你打算翻譯這本小說嗎?

6. Tôi vốn chẳng có dự định ấy.

– 我根本沒有這打算.

– 我根本沒有這打算.

7. Kỳ nghỉ hè năm nay tôi tính đi Hàng Châu chơi.

– 今年暑假我打算去杭州玩玩.

8. Nghe nói anh định lập gia đình.

Thật sao?

– 聽說你打算成家. 真的嗎?

– 听说你打算成家. 真的吗?

9. Bạn dự tính học Hán ngữ tại Trung Quốc mấy năm?

– 你打算在中國學習幾年漢語?

– 你打算在中國学习几年汉语?

10. Sau khi tốt nghiệp đại học em định làm gì?

– 大學畢業以後你打算做什麼?

– 大学毕业以后你打算做什么?

11. Tôi muốn mời anh ấy hát cho mọi người một bài.

– 我想請他給大家唱個歌.

– 我想请他给大家唱个歌.

12. Anh xem, trời sắp mưa rồi. Anh còn muốn ra phố à?

– 你看, 要下雨吧. 你還要上街嗎?

– 你看, 要下雨吧. 你还要上街吗?

13. Tôi thấy kế hoạch này tốt lắm.

– 我看這個計劃很好.

– 我看这个计划很好.

14. Hôm nay thời tiết xấu, tôi cảm thấy khó ở.

– 今天天氣不好, 我覺得不舒服.

– 今天天气不好, 我觉得不舒服.

15. Lâu quá không gặp. Công việc làm ăn của anh thế nào?

– 很久沒見. 你生意怎麼樣?

– 很久沒見. 你生意怎么样?

Bài 11. Âm thực

Câu mẫu:

1. wǒmen qù chī diǎnr dōngxī
xíngbùxíng 我們去吃點兒東西, 行不行?
(ngã môn khứ ngật điếm nhi đōng tây, hành bất hành 我們去吃
点儿东西, 行不行?)

= Bọn mình đi ăn chút gì đi, được không?

2. xíng a, qù nǎr chī ne 行啊, 去哪兒吃呢
(hành a, khứ ná nhi ngật ni hành a, 去哪儿吃呢)

= Được chứ. Đi đâu ăn vậy?

3. dào fàn guǎnr qù ba; zhèr fùjìn jiù yǒu yì jiā
到飯館兒去吧; 這兒附近有一家 (đáo phạn quán nhi khứ

ba; giá nhi phụ cận hữu nhất gia 到饭馆儿去吧; 这儿附近有一家)
= Đến quán ăn đi; gần đây có một tiệm.

4. ní xiǎng chī shénme 你想吃什麼
(ně tǔng ngật thập ma 你想吃什么?)

= Anh muốn ăn gì?

5. yíge xì miàntiáo jī tāng 一個細麵條雞湯
(nhất cá tế miến điều kê thang 一个细面条鸡汤)

= Một tô miến gà.

5. hǎo, zài lái yíge mápó dòufu, hǎo ma
好, 再來一個麻婆豆腐, 好嗎? (hǎo, tái lai nhất cá ma bà đậu hủ

hảo ma 好, 再来一个麻婆豆腐, 好吗?)

= Được. Ăn thêm món tàu hủ Ma Bà nhé?

7. hảo, wó xǐhuān chī là de 好, 我喜歡吃辣的 (hảo, ngǎ hǐ hoan ngät lạt đich 好, 我喜歡吃辣的.)

= Tốt thôi, tôi khoái ăn cay.

8. hái yǒu shénme cài ní diǎn ba 還有什么菜? 你點吧 (hoàn hữu thập ma thái? ně điểm ba 还有什么菜? 你点吧)

= Còn món gì nữa? Anh cứ chọn đi.

9. yíge húntuntāng, zài lái yífèn páigǔ. 一個餛飩湯, 再來一份兒排骨 (nhất cá hồn đồn thang, tái lai nhất phần nhi bài cốt 一个馄饨汤, 再来一份儿排骨)

Từ ngữ & ngữ pháp:

1. chī 吃 (ngät) = ăn.

– chīsù 吃素 (ngät tố) = ăn chay, ăn lạt (= ăn ngũ cốc, rau, củ, quả, đậu hủ, tương chao, v.v.).

– chīhūn 吃葷 (ngät huân 吃葷) = ăn mặn (= ăn thịt thà, gà vịt, cá tôm, nước mắm, v.v.).

– wǒ chīsù, bù chīhūn 我吃素, 不吃葷 (ngǎ ngät tố, bất ngät huân 我吃素, 不吃葷) = tôi ăn chay, không ăn mặn.

– kāishǐ wǒ chīsù bú guàn, xiànzài xíguàn le 開始我吃素不慣, 現在

= Một tô hoành thánh, rồi ăn một phần sườn heo.

10. hảo jiù zhèyàng ba, bú gòu zài jiào 好, 就這樣吧. 不夠再叫 (hảo, tựu giá dạng ba. bất cấu tái khiếu 好, 就這樣吧. 不够再叫.)

= Rồi, cứ vậy nhé. Chưa đủ thì gọi thêm.

11. ní xiǎng he shénme 你想喝什麼? (ně tưởng hát thập ma 你想喝什麼?)

= Anh muốn uống gì?

12. pǐjiǔ, nǐ ne 啤酒, 你呢? (tǐ tửu, ně ni 啤酒, 你呢?)

= Tôi uống bia. Còn anh?

13. kělè 可樂 (khả lạc 可樂).

= Tôi uống cô ca.

習慣了. (khai thủy ngǎ ngät tố bất quán, hiện tại tập quán liểu 開始我吃素不慣, 現在习惯了.) = lúc đầu tôi ăn chay không quen, bây giờ thì quen rồi.

– sùcài wǒ chī guò. zhēn

hǎochī. 素菜我吃過. 真好吃. (tố thái ngǎ ngät quá. chân hảo ngät 素菜我吃过. 真好吃.) = món chay tôi đã ăn qua rồi, ngon lắm.

– hūncài 葷菜 (huân thái 葷菜) = món ăn mặn (thịt, cá, v.v.).

– **nǐ xǐhuān chī shénme? yú hái shì ròu?** 你喜歡吃什麼? 魚還是肉?
(nǐ hǐ hoan ngật thập ma? ngư hoàn thị nhục? 你喜歡吃什麼? 魚還是肉?) = anh thích ăn gì? cá hay thịt?
– **nǐ zuì xǐhuān shénme cài?** 你最喜歡吃什麼菜?
(nǐ tối hǐ hoan ngật thập ma thái? 你最喜歡吃什麼菜?) = anh thích ăn món gì nhất?

2. **xíng 行 (hành) = có thể; làm được.** Ví dụ:

– **xíngbùxíng 行不行 (hành bất hành?) = có được hay không?**
– **xíng ma 行嗎 (hành ma 行嗎) = [có thể] được không?**
– **bùxíng ma 不行嗎 (bất hành ma 不行嗎) = không [thể] được sao?**
– **yě xíng 也行 (dã hành) = cũng được.**
– **wǒmen qù chī diǎnr dōngxī xíngbùxíng 我們去吃點兒東西, 行不行? (ngã môn khứ ngật điểm nhi đōng tây, hành bất hành 我們去吃點兒東西, 行不行?) = bọn mình đi ăn chút gì đi, được không?**
– **xíng a, qù nǎr chī ne 行啊, 去哪兒吃呢 (hành a, khứ ná nhi ngật ni 行啊, 去哪兒吃呢) = được chứ; đi đâu ăn vậy?**

– **bù xuéxí bùxíng 不學習不行 (bất học tập bất hành 不學習不行) = không học thì không được.**

– **wǒde zhōngwén bùxíng 我的中文不行 (ngã đích Trung Văn bất hành) = tiếng Hoa của tôi dở lắm.**

– **shào xīngjiǔ yào rèyí rē cái xíng 紹興酒要熱一熱才行 (Thiệu Hưng tửu yếu nhiệt nhất nhiệt tài hành 紹興酒要熱一熱才行) = rượu Thiệu Hưng cần hâm nóng một chút mới được.**

3. **fàn guǎn(r) 飯館 (兒) phạn quán (nhi) 饭馆 (儿) = quán ăn, tiệm ăn.**
Cần phân biệt:

– **fàndiàn 飯店 (phạn điếm 饭店) = nhà hàng khách sạn (hotel / restaurant).**

– **fànguǎn 飯館 (phạn quán 饭馆) = cān guǎn 餐館 (xan quán 餐馆) = tiệm cơm; quán ăn; nhà hàng nhỏ.**

– **fànzhūāng 飯莊 (phạn trang 饭庄) = nhà hàng lớn (big restaurant).**

4. **fùjìn 附近 (phụ cận) = gần nơi đây; zhèr fùjìn 這兒附近 (giá nhi phụ cận 这儿附近) = gần đây; gần nơi này. Ví dụ:**

– **tāmen zhùzài fùjìn 他們住在附近 (tha môn trú tại phụ cận) = họ sống gần nơi đây.**

– **dào fàn guǎnr qù ba; zhèr fùjìn jiù yǒu yì jiā** 到飯館兒去吧; 這兒附近有一家 (đáo phạn quán nhi khứ ba; giá nhi phụ cận hữu nhất gia 到饭馆儿去吧; 这儿附近有一家) = đến quán ăn đi; gần đây có một tiệm.

– **wǒmen jiā fùjìn jiù yǒu yì ge Zhōngguó cān guǎn.** 我們家附近就有一個中國餐館 (ngã môn gia phụ cận tựu hữu nhất cá Trung Quốc xan quán 我们家附近就有一个中国餐馆) = gần nhà chúng tôi có một quán ăn Tàu.

5. **miàntiáo** 麵條 (miến điều 面条) = mì sợi.

– **xì miàntiáo** 細麵條 (tế miến điều 细面条) = miến.

– **jī tāng** 雞湯 (kê thang 鸡汤) = canh gà; xúp gà.

– **xì miàntiáo jī tāng** 細麵條雞湯 (tế miến điều kê thang 细面条鸡汤) = miến gà.

6. **dòufu** 豆腐 (đậu hủ) = tàu hủ; đậu phụ.

– **mápó dòufu** = tàu hủ Ma Bà, đặc sản của Tứ Xuyên, có vị cay.

– **zài lái yì ge mápó dòufu, hǎo ma** 再來一個麻婆豆腐, 好嗎? (tái lai nhất cá ma bà đậu hủ hảo ma 再来一个麻婆豆腐, 好吗?) = rồi ăn

thêm món tàu hủ Ma Bà nhé?

(**lái** 來 ở đây là ăn, uống một món gì.)

7. Năm vị của món ăn là: **là** 辣 (lạt) = cay; **kǔ** 苦 (khổ) = đắng; **tián** 甜 (điềm) = ngọt; **xián** 鹹 (hàm 咸) = mặn; **suān** 酸 (toan) = chua.

– **làde** 辣的 (lạt đích) = món/thức cay; **kǔde** 苦的 (khổ đích) = món/thức

đắng; **tiánde** 甜的 (điềm đích) = món/thức

ngọt; **xiánde** 鹹的 (hàm đích 咸的) = món/thức

mặn; **suānde** 酸的 (toan đích) = món/thức chua.

– **xǐhuān** 喜歡 (hỉ hoan 喜欢) = thích, ưa, khoái.

– **wó xǐhuān chī làde** 我喜歡吃辣的 (ngã hỉ hoan ngật lạt đích 我喜欢吃辣的.) = tôi khoái ăn món cay.

8. **cài** 菜 (thái) = (a) món ăn; (b) các thứ rau ăn được. Thí dụ:

– **càidan** 菜單 (thái đơn 菜单) = thực đơn (menu).

– **chǎocài** 炒菜 (sao thái) = rau xào; món xào.

– **guǎngdōng cài** 廣東菜 (Quảng Đông thái 广东菜) = món ăn Quảng Đông.

– **nǐ xǐhuān chī shénme cài? Sìchuān cài háishì Guǎngōng cài?** 你喜歡吃什麼菜? 四川菜還是廣東菜? (nǐ hǐ hoan ngật thập ma thái? Tứ Xuyên thái hoàn thị Quảng Đông thái? 你喜歡吃什麼菜? 四川菜還是廣東菜?) = anh thích ăn món nào? món Tứ Xuyên hay món Quảng Đông?

– **wǒ tèbié xǐhuān chī Sìchuān cài, yīnwèi Sìchuān cài bǐjiào là.** 我特別喜歡吃四川菜, 因為四川菜比較辣 (ngã đặc biệt hǐ hoan ngật Tứ Xuyên thái, nhân vi Tứ Xuyên thái tǐ giǎo lạt 我特別喜歡吃四川菜, 因為四川菜比較辣) = tôi đặc biệt thích món ăn Tứ Xuyên, vì món ăn Tứ Xuyên khá cay.

– **Zhōngguó cài hén hǎo chī, hén yǒu yíngyǎng** 中國菜很好吃, 很有營養 (Trung Quốc thái ngận hảo ngật, ngận hǐu dinh dưỡng 中國菜很好吃, 很有營養) = cơm Tàu rất ngon, rất bổ dưỡng.

– **wǒ yě chángcháng chī xīcài; hànǎobāo, bǐsàbǐng, wǒ dōu chī.** 我也常常吃西菜; 漢堡包, 比薩餅, 我都吃 (ngã dã thường thường ngật Tây thái; hán bảo bao, tǐ tát bính, ngã đô ngật 我也常常吃西菜; 漢堡包, 比薩餅, 我都吃) = tôi cũng thường ăn món Tây; hamburger, pizza tôi đều ăn cả.

– **zhǔ cài shì niú pái** 主菜是牛排 (chủ thái thị ngưu bài) = món chánh là bò bít-tết.

– **kōng xīn cài** 空心菜 (không tâm thái) = rau muống.

– **shūcài** 蔬菜 (sơ thái) = rau.

– **wǒ měitiān chī hěn duō shūcài** 我每天吃很多蔬菜 (ngã mỗi thiên ngật ngận đa sơ thái) = mỗi ngày tôi ăn rất nhiều rau.

– **shūcài lǐ yǒu gè zhǒng wéishēngsù, duì shēntǐ yǒu hǎochù.** 蔬菜裡有各種維生素, 對身體有好處 (sơ thái lý hǐu các chủng duy sinh tố, đối thân thể hǐu hảo xú 蔬菜里有各種維生素, 對身體有好處) = trong rau có nhiều loại vitamin, rất tốt cho thân thể.

– **hái yǒu shénme cài ní diǎn ba** 還有什么菜? 你點吧 (hoàn hǐu thập ma thái? nǐ điếm ba 還有什么菜? 你點吧) = còn món gì nữa? anh cứ chọn đi.

– **nǐ zuìhǎo duō chī shūcài shǎo chī féiròu** 你最好多吃蔬菜少吃肥肉 (nǐ tối hảo đa ngật sơ thái thiểu ngật phì nhục) = tốt nhất là anh nên ăn nhiều rau và ăn ít thịt mỡ.

– **wǒ ài chī miàntiáor jiǎozi mǐfàn hé chǎocài** 我愛吃麵條兒, 餃子, 米飯和炒菜 (ngã ái ngật miến điều nhi, giǎo tử, mǐ phạn hoà sao thái) =

tôi thích ăn mì sợi, bánh chèo, cơm, và rau xào.

9. **yífèn** 一份兒 (nhất phần nhi 一份兒) = một phần ăn. Thí dụ:

– **yíge húntuntāng, zài lái yífèn páigǔ** 一個餛飩湯, 再來一份兒排骨 (nhất cá hồn đồn thang, tái lai nhất phần nhi bài cốt 一个餛飩湯, 再來一份兒排骨) = một tô hoành thánh, rồi ăn một phần sườn heo.

10. **gòu** 夠 (cấu) = đủ. Thí dụ:

– **gòubúgòu** 夠不够 (cấu bất cấu) = có đủ không?

– **hǎo jiù zhèyàng ba, bú gòu zài jiào** 好, 就這樣吧. 不夠再叫 (hào, tǔyú giá dạng ba. bất cấu tái khiếu 好, 就這樣吧. 不夠再叫) = rồi, cứ vậy nhé; chưa đủ thì gọi thêm.

11. **hē** 喝 (hát) = uống. Thí dụ:

– **hē shuǐ ma?** 喝水嗎 (hát thuỷ ma 喝水嗎) = uống nước không?

Từ vựng bổ sung:

• **Các món ăn:**

– **shíjīn pīnpán** 什錦拼盤 (thập cẩm bính bàn 什錦拼盤) = khai vị thập cẩm.

– **hē chá ba** 喝茶吧 (hát trà ba) = uống trà đi.

– **qǐng nǐ hē chá** 請你喝茶 (thỉnh nễ hát trà) = xin mời anh (chị) uống trà.

– **nǐ bú huì hē jiǔ; bié hē le** 你不會喝酒別喝了 (nễ bất hội hát tửu; biệt hát liểu 你不會喝酒別喝了) = anh không biết uống rượu; thôi đừng uống nữa.

– **nǐ xiǎng hē shénme** 你想喝什麼? (nễ tưởng hát thập ma 你想喝什麼?) = anh muốn uống gì?

– **wǒ hē kělè** 可樂 (khả lạc 可樂) = tôi uống cô-ca cô-la.

– **wǒ měitiān hē niúǎi, yīnwèi niúǎi hén yǒu yíngyǎng, duì shēntǐ yǒu hǎochù.** 我每天喝牛奶, 因為牛奶很有營養, 對身體有好處. (ngã mỗi thiên hát ngưu nǎi, nhân vi ngưu nǎi hữu dinh dưỡng, đối thân thể hữu hảo xú 我每天喝牛奶, 因為牛奶很有營養, 對身體有好處.) = ngày nào tôi cũng uống sữa bò, bởi vì sữa bò rất bổ dưỡng, tốt cho thân thể.

– **nǎilào sānmíngzhì** 奶酪三明治 (nǎi lạc tam minh trị) = sandwich phô mai.

– **xīhóngshì chǎo jīdàn** 西紅柿炒雞蛋 (tây hồng thị sao kê đản 西红柿炒鸡蛋) = cà chua xào trứng gà.

– **bànshóu de jīdàn** 半熟的雞蛋 (bán thực đích kê đản 半熟的鸡蛋) = hột gà ốp-la.

– **zhǔyìng de jīdàn** 煮硬的雞蛋 (chǔ ngạnh đích kê đản 煮硬的鸡蛋) = trứng gà chiên.

– **níuròufěn** 牛肉粉 (ngưu nhục phấn) = phở bò.

– **páigǔ** 排骨 (bài cốt) = sườn heo.

– **jiālǐ jī** 咖哩雞 (ca li kê 咖哩鸡) = cà ri gà.

– **tángcù páigǔ** 糖醋排骨 (đường thố bài cốt) = sườn heo xào chua ngọt.

– **gǔlǎoròu** 古老肉 (cổ lão nhục) = thịt heo xào chua ngọt.

– **háoyóu niúròu** 蠔油牛肉 (hào du ngưu nhục) = thịt bò dầu hào.

– **jīchì hǎishēn** 雞翅海參 (kê sí hải sâm 鸡翅海参) = cánh gà nấu với hải sâm.

– **chǎoyóu yújuǎn** 炒魷魚卷 (sao vưu ngư quyển 炒魷鱼卷) = mực ống xào.

– **kǎoyā** 烤鴨 (khảo áp 烤鸭) = vịt quay Bắc Kinh.

– **chǎomiàn** 炒麵 (sao miến 炒面) = mì xào.

– **bābǎofàn** 八寶飯 (bát bảo phạn 八宝饭) = cơm bát bửu.

– **chǎofàn** 炒飯 (sao phạn 炒饭) = cơm chiên.

– **chuānjì yútāng** 川鯽魚湯 (xuyēn tức ngư thang 川鲫鱼汤) = canh cá chép.

– **fèngguā dōnggū tāng** 鳳瓜冬菇湯 (phượng qua đông cô thang 凤瓜冬菇汤) = canh gà nấu nấm đông cô.

– **chuānzhú sūntāng** 川竹蓀湯 (xuyēn trúc tôn thang 川竹荪汤) = canh măng Tứ Xuyên.

– **suānlàtāng** 酸辣湯 (toan lạt thang 酸辣汤) = canh chua.

– **wánzi tāng** 丸子湯 (hoàn tử thang 丸子汤) = canh thịt vò viên.

– **shuànyáng ròu** 涮羊肉 (thoán dương nhục) = lẩu dê.

– **shuànniúròu tāng** 涮牛肉湯 (thoán ngưu nhục thang 涮牛肉汤) = bò nhúng dấm.

– **lǔyú** 鹵魚 (lǔ ngư 卤鱼) = cá kho.

– **lǔròu** 鹵肉 (lǔ nhục 卤肉) = thịt kho.

– **hǎiwèi** 海味 (hải vị) = hải sản.

– **lóngxiā** 龍蝦下 (long hà 龙虾) = tôm hùm.

– **dàxiā** 大蝦 (đại hà 大虾) = tôm.

– **xiǎoxiā** 小蝦 (tiểu hà 小虾) = tép.

– **pángxiè** 螃蟹 (bàng giãi) = cua.

– **yóuyú** 魷魚 (vưu ngư 魷鱼) = mực.

• **Gia vị:**

- **jiàngyóu** 醬油 (tương du 酱油) = nước tương.
- **làjiāojiàng** 辣椒醬 (lạt tiêu tương) = tương ớt.
- **tiánjiàng** 甜醬 (điêm tương) = tương ngọt.
- **xīhóngshìjiàng** 西紅柿醬 (tây hồng thị tương 西红柿醬) = nước sốt cà chua.
- **yúshuǐ** 魚水 (ngư thủy 鱼水) = nước mắt.
- **dòufǔ rǔ** 豆腐乳 (đậu hũ nhũ) = chao.
- **shíyóu** 食油 (thực du) = dầu ăn.
- **zhīmayóu** 芝麻油 (chi ma du) = dầu mè.
- **huāshēngyóu** 花生油 (hoa sinh du) = dầu phộng.
- **háoyóu** 蠟油 (hào du) = dầu hào.
- **zhūgāo** 豬膏 (trư cao) = mỡ heo.
- **huángyóu** 黃油 (hoàng du) = bơ (butter).
- **nǎilào** 奶酪 (nǎi lạc) = phô mai (cheese).
- **làjiāo** 辣椒 (lạt tiêu) = ớt.
- **qīngjiāo** 青椒 (thanh tiêu) = tiêu.
- **cōng** 蔥 (thông葱) = hành.
- **suàn** 蒜 (toán) = tỏi.
- **jiālǐ** 咖哩 (ca li 咖哩) = cà ri.
- **cù** 醋 (thố) = giấm.
- **táng** 糖 (đường) = đường.
- **yán** 鹽 (diêm 盐) = muối.

- **wèijīng** 味精 (vị tinh) = bột ngọt.
- **Vài thứ rượu đặc sản Trung Quốc:**
- **máotáijǐu** 茅台酒 = rượu Mao Đài (của tỉnh Quý Châu).
- **shàoxīngjiǔ** 紹興酒 (紹興酒) = rượu Thiệu Hưng (của thành phố Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang).
- **dàqū** 大曲 = rượu Đại Khúc (của tỉnh Tứ Xuyên).
- **tèqū** 特曲 = rượu Đặc Khúc (của tỉnh Tứ Xuyên).
- **fénjiǔ** 汾酒 = rượu Phần (của tỉnh Sơn Tây).
- **Rượu Tây:**
- **pútáojiǔ** 葡萄酒 (bồ đào tửu) = rượu nho.
- **wēishìjǐjiǔ** 威士忌酒 (uy sĩ kỳ tửu) = rượu whisky.
- **xiāngbīnjiǔ** 香檳酒 (hương tân tửu) = rượu sâm banh.
- **Vài thức uống thông thường:**
- **kělè** 可樂 (khả lạc 可樂) = 可口可樂 (khả khẩu khả lạc 可口可樂) = cô-ca cô-la.
- **chá** 茶 (trà) = trà.
- **hóngchá** 紅茶 (hồng trà 紅茶) = hồng trà.
- **lǜchá** 綠茶 (lục trà 綠茶) = trà xanh.
- **kāfēi** 咖啡 (ca phi) = cà phê.
- **nú nǎi** 牛奶 (ngưu nǎi) = sữa bò.

- suànnǎi 酸 奶 (toan nǎi) = sữa chua (yoghurt).
- qì shuǐ 汽 水 (khí thuỷ) = nước ngọt có ga (như cô ca, Pepsi, v.v.).
- píjiǔ 啤 酒 (tì tửu) = bia.
- kuàngquánshuǐ 礦 泉 水 (khuáng tuuyền thuỷ 矿 泉 水) = nước khoáng; nước suối.
- níngméng shuǐ 檸 檬 水 (ninh mông thuỷ 柠 檬 水) = nước chanh.
- júzi shuǐ 橘 子 水 (quất tử thuỷ) = nước cam.
- lěngkāishuǐ 冷 開 水 (lãnh khai thuỷ 冷 开 水) = nước nấu chín ướp lạnh.
- Vài món bánh thông thường:
 - zòngzi 粽 子 (tống tử) = bánh chưng, bánh tét.
 - máhuā 麻 花 (ma hoa) = bánh rán.
 - nián gāo 年 糕 (niên cao) = bánh tỗ (dịp Tết).
 - jiǎozi 餃 子 (giáo tử 饺子) = bánh chẻo (bánh bằng bột mì, hình bán nguyệt [giống bánh quai vạc Việt Nam] nhân thịt băm, rau cải, v. v., chưng hấp hoặc rán sơ sơ).
 - guō tiēr 鍋 貼 兒 (oa thiếp nhi 锅 贴 儿) = bánh chẻo rán.
 - zhēngjiǎor 蒸 餃 兒 (chưng giáo tử 蒸 饺子) = bánh chẻo hấp.
 - yóutiáo 油 條 (du điều) = dầu chá quẩy.

- yóubǐng 油 餅 (du bính 油 饼) = bánh tiêu.
- hùntun 餛 飩 (hồn đồn 馄 饨) = hoành thánh.
- bāozi 包 子 (bao tử) = bánh bao.
- mántóu 饅 頭 (man đầu 馒 头) = bánh bột hấp, màn thầu.
- tāngyuán 湯 圓 (thang viên 湯 圆) = bánh trôi nước.
- huǒshāo 火 燒 (hoả thiêu 火 烧) = bánh nướng.
- miànbāo 麵 包 (miến bao 面包) = bánh mì.
- sānmíngzhì 三 明 治 (tam minh trị) = sandwich.
- Vài món tráng miệng:
 - shuǐguǒ 水 果 (thuỷ quả) = trái cây.
 - pútáo 葡 萄 (bồ đào) = nho.
 - píngguǒ 蘋 果 (tần quả 苹 果) = táo.
 - lí 梨 (lê) = lê.
 - xiāngjiāo 香 蕉 (hương tiêu) = chuối.
 - xīguā 西 瓜 (tây qua) = dưa hấu.
 - bōluó 菠 萝 (ba la 波 罗) = khóm, thơm, dứa.
 - bōluómì 菠 蘿 蜜 (ba la mật 波 罗 蜜) = mít.
 - liúliánguǒ 榴 蓮 果 (lựu liên quả 榴 莲 果) = sầu riêng.
 - mángguǒ 芒 果 (mang quả) = xoài.
 - yóu 柚 (dữu) = bưởi.
 - júzi 橘 子 (quất tử) = quít.

– guǎnggān 廣柑 (quǎng cam 广柑)
= cam.

– mùguā 木瓜 (mộc qua) = đu đủ.

– guǒzhī 果汁 (quả trái) = nước trái
cây, sinh tố.

– tiánshí 甜食 (điềm thực) = món
ngọt tráng miệng.

• Vài câu nói thông dụng:

– wǒ è jí le 我餓極了 (ngã nga cực
liều 我餓极了) = tôi đói lắm.

– nǐ chī guò zǎodiǎn le ma 你吃過早
點了嗎 (něng ạt quá tảo điếm liễu
ma 你吃过早点了吗) = anh ăn
điếm tâm chưa?

– chī wǔfàn 吃午飯 (ngạt ngo
phạn 吃午饭) = ăn cơm trưa.

– chī wǎnfàn 吃晚飯 (ngạt vãn
phạn 吃晚饭) = ăn cơm chiều.

– gěi wǒ càiđān 給我菜單 (cấp ngã
thái đān 给我菜单) = cho tôi thực
đơn.

– yí bēi [chá] 一杯 [茶] (nhất bôi [trà]
一杯 [茶]) = một tách, một ly [trà].

– yí fèn [niúpái] 一份兒 [牛排] (nhất
phần nhi [ngưu bài] 一份儿 [牛排]) =
một phần [bò bít-tết].

– yí wǎn [mǐfàn] 一碗 [米飯] (nhất
uỷển [mễ phạn] 一碗 [米飯]) = một
chén [cơm]

– yí wǎn [ròutāng] 一碗 [肉湯] (nhất
uỷển [nhục thang] 一碗 [肉汤]) = một
tô [canh thịt].

– yí pán [chǎofàn] 一盤 [炒飯] (nhất
bàn [sao phạn] 一盤 [炒飯]) = một
đĩa [cơm chiên].

– yí píng [kuàngquánshuǐ] 一瓶 [礦
泉水] (nhất bình [khoáng tuyến thủy]
一瓶 [矿泉水]) = một chai [nước
khoáng].

– yí shuāng kuàizi 一雙筷子 (nhất
song khoái tử 一双筷子) = một đôi
đũa.

– yí bǎ chízi 一把匙子 (nhất bả chuy
tử) = một cái muỗng.

– yí bǎ chāzi 一把叉子 (nhất bả xoa
tử) = một cái nĩa.

– búyào fàng wèijīng 不要放味
精 (bất yếu phóng vị tinh) = xin đừng
nêm bột ngọt.

– wǒ bǎo le 我飽了 (ngã bão liễu 我
饱了) = tôi no rồi.

– wǒ hái méiyǒu chī wán ne 我還沒
有吃完呢 (ngã hoàn một hữu ngặt
hoàn ni 我还没有吃完呢) = tôi vẫn
chưa ăn xong.

– gānbēi 干杯 (can bôi) = cạn ly! (dzô
! 100% !)

– lái, wèi wǒmen de yǒuyì gānbēi 來,
為我們的友誼干杯 (lai, vị ngã
môn đích hữu nghị can bôi 來, 為我
們的友誼干杯) = nào! vì tình bạn
chúng ta, hãy cạn ly!

– lái, zài gān zuìhòu yìbēi 來, 再干最
後一杯 (lai, tái can tối hậu nhất bôi

来, 再干最后一杯) = nào, cạn ly kết thúc nhé! (nào, dzô cái chót rồi nghĩ!)

– suàn qián ba 算錢吧 (toán tiền ba 算钱吧) = làm ơn tính tiền.

– xiáojiě, qǐng jiézhàng 小姐請結帳 (tiểu thư, thỉnh kết trương 小姐请结帐) = cô ơi, tính tiền. [Ta gọi cô phục vụ là xiáojiě 小姐 tiểu thư; gọi anh phục vụ là fúwùyuán 服務員 phục vụ viên 服务员.]

– zhàngdān 帳單 (trương đơn 帐单) = phiếu tính tiền; hoá đơn.

– ràng wǒ lái fùzhàng 讓我來付帳 (nhượng ngã lai phó trương 让我来付帐) = cứ để tôi trả tiền.

– zhècì ràng wǒ lái fù, nǐ kěyǐ xiàcì zài fù 這次讓我來付, 你可以下次

再付 (giá thứ nhượng ngã lai phó, nễ khả dĩ hạ thứ tái phó 这次让我来付, 你可以下次再付) = lần này để tôi trả, lần sau anh có thể trả mà.

– wǒmen duì bàn fùzhàng ba 我們對半付帳吧 (ngã môn đối bán phó trương ba 我们对半付帐吧) = bọn mình mỗi đứa trả một nửa nhé.

– nǐ bié zhèyàng, wǒ qǐng kè 你別這樣, 我請客 (nễ biệt giá dạng, ngã thỉnh khách 你別这样, 我请客) = anh đừng làm thế, tôi mời mà.

– yígòng duōshǎoqián 一共多少錢? (nhất cộng đa thiếu tiền 一共多少钱?) = cả thảy bao nhiêu tiền?

– bú yòng zhǎo le 不用找了 (bất dụng trao liểu) = tiền dư khỏi thối lại. (câu nói với người phục vụ).

Cải biên câu mẫu:

1. 你想吃一個細麵條雞湯。(你想吃一个细面条鸡汤)

= 你想吃 [●].

Thay [●] bằng:

– kǎoyā 烤鴨 (khảo áp 烤鸭) = vịt quay Bắc Kinh.

– chǎomiàn 炒麵 (sao miến 炒面) = mì xào.

– bābǎofàn 八寶飯 (bát bảo phạn 八宝饭) = cơm bát bửu.

– chǎofàn 炒飯 (sao phạn 炒饭) = cơm chiên.

– suānlàotāng 酸辣湯 (toan lạt thang 酸辣汤) = canh chua.

– wánzi tāng 丸子湯 (hoàn tử thang 丸子汤) = canh thịt vò viên.

2. 好, 再來一個麻婆豆腐, 好嗎? (好, 再来一个麻婆豆腐, 好吗?)

= 好, 再來 [●], 好嗎? (好, 再来 [●], 好吗?)

Thay [●] bằng:

– jiālǐ jī 咖哩雞 (ca li kê 咖喱鸡) = cà ri gà.

- tángcù páigǔ 糖醋排骨 (đường thố bài cốt) = sườn heo xào chua ngọt.
- gǔlǎoròu 古老肉 (cổ lão nhục) = thịt heo xào chua ngọt.
- háoyóu niúròu 蠔油牛肉 (hào dầu ngưu nhục) = thịt bò dầu hào.
- jīchì hǎishēn 雞翅海參 (kê sí hải sâm 鸡翅海參) = cánh gà nấu với hải sâm.
- chǎoyóu yújuǎn 炒魷魚卷 (sao vừu ngư quyển 炒魷鱼卷) = mực xào.

3. 我喜歡吃辣的。(我喜歡吃辣的.)
= 我喜歡吃 [●]. (我喜歡吃 [●])
Thay [●] bằng:
- kǔde 苦的 (khổ đích) = món/thức đắng.
 - tiánde 甜的 (điềm đích) = món/thức ngọt.
 - xiánde 鹹的 (hàm đích 咸的) = món/thức mặn.
 - suānde 酸的 (toan đích) = món/thức chua.

Đàm thoại:

- A: 我們去吃點兒東西, 行不行? (我們去吃点儿东西, 行不行?)
B: 行啊, 去哪兒吃呢. (行啊, 去哪儿吃呢.)
A: 到飯館兒去吧; 這兒附近有一家. (到饭馆儿去吧; 这儿附近有一家.)
B: 你想吃什麼? (你想吃什么?)
A: 一個細麵條雞湯. (一个细面条鸡汤.)
B: 好, 再來一個麻婆豆腐, 好嗎? (好, 再来一个麻婆豆腐, 好吗?)
A: 好, 我喜歡吃辣的. (好, 我喜歡吃辣的.)
B: 還有什麼菜? 你點吧. (還有什麼菜? 你点吧.)
A: 一個餛飩湯, 再來一份兒排骨. (一个馄饨汤, 再来一份儿排骨.)
B: 好, 就這樣吧. 不夠再叫. (好, 就这样吧. 不够再叫.)
A: 你想喝什麼? (你想喝什么?)
B: 啤酒, 你呢? (啤酒, 你呢?)
A: 可樂. (可樂.)

Dịch sang Hán ngữ hiện đại:

1. Anh (chị) muốn ăn gì?
2. Tôi muốn ăn cơm, canh chua, thịt kho.
3. Anh (chị) thích món ăn Việt Nam à?

4. Đương nhiên là thích rồi. Tôi là người Việt Nam mà.
5. Anh (chị) đã từng ăn cơm tàu chưa?
6. Có. Tôi cũng thích món ăn Tàu, nhất là (yóuqíshì 尤其是 vưu kỳ thị) món ăn Quảng Đông.
7. Món ăn Quảng Đông tôi không thích ăn lắm.
8. Ăn cơm xong các bạn làm gì?
9. Sau khi ăn cơm xong, chúng tôi đi xem phim.

10. Món này có ngon không?
11. Món này rất ngon, nó tên là gì vậy?
12. Tôi vẫn chưa ăn xong.
- 13 Trước đây tôi không uống rượu.
14. Người Trung Quốc có thích uống rượu không?
15. Tất nhiên là thích. Có người (yǒurén 有人 hữu nhân) thích uống rượu Mao Đài, cũng có người thích uống rượu Thiệu Hưng.

Xem đáp án

Đáp án dịch sang Hán ngữ hiện đại:

1. Anh (chị) muốn ăn gì?
– 你想吃什麼?
– 你想吃什么?
2. Tôi muốn ăn cơm, canh chua, thịt kho.
– 我想吃米飯, 酸辣湯, 鹵肉.
– 我想吃米饭, 酸辣汤, 卤肉.
3. Anh (chị) thích món ăn Việt Nam à?
– 你喜歡越南菜嗎?
– 你喜欢越南菜吗?
4. Đương nhiên là thích rồi. Tôi là người Việt Nam mà.
– 當然喜歡. 我是越南人.
– 当然喜欢. 我是越南人.
5. Anh (chị) đã từng ăn cơm tàu chưa?
– 你吃過中國飯嗎?
- 你吃过中国饭吗?
6. Có. Tôi cũng thích món ăn Tàu, nhất là món ăn Quảng Đông.
– 有. 我也喜歡中國菜, 尤其是廣東菜.
– 有. 我也喜欢中国菜, 尤其是广东菜.
7. Món ăn Quảng Đông tôi không thích ăn lắm.
– 廣東菜我不太愛吃.
– 广东菜我不太爱吃.
8. Ăn cơm xong các bạn làm gì?
– 吃了飯以後你門做什麼?
– 吃了饭以后你们做什么?
9. Sau khi ăn cơm xong, chúng tôi đi xem phim.
– 我門吃了飯以後就去看電影.
– 我们吃了饭以后就去看电影.

10. Món này có ngon không?

– 這個菜好吃嗎?

– 这个菜好吃吗?

11. Món này rất ngon, nó tên là gì vậy?

– 這個菜很好吃. 它叫什麼?

– 这个菜很好吃. 它叫什么?

12. Tôi vẫn chưa ăn xong.

– 我還沒有吃完呢.

– 我还沒有吃完呢.

13 Trước đây tôi không uống rượu.

– 我以前不喝酒.

– 我以前不喝酒.

14. Người Trung Quốc có thích uống rượu không?

– 中國人喜歡喝酒嗎?

– 中国人喜欢喝酒吗?

15. Tất nhiên là thích. Có người thích uống rượu Mao Đài, cũng có người thích uống rượu Thiệu Hưng.

– 當然喜歡, 有人喜歡喝茅臺酒, 有人喜歡喝紹興酒.

– 当然喜欢, 有人喜欢喝茅台酒, 有人喜欢喝绍兴酒.

Bài 12. Gọi điện thoại

Câu mẫu:

1. Wèi, wángxiānshēng zàijiā

ma? 喂, 王先生在家嗎? (uy,

Vương tiên sinh tại gia ma 喂, 王先生在家吗?)

= Alô! Ông Vương có nhà không ạ?

2. Tā búzài, nǐ yào liú ge kǒuxìn

ma 他不在. 你要留個口信嗎?

(tha bất tại. nǐ yào liú cá kǒuxìn

ma 他不在. 你要留个口信吗?)

= Ông ấy đi vắng. Anh muốn nhắn gì không?

3. Méiyǒu shénme tèbié de, wǒ dāi

hūirzài dǎ ba. Xièxie nǐ. 沒有什麼

特別的. 我待會兒再打吧. 謝謝

你. (mòt hǔu thàp ma đặc biệt đích.

ngã đặi hợi nhi tái đặ ba. tạ tạ

nǐ 沒有什麼特別的. 我待會兒再打吧. 謝謝你.)

= Không có gì đặc biệt hết. lát nữa tôi sẽ gọi lại. Cảm ơn.

4. Búkèqi. 不客氣. (bất khách khí 不客气.)

= Không có chi.

5. wèi, wèi, nǐ shì sān sān jiǔ líng yī

sān ma? 喂, 喂, 你是三三九〇一

三嗎? (uy, uy, nǐ shì tam tam cǔ

lín nhất tam ma 喂, 喂, 你是三三

九〇一三嗎?)

= A lô. Có phải số điện thoại 339013 không ạ?

6. shì, ní zhǎo shéi 是, 你找誰? (shì, nǐ zhǎo shuí 是, 你找谁?)

= Vâng, ông tìm ai?

7. zhǎo wáng xiānshēng. 找王先生.
(trǎo Vương tiên sinh 找王先生.)

= Tìm ông Vương.

8. qǐng nǐ děng yíxià, wǒ qù jiào tā. 請
你等一下, 我去叫他. (thỉnh nǐ
đẳng nhất hạ, ngã khứ khiếu tha
請你等一下, 我去叫他.)

= Xin ông chờ chút. Tôi đi gọi ông ta.

9. wèi 喂 (uy)?

= A lô?

10. wèi, wáng xiānshēng ní hǎo, wǒ
shì lǐmíng 喂, 王先生, 你好. 我是李
明. (uy, Vương tiên sinh, nǐ hǎo. ngã
thị Lý Minh 喂, 王先生, 你好. 我是
李明.)

= A lô! Xin chào ông Vương, tôi là Lý
Minh.

11. ò, ní hǎo, háo jiǔ bú jiàn le. 哦, 你
好. 好久不見了. (nga, nǐ hǎo. hảo
cửu bất kiến liễu 哦, 你好. 好久不
見了.)

= Ồ, chào anh. Lâu quá không gặp.

12. duì, wó yǒu jǐge wèntí yào gēn nǐ
tán. 對. 我有幾個問題要跟你
談. (đối. ngã hữu kỷ cá vấn đề yếu

cân nǐ đàm 對. 我有幾個問題要
跟你談.)

= Vâng. Tôi có mấy vấn đề muốn bàn
với ông.

13. hǎo de, nǐ shénme shíhòu
yǒu kōng? 好的, 你什麼時候有
空? (hǎo đích, nǐ thập ma thời hậu
hữu không 好的, 你什麼時候有
空?)

= Được thôi, chừng nào anh rảnh?

14. wǒ míngtiān zhōngwǔ méiyǒu
shìr. 我明天中午沒有事兒. (ngã
minh thiên trung ngô một hữu sự
nhì 我明天中午沒有事兒.)

= Giữa trưa mai tôi rảnh.

15. nà, nǐ dào wǒjiā ba. 那, 你到我
家吧. (nà, nǐ đáo ngã gia ba 那, 你
到我家吧.)

= Vâng, anh đến nhà tôi nhé!

16. hǎo, zàijiàn. 好, 再見. (hǎo, tái
kiến 好, 再見.)

= Vâng, chào ông ạ.

17. zài jiàn. 再見. (tái kiến 再見.)

= Chào anh.

Từ ngữ & ngữ pháp:

1. Mở đầu cuộc điện thoại ta
nói wèi 喂 (uy) = a lô.

• Về số điện thoại thì ta đọc rời từng
chữ số. Số 0 đọc là líng 零 (linh), số 1
thường đọc là yāo. Thí dụ số điện

thoại 108: yāo líng bā 一零八 (nhất
linh bát).

– wèi, wángxiānshēng zàijiā

ma? 喂, 王先生在家嗎? (uy,

Vương tiên sinh tại gia ma 喂, 王先

生在家吗?) = A lô! Ông Vương có nhà không ạ?

– wèi, wèi, nǐ shì sān sān jiǔ

líng yāo sān ma 喂, 喂, 你是三三九〇一三嗎? (uy, uy, nǐ shì tam tam cửu linh nhất tam ma 喂, 喂, 你是三三九〇一三嗎?) = A lô, a lô. Có phải số điện thoại 339013 không ạ?

• Số nội bộ là fēn jī 分機 (phân cơ 分机): wǒ de diànhuà hàomǎ

shì 643102; 276 fēn jī 我的電話號碼是 643102; 276 分機 (我的电话号码是 643102; 276 分机) = số điện thoại của tôi là 643102; số nội bộ 276.

2. kǒuxìn 口信 (khẩu tín) = lời nhắn. liú ge kǒuxìn 留個口信 (lưu cá khẩu tín 留个口信) = liú huà 留話 (lưu thoại 留话) = để lại lời nhắn. Thí dụ:

– tā búzài, nǐ yào liú ge kǒuxìn ma 他不在. 你要留個口信嗎? (tha bất tại. nǐ yào liú cá khẩu tín ma 他不在. 你要留个口信嗎?) = ông ấy đi vắng, anh muốn nhắn gì không?

– nǐ xiǎng liú huà jiào tā dǎ diànhuà gěi nǐ ma 你想留話叫他打電話給你嗎 (nǐ xiǎng liú huà jiào tā dǎ diànhuà gěi nǐ ma 你想留话叫他打电话给你嗎?) = anh có

muốn nhắn ông gọi điện lại cho anh không?

– liú ge kǒuxìn hǎo ma 留個口

信好嗎? (liú cá khẩu tín hǎo ma 留个口信好嗎?) = tôi để lời nhắn được không?

– nǐ yǐhòu dǎ diànhuà lái 你以後打電話來還是留話叫他打電話給你 (nǐ yǐhòu dǎ diànhuà lái 你以後打電話來還是留话叫他打电话给你?) = anh sẽ gọi lại sau hay là nhắn ông gọi cho anh?

3. tèbié 特別 (đặc biệt) = đặc biệt.

– méiyǒu shénme tèbié de; wǒ dāi hūir zài dǎ ba. Xièxie nǐ. 沒有什麼特別的. 我待會兒再打吧. 謝謝你. (沒有什麼特別的. 我待會兒再打吧. 謝謝你.) = không có gì đặc biệt hết; lát nữa tôi sẽ gọi lại. Cảm ơn.

4. zhǎo 找 (trào) = (a) tìm. Thí dụ:

– ní zhǎo shéi 你找誰? (nǐ zhǎo shéi 你找誰?) = ông tìm ai?

– zhǎo wáng xiānshēng 找王先生. (找王先生.) = tìm ông Vương.

(b) thói quen lại. Thí dụ:

– **búyòng zhǎo le** 不用找了 (bất dụng trao liễu) = [tiền dư] khỏi thối lại nhé.

– **nǐ yīng gāi zhǎo wǒ sān kuài** 你應該找我三塊 (nǐ yīng cai trao ngā tam khối) = anh phải thối lại tôi 3 đồng chứ.

5. **děng** 等 (đẳng) = chờ đợi. Thí dụ:

– **qǐng nǐ děng yíxià, wǒ qù jiào tā** 請你等一下, 我去叫他. (thỉnh nǐ đẳng nhất hạ, ngā khứ khiếu tha) = xin ông chờ chút, tôi đi gọi ông ta.

– **děng yíxià** 等一下 (đẳng nhất hạ) = chờ một chút.

– **děng yíhuìr** 等一會兒 (đẳng nhất hội) = chờ một chút.

– **qǐng děngyíděng** 請等一等 (thỉnh đẳng nhất đẳng) = xin chờ một chút.

– **qǐng shǎo děng** 請稍等 (thỉnh sảo đẳng) = xin chờ một chút.

– **wó děng nǐ** 我等你 (ngā đẳng nǐ) = em đợi anh đó.

– **hěn bàoqiàn ràng nǐ jiǔ děng le** 很抱歉讓你久等了 (ngān bǎo khiếm nhượng nǐ cửu đẳng liễu) = xin lỗi để anh phải chờ lâu.

– **tāmen zài děng wǒde juéding** 他們在等我的決定 (tha môn tại đẳng

ngā đích quyết định) = họ đang chờ quyết định của tôi.

– **bié děng wǒ chī wǎnfàn** 別等我吃晚飯 (biệt đẳng ngā ngật vãn phạn) = đừng chờ tôi ăn cơm tối nhé.

6. **wèntí** 問題 (vấn đề) = vấn đề; câu hỏi.

– **wǒ yǒu jǐge wèntí yào gēn nǐ tán** 我有幾個問題要跟你談. (ngā hữu kỷ cá vấn đề yếu cān nǐ đàm) = tôi có mấy vấn đề muốn bàn với ông.

– **méi wèntí** 沒問題 (một vấn đề) = không sao đâu; không có vấn đề gì.

7. **yǒu kōng** 有空 (hữu không)

= **méiyǒu shìr** 沒有事兒 (沒有事兒) = rảnh rồi.

– **hǎo de, nǐ shénme shíhòu yǒu kōng** 好的, 你什麼時候有空? (hǎo đích, nǐ shí ma thời hữu hữu không) = được thôi, chừng nào anh rảnh?

– **wǒ míngtiān zhōngwǔ méiyǒu shìr** 我明天中午沒有事兒. (ngā minh thiên trung ngọ một hữu sự nhi) = giữa trưa mai tôi rảnh.

• **Từ ngữ bổ sung:**

– **dǎ diànhuà 打 電話** (đả điện thoại 打电话) = gọi điện thoại.

– **chángtú diànhuà 長 途 電 話** (trường đồ điện thoại 长途电话) = điện thoại đường dài.

– **guójì diànhuà 國 際 電 話** (quốc tế điện thoại 国际电话) = điện thoại quốc tế.

– **gōngyòng diànhuà 公 用 電 話** (công dụng điện thoại 公用电话) = điện thoại công cộng.

– **fùjìn yǒu gōngyòng diànhuà ma 附 近 有 公 用 電 話 嗎?** (phụ cận hữu công dụng điện thoại ma 附近有公用电话吗?) = gần đây có điện thoại công cộng không?

– **míngtiān géi wǒ dǎ diànhuà 明 天 給 我 打 電 話** (minh thiên cấp ngã đả điện thoại 明天给我打电话) = ngày mai gọi điện cho tôi nhé.

– **wǒ míngtiān huì dǎ diànhuà géi nǐ 我 明 天 會 打 電 話 給 你** (ngã minh thiên hội đả điện thoại cấp nễ 我明天会打电话给你) = ngày mai tôi sẽ gọi điện cho anh.

– **tā dǎ diànhuà lái shuō tā bùnéng lái 他 打 電 話 來 說 他 不 能 來** (tha đả điện thoại lai thuyết tha bất năng lai 他打电话来说他不能来) = hắn đã gọi điện bảo rằng hắn không đến được.

– **tā zuótiān dǎ le sān cì diànhuà 她 昨 天 打 了 三 次 電 話** (tha tác thiên đả liễu tam thứ điện thoại 她昨天打了三次电话) = hôm qua cô ấy gọi điện 3 lần.

– **nǐde diànhuà shì duōshǎo 你 的 電 話 是 多 少?** (nễ đích điện thoại thị đa thiếu 你的电话是多少?) = số điện thoại của anh là mấy?

– **qǐng wèn nǐde diànhuà hàomǎ shì duōshǎo 請 問 你 的 電 話 號 碼 是 多 少?** (thỉnh vấn nễ đích điện thoại hiệu mã thị đa thiếu 请问你的电话号码是多少?) = số điện thoại của anh là mấy?

– **wǒ gāngcái gěi tā dǎ le yíge diànhuà 我 剛 才 給 他 打 了 一 個 電 話**. (ngã cương tài cấp tha đả liễu nhất cá điện thoại 我刚才给他打了一个电话.) = tôi vừa mới gọi điện thoại cho hắn.

– **wǒ zuìjìn hěn máng a, yǐhòu géi nǐ dǎ diànhuà ba 我 最 近 很 忙 啊, 以 後 給 你 打 電 話 吧** (ngã tối cận ngân mang a, dĩ hậu cấp nễ đả điện thoại ba 我最近很忙啊. 以后给你打电话吧.) = gần đây tôi rất bận, sau này tôi gọi điện cho anh nhé.

– **zhànxiàn 佔 線** (chiếm tuyến 占线) = đường dây đang bận.

- búyào duànxiàn 不要斷線 (bất yếu đoạn tuyến 不要断线) = xin đừng cúp máy.
- méi rén jiē 没人接 (một nhân tiếp) = không ai nhận điện thoại hết.
- diànhuà huài le 電話壞了 (điện thoại hoại liễu 电话坏了) = điện thoại hư rồi.
- jiù shì, qǐngwèn nǐ shì shéi 就是. 請問你是誰? (tựu thị, thỉnh vấn nễ thị thuy 就是. 请问你是谁?) = tôi đây, xin hỏi anh là ai?

Cải biên câu mẫu:

1. 喂, 王先生在家嗎? (喂, 王先生在家吗?)
= 喂, [●] 在家嗎? (喂, [●] 在家吗?)
Thay [●] bằng:
- wáng tàitai 王太太
- chén lǎoshi 陈老师
- ruǎn xiǎojiě 阮小姐
- lǐ jiàoshòu 李教授
2. 他不在. 你要留個口信嗎? (他不在. 你要留个口信吗?)
= [●] 不在. 你 [●] ?
Thay [●] bằng: tā 她
Thay [●] bằng:
- xiǎng liú huà ma 想留話嗎. (tưởng lưu thoại ma 想留话吗.)
- xiǎng liú huà jiào tā dǎ diàn huà gěi nǐ ma 想留話叫他(她)打電話給你嗎. (tưởng lưu thoại khiếu tha đả

- nǐ dǎ cuò le 你打錯了 (nễ đả thác liễu 你打错了) = anh gọi lầm số rồi.
- zhè ér méiyǒu rén yòng nàge diànhuà hàomǎ 這兒沒有人用那個電話號碼 (giá nhi hữu điện thoại bạ ma 这儿没有人用那个电话号码) = ở đây không có ai dùng số điện thoại ấy.
- zhè ér yǒu diànhuà bú ma 這兒有電話簿嗎? (giá nhi hữu điện thoại bạ ma 这儿有电话簿吗?) = ở đây có danh bạ điện thoại không?

- điện thoại cấp nễ ma 想留话叫他(她)打电话给你吗.)
- xiǎng liú huà ràng wǒ zhuǎn dá ma 想留話讓我轉達嗎. (tưởng lưu thoại nhượng ngã chuyển đạt ma 想留话让我转达吗.)
- huì zài dǎ diàn huà lái ma 會再打電話來嗎. (hội tái đả điện thoại lai ma 会再打电话来吗.)
- yǒu shénme kǒuxìn wǒ kěyǐ chuán gěi tā de 有什么口信我可以傳給他(她)的. (hữu thập ma khẩu tín ngã khả dĩ truyền cấp tha đích 有什么口信我可以传给他(她)的.)
- yǒu shénme huà wǒ kěyǐ zhuǎn gào tā de 有什么話我可以轉告他(她)的. (hữu thập ma thoại ngã khả dĩ chuyển cáo tha đích 有什么话我可以转告他(她)的.)

– yào wǒ gàosù tā nǐ huì zài dǎ
diànhuà lái ma 要我告訴他(她)你
會再打電話來嗎。(yǒu ngā cáo tǒ
tha nǐ huì tái dǎ diēn thoại lai ma 要
我告訴他(她)你會再打電話來
嗎。)

3. 沒有什麼特別的。我待會兒再
打吧。謝謝你。(沒有什麼特別
的。我待會兒再打吧。謝謝你。)
= 沒有什麼特別的。我 [●]。謝謝
你。(沒有什麼特別的。我 [●]。謝謝
你。)

Thay [●] bǎng:

– 會再打電話來。(會再打電話
來。)

– 以後給他(她)打電話吧。(以後
給他(她)打電話吧。)

– 明天會打電話給他(她)。(明天
會打電話給他(她)。)

4. 喂，喂，你是 339013 嗎？(喂，喂，你
是 339013 嗎？)

= 喂，喂，你是 [●] 嗎？

Thay [●] bǎng:

– 695231

– 501423

– 999101

5. 是，你找誰？(是，你找誰？)

Thay tron câu bǎng:

– 是的，您哪一位？

– shì de, shéi ya 是的，誰呀？(是的，
誰呀？) = đúng rồi, ai đấy?

– 是的，請問你是哪一位？

(是的，請問你是哪一位？)

– 是的，請問你是誰？(是的，請問
你是誰？)

– shì de, nǐ yào tóng shéi jiǎng

huà 是的，你要同誰講話？(thì

đích, nǐ yào đồng thuỳ giǎng

thoại 是的，你要同誰講話？) =

đúng rồi, anh muốn nói chuyện với
ai?

– 不是，你打錯了。(不是，你打錯
了。)

– 不是，這兒沒有人用那個電話
號碼。(不是，這兒沒有人用那個
電話號碼。)

6. 請你等一下，我去叫他。(請你
等一下，我去叫他。)

= 請你 [●]，我去叫他。(請你 [●]，我
去叫他。)

Thay [●] bǎng:

– děng yíhuìr 等一會兒(等一會兒)

– děngyíděng 等一等(等一等)

– shāo děng 稍等(稍等)

Đàm thoại:

1.

A: 喂, 王先生在家嗎? (喂, 王先生在家吗?)

B: 他不在. 你要留個口信嗎? (他不在. 你要留个口信吗?)

A: 沒有什麼特別的. 我待會兒再打吧. 謝謝你. (沒有什麼特別的. 我待會兒再打吧. 谢谢你.)

B: 不客氣 (不客气)

2.

A: 喂, 喂, 你是三三九〇一三嗎? (喂, 喂, 你是三三九〇一三吗?)

B: 是, 你找誰? (是, 你找谁?)

A: 找王先生. (找王先生.)

B: 請你等一下, 我去叫他. (请你等一下, 我去叫他.)

C: 喂?

A: 喂, 王先生, 你好. 我是李明. (喂, 王先生, 你好. 我是李明.)

C: 哦, 你好. 好久不見了. (哦, 你好. 好久不見了.)

A: 對. 我有幾個問題要跟你談. (对. 我有几个問題要跟你談.)

C: 好的, 你什麼時候有空? (好的, 你什麼時候有空?)

A: 我明天中午沒有事兒. (我明天中午沒有事兒.)

C: 那, 你到我家吧. (那, 你到我家吧.)

A: 好, 再見. (好, 再見.)

C: 再見. (再見.)

Dịch sang Hán ngữ hiện đại:

1. Ngày mai tôi sẽ gọi điện cho anh (chị).

2. Ngày mai anh (chị) có rảnh không?

3. Tôi phải đi đây. Nếu có chuyện gì thì gọi điện cho tôi nhé!

4. Anh (chị) có biết số điện thoại của ông Lý không?

5. Ông Lý Tam hay ông Lý Tứ?

6. Số điện thoại của ông Lý Tam là 888231, số nội bộ 124.

7. [Anh gọi] 888231 chuyển (zhuǎn 轉 / 转) số 124.

8. Ở đây không có ai là Lý Tam hết. Anh (chị) gọi nhầm số rồi.

9. Ông Lý đi vắng rồi. Anh (chị) có muốn để lại lời nhắn không?

10. Ông Lý đi công tác (chūchāi 出差 xuất sai) rồi. Ngày mốt anh (chị) vui lòng gọi lại nhé.

11. A lô! Khách sạn Việt Nam phải không ạ? Vui lòng cho tôi nói với [khách ở] phòng 23.

12. A lô? Ai đó?

13. Tôi đây. Ngày mai anh lên đường (dòngshēn 動身 động thân 動身) hả? Ngày mai tôi bận quá, không thể tiễn (sòng 送 tống) anh được. Xin

lỗi anh nhé! Chúc anh đi đường mạnh giỏi.

14. Cám ơn anh nhiều. Sang năm bọn mình sẽ gặp lại.

Xem đáp án

Đáp án dịch sang Hán ngữ hiện đại:

1. Ngày mai tôi sẽ gọi điện cho anh (chị).

– 我明天會打電話給你.

– 我明天會打電話給你.

2. Ngày mai anh (chị) có rảnh không?

– 你明天有空嗎?

– 你明天有空嗎?)

3. Tôi phải đi đây. Nếu có chuyện gì thì gọi điện cho tôi nhé!

– 我該走了. 有事兒給我電話吧.

– 我該走了. 有事兒給我電話吧.

4. Anh (chị) có biết số điện thoại của ông Lý không?

– 你知道李先生的電話號碼嗎?

– 你知道李先生的電話號碼嗎?

5. Ông Lý Tam hay ông Lý Tứ?

– 李三先生還是李四先生?

– 李三先生還是李四先生?

6. Số điện thoại của ông Lý Tam là 888231, số nội bộ 124.

– 李三先生的電話號碼是 888231; 124 分機.

– 李三先生的電話號碼是 888231; 124 分機.

7. [Anh gọi] 888231 chuyển số 124.

– 888231 轉 124.

– 888231 轉 124.

8. Ở đây không có ai là Lý Tam hết. Anh (chị) gọi nhầm số rồi.

– 這兒沒人是李三. 你打錯了.

– 這兒沒人是李三. 你打錯了.

9. Ông Lý đi vắng rồi. Anh (chị) có muốn để lại lời nhắn không?

– 李三先生不在. 你要留個口信嗎?

– 李三先生不在. 你要留個口信嗎?

10. Ông Lý đi công tác rồi. Ngày mốt anh (chị) vui lòng gọi lại nhé.

– 李先生出差了. 後天請你再打電話吧.

– 李先生出差了. 後天請你再打電話吧.

11. A lô! Khách sạn Việt Nam phải không ạ? Vui lòng cho tôi nói với [khách ở] phòng 23.

– 喂, 越南飯店嗎? 請接二三房間.

– 喂, 越南飯店嗎? 請接二三房間.

12. A lô? Ai đó?

– 喂, 誰呀?

– 喂, 谁呀?

13. Tôi đây. Ngày mai anh lên đường hả? Ngày mai tôi bận quá, không thể tiễn anh được. Xin lỗi anh nhé! Chúc anh đi đường mạnh giỏi.

– 是我, 明天就動身嗎? 明天我很忙. 不能送你了. 對不起. 祝你一路平安.

– 是我, 明天就動身嗎? 明天我很忙. 不能送你了. 对不起. 祝你一路平安.

14. Cảm ơn anh nhiều. Sang năm bọn mình sẽ gặp lại.

– 謝謝你很多. 明年再見.

– 谢谢你很多. 明年再见.

Bài 13. Ôn tập (bài 8–12)

Cần nhớ:

(1) Hỏi tuổi:

• Hỏi trẻ em:

– ní jǐ suì le 你幾歲了 (ně jǐ tuǐ liǎo 你几岁了) = bé lên mấy rồi?

• Hỏi thiếu niên:

– nǐ duō dà le 你多大了 (ně đa đại liǎo) = em mấy tuổi?

– nǐ shí jǐ le 你十幾了 (ně thập kỷ liǎo 你十几了) = em mười mấy rồi?

• Hỏi thanh niên:

– nǐ duō dà le 你多大了 (ně đa đại liǎo) = bạn mấy tuổi?

– nǐ èrshí jǐ le 你二十幾了 (ně nhị thập kỷ liǎo 你二十几了) = bạn hăm mấy rồi?

• Hỏi người đứng tuổi:

– nín duō dà le 您多大了 (nâm đa đại liǎo) = thưa ông/ bà bao nhiêu tuổi?

– nǐ fùqīn duō dà niánjì le 你父親多大年紀了 (ně phụ thân đa đại niên kỷ liǎo 你父親多大年紀了) = bố anh bao nhiêu tuổi?

• Hỏi cụ già:

– nín duō dà niánjì le 您多大年紀了 (nâm đa đại niên kỷ liǎo 您多大年紀了) = thưa cụ bao nhiêu tuổi?

– nín gāoshòu le 您高壽了 (nâm cao thọ liǎo 您高壽了) = thưa cụ nay bao tuổi rồi ạ?

• Hỏi tuổi theo con giáp:

– ní shǔ shénme 你屬什麼 (ně thuộc thập ma 你屬什麼) = anh tuổi con gì?

(2) Hỏi về nghề nghiệp:

- **nǐ zuò shénme gōngzuò?** 你 做 什 麼 工 作? (nǐ tǒ shí ma công tác 你 做 什 么 工 作?) = anh (chị) làm nghề gì?
- **nǐ zài nǎr gōngzuò?** 你 在 哪 兒 工 作? (nǐ zài nǎr nǐ công tác 你 在 哪 儿 工 作?) = anh (chị) công tác ở đâu?
- **nǐ gōngzuò duōjiǔ le** 你 工 作 多 久 了? (nǐ công tác đã cửu liễu 你 工 作 多 久 了?) = anh (chị) công tác được bao lâu rồi?
- **nǐ de gōngzuò zěnmeyàng?** 你 的 工 作 怎 麼 樣? (nǐ đích công tác chǎm ma dạng 你 的 工 作 怎 么 样) = công việc của anh thế nào?
- **nǐ xīnshuǐ gāo ma** 你 薪 水 高 吗? (nǐ tân thuỷ cao ma?) = lương anh (chị) có cao không?
- **nǐ měiyuè dé duōshǎo xīnshuǐ** 你 每 月 得 多 少 薪 水? (nǐ mỗi nguyệt đắc đa thiểu tân thuỷ?) = **nǐ gōngzī duōshǎo** 你 工 資 多 少? (nǐ công tư đa thiểu 你 工 资 多 少?) = lương tháng của anh (chị) bao nhiêu?
- **nǐ wèishénme yào wèi wǒmen gōngsī gōngzuò** 你 為 什 麼 要 為 我 們 公 司 工 作? (nǐ vì shí ma vì ngã môn công ty công tác 你 為 什 么 要 為 我 们 公 司 工 作?) = tại sao anh (chị) muốn làm việc cho công ty chúng tôi?

(3) Hỏi về gia đình:

- **nǐ jiā lǐ yǒu jǐ kǒurén** 你 家 裡 有 幾 口 人? (nǐ gia lý hữu kỷ khẩu nhân 你 家 里 有 几 口 人?) = nhà anh (chị) có bao nhiêu người? (= có bao nhiêu nhân khẩu?) = **nǐ jiā lǐyígòng jǐ ge rén** 你 家 裡 一 共 幾 個 人? (nǐ gia lý nhất cộng kỷ cá nhân 你 家 里 一 共 几 个 人?) = nhà anh (chị) cả thảy có bao nhiêu người?
- **nǐ háng jǐ?** 你 行 幾? (nǐ hàng kỷ 你 行 几?) = anh (chị) là con thứ mấy trong gia đình?
- **nǐ jiéhūn le méiyǒu?** 你 結 婚 了 沒 有? (nǐ kết hôn liễu một hữu 你 结 婚 了 沒 有?) = anh (chị) kết hôn chưa?
- **nǐ yǒu jǐ ge háizi** 你 有 幾 個 孩 子? (nǐ hữu kỷ cá hài tử 你 有 几 个 孩 子?) = anh (chị) có mấy đứa con?

(4) Hỏi về dự tính / kế hoạch:

- **nǐ dǎsuàn zěnmeyàng** 你 打 算 怎 麼 樣? (nǐ đả toán chǎm ma dạng 你 打 算 怎 么 样?) = anh tính thế nào?
- **nǐ zhèngzài dǎsuàn zuò shénme?** 你 正 在 打 算 做 什 麼? (nǐ chính tại đả toán tǒ shí ma 你 正 在 打 算 做 什 么?) = anh đang dự tính làm gì thế?

– zhège shǔjià nǐ yǒu shénme dǎsuàn 這個暑假你有什麼打算 (giá cá thử giá nễ hữu thập ma đả toán 这个暑假你有什么打算)? = kỳ nghỉ hè này anh có dự tính gì? =zhège shǔjià nǐ yǒu shénme jìhuà 這個暑假你有什麼計劃 (giá cá thử giá nễ hữu thập ma kế hoạch 这个暑假你有什么计划)? = kỳ nghỉ hè này anh có kế hoạch gì?

– nǐ xiǎng mǎi shénme? 你想買什麼? (nễ tưởng mǎi thập ma 你想買什麼?) = anh định mua gì?

– nǐ xiǎng yào zuò shénme? 你想要做什麼? (nễ tưởng tố thập ma 你想要做什麼?) = anh định làm gì?

– nǐ yào dǎtīng shénme shìqíng? 你要打聽什麼事情? (nễ yếu đả thính thập ma sự tình 你要打聽什麼事情?) = anh muốn dò hỏi việc gì?

– zhège xīngqīrì nǐ yào zuò shénme? 這個星期日你要做什麼 (giá cá tinh kỳ nhật nễ yếu tố thập ma 这个星期日你要做什么) = chủ nhật này anh muốn làm gì?

(4) Hỏi về ẩm thực:

– nǐ xiǎng chī shénme? 你想吃什麼? (nễ tưởng ngật thập ma 你想吃什麼?) = anh muốn ăn gì?

– nǐ xiǎng he shénme? 你想喝什麼? (nễ tưởng hát thập ma 你想喝什麼?) = anh muốn uống gì?

– nǐ è ma 你餓嗎? (你餓嗎?) = anh (chị) có đói không?

– nǐ chī guò zǎodiǎn le ma 你吃過早點了嗎 (nễ ngật quá táo điểm liễu ma 你吃過早点了嗎) = anh ăn điểm tâm chưa?

– wǒmen qù chī diǎnr dōngxi xíngbùxíng 我們去吃點兒東西, 行不行? (ta môn khứ ngật điểm nhi đông tây, hành bất hành 我們去吃点儿东西, 行不行?) = bọn mình đi ăn chút gì đi, được không?

– qù nǎr chī ne 去哪兒吃呢 (khứ ná nhi ngật ni 去哪兒吃呢) = đi đâu ăn vậy?

– yígòng duōshǎoqián 一共多少錢? (nhất cộng đa thiểu tiền 一共多少錢?) = cả thảy bao nhiêu tiền?

– nǐ xǐhuān hē jiǔ ma 你喜歡喝酒嗎? (你喜歡喝酒嗎?) = anh có thích uống rượu không?

– zhège cài hǎochī ma 這個菜好吃嗎? (giá cá thái hảo ngật ma 这个菜好吃嗎?) = món này có ngon không?

– zhège cài jiào shénme 這個菜叫什麼? (giá cá thái khiếu thập ma 这个菜叫什么?) = món này tên là gì vậy?

Dịch sang Hán ngữ hiện đại:

1. Anh (chị) bầm mấy rồi?
2. Mẹ anh (chị) bao nhiêu tuổi?
3. Cụ bao tuổi rồi ạ?
4. Ba chị ấy nay 85 tuổi rồi.
5. Tôi tuổi con khỉ. Anh tuổi con gì?
6. Anh là khỉ già. Tôi là khỉ nhí.
7. Vậy tôi lớn hơn 12 tuổi rồi.
8. Năm 2008 là năm gì?
9. Là năm Mậu Tý.
10. Anh sinh năm nào?
11. Tôi sinh ngày 22 tháng giêng năm 1980 tại Hà Nội.
12. Anh muốn tìm loại công việc thế nào?
13. Lương hậu, thời gian công tác thích hợp.
14. Trước đây anh (chị) đã làm qua việc này chưa?
15. Công việc này rất cực. Anh (chị) có làm nổi không?
16. Nếu lương cao thì đương nhiên tôi làm nổi.
17. Tôi vẫn còn độc thân.
18. Gia đình anh (chị) có mấy người?
19. Bạn mấy anh em? (Anh em của bạn mấy người?)
20. Bạn mấy chị em? (Chị em của bạn mấy người?)
21. Ba má anh (chị) còn đủ chứ?
22. Anh (chị) là con thứ mấy trong gia đình?
23. Tôi dự tính sang năm đi Trung Quốc.
24. Tôi dự tính hôm nay đọc xong quyển sách này.
25. Cuối tuần này anh (chị) định làm gì?
26. Anh (chị) ăn cơm chưa?
27. Anh (chị) có thích ăn hải sản không?
28. Anh (chị) thường ăn sáng món gì?
29. Phở bò, bánh mì, hột gà ốp la, cà phê sữa.
30. Anh (chị) thường ăn trưa (chiều) món gì?
31. Canh chua, thịt kho, rau muống xào.
32. Anh (chị) thích ăn trái cây gì?
33. Tôi thích ăn chuối, sầu riêng, mít, xoài, đu đủ, dưa hấu.

Xem đáp án

Đáp án dịch sang Hán ngữ hiện đại:

1. Anh (chị) bầm mấy rồi? – 你三十幾了?

- 你三十几了?
2. Mẹ anh (chị) bao nhiêu tuổi?
- 你母親多大年紀了?
- 你母亲多大年纪了?
3. Cụ bao tuổi rồi ạ?
- 您多大年紀了?
- 您多大年纪了?
- 您高壽了?
- 您高寿了?
4. Ba chị ấy nay 85 tuổi rồi.
- 她父親八十五歲了.
- 她父亲八十五岁了.
5. Tôi tuổi con khỉ. Anh tuổi con gì?
- 我是屬猴子的. 你屬什麼?
- 我是属猴子的. 你属什么?
6. Anh là khỉ già. Tôi là khỉ nhí.
- 你是大猴子. 我是小猴子.
- 你是大猴子. 我是小猴子.
7. Vậy tôi lớn hơn 12 tuổi rồi.
- 那, 我比你大十二歲.
- 那, 我比你大十二岁.
8. Năm 2008 là năm gì?
- 2008 年是什麼年?
- 2008 年是什么年?
9. Là năm Mậu Tý.
- 是戊子年.
10. Anh sinh năm nào?
- 你是什麼時候生的?
- 你是什么时候生的?
11. Tôi sinh ngày 22 tháng giêng năm 1980 tại Hà Nội.

- 我于 1980 年 1 月 22 日出生在河內.
12. Anh muốn tìm loại công việc thế nào?
- 你要找哪種工作?
- 你要找哪种工作?
13. Lương hậu, thời gian công tác thích hợp.
- 薪水優厚, 工作時間合適.
- 薪水优厚, 工作时间合适.
14. Trước đây anh (chị) đã làm qua việc này chưa?
- 你以前做過這個工作嗎?
- 你以前做过这个工作吗?
15. Công việc này rất cực. Anh (chị) có làm nổi không?
- 這個工作很辛苦. 你可以做嗎?
- 这个工作很辛苦. 你可以做吗?
16. Nếu lương cao thì đương nhiên tôi làm nổi.
- 如果薪水高, 我當然可以做.
- 如果薪水高, 我当然可以做.
17. Tôi vẫn còn độc thân.
- 我還是獨身.
- 我还是单身.
18. Gia đình anh (chị) có mấy người?
- 你家裡有幾口人?
- 你家里有几口人?
- 你家裡一共幾個人?
- 你家里一共几个人?
19. Bạn mấy anh em? (Anh em của bạn mấy người?)

– 你們兄弟幾個?

– 你们兄弟几个?

20. Bạn mấy chị em? (Chị em của bạn mấy người?)

– 你們姊妹幾個?

– 你们姊妹几个?

– 你們姐兒幾個?

– 你们姐儿几个?

21. Ba má anh (chị) còn đủ chứ?

– 你父母都在不在?

22. Anh (chị) là con thứ mấy trong gia đình?

– 你行幾?

– 你行几?

23. Tôi dự tính sang năm đi Trung Quốc.

– 我打算明年到中國去.

– 我打算明年到中国去.

24. Tôi dự tính hôm nay đọc xong quyển sách này.

– 今天我打算把這本書讀完.

– 今天我打算把这本书读完.

25. Cuối tuần này anh (chị) định làm gì?

– 這周末你要做什麼?

– 这周末你要做什么?

26. Anh (chị) ăn cơm chưa?

– 你吃過飯了嗎?

– 你吃过饭了吗?

27. Anh (chị) có thích ăn hải sản không?

– 你愛吃海味嗎?

– 你爱吃海味吗?

28. Anh (chị) thường ăn sáng món gì?

– 早飯你常吃什麼?

– 早饭你常吃什么?

29. Phở bò, bánh mì, hột gà ốp la, cà phê sữa.

– 牛肉粉, 麵包, 半熟的雞蛋, 牛奶咖啡.

– 牛肉粉, 面包, 半熟的鸡蛋, 牛奶咖啡.

30. Anh (chị) thường ăn trưa (chiều) món gì?

– 午飯 (晚飯) 你常吃什麼?

– 午饭 (晚饭) 你常吃什么?

31. Canh chua, thịt kho, rau muống xào.

– 酸辣湯, 鹵肉, 炒空心菜.

– 酸辣汤, 卤肉, 炒空心菜.

32. Anh (chị) thích ăn trái cây gì?

– 你愛吃什麼水果?

– 你爱吃什么水果?

33. Tôi thích ăn chuối, sầu riêng, mít, xoài, đu đủ, dưa hấu.

– 你愛吃香蕉, 榴蓮果, 菠蘿蜜, 芒果, 木瓜, 西瓜.

– 你爱吃香蕉, 榴莲果, 波罗蜜, 芒果, 木瓜, 西瓜.

Bài 14. Mua sắm

Câu mẫu:

1. nǐ hǎo. nǐ mǎi shénme? 你好, 你買什麼? (nǐ hǎo, nǐ mǎi thap ma 你好, 你買什麼?)

= Chào chị, chị mua gì ạ?

2. nǐ hǎo. qíng bǎ nà jiàn yángmáoshān nǎlai gěi wǒ kànkàn. 你好, 請把那件羊毛衫拿來給我看看 (nǐ hǎo, thính bǎ ná kiện dương mao sam nǎ lai cấp ngā khán khán 你好, 請把那件羊毛衫拿來給我看看)

= Chào cô, lấy cho tôi xem thử cái áo len kia nhé.

3. shì, zhè jiàn báide ma? 是, 這件白的嗎? (thì, giá kiện bạch đích ma? 是, 這件白的嗎?)

= Vâng, cái màu trắng này phải không ạ?

4. duì. hái yǒu qítā yánsè de ma? 對, 還有其他顏色的嗎 (duì, hoàn hữu kỳ tha nhan sắc đích ma 對, 還有其他顏色的嗎?)

= Vâng, còn có màu khác không?

5. yǒu hēide, lán de, lǜ de, huáng de, hóng de, hé zǐ de. nǐ yào shénme yánsè? 有黑的, 藍的, 綠的, 黃的, 紅的, 和紫的. 你要什麼顏色? (hǒu hắc đích, lam đích, lục đích, hoàng đích, hồng đích, hoà tử đích. nǐ yǒu thap ma nhan sắc 有黑的, 藍

的, 綠的, 黃的, 紅的, 和紫的. 你要什麼顏色?)

= Có màu đen, xanh dương, lá cây, vàng, đỏ, và tím. Chị muốn màu nào ạ?

6. yào yí jiàn hēide. 要一件黑的. (yǒu nhất kiện hắc đích 要一件黑的.)

= Muốn một cái màu đen.

7. zhè ge xíng ma? nǐ chuānshang shìshì. 這個行嗎? 你穿上試試. (giá cá hành ma? nǐ xuyēn shàng thí thí 這個行嗎? 你穿上試試.)

= Cái này được không ạ? Chị mặc thử xem.

8. xíng. zhèng hǎo. 行, 正好. (hành, chính hảo 行, 正好.)

= Được rồi. Vừa vặn đấy.

9. hěn hǎokàn. xiànzài zhèngshì liúxíng zhè zhǒng shìyàng 很好看. 現在正是流行這種式樣. (ngân hảo khán. hiện tại chính thị lưu hành giá chủng thức dạng. 很好看. 現在正是流行這種式樣.)

= [Chị mặc] trông đẹp lắm. Bây giờ kiểu này đang là một đấy.

10. duōshǎo qián? 多少錢? (đa thiểu tiền 多少錢?)

= Bao nhiêu tiền vậy cô?

11. qī shí kuài. 七十塊. (thất thập khối七十块.)

= [Em xin chị] 70 đồng ạ.

12. tài guì le. liù shí kuài xíngbùxíng?

太貴了,六十塊行不行? (thái quý liễu, lục thập khối hành bất hành 太貴了,六十块行不行?)

= Mắc quá. 60 đồng có được không cô?

13. nǐ kàn, xiànzài shénme dōngxī yě

zhǎngjià le. 你看,現在什麼東西也漲價了. (nǐ kàn, hiện tại thập ma đông tây dã trướng giá liễu 你看,现在什么东西也涨价了.)

= Chị xem, bây giờ cái gì cũng lên giá hết rồi.

14. kěyǐ shǎo suàn yìdiǎn ma? 可以少算一點嗎? (khả dĩ thiểu toán nhất điểm ma 可以少算一点吗?)

= Có thể bớt chút đỉnh được không?

15. wǒ shǎo suàn nǐ liǎng kuài. 我少算你兩塊 (ngã thiểu toán nễ lưỡng khối 我少算你两块.)

= Em bớt cho chị hai đồng nhé.

16. liùshíbā kuài yě hǎo. gěi nǐ qián.

六十八塊也好. 給你錢 (lục thập bát khối dã hảo. cấp nễ tiền 六十八块也好. 给你钱.)

= 68 đồng cũng được. Tiền đây, cô.

17. zhǎo nǐ liǎng kuài. xièxie. 找你兩塊. 謝謝. (trǎo nễ lưỡng khối. tạ tạ. 找你两块. 谢谢.)

= Em thối lại chị hai đồng. Cảm ơn chị.

Từ ngữ & ngữ pháp:

1. Danh từ thường có lượng từ 量詞 (classifier) đi riêng với nó. Ta

dùng jiàn 件 (kiện) với áo;

dùng tiáo 條 (điều 条) với quần, váy;

dùng dǐng 頂 (đỉnh) với nón; các vật

có đôi (như giày dép) thì

dùng shuāng 雙 (song 双) hay duì 對

(đôi 对), v.v. Thí dụ:

– yí jiàn yángmáoshān 一件羊毛衫 (nhất kiện dương mao sam) = một cái áo len.

– yí jiàn dàyī 一件大衣 (nhất kiện đại y) = một cái áo bành; măng-tô (manteau).

– yí jiàn chèn yī 一件衬衣 (nhất kiện sấn y) = một cái áo sơ mi.

– yī tiáo kùzi 一條褲子 (nhất điều khố tử 一条裤子) = một cái quần.

– yī tiáo qúnzi 一條裙子 (nhất điều quần tử 一条裙子) = một cái váy (skirt).

– yí dǐng màozi 一頂帽子 (nhất đỉnh mạo tử) = một cái nón.

– yì shuāng xié 一雙鞋 (nhất song hài 一双鞋) = một đôi giày/dép.

– qǐng bǎ nà jiàn yángmáoshān nǎ lái gěi wǒ kànkan 請把那件羊毛衫拿來給我看看 (thỉnh bǎ nà kiện dương mao sam nǎ lai cấp ngǎ khán khán 请把那件羊毛衫拿来给我看看) = lấy cho tôi xem thử cái áo len kia nhé.

Chú ý: Người Việt dùng chữ **quần** thì người TQ dùng chữ **kùzi** 褲子 (khố tử); người Việt dùng chữ **váy** hay **jupe** thì người TQ dùng chữ **qúnzi** 裙子 (quần tử); người Việt dùng chữ **khố** (cái khố, đống khố) thì người TQ dùng chữ **chányāodài** 纏腰帶 (triền yêu đai).

2. Động từ trùng lặp ngụ ý làm thử hay làm trong chốc lát; chữ sau đọc khinh thanh. Thí dụ:

– kànkan 看看 (khán khán) = xem thử; xem tí coi.

– shuōshuo 說說 (thuyết thuyết 说说) = nói thử xem; nói một chút.

– tīngting 聽聽 (thính thính 听听) = nghe thử xem; nghe một tí.

– qǐng nà nà shuāng xié kànkan 請拿那雙鞋看看 (thỉnh nǎ nà song hài khán khán 请拿那双鞋看看) = vui lòng cho xem đôi giày kia.

– nǐ chuānshang shìshi 你穿上試試 (nǐ xuān shàng shì shì 你穿上试试) = anh (chị) mặc thử xem.

Giữa hai động từ có thể thêm chữ yì (nhất):

– kànyìkan 看一看 (khán nhất khán) = xem thử; xem tí coi.

– shuōyìshuo 說一說 (thuyết nhất thuyết 说一说) = nói thử xem; nói một chút.

– tīngyìtīng 聽一聽 (thính nhất thính 听一听) = nghe thử xem; nghe một tí.

3. Chữ **bǎ** 把 (bǎ) báo hiệu từ sau nó là tân ngữ, theo cấu trúc: «chủ ngữ + 把 + tân ngữ + động từ». Nếu bỏ 把 thì cấu trúc là «chủ ngữ + động từ + tân ngữ».

Thí dụ:

– wǒ bǎ lǐ míng qǐng lái 我把李明請來 (ngã bǎ Lý Minh thỉnh lai) = wǒ qǐng lǐ míng lái 我請李明來 (ngã thỉnh Lý Minh lai) = tôi mời Lý Minh tới.

– wǒ bǎ xié chuān shàng 我把鞋穿上 (ngã bǎ hài xuān shàng) = wǒ chuān xié shàng 我穿上鞋 (ngã xuān shàng hài) = tôi xỏ giày.

• **Xin xem thêm:** Cấu

trúc 9: 把字句 (câu có

chữ 把) trong Tóm tắt ngữ pháp Hán ngữ hiện đại.

4. Khác và cái khác:

• **qítā 其他** (kỳ tha) = khác.
 – **háiyǒu qítā yánsè de ma?** 還有其他顏色的嗎 (hoàn hữu kỳ tha nhan sắc đích ma 還有其他顏色的嗎?) = còn có màu khác không?
 – **chú le gōngzī, wǒ méiyǒu qítā shōurù** 除了工資, 我沒有其他收入. (trừ liễu công tư, ngã một hữu kỳ tha thu nhập 除了工資, 我沒有其他收入.) = ngoài tiền lương ra, tôi chẳng có thu nhập gì khác.
 • **biéde 別的** (biệt đích) = cái khác.
 – **zhè jiàn chèn shān tài dà le; wǒ shìshì jiàn biéde** 這件襯衫太大了; 我試試件別的. (giá kiện sấn sam thái đại liễu; ngã thí thí kiện biệt đích 這件襯衫太大了; 我試試件別的.) = cái áo sơ mi này lớn quá; tôi sẽ mặc thử cái khác.
 – **nǐ hái xūyào biéde dōng xī ma** 你還需要別的東西嗎? (ně hoàn nhu yếu biệt đích đông tây ma 你還需要別的東西嗎?) = anh (chị) còn cần gì khác nữa không?
 – **nǐ hái yào biéde ma** 你還要別的嗎? (ně hoàn yếu biệt đích ma 你還要別的吗?) = anh (chị) còn muốn mua gì khác không?
 – **yǒuméiyǒu biéde bànfǎr** 有沒有別的辦法兒? (hữu một hữu biệt đích biện pháp nhi 有沒有別的办法兒?) = có biện pháp khác không?

– **chúle shóubiǎo yǐwài nǐmen hái mài biéde ma** 除了手表以外, 你們還賣別的嗎? (trừ liễu thủ biểu dĩ ngoại, nễ môn hoàn mài biệt đích ma 除了手表以外, 你們還賣別的吗?) = ngoài đồng hồ đeo tay, các ông còn bán thứ khác phải không?
 – **chúle nǐ yǐwài méi yǒu bié rén** 除了你以外, 沒有別人 (trừ liễu nễ dĩ ngoại, một hữu biệt nhân) = ngoài anh ra, không có ai khác đâu.
 • **língwài 另外** (lánh ngoại) = khác.
 – **wǒ bù xǐhuān zhè běn shū, qǐng língwài gěi wǒ yī běn** 我不喜歡這本書, 請另外給我一本. (ngã bất hĩ hoan giá bản thư, thỉnh lánh ngoại cấp ngã nhất bản 我不喜欢这本书, 请另外给我一本.) = tôi không thích quyển sách này; xin đưa tôi quyển khác.
 – **nà wánquán shì língwài yī huí shì** 那完全是另外一回事. (ná hoàn thuyên thị lánh ngoại nhất hồi sự 那完全是另外一回事.) = cái đó hoàn toàn là chuyện khác.
 5. **zhèng hǎo 正好** (chính hảo) = vừa đúng (cỗ quần áo, giày dép); vừa vặn; vừa đúng.
 – **nà jiù yí gòng shì qī tiān zhèng hǎo shì yí ge xīng qī** 那就一共是七天, 正好是一個星期. (ná tựu nhật cộng thất thiên, chính hảo thị nhất cá

ting kỳ.) = như thế cả thầy là 7 ngày, vừa đúng một tuần.

– wǒ xiǎng pài rén qù jiào nǐmen, nǐmen zhènghǎo lái le 我想派人去叫你们, 你们正好来了 (ngã tưởng phái nhân khứ khiếu nễ môn, nễ môn chính hảo lai liễu 我想派人去叫你们, 你们正好来了.) = tôi định sai người gọi các anh, vừa đúng lúc các anh tới.

– zhènghǎo shì sān diǎn zhōng 正好是三点钟 (正好是三点钟) = vừa đúng ba giờ.

6. liúxíng 流行 (lưu hành) = lưu hành, phổ biến, thông dụng; đang là mốt.

– liúxíng gēqǔ 流行歌曲 (lưu hành ca khúc) = ca khúc đang thịnh hành; nhạc thời trang.

– liúxíng xìng gǎnmào 流行性感冒 (lưu hành tính cảm mạo) = bệnh cúm (flu).

– shìyàng 式样 (thức dạng 式样) = kiểu, cách thức.

– xiànzài zhèngshì liúxíng zhè zhǒng shìyàng 现在正是流行这种式样. (hiện tại chính thị lưu hành giá chủng thức dạng. 现在正是流行这种式样.) = bây giờ kiểu này đang là mốt đấy. (= hiện đang lưu hành kiểu này.)

7. • Hỏi giá:

– duōshǎo qián 多少錢? (đa thiếu tiền 多少钱?) = bao nhiêu tiền vậy?

– zhè jiàn chèn yī duōshǎo qián? 这件襯衣多少錢? (giá kiện sấn y đa thiếu tiền 这件衬衣多少钱?) = cái áo sơ mi này bao nhiêu tiền?

– zhè bù duōshǎo qián yí mǐ 這布多少錢一米? (giá bố đa thiếu tiền nhất mễ 这布多少钱一米?) = vải này bao nhiêu tiền một mét?

– zhè mǐ duōshǎo qián yí jīn 這米多少錢一斤? (giá mễ đa thiếu tiền nhất cân 这米多少钱一斤?) = gạo này bao nhiêu tiền một cân (= nửa ký)?

• Mặc cả:

– tài guì le. liù shí kuài xíngbùxíng? 太貴了, 六十塊行不行? (thái quý liễu, lục thập khối hành bất hành 太貴了, 六十塊行不行?) = mắc quá. 60 đồng có được không?

– nǐ kàn, xiànzài shénme dōngxī yě zhǎngjià le 你看, 現在什麼東西也漲價了. (nễ khán, hiện tại thập ma đông tây dã trưởng giá liễu 你看, 現在什麼東西也漲價了.) = chị xem, bây giờ cái gì cũng lên giá hết rồi.

– dōngxī yǐjīng zhàngjià le. yàoshì nǐ jīntiān bù mǎi, míngtiān kěnéng hái yào zhàng 東西已經漲價了. 要是你今天不買, 明天可能還要漲 (đông tây dĩ kinh trưởng giá liễu. yếu

thị nễ kim thiên bất mãi, minh thiên khả năng hoàn yếu trưởng 东西已经涨价了. 要是你今天不买, 明天可能还要涨) = hàng hoá đã lên giá rồi; nếu chị hôm nay không mua, ngày mai chắc còn lên giá nữa đó.

– kěyǐ piányí yīdiǎn ma 可以便宜一點嗎? (khả dĩ tiện nghi nhất điếm ma 可以便宜一點嗎?) = có thể rẻ hơn một chút được không?

– zhè jiàgé bù gōngdào 這價格不公道 (giá giá cách bất công đạo 這價格不公道) = giá này là nói thách rồi.

– wǒ de jiàgé bù bǐ biéde dìfāng guì 我的價格不比別的地方貴 (ngã đích giá cách bất tỷ biệt đích địa phương quý 我的價格不比別的地方貴) = giá em bán không đắt hơn chỗ khác đâu ạ.

– zhè jiàgé shì héqíng hélǐ de, yīnwei zhìliàng jí hǎo 這價格是合情合理的, 因為質量極好 (giá giá cách thị hợp tình hợp lý đích, nhân vi chất lượng cực hảo 這價格是合情合理的, 因为质量极好) = giá này là hợp tình hợp lý rồi, bởi vì chất lượng sản phẩm cực tốt mà.

– nǐ xiǎng chū duōshǎo qián 你想出多少錢? (nễ tưởng xuất đa thiểu tiền 你想出多少錢?) = anh (chị) muốn trả bao nhiêu?

– zhè jiàgé shì zuì gōngdào de 這價格是最公道的 (giá giá cách thị tối công đạo đích 這價格是最公道的) = giá này rất phải chăng rồi.

– yī fēn qián yī fēn huò 一分錢一分貨 (nhất phân tiền nhất phân hoá – 一分錢一分貨) = tiền nào của đó mà.

– kěyǐ shǎo suàn yīdiǎn ma? 可以少算一點嗎? (khả dĩ thiểu toán nhất điếm ma 可以少算一點嗎?) = có thể bớt chút đỉnh được không?

– yàoshì nǐ mǎi de duō de huò, wǒ kě yǐ gěi nǐ dǎ gè zhékòu 要是你買得多的貨, 我可以給你打個折扣 (yếu thị nễ mǎi đắc đa đích hoá, ngã khả dĩ cấp nễ đả cá chiết khấu 要是你买得多的货, 我可以给你打个折扣) = nếu chị mua nhiều, em có thể bớt cho chị.

– wǒ shǎo suàn nǐ liǎng kuài 我少算你兩塊 (ngã thiểu toán nễ lưỡng khối 我少算你两块.) = tôi bớt cho chị hai đồng nhé.

– liùshíbā kuài yě hǎo; gěi nǐ qián 六十八塊也好; 給你錢 (lục thập bát khối dã hảo. cấp nễ tiền 六十八塊也好. 給你錢.) = 68 đồng cũng được; tiền đây, cô.

- Tính tiền:

– yígòng duōshǎo qián 一共多少錢? (nhất cộng đa thiểu tiền – 一共多少錢?) = tất cả bao nhiêu tiền?

– èrshíqī kuài wǔ máo bā jiāshàng
 sānshíwǔ kuài liù, yígòng shì
 liùshísān kuài yì máo bā 二十七塊
 五毛八加上三十五塊六, 一共是
 六十三塊一毛八 (nhị thập thất
 khối ngũ mao bát gia thượng tam
 thập ngũ khối lục, nhất cộng thị lục
 thập tam khối nhất mao bát) = 27
 đồng 5 hào 8 cộng với 35 đồng 6
 hào, vị chi 63 đồng 1 hào 8.
 – zhǎo nǐ liǎng kuài 找你兩塊 (trảo
 nễ lưỡng khối 找你两块) = thối lại
 chị hai đồng.

• **Bổ sung:**

– dì jǐ 第幾 (đệ kỷ 第几) = thứ mấy?
 – dì shí 第十 (đệ thập) = thứ mười.
 – duō shǎo 多少 (đa thiểu) = bao
 nhiêu?
 – duō shǎo qián 多少錢 (đa thiểu
 tiền 多少钱) = bao nhiêu tiền?
 – èr fēn zhī yì 二分之一 (nhị phân
 chi nhất) = (nhất bán) = 1/2
 – sì fēn zhī sān 四分之三 (tứ phân
 chi tam) = 3/4
 – líng diǎn wǔ 零點五 (linh điểm ngũ
 零點五) = 0.5 (viết theo VN là 0,5)
 – yì diǎn èr sān 一點二三 (nhất
 điểm nhị tam 一點二三) = 1.23 (viết
 theo VN là 1,23)
 – yì bǎi gè 一百個 (nhất bách cá
 一百个) = 100 cái.

– nǐ zhè shì shí kuài; zhǎo nǐ liǎng
 máo yī 你這是十塊; 找你兩毛一
 (nễ giá thị thập khối; thảo nễ lưỡng
 mao nhất 你这是十块; 找你两毛
 一) = chị đưa em 10 đồng; vậy em
 thối lại chị 2 hào mốt.
 – nǐ zhè shì wǔ shí kuài; zhǎo nǐ shí
 èr kuài liǎng máo èr 你這是五十塊;
 找你十二塊兩毛二 (nễ giá thị ngũ
 thập khối; thảo nễ thập nhị khối lưỡng
 mao nhị 你这是五十块; 找你十二
 塊兩毛二) = anh đưa 50 đồng; vậy
 tôi thối lại anh 12 đồng 2 hào 2.

– shí gè 十個 (thập cá 十个) = 10
 cái.
 – bàn gè 半個 (bán cá 半个) = nửa
 cái.
 – yì píng 一瓶 (nhất bình) = một chai,
 một bình.
 – yì hé 一盒 (nhất hạp) = một hộp.
 – yì shuāng 一雙 (nhất song 一双) =
 một đôi.
 – yì duì 一對 (nhất đôi 一对) = một
 đôi.
 – yì dǎ 一打 (nhất đả) = một tá (= 12
 cái).
 – bàn dǎ 半打 (bán đả) = nửa tá (= 6
 cái).
 – yì chǐ 一尺 (nhất xích) = một thước
 TQ.

– yì mǐ 一 米 (nhất mễ) = một mét TQ
= 3 thước TQ.

– yì cùn 一 寸 (nhất thốn) = một tấc
TQ.

– yì shēng 一 升 (nhất thăng) =
một lít.

– bàn shēng 半 升 (bán thăng) = nửa
lít.

– yì jīn 一 斤 (nhất cân) = một cân (=
1/2 kg) = 10 liǎng 兩 (lượng) = 500 g.

– yì liǎng 一 兩 (nhất lượng) = một
lượng (= 1/10 cân = 50 g).

– liǎng jīn 兩 斤 (lượng cân) = một kí
lô (1 kg).

– shí jīn 十 斤 (thập cân) = 5 kí lô (5
kg).

– sān jīn bàn 三 斤 半 (tam cân bán) =
3 cân rưỡi (= 1.750 kg).

• Tiền Trung Quốc:

– Tiền Trung Quốc (rénmínbì 人民币
Nhân Dân tệ) chính thức

dùng yuán 元 (nguyên), jiǎo 角

(giác), fēn 分 (phân); nhưng trong

khẩu ngữ hằng ngày người ta thường

dùng kuài 塊 (khối 块), máo 毛

(mao), fēn 分 (phân).

– yuán 元 (nguyên) = kuài 塊 (khối 块)
= đồng.

– jiǎo 角 (giác) = máo 毛 (mao) = hào.

– fēn 分 (phân) = xu.

– yì jīn bā liǎng 一 斤 八 兩 (nhất cân
bát lượng) = 1 cân 8 lượng (= 0.9 kg).

• Tính theo quốc tế thì ta dùng thêm
chữ gōng 公 (công):

– yì gōng chǐ 一 公 尺 (nhất công
xích) = một mét (m) Tây, khác với yì
chǐ 一 尺 (nhất xích) = một thước TQ.

– yì gōng fēn 一 公 分 (nhất công
phân) = một xăng-ti-mét (cm).

– yì gōng jīn 一 公 斤 (nhất công cân)
= một kí lô (kg) Tây, khác với yì jīn 一
斤 (nhất cân) = một cân TQ (= 1/2
kg).

– bàn gōng jīn 半 公 斤 (bán công
cân) = nửa kí lô (1/2 kg) = yì jīn 一 斤
(nhất cân) = một cân TQ.

– liǎng kuài liù máo wǔ 两 块 六 毛 五
(lượng khối lục mao ngũ) = 2 đồng 6
hào rưỡi.

– qī kuài jiǔ máo 七 块 九 毛 一 (thất
khối cửu mao nhất) = 7 đồng 9 hào
mốt.

– líng qián 零 钱 (linh tiền 零 钱) =
tiền lẻ.

– nǐ yǒu líng qián ma? 你 有 零 钱 吗?
(nễ hữu linh tiền ma? 你 有 零 钱 吗?)
= anh (chị) có tiền lẻ không?

Chú ý: (a) Nếu chỉ có một đơn vị, người ta thường nói thêm chữ **qián 錢** (tiền 钱):

– trên bao bì sản phẩm viết 25.00 元, thực tế nói là: 25 **kuài 塊** (khối 块) = 25 **kuài qián 25 塊 錢** (25 khối tiền 25 块钱) = 25 đồng.

– viết 0.70 元, thực tế nói là: 7 **máo 7 毛** (thất mao) = 7 **máo qián 7 毛 錢** (thất mao tiền) = 7 hào.

– viết 0.02 元, thực tế nói là: 2 **fēn 2 分** (nhị phân) = 2 **fēn qián 2 分 錢** (nhị phân tiền) = 2 xu.

• **Màu sắc:**

– **hēisè [de] 黑色 [的]** (hắc sắc [đích]) = đen/ black.

– **báisè [de] 白色 [的]** (bạch sắc [đích]) = trắng/ white.

Ba màu chính:

– **hóng sè [de] 紅色 [的]** (hồng sắc [đích] 红色 [的]) = đỏ/ red.

– **huáng sè [de] 黃色 [的]** (hoàng sắc [đích]) = vàng/ yellow.

– **lán sè [de] 藍色 [的]** (lam sắc [đích] 蓝色 [的]) = xanh dương/ blue.

Pha các màu với nhau:

– **chéng sè [de] 橙色 [的]** (chanh sắc [đích]) = cam/ orange (= đỏ + vàng)

– **lǜ sè [de] 綠色 [的]** (lục sắc [đích] 绿色 [的]) = xanh lá cây/ green (= vàng + xanh dương)

(b) 2 毛 được nói là **èr máo 二毛** khi đứng giữa; và nói **liǎng máo 兩毛** khi đứng đầu.

– trên bao bì sản phẩm viết 2.25 元, thực tế nói là: **liǎng kuài èr máo wǔ 兩 塊 二 毛 五** (lưỡng khối nhị mao ngũ) = 2 đồng 2 hào rưỡi.

– viết 0.25 元, thực tế nói là: **liǎng máo wǔ 兩 毛 五** (lưỡng mao ngũ) = 2 hào rưỡi.

– **zǐluólán sè [de] 紫羅蘭色 [的]** (tử la lan [đích] 紫罗兰色 [的]) = tím/ violet (= đỏ + xanh dương)

– **zǐ sè [de] 紫色 [的]** (tử sắc [đích]) = đỏ tía/ purple (= nhiều đỏ + ít xanh dương)

– **shēn zǐlán sè [de] 深紫藍色 [的]** (thâm tử lam sắc [đích] 深紫蓝色 [的]) = chàm/ indigo (= ít đỏ + nhiều xanh dương)

– **zōng sè [de] 棕色 [的]** (tông sắc [đích]) = nâu/ brown (= đỏ + đen)

– **fěnhóng sè [de] 粉紅色 [的]** (phấn hồng sắc [đích] 粉红色 [的]) = hồng/ pink (= đỏ + trắng)

– **huī sè [de] 灰色 [的]** (hôi sắc [đích]) = xám/ gray (= đen + trắng)

Về độ đậm nhạt, ta dùng thêm chữ **shēn** 深 (thâm: đậm) và **qiǎn** 淺 (thiển: nhạt):

– **qiǎn sè [de]** 淺色 [的] (thiển sắc [đích]) = màu nhạt.

– **shēn sè [de]** 深色 [的] (thâm sắc [đích]) = màu đậm.

– **qiǎn lán sè [de]** 淺藍色 [的] (thiển lam sắc [đích] 淺藍色 [的]) = xanh dương nhạt.

– **shēn lán sè [de]** 深藍色 [的] (thâm lam sắc [đích] 深藍色 [的]) = xanh dương đậm.

– **shēn hóng sè [de]** 深紅色 [的] (thâm hồng sắc [đích]) = đỏ bầm/ crimson.

– **xiān hóng sè [de]** 鮮紅色 [的] (tiên hồng sắc [đích]) = đỏ thắm/ scarlet.

• Tính chất khác:

– **kuānde** 寬的 (khoan đích 寬的) = rộng.

– **zhǎide** 窄的 (trách đích) = chật; hẹp.

– **dàde** 大的 (đại đích) = lớn.

– **dà yìdiǎn** 大一點 (đại nhất điểm 大一點) = lớn một chút.

– **xiǎode** 小的 (tiểu đích) = nhỏ.

– **xiǎo yìdiǎn** 小一點 (tiểu nhất điểm 小一點) = nhỏ một chút.

– **zhōnghàode** 中號的 (trung hiệu đích 中号的) = size trung bình; cỡ vừa.

– **tiān lán sè [de]** 天藍色 [的] (thiên lam sắc [đích]) = xanh da trời (thiên thanh: sky blue).

– **dàn sè [de]** 淡色 [的] (đạm sắc [đích]) = màu sáng (đỏ, cam, vàng, lục, ...).

– **àn sè [de]** 暗色 [的] (ám sắc [đích]) = màu tối (lam, chàm, tím, ...)

– **qīngtóng sè [de]** 青銅色 [的] (thanh đồng sắc [đích] 青銅色 [的]) = màu đồng xanh/ bronze.

– **jīnhuáng sè [de]** 金黃色 [的] (kim hoàng sắc [đích]) = màu vàng của vàng/ gold.

– **yínsè [de]** 銀色 [的] (ngân sắc [đích]) = màu bạc của bạc/ silver.

– **chángde** 長的 (trường đích 長的) = dài.

– **duǎnde** 短的 (đoản đích) = ngắn.

– **piàoliàngde** 漂亮的 (phiếu lượng đích) = đẹp.

– **hǎokànde** 好看的 (hảo khán đích) = đẹp.

– **nánkànde** 難看的 (nan khán đích) = khó nhìn.

– **búpiàoliàngde** 不漂亮的 (bất phiếu lượng đích) = xấu.

– **xīnde** 新的 (tân đích) = mới.

- **jiùde** 舊的 (cựu đích 旧的)
- = **lǎode** 老的 (lǎo đích) = cũ.
- **ruòde** 弱的 (nhược đích) = mềm yếu.
- **qiángde** 強的 (cường đích) = mạnh mẽ.
- **méiyǒuquède** 沒有趣的 (môt hữu thú đích) = chán; không hấp dẫn.

- **guìde** 貴的 (quý đích 贵的) = mắc, đắt tiền.
- **piányíde** 便宜的 (tiện nghi đích) = rẻ.
- **yǒuquède** 有趣的 (hữu thú đích) = thú vị; hấp dẫn.

Cải biên câu mẫu:

1. 請把那件羊毛衫拿來給我看看。(請把那件羊毛衫拿來給我看看.)
- = 請把那 [●] 拿來給我看看。(請把那 [●] 拿來給我看看.)

Thay [●] bằng:

- **jiàn dàyī** 件大衣 (kiện đại y) = cái áo bành; măng-tô (manteau).
- **jiàn chèn yī** 件衬衣 (kiện sấn y) = cái áo sơ mi.
- **tiáo kùzi** 條褲子 (điều khố tử 条裤子) = cái quần.
- **tiáo qúnzi** 條裙子 (điều quần tử 条裙子) = cái váy (skirt).
- **dǐng màozi** 頂帽子 (đỉnh mạo tử) = cái nón.
- **shuāng xié** 雙鞋 (song hài 双鞋) = đôi giày/dép.

2. 這件白的嗎? (這件白的嗎?)
- = 這 [●] [●] 嗎? (這 [●] [●] 嗎?)

Thay [●] bằng:

- **tiáo** 條 (条).
- **dǐng** 頂.

- **shuāng** 雙 (双).

Thay [●] bằng:

- **hóngde** 紅的 (hòng đích 红的) = đỏ.
- **huángde** 黃的 (hoàng đích) = vàng.
- **lánde** 藍的 (lam đích 蓝的) = xanh dương.

3. 我要一件黑的。(我要一件黑的.)

= 我要一 [●] [●].

Thay [●] bằng:

- **tiáo** 條 (条).
- **dǐng** 頂.
- **shuāng** 雙 (双).

Thay [●] bằng:

- **zōngsè de** 棕色的 (tông sắc đích) = nâu.
- **fěnhóngsè de** 粉紅色的 (phấn hồng sắc đích 粉红色的) = hồng.
- **huīsè de** 灰色的 (hôi sắc đích) = xám.

4. 太貴了,六十塊行不行?(太贵了,六十块行不行?)
= 太貴了,[●]塊行不行?(太贵了,[●]块行不行?)
Thay [●] bằng: 35 / 40 / 45 / 50 / 55 / 65.

5. 我少算你兩塊。(我少算你两块。)
= 我少算你 [●] 塊。(我少算你 [●] 块。)
Thay [●] bằng: 3 / 4 / 5 / 6 / 7 / 8 / 9 / 10.

Đàm thoại:

A: 你好,你買什麼?(你好,你买什么?)
B: 你好,請把那件羊毛衫拿來給我看看。(你好,请把那件羊毛衫拿来给我看看。)
A: 是,這件白的嗎?(是,这件白的吗?)
B: 對,還有其他顏色的嗎?(对,还有其他颜色的吗?)
A: 有黑的,藍的,綠的,黃的,紅的,和紫的。你要什麼顏色?(有黑的,蓝的,绿的,黄的,红的,和紫的。你要什么颜色?)
B: 要一件黑的。(要一件黑的。)
A: 這個行嗎?你穿上試試。(这个行吗?你穿上试试。)
B: 行,正好。(行,正好。)
A: 很好看。現在正是流行這種式樣。(很好看。现在正是流行这种式样。)
B: 多少錢?(多少钱?)
A: 七十塊。(七十块。)
B: 太貴了,六十塊行不行?(太贵了,六十块行不行?)
A: 你看,現在什麼東西也漲價了。(你看,现在什么东西也涨价了。)
B: 可以少算一點嗎?(可以少算一点吗?)
A: 我少算你兩塊。(我少算你两块。)
B: 六十八塊也好。給你錢。(六十八块也好。给你钱。)
A: 找你兩塊。謝謝。(找你两块。谢谢。)

Dịch sang Hán ngữ hiện đại:

1. Anh làm ơn mua giúp tôi vài thứ.
2. Tôi rất muốn mua một quyển sách về thư pháp (yì běn guānyú shūfǎ de

shū 一本關於書法的書 nhất bản quan ư thư pháp đích thư 一本關於書法的書).

3. Anh còn cần (xūyào 需要 nhu yếu) gì khác nữa không?
4. Anh muốn báo (bào 報 / 报) gì? Nhân Dân Nhật Báo (rénmínrìbào 人民日報) hay là Quang Minh Nhật Báo (guāngmíngrìbào 光明日報)?
5. Thịt heo này bao nhiêu tiền một cân?
6. Chín hào một cân (= nửa ký).
7. Được, cho tôi một cân.
8. Bà còn muốn mua gì khác không ạ?
9. Có xúc xích (xiāngchǎng 香肠 hương trường 香肠) không?
10. Dạ có. Bà xem này. Ngon đặc biệt đấy. 4 hào 8 một cân.

11. Được, cho tôi nửa cân (= 250 gam).
Cả thấy bao nhiêu tiền?
12. Cả thấy một đồng một hào tư.
13. Đây là 2 đồng.
14. Xin thối bà 8 hào 6.
15. Bán cho tôi 5 chai bia.
16. Vải này bán rất chạy. Chị muốn mua mấy mét (mǐ 米 ễ)?
17. Cô chưa thối tiền cho tôi thì phải?
18. Chị thấy chiếc váy màu vàng này thế nào?
19. Chị thấy màu nào đẹp?
20. Còn màu nào khác nữa không?

Xem đáp án

Đáp án dịch sang Hán ngữ hiện đại:

1. Anh làm ơn mua giúp tôi vài thứ.
– 請你給我買一點兒東西.
– 请你给我买一点儿东西.
2. Tôi rất muốn mua một quyển sách về thư pháp.
– 我很想買一本關於書法的書.
– 我很想买一本关于书法的书.
3. Anh còn cần gì khác nữa không?
– 你還需要別的東西嗎?
– 你还需要别的東西嗎?
4. Anh muốn báo gì? Nhân Dân Nhật Báo hay là Quang Minh Nhật Báo?
– 你要什麼報? 是人民日報還是光明日報?

- 你要什麼報? 是人民日報還是光明日報?
5. Thịt heo này bao nhiêu tiền một cân?
– 這豬肉多少錢一斤?
– 这猪肉多少钱一斤?
6. Chín hào một cân (= nửa ký).
– 九毛錢一斤.
– 九毛钱一斤.
7. Được, cho tôi một cân.
– 好, 來一斤.
– 好, 来一斤.
8. Bà còn muốn mua gì khác không ạ?
– 你還要別的嗎?
– 你还要别的嗎?

9. Có xúc xích không?

- 有没有香肠?

- 有没有香肠?

10. Dạ có. Bà xem này. Ngon đặc biệt đấy. 4 hào 8 một cân.

- 有. 你看. 特别好吃. 四毛八一斤.

11. Được, cho tôi nửa cân (= 250 gam).

Cả thầy bao nhiêu tiền?

- 好, 来半斤. 一共多少钱?

- 好, 来半斤. 一共多少钱?

12. Cả thầy một đồng một hào tư.

- 一共一块一毛四.

- 一共一块一毛四.

13. Đây là 2 đồng.

- 这是两块.

- 这是两块.

14. Xin thối bà 8 hào 6.

- 找你八毛六.

15. Bán cho tôi 5 chai bia.

- 给我拿五瓶啤酒.

- 给我拿五瓶啤酒.

16. Vải này bán rất chạy. Chị muốn mua mấy mét?

- 这布卖得很快. 你要几米?

- 这布卖得很快. 你要几米?

17. Cô chưa thối tiền cho tôi thì phải?

- 你没找我钱吧?

- 你没找我钱吧?

18. Chị thấy chiếc váy màu vàng này thế nào?

- 你看这条黄的裙子怎么样?

- 你看这条黄的裙子怎么样?

19. Chị thấy màu nào đẹp?

- 你看什么颜色的好?

- 你看什么颜色的好?

20. Còn màu nào khác nữa không?

- 还有其他颜色的吗?

- 还有其他颜色的吗?

Bài 15. Hỏi đường

Câu mẫu:

1. qǐngwèn, zhè shì wángfùjǐng dàjiē

ma 請問, 這是王府井大街嗎?

(thỉnh vấn, giá thị Vương Phủ Tỉnh đại nhai ma 請問, 这是王府井大街吗?)

= Làm ơn cho tôi hỏi, đây có phải là đại lộ Vương Phủ Tỉnh không?

2. duì. (đối 对.)

= Vâng.

3. nà, qù běihǎi gōngyuán zěnmē

zǒu 那, 去北海公園怎麼走? (ná,

khứ Bắc Hải công viên chăm ma

tǎu 那, 去北海公園怎么走?)

= Vâng, làm sao đến được công viên Bắc Hải ạ?

4. nǐ yìzhí zǒu, dào shízì lùkǒu wǎng

zǒu guǎi, nà shì jǐngshān jiē 你一直走. 到十字路口往左拐. 那是景

山街. (nǐ nhất trực tǎu. dào thập tự

lộ khẩu wǎng tả quǎi. ná thị Cảnh Sơn

nhai 你一直走. 到十字路

口往左拐. 那是景山街.)

= Anh cứ đi thẳng. Đến ngã tư thì quẹo trái. Đó là đường Cảnh Sơn.

5. yǐhòu ne 以後呢? (dǐ hǔo ni 以後呢?)

= Rồi sau đó?

6. yǐhòu zǒu shí fēnzhōng jiù dào le 以後走十分鐘就到了. (dǐ hǔo tǎu shíphēn chung tǔy 以後走十分鐘就到了.)

= Sau đó đi bộ 10 phút là tới.

7. wǒ kàn háishì zuò chūzūqìchē hǎo 我看, 還是坐出租汽車好. (ngã khán, hoàn thị toạ xuất tô khí xa hảo 我看, 还是坐出租汽车好.)

= Tôi thấy nên đi taxi thì hơn.

8. búyòng le. ní zǒu shíwǔ fēnzhōng jiù dào le 不用了. 你走十五分鐘就到了 (bất dụng liễu. nǐ tǎu shíwǔ fēnzhōng chung tǔy 不用了. 你走十五分鐘就到了.)

= Không cần đâu. Anh đi bộ 15 phút là tới mà.

9. wǒ pà zhǎo bù zháo 我怕找不着. (ngã phạ trảo bất trước 我怕找不着.)

= Tôi sợ tìm không được.

10. háo zhǎo háo zhǎo. méi wèntí. 好找, 好找. 沒問題. 那個地方誰都知道. (hào trảo, hào trảo một vấn đề. ná cá địa phương thùy đô tri đạo 好找, 好找. 没问题. 那个地方誰都知道.)

= Tìm được mà. Không sao đâu. Chỗ đó ai cũng biết cả.

11. kěshì wǒde zhōngwén bùxíng 可是我的中文不行. (khả thị ngã đích Trung Văn bất hành 可是我的中文不行.)

= Nhưng mà tiếng Hoa của tôi dở lắm.

12. kāi wán xiào. nǐde zhōngwén tǐng hǎo le 開玩笑. 你的中文挺好了. (khai ngoạn tiếu. nǐ đích trung văn đĩnh hảo liễu 开玩笑. 你的中文挺好了.)

= Anh nói đùa. Tiếng Hoa của anh rất tốt.

13. hǎo, xièxiè nǐ 好. 謝謝你. (hào, tạ tạ nǐ 好. 谢谢你.)

= Thôi được. Cám ơn anh nhé.

14. búxiè 不謝. (bất tạ 不謝.)

= Không dám.

Từ ngữ & ngữ pháp:

1. Khi hỏi ai điều gì, ta có thể nói mở đầu:

– qǐngwèn 請問 (thỉnh vấn 請問) = xin hỏi; làm ơn cho hỏi.

– láojià 勞駕 (lao giá 勞駕) = xin hỏi; làm ơn cho hỏi.

– duìbùqǐ 對不起 (đối bất khởi 對不起) = xin lỗi anh (chị).

– qǐngwèn, zhè shì wángfùjǐng dàjiē
ma 請問, 這是王府井大街嗎?

(thỉnh vấn, giá thị Vương Phủ Tĩnh
đại nhai ma 請問, 這是王府井大
街嗎?) = làm ơn cho tôi hỏi, đây có
phải là đại lộ Vương Phủ Tĩnh không?

– láojià, qù huǒchēzhàn zěnmē
zǒu 勞駕, 去火車站怎麼走? (lao
giá, khứ hoả xa trạm chằm ma tẩu 勞
駕, 去火車站怎么走?) = làm ơn
cho hỏi, đến ga xe lửa đi thế nào?

– duìbùqǐ, zhè shì tiáo shénme jiē 對
不起, 這是條什麼街? (đối bất khởi
对不起, 这是条什么街?) = xin lỗi
anh (chị), đây là đường gì?
(Xin xem thêm từ ngữ bổ sung.)

2. qù 去 + [địa điểm] = dào 到 + [địa
điểm] + qù 去. Thí dụ:

– qù běihǎi gōngyuán 去北海公
園 (khứ Bắc Hải công viên)
= dào běihǎi gōngyuán qù 到北海公
園去 (đáo Bắc Hải công viên khứ) =
đến công viên Bắc Hải.

• Mẫu câu hỏi: qù 去 + [địa
điểm] zěnmē zǒu 怎麼走 = dào 到 +
[địa điểm] + qù zěnmē zǒu 去怎麼
走 = làm sao đến được [địa điểm]? (=
đến [địa điểm] đi đường nào?).

– qù běihǎi gōngyuán zěnmē
zǒu 去北海公園怎麼走? (khứ Bắc
Hải công viên chằm ma tẩu 去北海
公園怎么走?) = làm sao đến được

công viên Bắc Hải ạ? (= đến công
viên Bắc Hải đi đường nào?)

– dào tiān'ānmén qù zěnmē zǒu 到
天安門去怎麼走? (đáo Thiên An Môn
khứ chằm ma tẩu 到天安門去怎麼
走?) = đến Thiên An Môn đi đường
nào?

3. yìzhí zǒu 一直走 (nhất trực tẩu)
= wǎng qián zǒu 往前走 (vǎng qián
tẩu) = đi thẳng tới trước; đi tới phía
trước.

– yìzhí zǒu yuē yì bǎi mǐ 一直走約
一百米 (nhất trực tẩu ước nhất bách
mǐ) = wǎng qián zǒu yuē yì bǎi mǐ 往
前走約一百米 (vǎng qián tẩu ước
nhất bách mǐ) = đi thẳng tới trước
khoảng 100 mét.

– shízì lùkǒu 十字路口 (thập tự lộ
khẩu) = lùkǒu 路口 (lộ khẩu) = ngã
tứ.

– wǎng zuǒ guǎi 往左拐 (vǎng tả
quǎi) = wǎng zuǒ guǎi
wān 往左拐彎 (vǎng tả quǎi loan)
= wǎng zuǒ zhuǎn wān 往左轉彎
(vǎng tả chuyển loan) = xiàng zuǒ
zhuǎn 向左轉 (hướng tả chuyển) =
quẹo trái; rẽ trái.

– wǎng yòu guǎi 往右拐 (vǎng hữu
quǎi) = wǎng yòu guǎi
wān 往右拐彎 (vǎng hữu quǎi loan)
= wǎng yòu zhuǎn wān 往右轉彎
(vǎng hữu chuyển loan) = xiàng yòu

zhuǎn 向右转 (huóhàng hǒu chuyǎn) =
queo phải; rẽ phải.

– **nǐ yìzhí zǒu, dào shízì lùkǒu wǎng
zuǒ guǎi, nà shì jǐngshān jiē** 你一直
走. 到十字路口往左拐. 那是景
山街. (ně nhất trực tẩu. áo thập tự
lộ khẩu wǎng tả quǎi. ná thị Cảnh Sơn
nhai 你一直走. 到十字路
口往左拐. 那是景山街.) = anh cứ
đi thẳng; đến ngã tư thì queo trái; đó
là đường Cảnh Sơn.

• Thay vì nói rẽ trái, rẽ phải thì người
Bắc Kinh quen nói rẽ sang phía đông,
phía tây, phía nam, phía bắc. Thí
dụ: **wǎng qián zǒu, dào le lùkǒu wǎng
nán guǎi** 往前走, 到了路
口往南拐 (wǎng qián tẩu, áo liǎo lộ
khẩu wǎng nam quǎi) = cứ đi thẳng,
đến ngã tư thì rẽ hướng nam.

4. **yǐhòu** 以後 (dǐ hậu 以后) = (a) sau
đó.

– **yǐhòu zěnmē yàng le** 以後怎麼樣
了? (dǐ hậu chǎm ma dạng
liǎo 以后怎么样了?) = sau đó thế
nào?

– **yǐhòu ne** 以後呢? (dǐ hậu ni 以后
呢?) = rồi sau đó?

– **yǐhòu zǒu shí fēnzhōng jiù dào le** 以
後走十分鐘就到了 (dǐ hậu tẩu
shíphēn chung tự áo liǎo 以后
走十分钟就到了) = sau đó đi bộ
10 phút là tới.

(b) sau này:

– **yǐhòu cháng lái wánr** 以後常來玩
兒 (dǐ hậu thường lai ngoạn nhi 以后
常來玩儿) = sau này anh (chị)
thường đến nhà tôi chơi nhé.

– **yǐhòu géi ní dǎ diànhuà ba** 以後給
你打電話吧 (以后給你打電話
吧) = sau này tôi sẽ gọi điện cho anh
nhé.

(c) sau:

– **sì diǎn bàn yǐhòu** 四點半以後 (tứ
điểm bán dĩ hậu 四點半以后) = sau
4 giờ rưỡi.

– **sān tiān yǐhòu** 三天以後 (tam
thiên dĩ hậu 三天以后) = sau 3
ngày.

– **yī nián yǐhòu** 一年以後 (nhất niên
dĩ hậu 一年以后) = sau một năm.

– **xīnnián yǐhòu** 新年以後 (tân niên
dĩ hậu 新年以后) = sau Tết.

(d) sau khi:

– **lái běijīng yǐhòu, nǐ qù guò nǎ xiē de
dìfāng** 來北京以後, 你去過哪些
地方? (lai Bắc Kinh dĩ hậu, ně khứ
quá ná ta địa phương 來北京以后,
你去過哪些地方?) = sau khi đến
Bắc Kinh, anh đã đi thăm những nơi
nào?

– **wǒmen chī le fàn yǐhòu jiù qù kàn
diànyǐng** 我們吃了飯以後, 就去看
電影 (ngã môn ngật liǎo phạn dĩ hậu,
tự khứ khán điệnh ảnh 我們吃了飯

以後, 就去看電影)= sau khi ăn cơm xong, chúng tôi đi xem phim. □

5. háishì...(wèi) hǎo 还是 ... (为) 好 = hay là... thì hơn; nên ... thì hơn.

– wǒ kàn háishì zuò chūzūqìchē

hǎo 我看, 還是坐出租汽車好.

(ngã khán, hoàn thị toạ xuất tô khí xa

hảo 我看, 还是坐出租汽车

好.) = tôi thấy nên đi taxi thì hơn.

– nǐ háishì dài shàng yǔyī wèi hǎo 你

還是帶上雨衣為好 (ně hoàn thị

đái thượng vũ y vi hảo 你还是帶上

雨衣为好) = anh nên mang theo áo

mưa thì hơn.

• zuò 坐 (toạ) + [tàu bè, xe cộ, máy bay] = đi bằng các phương tiện giao thông.

– zuòchē, zuòchuán, zuòfēijī, zuò

huǒchē 坐車, 坐船, 坐飛機, 坐火車

(toạ xa, toạ thuyền, toạ phi cơ, toạ

hoả xa 坐车, 坐船, 坐飞机, 坐火

车) = đi xe, đi tàu, đi máy bay, đi xe

lửa.

– zuò dìtiě 坐地鐵 (toạ địa thiết 地铁) = đi tàu điện ngầm.

– zuò chūzūqìchē 坐出租汽車 (toạ xuất tô khí xa 出租汽车) = đi taxi.

– zuò gōnggòng qìchē 坐公共汽車 (toạ công cộng khí xa 公共汽车) = đi xe buýt.

6. búyòng 不用 (bất dụng) = không cần.

– búyòng le. nǐ zǒu shíwǔ fēnzhōng

jiù dào le 不用了. 你走十五分鐘

就到了 (bất dụng liễu. nǐ tǎo shíwǔ

ngũ phân chung tựu đáo liễu 不用

了. 你走十五分钟就到

了) = không cần đâu; anh đi bộ 15

phút là tới mà.

– bù yòng nǐ guǎn zhè shì 不用你管

這事 (bất dụng nǐ guǎn giá sự 不用

你管這事) = không cần anh lo việc

này.

7. pà 怕 (phạ) = (a) diễn tả sự phỏng

đoán, đồng nghĩa với kǒngpà 恐怕

(khủng phạ) = sợ rằng; e rằng; không

chừng. Thí dụ:

– wǒ [kǒng] pà zhǎo bù

zháo 我 [恐] 怕找不着 (ngã [khủng]

phạ trảo bất trước 我 [恐] 怕找

不着) = tôi sợ tìm không được.

– wǒ pà wǒmen yào chí dào le 我怕

我們要遲到了 (ngã phạ ngã môn

yếu trì đáo liễu 我怕我們要迟到了)

= tôi sợ rằng bọn mình sẽ đến trễ.

– wǒ pà tāmen yǐjīng dòngshēn le 我怕

他們已經動身了 (ngã phạ tha

môn dĩ kinh động thân liễu 我怕他

们已经动身了) = tôi e rằng họ đã

lên đường rồi.

– tā zǒu le [kǒng] pà yǒu èr shí tiān

le 他走了 [恐] 怕有二十天了 (tha

tẩu liễu [khủng] phạ hữu nhị thập
thiên liễu 他走了 [恐] 怕有二十天
了) = anh ấy đi có lẽ cũng được 20
ngày rồi.

– zhè kuài shítóu pà yǒu liǎng qiān
duō jīn zhòng ba 這塊石頭怕有兩
千多斤重吧 (giá khối thạch đầu
phạ hữu lưỡng thiên đa cân trọng ba
这块石头怕有两千多斤重吧) =
khối đá này không chừng nặng hơn
2000 cân đấy.

(b) diễn tả sự sợ hãi, lo sợ, lo
ngại (như: sợ chết, sợ khổ, sợ mệt, sợ
rắn rít, sợ khó khăn, v.v.), đồng nghĩa
với hàipà 害怕 (hại phạ). Thí dụ:

– wǒ pà gǒu 我怕狗 (ngã phạ cẩu) =
tôi sợ chó.

– wǒ bú pà jiānkǔ de gōngzuò 我不
怕艱苦的工作 (ngã bất phạ gian
khổ đích công tác 我不怕艰苦的
工作) = tôi không sợ việc khó khăn.

– nǐ pà sǐ ma 你怕死嗎 (ně phạ tử
ma 你怕死吗) = anh có sợ chết
không?

– bú pà kǔ, bú pà sǐ 不怕苦, 不怕死
(bất phạ khổ, bất phạ tử) = không sợ
khổ, không sợ chết.

– shénme kùnnán dōu bú pà 什麼困
難都不怕 (thập ma khốn nan đô bất
phạ 什么困难都不怕) = khó khăn
gì cũng không sợ.

– búyòng pà 不用怕 (bất dụng phạ)
= đừng sợ!

– bié pà, wǒ zài zhè 別怕, 我在這
兒 (biệt phạ, ngã tại giá nhi 別怕, 我
在這兒) = đừng sợ, có tôi ở đây mà.

– wǒ hěn hàipà 我很害怕 (ngã ngận
hại phạ) = tôi rất sợ hãi.

• Cách dùng chữ 着 zháo,
zhē (trước):

(a) zháo 着 diễn tả kết quả của hành
động.

– zhǎo zháo 找着 (trảo trước 找着) =
tìm được.

– wǒ pà zhǎo bù zháo 我怕找不着
(ngã phạ trảo bất trước 我怕找
不着) = tôi sợ tìm không được; tôi sợ
tìm không ra.

– mǎi zháo 買着 (mǎi trước 買着) =
mua được.

– mǎi bù zháo 買不着 (mǎi bất trước
買着) = mua không được.

– wǒ jiè zháo le yī běn hěn hǎo de
zìdiǎn 我借着了一本很好的字典
(ngã tá trước liễu nhất bản ngận hảo
dịch tự điển 我借着了一本很好的
字典) = tôi đã mượn được một quyển
tự điển rất hay.

(b) zhē 着 gắn sau động từ để diễn tả
hành động đang tiến hành, trạng thái
đang diễn ra. Trước động từ có thể
thêm zhèng 正 (chính) hay zhèng
zài 正在 (chính tại) để nhấn mạnh.

Cấu trúc phủ định là «没...着» hoặc «没有...着».

– **dàjiā zhèng [zài] kāi zhē huì**

ne 大家正 [在] 开着会呢 (đại gia chính khai trước hội ni 大家正开着会呢) = mọi người đang họp mà.

– **lǎoshī zhàn zhē jiǎng yǔfǎ** 老師站着講語法 (lǎo sī zhàn zhē jiǎng yǔfǎ 老師站着讲语法) = thầy giáo đang đứng giảng ngữ pháp.

– **tā chuān zhē yī jiàn xīn yīfú** 她穿着一件新衣服 (tā chuān zhē yī jiàn xīn yīfú 她穿着一件新衣服) = cô ấy đang mặc một bộ đồ mới.

– **tā xiànzài zhèng zài yīyuàn**

zhù zhē 他現在正在醫院住着 (tā xiànzài zhèng zài yīyuàn zhù zhē 他現在正在医院住着) = anh ấy đang nằm viện.

– **qiáng shàng guà zhē jǐ zhāng huà**

er 牆上挂着几張畫兒 (qiáng shàng guà zhē jǐ zhāng huà 牆上挂着几张画儿) = trên tường treo mấy bức tranh. [mô tả trạng thái đang diễn ra]

– **mén méi yǒu kāi zhē, chuāng hù**

kāi zhē ne 門沒有开着, 窗戶开着呢 (mén méi yǒu kāi zhē, chuāng hù kāi zhē ne 门没有开着, 窗户开着呢) = cửa cái không mở, cửa sổ thì đang mở. [mô tả trạng thái đang diễn ra]

8. **hǎo zhǎo, hǎo zhǎo** 好找, 好

找 (hǎo zhǎo, hǎo zhǎo) = tìm được mà.

– **méi wèntí** 沒問題 (méi wèntí 沒問題) = không sao đâu; không có vấn đề gì.

– **nàgè dìfāng shéi dōu zhīdao** 那個地方誰都知道 (nà cá dìfāng shéi dōu zhīdao 那个地方谁都知道) = chỗ đó ai cũng biết cả.

9. **kěshì wǒde zhōngwén bùxíng** 可

是我的中文不行 (kěshì wǒde zhōngwén bùxíng 可是我的中文不行) = nhưng mà tiếng Hoa của tôi dở lắm.

10. **kāi wán xiào** 開玩笑 (kāi wán xiào 开玩笑)

(kāi wán xiào 开玩笑) = anh nói đùa; anh khéo đùa.

– **nǐde zhōngwén tǐng hǎo le** 你的中文挺好了 (nǐde zhōngwén tǐng hǎo le 你的中文挺好了) = tiếng Hoa của anh rất tốt.

– **tǐng hǎo** 挺好 (tǐng hǎo 挺好) = **hěn hǎo** 很好 (hěn hǎo 很好) = rất tốt, rất giỏi.

11. **Đáp lại lời cảm ơn, ta nói:**

– **bú kèqì** 不客氣 (bú kèqì 不客气) = đừng khách sáo.

– **bié kèqì** 別客氣 (bié kèqì 别客气) = đừng khách sáo.

– **bùyòng kèqì** 不用客氣 (bất dụng khách khí 不用客气) = đừng khách sáo.

– **bùyòng xiè** 不用謝 (bất dụng tạ 不用谢) = cảm ơn làm gì.

– **méi shénme** 沒什麼 (một thập ma 沒什么) = có chi đâu.

– **méi shénme, bùyòng xiè** 沒什麼, 不用謝 (một thập ma, bất dụng tạ 沒什么不用谢) = có chi đâu, đừng cảm ơn mà.

– **gāi xièxiè nǐ cái shì** 該謝謝你才是 (cai tạ tạ nể tài thị 该谢谢你才是)

• **Từ ngữ bổ sung:**

– **jiē** 街 (nhai) = **lù** 路 (lộ) = **mǎlù** 馬路 (mã lộ 马路) = **dào** 道 (đạo) = đường sá (nói chung).

– **gāosù gōnglù** 高速公路 (cao tốc công lộ) = đường cao tốc; xa lộ.

– **dàjiē** 大街 (đại nhai) = đại lộ; đường cái.

– **hútóng** 胡同 (hồ đồng) = **xiàng** 巷 (hạng) = ngõ, hẻm. (Bắc Kinh hay dùng từ **hútóng** 胡同 nhiều hơn **xiàng** 巷).

– **sǐhútóng** 死胡同 (tử hồ đồng) = ngõ cụt.

– **rénxíngdào** 人行道 (nhân hành đạo) = vỉa hè cho người đi bộ.

– **rénxíngchéngdào** 人行橫道 (nhân hành hoành đạo) = lối đi cho người đi bộ băng qua đường.

是) = tôi phải cảm ơn anh thì mới đúng chứ.

– **búxiè** 不謝 (bất tạ 不谢) = không dám.

Chú ý: Người Việt gốc miền bắc thường nói «không dám ạ» để đáp lại lời cảm ơn. Còn câu nói «không dám đâu!» / «hổng dám đâu!» thông dụng ngày nay thì phải dịch

làbùgǎndāng 不敢當 (bất cảm đương 不敢当).

– **rénxíngqiáo** 人行橋 (nhân hành kiều 人行桥) = cầu nổi cho người đi bộ qua đường.

– **sànbù de lù** 散步的路 (tản bộ đích lộ) = đường dành riêng đi bộ.

– **chēxíngdào** 車行道 (xa hành đạo 车行道) = đường riêng cho xe chạy.

– **huánxínglù** 環行路 (hoàn hành lộ 环行路) = đường đi vòng.

– **dānxíngdào** 單行道 (đơn hành đạo 单行道) = đường một chiều.

– **shuāngxiàng xìngchēdào** 雙向行車道 (song hướng hành xa đạo 双向行车道) = đường hai chiều.

– **lùbiāo** 路標 (lộ tiêu 路标) = bảng tên đường (ở góc đường).

– **jiāochā** 交叉 (giao xoa) = giao lộ.

– huánxíng jiāochā 環形交叉 (hoàn hình giao xoa 环形交叉) = bùng binh.

– shízì lùkǒu 十字路口 (thập tự lộ khẩu) = lùkǒu 路口 (lộ khẩu) = ngã tư.

– jiējǎo 街角 (nhai giác) = góc đường.

– guò jiē 過街 (quá nhai 过街) = băng qua đường

– ānquándǎo 安全島 (an toàn đảo 安全岛) = đảo an toàn (để tránh xe)

– guǎngchǎng 廣場 (quảng trường 广场) = quảng trường.

– jiāotōng biāozhì 交通標誌 (giao thông tiêu chí 交通标志) = bảng hiệu giao thông.

– jiāotōng guīzé 交通規則 (giao thông quy tắc) = luật giao thông.

– hónglǜdēng 紅綠燈 (hồng lục đăng 红绿灯) = đèn giao thông; đèn xanh đèn đỏ.

– hónglǜdēng xìnào 紅綠燈信號 (hồng lục đăng tín hiệu 红绿灯信号) = tín hiệu đèn giao thông.

– chéngshì dìtú 城市地图 (thành thị địa đồ) = bản đồ thành phố.

– fēijīchǎng 飛機場 (phi cơ trường 飞机场) = phi trường; sân bay.

– gōngyuán 公園 (công viên 公园) = công viên.

– yínháng 銀行 (ngân hàng 银行) = ngân hàng.

– bìngyuàn 病院 (bệnh viện) = bệnh viện.

– yóujú 郵局 (bưu cục 邮局) = nhà bưu điện.

– shìchǎng 市場 (thị trường 市场) = chợ.

– tíngchēchǎng 停車場 (đình xa trường 停车场) = bãi đậu xe.

– lǚguǎn 旅館 (lữ quán 旅馆) = fàndiǎn 飯店 (phạn điểm 饭店) = khách sạn.

– huǒchēzhàn 火車站 (hoả xa trạm 火车站) = nhà ga xe lửa.

– dìtiě 地鐵 (địa thiết 地铁) = tàu điện ngầm.

– chūzūqìchē 出租汽車 (xuất tô khí xa 出租汽车) = taxi

– gōnggòng qìchē 公共汽車 (công cộng khí xa 公共汽车) = xe buýt.

– gōnggòng qìchē zhàn 公共汽車站 (công cộng khí xa trạm 公共汽车站) = trạm xe buýt.

Cải biên câu mẫu:

1. 請問, 這是王府井大街嗎?
(请问, 这是王府井大街吗?)

= 請問, 這是 [●] 嗎?
(请问, 这是 [●] 吗?)

Thay [●] bằng:

- zhōngshān lù 中山路 (Trung Sơn lộ).
- cháng-ān jiē 長安街 (Trường An nhai).
- jǐngshān jiē 景山街 (Cảnh Sơn nhai).
- běi dài jiē 北大街 (Bắc đại nhai) = đại lộ Bắc.
- chóngwénmén wài dài jiē 崇文門外大街 (Sùng Văn Môn ngoài đại nhai) = đại lộ ngoài Sùng Văn Môn.

2. 去北海公園怎麼走?

(去北海公園怎么走?)

= 去 [●] 怎麼走? (去 [●] 怎么走?)

Thay [●] bằng:

- gōngyuán 公園 (公 园).
- yínháng 銀行 (银 行).
- bìngyuàn 病院.
- yóujú 郵局 (邮 局).
- shìchǎng 市場 (市 场).
- tíngchēchǎng 停車場 (停 车 场).
- lǚguǎn 旅館 (旅 馆).
- fàndiǎn 飯店 (饭 店).
- huǒchēzhàn 火車站 (火 车 站).
- gōnggòng qìchē zhàn 公共汽車站 (公 共 汽 车 站).

3. 你一直走. 到十字路口再往左拐彎.

(你一直走. 到十字路口再往左拐彎.)

= 你 [●]. 到 [●] 再 [●].

Thay [●] bằng:

- wǎng qián zǒu 往前走.
- yìzhí zǒu yuē yì bǎi mǐ 一直走約一百米.
- wǎng qián zǒu yuē yì bǎi mǐ 往前走約一百米.

Thay [●] bằng:

- lùkǒu 路口.
- dì yì ge lùkǒu 第一个路口.
- dì èr ge lùkǒu 第二个路口.
- dì sān ge lùkǒu 第三个路口.

Thay [●] bằng:

- wǎng zuǒ guǎi 往左拐.
- wǎng zuǒ guǎi wān 往左拐彎.
- wǎng zuǒ zhuǎn wān 往左轉彎.
- xiàng zuǒ zhuǎn 向左轉.
- wǎng yòu guǎi 往右拐.
- wǎng yòu guǎi wān 往右拐彎.
- wǎng yòu zhuǎn wān 往右轉彎.
- xiàng yòu zhuǎn 向右轉.
- wǎng nán guǎi 往東拐.
- wǎng nán guǎi 往西拐.
- wǎng nán guǎi 往南拐.
- wǎng nán guǎi 往北拐.

4. 以後走十分鐘就到了.

(以后走十分钟就到了.)

= 以後走 [●] 鐘就到了.

(以后走 [●] 钟就到了.)

Thay [●] bằng:

- 五分.
- 十五分.
- 二十分.

5. 我看, 還是坐出租汽車好.

(我看, 还是坐出租汽车好.)

= 我看, 還是坐 [●] 好.

(我看, 还是坐 [●] 好.)

Thay [●] bằng:

- đi tiể 地鐵 (地铁).

- gōng gòng qì chē 公共汽車 (公共汽车).

6. 不用了. 你走十五分鐘就到了.

(不用了. 你走十五分钟就到了.)

= 不用了. 你走 [●] 鐘就到了.

(不用了. 你走 [●] 钟就到了.)

Thay [●] bằng:

- 二十分.

- 二十五分.

Đàm thoại:

A: 請問, 這是王府井大街嗎? (请问, 这是王府井大街吗?)

B: 對. (对.)

A: 那, 去北海公園怎麼走? (那, 去北海公園怎么走?)

B: 你一直走. 到十字路口再往左拐彎. 那是景山街.

(你一直走. 到十字路口再往左拐弯. 那是景山街.)

A: 以後呢? (以后呢?)

B: 以後走十分鐘就到了. (以后走十分钟就到了.)

A: 我看, 還是坐出租汽車好. (我看, 还是坐出租汽车好.)

B: 不用了. 你走十五分鐘就到了. (不用了. 你走十五分钟就到了.)

A: 我怕找不着. (我怕找不着.)

B: 好找, 好找. 沒問題. 那個地方誰都知道.

(好找, 好找. 没问题. 那个地方谁都知道.)

A: 可是我的中文不行. (可是我的中文不行.)

B: 開玩笑. 你的中文挺好了. (开玩笑. 你的中文挺好了.)

A: 好. 謝謝你. (好. 谢谢你.)

B: 不謝. (不谢.)

Địch sang Hán ngữ hiện đại:

1. Xin hỏi, đến khách sạn Bắc Kinh đi thế nào ạ?

2. Anh cứ đi thẳng, đến ngã tư thì rẽ trái. Đi tiếp, đến ngã tư thứ hai thì rẽ phải, đi 10 phút là tới.

3. Xin lỗi, gần đây có nhà bưu điện không?
4. Làm ơn cho hỏi, đường này tên là gì?
6. Hẻm này có ăn thông ra đường cái không?
7. Đây là ngõ cụt.
8. Xin hỏi, đường Cảnh Sơn ở đâu ạ?
9. Đến bưu điện đi đường này có đúng không?
10. Tôi không biết, tôi chỉ đi qua đây thôi (lộ quá).
11. Bệnh viện cách đây bao xa?
12. Tôi lạc đường (mí lù 迷路 mê lộ) rồi. Xin hỏi đi thế nào đến khách sạn Hoà Bình?

13. Chợ có xa nơi này không?
14. Địa chỉ này tôi tìm không ra. Anh có biết không?
15. Nó ở bên kia đường.
16. Xin hỏi đến địa chỉ này đi thế nào?
17. Xin lỗi, tôi cũng là người ở nơi khác tới đây (bié chù lái de 別處來的 biéet xú lai đích).
18. Tôi cũng muốn đi tới đó. Để tôi đưa anh đi.
19. Đi bộ thì rất xa đấy. Tốt nhất anh nên đi taxi.
20. Sợ là anh đi ngược hướng rồi.

Xem đáp án

Đáp án dịch sang Hán ngữ hiện đại:

- | | |
|---|--|
| <ol style="list-style-type: none"> 1. Xin hỏi, đến khách sạn Bắc Kinh đi thế nào ạ?
– 請問到北京飯店去怎麼走?
– 請問到北京飯店去怎么走? 2. Anh cứ đi thẳng, đến ngã tư thì rẽ trái. Đi tiếp, đến ngã tư thứ hai thì rẽ phải, đi 10 phút là tới.
– 你一直走. 到路口往左拐. 再一直走. 到第二个路口往右拐. 走十分鐘就到了.
你一直走. 到路口往左拐. 再一直走. 到第二个路口往右拐. 走十分鐘就到了. | <ol style="list-style-type: none"> 3. Xin lỗi, gần đây có nhà bưu điện không?
– 勞駕, 附近有郵局嗎?
– 勞駕, 附近有郵局嗎? 4. Làm ơn cho hỏi, đường này tên là gì?
– 請問這條街叫什麼名字?
– 請問這條街叫什麼名字? 6. Hẻm này có ăn thông ra đường cái không?
– 這條胡同通大街嗎?
– 這條胡同通大街嗎? 7. Đây là ngõ cụt.
– 這是一條死胡同. |
|---|--|

- 这是一条死胡同.

8. Xin hỏi, đường Cảnh Sơn ở đâu ạ?

- 請問景山街在哪兒?

- 请问景山街在哪儿?

9. Đến bưu điện đi đường này có đúng không?

- 去郵局走這條路對嗎?

- 去郵局走這條路對嗎?

10. Tôi không biết, tôi chỉ đi qua đây thôi (lộ quá).

- 我不知道, 我只是路過.

- 我不知道, 我只是路過.

11. Bệnh viện cách đây bao xa?

- 病院離這兒多遠?

- 病院离这儿多远?

12. Tôi lạc đường rồi. Xin hỏi đi thế nào đến khách sạn Hoà Bình?

- 我迷路了. 請問去和平飯店怎麼走?

- 我迷路了. 请问去和平飯店怎么走?

13. Chợ có xa nơi này không?

- 市場離這兒遠嗎?

- 市场离这儿远吗?

14. Địa chỉ này tôi tìm không ra. Anh có biết không?

- 這個地址我找不着了. 你知道嗎?

- 这个地址我找不着了. 你知道吗?

15. Nó ở bên kia đường.

- 就在街對面.

- 就在街对面.

16. Xin hỏi đến địa chỉ này đi thế nào?

- 請問到這個地址怎麼走?

- 请问到这个地址怎么走?

17. Xin lỗi, tôi cũng là người ở nơi khác tới đây.

- 對不起, 我也是別處來的.

- 对不起, 我也是别处来的.

18. Tôi cũng muốn đi tới đó. Để tôi đưa anh đi.

- 我也要去那兒. 我送你去.

- 我也要去那儿. 我送你去.

19. Đi bộ thì rất xa đấy. Tốt nhất anh nên đi taxi.

- 步行去很遠. 你最好坐出租汽車.

- 步行去很远. 你最好坐出租车.

20. Sợ là anh đi ngược hướng rồi.

- 恐怕你在反方向走了.

- 恐怕你在反方向走了.

Bài 16. Khám bệnh

Câu mẫu:

1. dàifu, zhè jǐ tiān wǒ bú shūfu 大夫, 這幾天我不舒服. (dàifu, giá

kǎng thiēn ngā bǎt shū fù 大夫, 這幾天我不舒服.)

= Bác sĩ ơi, mấy ngày nay tôi không khoẻ.

2. nǐ nǎr téng 你哪兒疼? (ně ná nhi dōng 你哪儿疼?)

= Anh đau ở đâu?

3. wǒ juéde tóuténg hé tóuyūn 我覺得頭疼和頭暈. (ngǎ giác đǎc đầu dōng huà đầu vùng 我覺得頭疼和頭暈.)

= Tôi cảm thấy nhức đầu và chóng mặt.

4. nǐ shuì mián zěnmeyàng 你睡眠怎麼樣? (ně thuy miēn chǎm ma dạng 你睡眠怎麼樣?)

= Anh ngủ nghỉ thế nào?

5. wǎn shàng shuì bù zháo; cháng cháng shīmián 晚上睡不着; 常常失眠. (wǎn shàng thuy bất trước; thường thường thất miēn 晚上睡不着; 常常失眠)

= Đêm ngủ không được; thường hay mất ngủ.

6. wèikǒu zěnyàng 胃口怎樣? (wèi kǒu chǎm dạng 胃口怎樣?)

= Anh ăn thấy ngon miệng không?

7. méiyǒu wèikǒu 沒有胃口. (mò hǔu wèi kǒu 沒有胃口.)

= Ăn không ngon.

8. yǒu shì shǐ nǐ fánnǎo ba 有事使你煩惱吧? (hǔu sự sử ně phiēn nǎo ba 有事使你煩惱吧?)

= Có chuyện gì làm anh phiền muộn à?

9. shì. wǒ de shēngyì méi yǒu shùnlì le 是. 我的生意沒有順利了. (shì. ngǎ đích sinh ý mòt hǔu thuan lợi liǎo 是. 我的生意没有顺利了.)

= Vâng. Việc làm ăn của tôi không suôn sẻ.

10. nǐ de xuèyā píngcháng. mài bó kuài le yīdiǎn 你的血壓平常. 脈搏快了一點. (ně đích huyết áp bình thường. mạch bác khoái liǎo nhất điēn 你的血压平常. 脉搏快了一点.)

= Huyết áp của anh bình thường. Mạch đập hơi nhanh một chút.

11. wǒ yǒu shénme bìng 我有什麼病? (ngǎ hǔu thap ma bēng 我有什麼病?)

= Tôi bị bệnh gì vậy?

12. zhè zhǐ shì yī zhǒng xīnlǐ de bìng. wǒ gěi nǐ kāi yīxiē yàopiàn. bù guò nǐ zuì hǎo bù yào guò láo. bù yào chōuyān. bù yào hē jiǔ. yào duō duō jiànshēn. bù yào duō fánǎo. yīqiè dōu huì hǎo de 這只是一種心理的病. 我給你開一些藥片. 不過你最好不要過勞. 不要抽煙. 不要喝酒. 要多鍛煉身體. 不要多煩惱. 一切都會好的. (giá chỉ thī nhất chūng tâm lý đích bēng. ngǎ cấp ně khai nhất ta duòc phiēn. bất quá

nễ tối hảo bất yếu quá lao. bất yếu trừu yên. bất yếu hát tửu. yếu đa đoạn luyện thân thể. bất yếu đa phiền não. nhất thiết đô hội hảo đích 这只是 一种心理的病. 我给你开一些药片. 不过你最好不要过劳. 不要抽烟. 不要喝酒. 要多锻炼身体. 不要多烦恼. 一切都会好的.)
= Đây chỉ là một thứ bệnh tâm lý. Tôi kê cho anh ít viên thuốc; nhưng tốt

nhất là anh đừng quá lao nhọc, đừng hút thuốc, đừng uống rượu. Hãy rèn luyện thân thể cho nhiều vào. Đừng lo nghĩ nhiều. Mọi sự rồi sẽ ổn thôi.
13. hảo de. xièxie dàifū 好的. 謝謝大夫. (hảo đích. tạ tạ đại phu 好的. 谢谢大夫.)
= Vâng. Cám ơn bác sĩ.

Từ ngữ & ngữ pháp:

1. shūfu 舒服 (thư phục) = dễ chịu, thoải mái.

– dàifu, zhè jǐ tiān wǒ bú shūfu 大夫, 這幾天我不舒服. (đại phu, giá kỳ thiên ngã bất thư phục 大夫, 這几天我不舒服.) = bác sĩ ơi, mấy ngày nay tôi không khoẻ.

– wǒ jīntiān yǒu diǎn ér bù

shūfu 我今天有點兒不舒服 (ngã kim thiên hữu điếm nhi bất thư phục 我今天有点儿不舒服) = hôm nay tôi hơi khó ở.

– nǐ yǒu shénme bù shūfu 你有什麼不舒服? (nễ hữu thập ma bất thư phục 你有什么不舒服?) = anh khó ở ra sao?

– nǐ hǎoxiàng bù tài shūfu 你好像不太舒服 (nễ hảo tượng bất thái thư phục) = anh có vẻ không thoải mái lắm.

– zhè zhāng chuáng hěn shūfu 這張床很舒服 (giá trương sàng ngận thư phục 這張床很舒服) = cái giường này [nằm] thoải mái lắm.

2. téng 疼 (đông) = tòng 痛 (thống) = đau. Thí dụ:

– tóuténg 頭疼 (đầu đông 头疼)

= tóutòng 頭痛 (đầu thống 头痛) = nhức đầu.

– nǐ nǎr téng 你哪兒疼? (nễ ná nhi đông 你哪兒疼?) = anh đau ở đâu?

– wǒ zhèr téng 我這兒疼 (ngã giá nhi đông 我這兒疼) = tôi đau ở đây (tay chỉ vào chỗ bệnh/ đau).

Muốn nói rõ đau nhức hay bệnh ở

đâu, ta nói: wǒ + [bộ phận bị đau] +

téng (tòng). Thí dụ: wǒ [yá] téng 我 [牙] 疼 (ngã [nha] đông)

= wǒ [yá] tòng 我 [牙] 痛 (ngã

[nha] thống) = tôi đau [răng]. (Xem thêm từ ngữ bổ sung.)

– **zhèr téng ma** 這兒疼嗎? (giá nhi đông ma 这儿疼吗?) = chỗ này có đau không?

– **nǐ zhèr téng ma** 你這兒疼嗎? (ně giá nhi đông ma 你这儿疼吗?) = anh (chị) đau chỗ này à?

– **wǒ àn zhèr shí, nǐ juéde téng ma** 我按這兒時, 你覺得疼嗎? (我按这儿時, 你覺得疼嗎?) = khi tôi ấn vào chỗ này, anh (chị) thấy có đau không?

3. **juéde** 覺得 (giác đắc 觉得) = cảm thấy. Thí dụ:

– **wǒ juéde tóuténg hé tóu yūn** 我覺得頭疼和頭暈. (ngã giác đắc đầu đông hoà đầu vưng 我覺得頭疼和頭暈.) = tôi cảm thấy nhức đầu và chóng mặt.

– **nǐ shénme shíhòu kāishǐ juéde bù shūfu de** 你什麼時候開始覺得不舒服的? (你什麼時候開始覺得不舒服的?) = anh bắt đầu cảm thấy khó chịu hồi nào?

– **wǒ juéde hěn bú shūfu** 我覺得很舒服. (ngã giác đắc ngận thư phục 我覺得很舒服) = tôi cảm thấy rất khoẻ khoắn, dễ chịu.

4. **shuìmián** 睡眠 (thuy miên) = **shuì** 睡 (thuy) = **mián** 眠 (miên) = ngủ.

– **nǐ shuìmián zěnmeyàng** 你睡眠怎麼樣? (ně thuy miên chǎm ma dạng 你睡眠怎麼樣?) = anh ngủ nghe thế nào?

– **wǎn shàng shuì bù zháo; cháng cháng shīmián** 晚上睡不着; 常常失眠. (wǎn shàng thuy bất trước; thường thường thất miên 晚上睡不着; 常常失眠) = đêm ngủ không được; thường mất ngủ.

– **shīmián** 失眠 (thất miên) = mất ngủ.

– **ānmiányàopiàn** 安眠藥片 (an miên dưc phiến 安眠藥片) = thuốc ngủ.

– **wǒ chī guò yī xiē ānmiányàopiàn, kěshì méi duō dà yòng chù** 我吃過一些安眠藥片, 可是沒多大用處 (我吃過一些安眠藥片, 可是沒多大用處) = tôi đã uống mấy viên thuốc ngủ mà chẳng ăn thua gì.

– **wǒ yǒu shí zuò è mèng** 我有時做惡夢 (ngã hữu thời tố ác mộng 我有時做惡夢) = tôi đôi khi chiêm bao thấy bậy bạ.

5. **wèikǒu** 胃口 (vị khẩu) = sự ăn ngon miệng (appetite). **wèi** 胃 (vị) = bao tử; **kǒu** 口 (khẩu) =

miệng. **wèikǒu** 胃口 (vị khẩu) khác với **kǒuwèi** 口味 (khẩu vị) = gu ăn uống (taste; flavor of food); **wèi** 味 (vị) = vị giác. (Hai chữ vị này đều đọc là wèi nhưng viết khác nhau: 胃 và 味.)

– **wèikǒu zěnyàng** 胃口怎樣? (vị khẩu chấm dạng 胃口怎样?) = ăn thấy ngon không?

– **méiyǒu wèikǒu** 沒有胃口. (một hữu vị khẩu 沒有胃口.) = ăn không ngon.

– **wǒ shénme yě bù xiǎng chī** 我什么也不想吃 (ngã thập ma dã bất tưởng ngật) = món gì tôi cũng không muốn ăn.

– **wǒ de wèi bù shūfu** 我的胃不舒服 (ngã đích vị bất thư phục) = bao tử không ổn.

– **yào ǒutù** 要嘔吐 (yếu ǎu thổ 要 嘔吐) = muốn ói; buồn nôn.

6. **fánnǎo** 煩惱 (phiền não 烦恼) = lo nghĩ, phiền muộn, bực mình.

– **yǒu shì shǐ nǐ fánnǎo ba** 有事使你煩惱吧? (hữu sự sử nễ phiền não ba 有事使你烦恼吧?) = có chuyện gì làm anh bực mình à?

7. **shēngyì** 生意 (sinh ý) = việc làm ăn, mua bán, kinh doanh. Thí dụ:

– **wǒ de shēngyì méi yǒu shùnlì le** 我的生意沒有順利了. (ngã đích sinh ý một hữu thuận lợi liễu 我的生意沒有順利了.) = việc làm ăn của tôi không suôn sẻ.

– **qù zuò shēngyì ma?** 去做生意嗎? (khứ tổ sinh ý ma? 去做生意吗?) = [anh] đi làm ăn hả?

– **tā zuò shénme shēngyì** 他做什么生意 (tha tổ thập ma sinh ý) = hẳn mua bán gì?

– **tā zuò píhuò shēngyì** 他做皮貨生意 (tha tổ bì hoá sinh ý) = hẳn mua bán đồ da.

– **shēngyì hǎobùhǎo** 生意好不好 (sinh ý hảo bất hảo) = công việc làm ăn có tốt không?

– **zuò shēngyì** 做生意 (tổ sinh ý) = **zuò mǎimài** 做買賣 (tổ mǎi mại 做 买卖) = làm ăn mua bán.

8. **xuèyā** 血壓 (huyết áp 血压) = huyết áp. **mài** 脈 (mạch 脉) = mạch. **bó** 搏 (bác) = đập, đánh. Thí dụ:

– **qǐng gěi wǒ liàng xuèyā** 請給我量血壓 (thỉnh cấp ngã lượng huyết áp 請給我量血压) = làm ơn đo huyết áp cho tôi.

– **ràng wǒ gěi nǐ qiè mài** 讓我給你切脈 (nhượng ngã cấp nễ thiết mạch 讓

我给你切脉) = để tôi bắt mạch cho anh (chị).

– ràng wǒ liàng yíxià nǐ de xuèyā 讓我量一下你的血壓 (nhượng ngã lượng nhất hạ nề đích huyết áp 让我量一下你的血压) = để tôi đo thử huyết áp của anh (chị) xem.

– nǐ de xuèyā píngcháng; mài bó kuài le yídiǎn 你的血壓平常; 脈搏快了一點. (nề đích huyết áp bình thường; mạch bác khoái liễu nhất điểm 你的血压平常; 脉搏快了一点.) = huyết áp của anh bình thường; mạch đập hơi nhanh một chút.

9. bìng 病 (bệnh) = bệnh. yǒubìng 有病 (hữu bệnh) = huànbìng 患病 (hoạn bệnh) = bị bệnh, mắc bệnh.

– nǐ bìng le 你病了 (nề bệnh liễu) = anh (chị) bị bệnh rồi.

– nǐ yàobuyao qù kàn bìng 你要不要去看病? (nề yếu bất yếu khứ khán bệnh?) = anh (chị) có muốn đi bác sĩ khám bệnh không?

– wǒ yǒu shénme bìng 我有什麼病? (ngã hữu thập ma bệnh 我有什麼病?) = tôi bị bệnh gì vậy?

– kǒngpà nǐ huàn le xīnzàngbìng 恐怕你患了心臟病 (khủng phạ nề hoãn liễu tâm tạng bệnh 恐怕你患了心脏病) = e rằng anh (chị) bị bệnh tim.

– zhè zhǐ shì yī zhǒng xīnlǐ de bìng 這只是一種心理的病 (giá chỉ thị nhất chủng tâm lý đích bệnh 這只是一種心理的病) = đây chỉ là một thứ bệnh tâm lý.

– nǐde bìngzhèngzhòng bù hěn yánzhòng 你的病症不很嚴重 (nề đích bệnh chứng bất ngận nghiêm trọng 你的病症不很严重) = bệnh của anh (chị) không nặng lắm.

– liǎngsān tiān nèi nǐ jiù huì quányù 兩三天內你就會痊愈 (lưỡng tam thiên nội nề tựu hội thuyên dĩ 兩三天內你就会痊愈) = nội trong hai ba ngày là anh (chị) hết bệnh.

– hěn yánzhòng, nǐ yào lìjí dòng shǒushù 很嚴重, 你要立即動手術 (ngận nghiêm trọng, nề yếu lập tức động thủ thuật 很严重, 你要立即动手术) = bệnh rất nặng, anh phải mổ ngay.

10. yàopiàn 藥片 (dược phiến 药片) = thuốc viên dẹp (tablet).

– yàowán 藥丸 (dược hoàn 药丸) = thuốc viên tròn (pill).

– yàonáng 藥囊 (dược nang 药囊) = jiāonáng 膠囊 (giao nang 胶囊) = thuốc viên nang (capsule).

– ānpú 安瓿 (an phẩu) = ống thuốc nước (ampule)

- yàoshuǐ 藥水 (dược thủy 药水) = thuốc nước.
- yàofěn 藥粉 (dược phấn 药粉) = thuốc bột.
- chīyào 吃藥 (ngật dược 吃药) = uống thuốc.
- dǎ yì zhēn 打一針 (đả nhất châm) = zhùshè yì zhēn 注射一針 (chú xạ nhất châm) = tiêm (chích) một mũi.
- zhùshèqì 注射器 (chú xạ khí) = ống tiêm, ống chích.
- zhùshèzhēn 注射針 (chú xạ châm) = kim tiêm, kim chích.
- wǒ gěi nǐ kāi yīxiē yàopiàn 我給你開一些藥片 (ngã cấp nễ khai nhất ta dược phiến 我给你开一些药片) = tôi kê cho anh ít viên thuốc.
- zhè yào yǒuxiào 這藥有效 (giá dược hữu hiệu 这药有效) = thuốc này công hiệu.
- nà yào méi yǒuxiào 那藥没有效 (nà dược một hữu hiệu 那药没有效) = thuốc kia không công hiệu.
- Chữ **kāi** 開 (khai 开) có nhiều nghĩa; ở đây là kê toa, viết đơn thuốc: **kāi yàofāng** 開藥方 (khai dược phương 开药方).

11. zuì hǎo 最好 (tối hảo) = tốt nhất là.

– bù guò nǐ zuì hǎo bù yào guò lǎo. 不過你最好不要過勞 (bất

quá nễ tối hảo bất yếu quá lao 不过你最好不要过劳) = nhưng tốt nhất là anh đừng quá lao nhọc.

– wǒ kàn zuìhǎo háishì gěi nǐ zuò xiē huà yàn 我看最好還是給你做些化驗 (ngã khán tối hảo hoàn thị cấp nễ tố ta hoá nghiệm 我看最好还是给你做些化验) = tôi thấy tốt nhất là làm mấy cái xét nghiệm cho anh (chi).

– chōuyān 抽煙 (trừu yên 抽烟) = xīyān 吸煙 (háp yên 吸烟) = chīyān 吃煙 (ngật yên 吃烟) = hút thuốc.

– bù yào chōuyān 不要抽煙 (bất yếu trừu yên 不要抽烟) = đừng hút thuốc.

– bù yào hē jiǔ 不要喝酒 (bất yếu hát tửu) = đừng uống rượu.

– yào duō duànliàn shēntǐ 要多鍛煉身体 (yếu đa đoan luyện thân thể 要多锻炼身体) = hãy rèn luyện thân thể cho nhiều vào; tập thể dục cho nhiều.

– bù yào duō fánnǎo 不要多煩惱 (bất yếu đa phiền não 不要多烦恼) = chớ lo nghĩ nhiều.

– yīqiè dōu huì hǎo de 一切都會好的 (nhất thiết đô hội hảo đích 一切都会好的) = mọi sự rồi sẽ ổn thôi.

• **Từ ngữ bổ sung:**

- **bēi** 背 (bối) = lưng.
- **bózi** 脖子 (bột tử) = cổ.
- **dùzi** 肚子 (đỗ tử) = bụng.
- **éruǒ** 耳朵 (nhĩ đoá) = tai.
- **fèi** 肺 (phế) = phổi.
- **gān** 肝 (can) = gan.
- **gēbo** 胳膊 (cách bác) = cánh tay.
- **hóulóng** 喉嚨 (hầu lung 喉咙) = cổ họng.
- **huái** 踝 (hoã) = mắt cá chân.
- **jiān** 肩 (kiên) = vai.
- **jiǎo** 腳 (cước 脚) = bàn chân.
- **jiǎogēn** 腳跟 (cước cân 脚跟) = gót chân.
- **niàodào** 尿道 (niệu đạo) = đường tiểu.
- **rǔfáng** 乳房 (nhũ phòng) = vú.
- **shétóu** 舌頭 (thiệt đầu 舌头) = lưỡi.
- **shèn** 腎 (thận 肾) = thận.
- **tóu** 頭 (đầu 头) = đầu.
- **tuǐ** 腿 (thối) = cẳng chân.
- **wèi** 胃 (vi) = bao tử.
- **xiàba** 下巴 (hạ ba) = hàm.
- **xīnzàng** 心臟 (tâm tạng 心脏) = tim.
- **xiōng** 胸 (hung) = ngực.
- **yá** 牙 (nha) = răng.
- **yǎnjīng** 眼睛 (nhãn tinh) = mắt.
- **yāo** 腰 (yêu) = hông, eo.
- **zuǐ** 嘴 (chủy) = miệng.
- **hùshi** 護士 (hộ sĩ 护士) = y tá.

– **dàifu** 大夫 (đại phu) = **yīshēng** 醫生 (y sinh 医生) = bác sĩ.

Chú ý: Ở Đài Loan **yīshī** 醫師 (y sư 医师) là bác sĩ y khoa. Còn **bóshì** 博士 (bác sĩ) của Trung Quốc chính là học vị tiến sĩ (như người Việt nói).

– **wǒ zhèr téng** 我這兒疼 (ngã giá nhi đông 我这儿疼) = tôi đau ở đây (tay chỉ vào chỗ bệnh/ đau).

– **wǒ bù shūfu** 我不舒服 (ngã bất thư phục) = tôi khó ở trong mình.

– **wǒ fāshāo** 我發燒 (ngã phát thiêu 我发烧) = tôi phát sốt.

– **wǒ fālěng** 我發冷 (ngã phát lãnh 我发冷) = tôi phát lạnh.

– **wèikǒu bùhǎo** 胃口不好 (vị khẩu bất hảo) = tôi ăn không ngon miệng.

– **wǒ shīmián** 我失眠 (ngã thất miên) = tôi mất ngủ.

– **wǒ tóuténg** 我頭疼 (ngã đầu đông 我头疼) = tôi nhức đầu.

– **wǒ tóuyūn** 我頭暈 (ngã đầu vưng 我头晕) = tôi chóng mặt.

– **wǒ yào ǒutù** 我要嘔吐 (ngã yếu ǎu thổ 我要呕吐) = tôi buồn nôn, tôi muốn ói.

– **wǒ ǒutù** 我嘔吐 (ngã ǎu thổ 我呕吐) = tôi nôn, tôi ói.

– **wǒ huàn gǎnmào** 我患感冒 (ngã hoạn cảm mạo) = tôi bị cảm.

– **wǒ huàn liúxíngxìng gǎnmào** 我患流行性感
冒 (ngã hoạn lưu hành tính cảm mạo) = tôi bị cúm.

– **wǒ kēsòu** 我咳嗽 (ngã khái thấu) = tôi bị ho.

– **wǒ shāngfēng** 我傷風 (ngã thương phong 我伤风) = tôi trúng gió, cảm lạnh.

– **wǒ biànmì** 我便秘 (ngã tiện bí) = tôi bị bón.

– **wǒ xièdù** 我瀉肚 (ngã tả đở 我泻肚) = tôi bị tiêu chảy.

– **shàng tù xià xiè** 上吐下瀉 (thượng thổ hạ tả 上吐下泻) = trên thổ dưới tả; vừa ói vừa tiêu chảy.

– **wèi tòng** 胃痛 (vị thống) = đau bao tử.

– **liú bí tì** 流鼻涕 (lưu tị thể) = chảy nước mũi; sổ mũi.

– **wǒ yào bá yá** 我要拔牙 (ngã yếu bạt nha) = tôi muốn nhổ răng.

– **wǒ yào bǔ yá** 我要補牙 (ngã yếu bổ nha 我要补牙) = tôi muốn trám răng.

– **qǐng gěi wǒ zhì xièdù de yào** 請給我治瀉肚的藥 (thỉnh cấp ngã trị tả đở đích dược 请给我治泻肚的药) = xin cho tôi thuốc trị tiêu chảy.

– **nǐ bǎ zuǐ zhāng kāi, wǒ kànkān** 你把嘴張開, 我看看 (ně bǎ chuǒ zhuāng kāi, wǒ kàn kàn) 你把嘴

张开, 我看看) = anh (chị) há miệng cho tôi xem nào.

– **nǐ bǎ shé tóu shēn chū lái kànkān** 你把舌頭申出來看看 (ně bǎ shé tóu shēn chū lái kàn kàn) 你把舌头申出來看看) = anh (chị) le lưỡi ra xem nào.

– **tuì rè zhǐ tòng yào** 退熱止痛藥 (thoái nhiệt chỉ thống dược 退热止痛药) = thuốc giảm đau hạ sốt.

– **zhǐ ké yào** 止咳藥 (chỉ khái dược 止咳药) = thuốc trị ho.

– **jiàng yā yào** 降壓藥 (giáng áp dược 降压药) = thuốc hạ huyết áp.

– **jiàng xuèzhī yào** 降血脂藥 (giáng huyết chỉ dược 降血脂药) = thuốc giảm mỡ trong máu.

– **kàng tángniàobìng yào** 抗糖尿病藥 (kháng đường niệu bệnh dược 抗糖尿病药) = thuốc trị bệnh tiểu đường.

– **bǔ yào** 補藥 (bổ dược 补药) = thuốc bổ

– **fúyào** 服藥 (phục dược 服药) = dùng thuốc.

– **fúyòng zhōngyào** 服用中藥 (phục dụng Trung dược 服用中药) = dùng thuốc Bắc.

– **fàn qián fú** 飯前服 (phạn tiền phục) = dùng thuốc trước bữa ăn.

– **fàn hòu fú** 飯後服 (phạn hậu phục) = dùng thuốc sau bữa ăn.

- kòng dùzi fú 空 肚子 服 (không đồ tử phục) = dùng thuốc lúc bụng đói.
- yī tiān sān cì; měi cì yī piàn 一 天 三 次; 每 次 一 片 (nhất thiên tam thứ; mỗi thứ nhất phiến) = ngày uống 3 lần; mỗi lần 1 viên.
- měi cì wǔ dī 每 次 五 滴 (mỗi thứ ngũ trích) = mỗi lần 5 giọt.
- měi cì yī tāngchí 每 次 一 湯 匙 (mỗi thứ nhất thang chủy 每 次 一 湯 匙) = mỗi lần 1 muỗng canh.
- měi cì yī chá chí 每 次 一 茶 匙 (mỗi thứ nhất trà chủy) = mỗi lần 1 muỗng cà phê.
- měi wǎn yī piàn 每 晚 一 片 (mỗi vãn nhất phiến) = mỗi tối 1 viên.

Cải biên câu mẫu:

1. 大夫, 這幾天我不舒服. (大夫, 这几天我不舒服.)
= 大夫, 這幾天我 [●]. (大夫, 这几天我 [●].)
Thay [●] bằng:
 - zhèr téng 這 兒 疼 (这儿疼).
 - fāshāo 發 燒 (发烧).
 - fālěng 發 冷 (发冷).
 - wèikǒu bùhǎo 胃 口 不 好.
 - shīmián 失 眠 (thất miên).
 - tóuténg 頭 疼 (đầu đông 头疼).
 - tóuyūn 頭 暈 (đầu vụng 头晕).
 - yào ǒutù 要 嘔 吐 (要 呕 吐)
 - ǒutù 嘔 吐 (呕 吐).
 - huàn gǎnmào 患 感 冒.

- měi sì xiǎoshí chī yī piàn 每 四 小 時 吃 一 片 (mỗi tứ tiểu thời ngật nhất phiến 每 四 小 時 吃 一 片) = cách 4 tiếng thì uống một viên.
- měi tiān dǎ yī zhēn 每 天 打 一 針 (mỗi thiên đả nhất châm 每 天 打 一 針) = mỗi ngày chích một mũi.
- měi liǎng tiān dǎ yī zhēn 每 兩 天 打 一 針 (mỗi lưỡng thiên đả nhất châm 每 兩 天 打 一 針) = cách hai ngày chích một mũi.
- yòng qián yáodòng 用 前 搖 動 (dụng tiền dao động 用 前 搖 动) = lắc thuốc trước khi dùng.

- huàn liúxíngxìng gǎnmào 患 流 行 性 感 冒.
2. 我 覺 得 頭 疼 和 頭 暈. (我 觉 得 头 疼 和 头 暈.)
= 我 覺 得 [●]. (我 觉 得 [●].)
Thay [●] bằng:
 - bú shūfu 不 舒 服.
 - hěn bú shūfu 很 不 舒 服.
 - késòu 咳 嗽.
 - fāshāo 發 燒 (发烧).
 - fālěng 發 冷 (发冷).
 - dùzi téng 肚 子 疼.
 - yāo téng 腰 疼.

3. 你睡眠怎麼樣? (你睡眠怎么样?)

= 你睡眠 [●]?

Thay [●] bằng:

- 好吗

- 好不好

4. 胃口怎樣? (胃口怎样?)

= 胃口 [●]?

Thay [●] bằng:

- 好吗

- 好不好

5. 你的血壓平常. (你的血压平常.)

= 你的血壓 [●]. (你的血压 [●].)

Thay [●] bằng:

- dī 低 (dē) = thấp.

- 低一點.

- 高.

- 高一點.

- 很高.

6. 脈搏快了一點. (脉搏快了一点.)

= 脈搏 [●]. (脉搏 [●].)

Thay [●] bằng:

- 平常.

- 很快.

- 很慢.

7. 這是一種心理的病. (這是一種心理的病.)

= 這是 [●]. (这是 [●].)

Thay [●] bằng:

- yī zhǒng pǔtōng de bìng 一種普通的病 (nhất chủng phổ thông đích bệnh) = một thứ bệnh thông thường.

- xīnzàngbìng 心臟病 (tâm tạng bệnh 心脏病) = bệnh tim.

- shènzàngbìng 腎臟病 (thận tạng bệnh 肾脏病) = bệnh thận.

- tángniàobìng 糖尿病 (đường niệu bệnh 糖尿病) = bệnh tiểu đường.

- gāoxuèyā bìng 高血壓病 (cao huyết áp bệnh 高血压病).

- liúxíngxìng gǎnmào 流行性感冒 (lưu hành tính cảm mạo) = cúm.

- wèibìng 胃病 (vị bệnh) = bệnh bao tử.

8. 你最好不要過勞. (你最好不要过劳.)

= 你最好不要 [●].

Thay [●] bằng:

- 抽煙.

- 喝酒.

- 多煩惱.

- chíshuì 遲睡 (trì thuy 迟睡) = thức khuya, ngủ trễ.

Đàm thoại:

A: 大夫, 這幾天我不舒服. (大夫, 这几天我不舒服.)

B: 你哪兒疼?(你哪儿疼?)

A: 我覺得頭疼和頭暈。(我覺得头疼和头晕。)

B: 你睡眠怎麼樣?(你睡眠怎么样?)

A: 晚上睡不着;常常失眠。(晚上睡不着;常常失眠)

B: 胃口怎樣?(胃口怎样?)

A: 沒有胃口。(没有胃口。)

B: 有事使你煩惱吧?(有事使你烦恼吧?)

A: 是。我的生意沒有順利了。(是。我的生意没有顺利了。)

B: 你的血壓平常。脈搏快了一點。(你的血压平常。脉搏快了一点。)

A: 我有什麼病?(我有什么病?)

B: 這只是一種心理的病。我給你開一些藥片。不過你最好不要過勞。不要抽煙。不要喝酒。要多鍛煉身體。不要多煩惱。一切都會好的。(這只是一種心理的病。我給你開一些藥片。不過你最好不要過勞。不要抽煙。不要喝酒。要多鍛煉身體。不要多煩惱。一切都會好的。)

A: 好的。謝謝大夫。(好的。谢谢大夫。)

Dịch sang Hán ngữ hiện đại:

1. Bác sĩ, tôi đau bụng.

2. Hôm nay anh đã ăn gì?

3. Hôm qua chị đã ăn gì?

4. Anh (chị) có thấy nhức đầu và chóng mặt không?

5. Đi tiêu có bình thường không?

6. Có bị bón không?

7. Tôi tiêu chảy mấy ngày nay. Xin cho tôi thuốc trị tiêu chảy đi.

8. Để tôi bắt mạch và đo huyết áp cho anh (chị).

9. Để tôi đo thân nhiệt (tǐwēn thể ôn 體溫 / 体温) cho anh (chị).

10. 38 độ. Hơi sốt đó.

11. Tôi phải nằm viện (zhùyuan 住院 trú viện) không?

12. Không cần. Bệnh của anh (chị) không nghiêm trọng.

13. Tôi viết đơn thuốc cho anh (chị). Yên tâm (fàngxīn phóng tâm 放心) đi. Thuốc này công hiệu (yǒuxiào 有效 hữu hiệu) lắm. Nội hai ba ngày là khỏi bệnh liền.

14. Anh (chị) chú ý ăn uống, nghỉ ngơi nhiều. Uống nhiều nước. Dùng thuốc tôi cho. Nếu không thấy khá hơn, hai tuần nữa tái khám nhé.

15. Lâu nay không gặp. Trông chị không được khỏe.

16. Vâng. Tôi bị nhức đầu.

17. Chị nên đi châm cứu (zhāzhēn 扎針 trát châm) đi.

18. Châm cứu thì có thể hết nhức đầu sao?

19. Tất nhiên. Châm cứu (zhēnjiǔ 針灸) của Trung Quốc rất nổi tiếng (yǒumíng 有名 hữu danh) mà.

20. Nổi tiếng thì đã hẳn. Nhưng có công hiệu không?

21. Đương nhiên là công hiệu. Chị cứ thử coi.

Xem đáp án

Đáp án dịch sang Hán ngữ hiện đại:

1. Bác sĩ, tôi đau bụng.

– 大夫, 我肚子疼. = 大夫, 我肚子痛.

2. Hôm nay anh đã ăn gì?

– 今天你吃的是什麼?

– 今天你吃的是什麼?

3. Hôm qua chị đã ăn gì?

– 昨天你吃的是什麼?

– 昨天你吃的是什麼?

4. Anh (chị) có thấy nhức đầu và chóng mặt không?

– 你覺得頭疼和頭暈嗎?

– 你覺得頭疼和頭暈嗎?

5. Đi tiêu có bình thường không?

– 大便正常嗎?

– 大便正常嗎?

6. Có bị bón không?

– 便秘嗎?

– 便秘嗎?

7. Tôi tiêu chảy mấy ngày nay. Xin cho tôi thuốc trị tiêu chảy đi.

– 這幾天我瀉肚. 請給我治瀉肚的藥.

– 這幾天我瀉肚. 請給我治瀉肚的藥.

8. Để tôi bắt mạch và đo huyết áp cho anh (chị).

– 讓我給你切脈, 量血壓.

– 讓我給你切脈, 量血壓.

9. Để tôi đo thân nhiệt cho anh (chị).

– 讓我給你量體溫.

– 讓我給你量體溫.

10. 38 độ. Hơi sốt đó.

– 三十八度, 有點燒.

– 三十八度, 有點燒.

11. Tôi phải nằm viện không?

– 我應該住院嗎?

– 我應該住院嗎?

12. Không cần. Bệnh của anh (chị) không nghiêm trọng.

– 不用. 你的病症不嚴重.

– 不用. 你的病症不嚴重.

13. Tôi viết đơn thuốc cho anh (chị).

Yên tâm đi. Thuốc này công hiệu lắm. Nội hai ba ngày là khỏi bệnh liền.

– 我給你開一張藥方. 放心吧. 這藥很有效. 兩三天內你就會痊愈.

– 我給你開一張藥方. 放心吧. 這藥很有效. 兩三天內你就會痊愈.

14. Anh (chị) chú ý ăn uống, nghỉ ngơi nhiều. Uống nhiều nước. Dùng thuốc tôi cho. Nếu không thấy khá hơn, hai tuần nữa tái khám nhé.

– 你注意飲食, 好好休息. 要多喝水. 服用我開的藥. 要是不見好, 過兩個星期再來看.

– 你注意飲食, 好好休息. 要多喝水. 服用我開的藥. 要是不見好, 過兩個星期再來看.

15. Lâu nay không gặp. Trông chị không được khoẻ.

– 很久沒見. 你好像不太舒服.

– 很久沒見. 你好像不太舒服.

16. Vâng. Tôi bị nhức đầu.

– 是. 我頭疼.

– 是. 我頭疼.

17. Chị nên đi châm cứu đi.

– 你應該去扎針.

– 你應該去扎針.

18. Châm cứu thì có thể hết nhức đầu sao?

– 扎針可以止疼嗎?

– 扎針可以止疼嗎?

19. Tất nhiên. Châm cứu của Trung Quốc rất nổi tiếng mà.

– 當然了. 中國的針灸很有名.

– 當然了. 中國的針灸很有名.

20. Nổi tiếng thì đã hẳn. Nhưng có công hiệu không?

– 有名是有名. 可是有效嗎?

– 有名是有名. 可是有效嗎?

21. Đương nhiên là công hiệu. Chị cứ thử coi.

– 當然有效. 你試一試吧.

– 當然有效. 你試一試吧.

Bài 17. Tham quan

Câu mẫu:

1. wǒ gāngcái cān guān le zhòngguó de shí gè chéngshì 我剛才參觀了中國的十個城市. (ngã cương tài tham quan liễu Trung Quốc đích thập cá thành thị 我剛才參觀了中國的十個城市.)

= Tôi vừa tham quan 10 thành phố của Trung Quốc.

2. nǐ yǐjīng kàn dào xǔ duō míngshèng gǔjī ba 你已經看到許

多名勝古跡吧? (ně dĩ kinh khán đáo hứa đa danh thắng cổ tích ba 你已經看到許多名勝古跡吧?)

= Chắc là anh đã thăm nhiều danh thắng và di tích?

3. duì, fēicháng gāoxìng 對, 非常高興. (duì, phi thường cao hứng 對, 非常高兴.)

= Vâng, tôi hết sức vui sướng.

4. nǐ cān guān le nǎ shí gè chéngshì
你參觀了哪十個城市? (nǐ tham
quan liǎo ná shí gè chéngshì 你參
觀了哪十個城市?)

5. wǒ zuò le jǐ jù shī. měi jù shī àn
hán yī gè dì míng. qǐng nǐ cāi yī cāi 我
作了几句詩. 每句詩暗含一個地
名. 請你猜一猜. (ngã tác liǎo jǐ cú
thi. mỗi cú thi ám hàm nhất cá địa
danh. thỉnh nǐ sai nhất sai 我作
了几句詩. 每句詩暗含一個地名.
請你猜一猜.)

= Tôi đã sáng tác vài câu thơ; mỗi
câu ám chỉ một địa danh. Xin anh thử
đoán xem.

① jiǔ yǔ chū qíng 久雨初晴 (cửu vũ
sơ tình 久雨初晴);

= mưa lâu mới mới bắt đầu quang
đãng;

② xuě xiāo bīng róng 雪消冰融
(tuyết tiêu băng dung 雪消冰融);

= tuyết tan băng chảy;

③ chuán chū cháng jiāng kǒu 船出
長江口 (thuyền xuất Trường Giang
khẩu 船出長江口);

= thuyền ra cửa sông Trường Giang;

④ fēng píng làng jìng 風平浪靜
(phong bình lãng tĩnh 風平浪靜);

= gió lặng sóng yên;

⑤ sì jì huā kāi 四季花開 (tứ quý hoa
khai 四季花開);

= bốn mùa hoa nở;

⑥ hǎi shàng jìn lǜ zhōu 海上盡綠洲
(hải thượng tận lục châu 海上盡綠
洲);

= hòn đảo thật xanh trên biển;

⑦ bā yuè piāo xiāng mǎn yuán 八月
飄香滿園 (bát nguyệt phiêu hương
mǎn viên 八月飄香滿園);

= tháng tám hương thơm bay đầy
vườn;

⑧ chūn chéng wú chù bù fēi huā 春
城無處不飛花 (xuân thành vô xứ
bất phi hoa 春城無處不飛花);

= thành phố mùa xuân chỗ nào hoa
cũng bay;

⑨ yī lù píng ān 一路平安 (nhất lộ
bình an 一路平安);

= lên đường bình yên;

⑩ shuāng xǐ lín mén 雙喜臨門
(song hỷ lâm môn 雙喜臨門.)

= hai niềm vui vào cửa.

6. hěn róng yì 很容易. (ngận dung dị
很容易).

= rất dễ dàng.

① jiǔ yǔ chū qíng shì guì yáng 久雨
初晴是貴陽 (cửu vũ sơ tình thị Quý
Dương 久雨初晴是貴陽);

= mưa lâu mới mới bắt đầu quang
đãng là Quý Dương;

② xuě xiāo bīng róng shì kāifēng 雪
消冰融是開封 (tuyết tiêu băng
dung thị Khai Phong 雪消冰融是開
封);

= tuyết tan băng chảy là Khai Phong;
 ③ chuán chū cháng jiāng kǒu shì shànghǎi 船出長江口是上海 (thuyền xuất Trường Giang khẩu thị Thượng Hải 船出长江口是上海);
 = thuyền ra cửa sông Trường Giang là Thượng Hải;
 ④ fēng píng làng jìng shì níngbō 風平浪靜是寧波 (phong bình lãng tĩnh thị Ninh Ba 风平浪静是宁波);
 = gió lặng sóng yên là Ninh Ba;
 ⑤ sì jì huā kāi shì chángchūn 四季花開是長春 (tứ quý hoa khai thị Trường Xuân 四季花开是长春);
 = bốn mùa hoa nở là Trường Xuân;
 ⑥ hǎi shàng jìn lǜ zhōu shì qīngdǎo 海上盡綠洲是青島 (hải thượng tận lục châu thị Thanh Đảo 海上尽绿洲是青岛);
 = hòn đảo thật xanh trên biển là Thanh Đảo;
 ⑦ bā yuè piāo xiāng mǎn yuán shì guìlín 八月飄香滿園是桂林 (bát nguyệt phiêu hương mãn viên thị Quế Lâm 八月飘香满园是桂林);
 = tháng tám hương thơm bay đầy vườn là Quế Lâm;
 ⑧ chūn chéng wú chù bù fēi huā shì jǐnzhōu 春城無處不飛花是錦州

(xuân thành vô xứ bất phi hoa thị Cẩm Châu 春城无处不飞花是锦州);
 = thành phố mùa xuân chỗ nào hoa cũng bay là Cẩm Châu;
 ⑨ yī lù píng ān shì lǚshùn 一路平安是旅順 (nhất lộ bình an thị Lữ Thuận 一路平安是旅顺);
 = lên đường bình yên là Lữ Thuận;
 ⑩ shuāng xǐ lín mén shì chóngqìng 雙喜臨門是重慶 (song hỉ lâm môn thị Trùng Khánh 双喜临门是重庆).
 = hai niềm vui vào cửa là Trùng Khánh.
 duì bù duì 對不對 (đối bất đối 对不对?)
 = Có đúng không?
 7. nǐ cāi duì le, zhēn gāoshǒu de 你猜對了, 真高手的. (nễ sai đối liễu, chân cao thủ đích 你猜对了, 真高手的.)
 = Anh đoán đúng lắm. Quả là cao thủ.
 8. guò jiǎng, guò jiǎng 過獎, 過獎 (quá tưởng, quá tưởng 过奖, 过奖.)
 = Quá khen, quá khen.

Từ ngữ & ngữ pháp:

1. **gāngcái** 剛才 (cương tài 刚才)
 = **gāng** 剛 (cương 刚) = vừa mới. Thí dụ:

– **wǒ gāngcái cān guān le zhōngguó de shí gè chéngshì** 我剛才參觀了中國的十個城市 (ngã cương tài tham quan liǎo Trung Quốc đích thập cá thành thị 我刚才参观了中国的十個城市) = Tôi vừa tham quan 10 thành phố của Trung Quốc.

– **wǒ gāng dào** 我剛到 (ngã cương đáo 我剛到) = tôi mới đến.

– **gāngcái lái le liǎng ge rén** = có hai người vừa mới đến.

– **wǒ gāngcái gěi tā dǎ le yí ge diànhuà** 我剛才給他打了一個電話 (ngã cương tài cấp tha đả liǎo nhất cá điệnthoại 我刚才给他打了一個電話) = tôi vừa mới gọi điệnthoại cho hắn.

– **wǒ jīntiān gāng shōudào tāde xìn** 我今天剛受到他的信 (ngã kim thiên cương thụ đáo tha đích tín 我今天剛受到他的信) = hôm nay tôi mới nhận thư anh ấy.

– **wǒ gāng mǎi le yí běn shū** 我剛買了一本書 (ngã cương mǎi liǎo nhất bản thư 我剛買了一本書) = tôi vừa mua một quyển sách.

– **gāng lái jiù zǒu** 剛來就走 (cương lai tựu khứ 剛來就走) = vừa đến thì đi.

– **wǒ gāng xià bān** 我剛下班 (ngã cương hạ ban 我剛下班) = tôi vừa đi làm về.

2. **cān guān** 參觀 (tham quan 参观)
 = thăm viếng một địa điểm.

– **jīntiān wǒmen cān guān zhège yánjiūsuǒ** 今天我們參觀這個研究所 (kim thiên ngã môn tham quan giá cá nghiên cứu sở 今天我們參觀這個研究所) = hôm nay chúng ta tham quan sở nghiên cứu này.

– **hǎo le xiànzài wǒmen qù cān guān ba** 好了, 現在我們去參觀吧 (hào, hiện tại ngã môn khứ tham quan ba 好了, 現在我們去參觀吧) = được rồi, bây giờ chúng ta đi tham quan nhé.

• Ta có thể dùng **qù guò** 去過 (khứ quá 去过)

hoặc **kàn** 看 (khán) hoặc **qùguàng** 去逛 (khứ cuống):

– **wǒ qù guò gùgōng yíhéyuán shísānlíng** 我去過故宮, 頤和園, 十三陵 (ngã khứ quá Cố Cung, Di Hoà Viên, Thập Tam Lăng 我去過故宮, 頤和園, 十三陵) = tôi đã đi thăm Cố Cung, Di Hoà Viên, Thập Tam Lăng.

– **nǐ qù guò chángchéng ma** 你去過長城嗎 (nǐ khứ quá Trường Thành ma 你去過長城嗎?) = anh đã đi thăm Trường Thành chưa?

– **nǐ yǐjīng kàn dào xǔ duō míngshèng gǔjī ba** 你已經看到許多名勝古跡吧? (ně dĩ kinh khán đáo hứa đa danh thắng cổ tích ba 你已經看到許多名勝古迹吧?) = Chắc là anh đã thăm nhiều danh thắng và di tích?

– **xīngqitiān zánmen yìqǐ qùguàng chángchéng, hǎo ma** 星期天咱們一起去逛長城, 好嗎? (tinh kỳ thiên ta môn nhất khởi khứ cuống Trường Thành, hảo ma? 星期天咱们一起去逛长城, 好吗) = chủ nhật này chúng ta cùng đi chơi Trường Thành, được không?

3. **yǐjīng** 已經 (dĩ kinh 已经) = đã; đã rồi. Thí dụ:

– **wǒ yǐjīng jiàn tā le** 我已經見他了 (ngã dĩ kinh kiến tha liễu 我已經見他了) = tôi đã gặp nó rồi.

– **tā fùqīn yǐjīng qùshì le** 他父親已經去世了 (tha phụ thân dĩ kinh khứ thế liễu 他父亲已经去世了) = ba anh ấy đã mất.

– **tā yǐjīng jiéhūn le ma** 他已經結婚嗎 (tha dĩ kinh kết hôn ma 他已經結婚嗎?) = anh ấy có vợ rồi à?

– **tā zài dōngjīng yǐjīng zhù duōjiǔ le** 他在東京已經住多久了 (tha tại Đông Kinh dĩ kinh trú đa cửu liễu 他在东京已经住多久了) = anh ấy đã sống ở Đông Kinh (Tokyo) được bao lâu rồi?

– **tā yǐjīng xíguàn tāde gōngzuò le** 他已經習慣他的工作了 (tha dĩ kinh tập quán tha đích công tác liễu 他已經习惯他的工作了) = nó đã quen việc rồi.

– **ní yǐjīng xué zhōngwén duōjiǔ le** 你已經學中文多久了 (ně dĩ kinh học Trung Văn đa cửu liễu 你已經学中文多久了) = anh học Trung Văn bao lâu rồi?

4. **qǐng nǐ cāiyìcāi** 請你猜一猜 (thỉnh nễ sai nhất sai 請你猜一猜) = xin anh thử đoán xem.

– **cāiyìcāi** 猜一猜 = **cāicai** 猜猜.

– **kànyìkan** 看一看 (khán nhất khán) = **kàncan** 看看 (khán khán) = xem thử; xem tí coi.

– **shuōyìshuo** 說一說 (thuyết nhất thuyết 说一说) = **shuōshuo** 說說 (thuyết thuyết 说说) nói thử xem; nói một chút.

– **tīngyìtīng** 聽一聽 (thính nhất thính 听一听) = **tīngtīng** 聽聽 (thính thính 听听) = nghe thử xem; nghe một tí. (xem lại bài 12)

5. **jiǔ yǔ chū qíng shì guìyáng** 久雨初晴是貴陽 (cửu vũ sơ tình thị Quý Dương 久雨初晴是贵阳) = mưa lâu mới bắt đầu quang đặng là Quý Dương (dương = thái dương, ánh

nắng; quý = quý báu). Sơ tình 初晴
= mới bắt đầu quang đấng.

6. xuě xiāo bīng róng shì kāifēng 雪
消冰融是开封 (tuyết tiêu băng
dung thị Khai Phong 雪消冰融是开
封) = tuyết tan băng chảy là Khai
Phong (khai mở sự phong toả).

7. chuán chū cháng jiāng kǒu shì
shànghǎi 船出长江口是上海
(thuyền xuất Trường Giang khẩu thị
Thượng Hải 船出长江口是上海) =
thuyền ra cửa sông Trường Giang là
Thượng Hải (ra biển). Thành phố
cảng Thượng Hải ở chỗ sông Trường
Giang 长江 (tức Dương Tử Giang 扬
子江) đổ vào biển.

8. fēng píng làng jìng shì níngbō 風
平浪靜是宁波 (phong bình lãng
tĩnh thị Ninh Ba 风平浪靜是宁
波) = gió lặng sóng yên là Ninh Ba
(sóng yên). Sóng nhỏ là làng (lãng浪)
hay bō (ba 波); sóng lớn là tào 濤
(đào 涛). Ta thường nói lẫn lộn «sóng
ba đào».

9. sì jì huā kāi shì chángchūn 四季
花開是長春 (tứ quý hoa khai thị
Trường Xuân 四季花開是長春) =
bốn mùa hoa nở là Trường Xuân
(mùa xuân lâu dài).

10. hǎi shàng jìn lǜ zhōu shì
qīngdǎo 海上盡綠洲是青島 (hải
thượng tận lục châu thị Thanh Đảo 海
上盡綠洲是青島) = hòn đảo thật
xanh trên biển là Thanh Đảo (hòn
đảo xanh).

11. bā yuè piāo xiāng mǎn yuán shì
guìlín 八月飄香滿園是桂林 (bát
nguyệt phiêu hương mǎn viên thị Quế
Lâm 八月飄香滿園是桂林) =
tháng tám hương thơm bay đầy vườn
là Quế Lâm (rừng quế). Tháng 8
được gọi là quế nguyệt (guìyuè 桂
月), nên hương quế thơm đầy vườn
(lẽ ra là đầy rừng).

12. chūn chéng wú chù bù fēi huā shì
jǐnzhōu 春城無處不飛花是錦州
(xuân thành vô xứ bất phi hoa thị
Cẩm Châu 春城無處不飛花是錦
州) = thành phố mùa xuân chỗ nào
hoa cũng bay là Cẩm Châu (thành
phố gấm). Cẩm là gấm, thường nói là
gấm hoa. Ở đây mượn chữ hoa để
liên hệ chữ gấm.

13. yī lù píng ān shì lǚshùn 一路平
安是旅順 (nhất lộ bình an thị Lữ
Thuận 一路平安是旅順) = lên
đường bình yên là Lữ Thuận (lữ hành
xuôi thuận). Cầu chúc ai lên đường

bình yên may mắn, người Việt hay nói «thượng lộ bình an» nhưng người Trung Quốc nói «nhất lộ bình an».

14. shuāng xǐ lín mén shì

chóngqìng 雙喜臨門是重慶 (song hǐ lín môn shì Trùng Khánh 双喜临门是重庆) = hai niềm vui vào cửa là Trùng Khánh (vui mừng trùng điệp). Lâm môn là vào cửa, tức vào nhà.

Cải biên câu mẫu:

1. 我剛才參觀了中國的十個城市。(我剛才參觀了中國的十個城市。)

= 我剛才參觀了 [●]。(我剛才參觀了 [●].)

Thay [●] bằng:

– guìyáng 貴陽 (貴陽).

– kāifēng 開封 (開封).

– shànghǎi 上海.

– níngbō 寧波 (寧波).

– chángchūn 長春 (長春).

– qīngdǎo 青島 (青島).

– guìlín 桂林.

– jǐnzhōu 錦州 (錦州).

– lǚshùn 旅順 (旅順).

– chóngqìng 重慶 (重慶).

2. 你已經看到許多名勝古跡吧?
(你已經看到許多名勝古跡吧?)

Người ta hay chúc nhau

«ngũ phúc lâm môn» **wǔ fú lín**

mén 五福臨門. Ngũ phúc là:

phú 富 fù (giàu), thọ 壽 shòu (sống

lâu), khang ninh 康寧 kāngníng (khỏe

mạnh), du hiếu

đức 攸好德 yōu hào dé (yêu nhân

đức), khảo chung mệnh 考終命 kǎo

zhōng mìng (chết êm ái).

= 你已經看到 [●] 吧? (你已經看到 [●] 吧?)

Thay [●] bằng:

– gùgōng 故宮 (Cố Cung).

– yíhéyuán 頤和園 (Di Hoà Viên 頤和園).

– shísānlíng 十三陵 (Thập Tam Lăng).

– chángchéng 長城 (Trường Thành 長城).

– zǐjìnchéng 紫禁城 (Tử Cấm Thành).

– tàihédiàn 太和殿 (Thái Hoà Điện).

– tiāntán 天壇 (Thiên Đàn).

– běihǎi gōngyuán 北海公園 (Bắc Hải công viên 北海公園).

– zhōngshān gōngyuán 中山

公園 (Trung Sơn công viên 中山公園).

– tiānānmén 天安門 (Thiên An Môn
天安门).

là các tác phẩm thư pháp, hội họa, và
văn phòng tứ bảo, v.v.]

– róngbǎozhāi 榮寶齋 (Vinh Bảo
Trai 荣宝斋) [nơi bán đồ cổ, chủ yếu

Đàm thoại:

A: 我剛才參觀了中國的十個城市。(我剛才參觀了中國的十個城市。)

B: 你已經看到許多名勝古跡吧?(你已經看到許多名勝古跡吧?)

A: 對, 非常高興。(對, 非常高興。)

B: 你參觀了哪十個城市?(你參觀了哪十個城市?)

A: 我作了几句詩。每句詩暗含一個地名。請你猜一猜。(我作了几句詩。每句詩暗含一個地名。請你猜一猜。)

① 久雨初晴 (久雨初晴);

② 雪消冰融 (雪消冰融);

③ 船出長江口 (船出長江口);

④ 風平浪靜 (風平浪靜);

⑤ 四季花開 (四季花開);

⑥ 海上盡綠洲 (海上盡綠洲);

⑦ 八月飄香滿園 (八月飄香滿園);

⑧ 春城無處不飛花 (春城無處不飛花);

⑨ 一路平安 (一路平安);

⑩ 雙喜臨門 (雙喜臨門。)

B: 很容易。(很容易。)

① 久雨初晴是貴陽 (久雨初晴是貴陽);

② 雪消冰融是開封 (雪消冰融是開封);

③ 船出長江口是上海 (船出長江口是上海);

④ 風平浪靜是寧波 (風平浪靜是寧波);

⑤ 四季花開是長春 (四季花開是長春);

⑥ 海上盡綠洲是青島 (海上盡綠洲是青島);

⑦ 八月飄香滿園是桂林 (八月飄香滿園是桂林);

⑧ 春城無處不飛花是錦州 (春城無處不飛花是錦州);

⑨ 一路平安是旅順 (一路平安是旅順);

⑩ 雙喜臨門是重慶 (雙喜臨門是重慶)。

對不對 (对不对?)

A: 你猜對了, 真高手的. (你猜对了, 真高手的.)

B: 過獎, 過獎 (过奖, 过奖.)

Dịch sang Hán ngữ hiện đại:

1. Anh dự định ở Bắc Kinh bao lâu?

2. Nửa tháng.

3. Anh đã đi chơi chỗ nào rồi?

4. Chỉ mới đi Trường Thành và Di Hoà Viên. Máy chỗ khác thì chưa.

5. Chị đã đi Di Hoà Viên mấy lần?

6. Đã đi được hai lần.

7. Bắc Kinh còn có chỗ nào vui chơi không?

8. Chỗ vui chơi thì rất nhiều. Anh đã xem lá đỏ núi Hương Sơn (xiāngshān de hóngyè 香山的紅葉 Hương Sơn đích hồng diệp 香山的红叶) chưa?

9. Hương Sơn mùa thu phong cảnh (fēngjǐng 風景 / 风景) tuyệt đẹp. Anh nên đến đây xem.

10. Tôi nhất định sẽ đi.

11. Nơi này có di tích lịch sử (lìshǐ yíjī 歷史遺跡 lịch sử di tích 历史遗迹) gì không?

12. Anh biết nơi này có danh thắng gì không?

13. Một ngày tháng 10 tôi đã tham quan Di Hoà Viên.

14. Di Hoà Viên là một nơi rất nổi tiếng ở ngoại thành Bắc Kinh.

15. Du khách nước ngoài (wàiguó lǚyóuzhě 外国旅游者 ngoại quốc lữ du giả) đến Bắc Kinh đều muốn đến nơi ấy xem thử.

16. Thành phố này có những danh thắng và di tích gì?

17. Trên thế giới có rất nhiều thành phố lâu đời (gǔlǎo 古老 cổ lão), Bắc Kinh là một trong số đó (qí zhōng zhī yī 其中之一 kỳ trung chi nhất).

18. Bắc Kinh có nhiều danh thắng di tích quý báu (zhēn guì 珍貴 trân quý 珍贵) và công viên xinh đẹp.

19. Trường Thành, Thập Tam Lăng, Cố Cung, Di Hoà Viên, Bắc Hải Công Viên, Thiên Đàn, vân vân (děng 等等 đẳng) đều là những nơi tốt cho mọi người du ngoạn và nghỉ ngơi (yóu lǎn hé xiū xī 游览和休息 du lãm hoà hưu tức 游览和休息).

20. Các danh thắng và di tích ấy tôi đều đến rồi. Tôi còn chụp (zhào 照 chiếu) nhiều ảnh phong cảnh (fēngjǐng zhàopiàn 风景照片 phong cảnh chiếu phiến) nữa.

Xem đáp án

Đáp án dịch sang Hán ngữ hiện đại:

1. Anh dự định ở Bắc Kinh bao lâu?

- 你打算在北京住多久?

- 你打算在北京住多久?

2. Nửa tháng.

- 半個月.

- 半个月.

3. Anh đã đi chơi chỗ nào rồi?

- 你去哪兒玩兒了?

- 你去哪儿玩儿了?

4. Chỉ mới đi Trường Thành và Di

Hoà Viên. Máy chỗ khác thì chưa.

- 只去過長城和頤和園. 別的地方還沒去.

- 只去过长城和颐和园. 別的地方还没去.

5. Chị đã đi Di Hoà Viên mấy lần?

- 你去過幾次頤和園?

- 你去过几次颐和园?

6. Đã đi được hai lần.

- 去過兩次.

- 去过两次.

7. Bắc Kinh còn có chỗ nào vui chơi không?

- 北京還有什麼好玩兒的地方?

- 北京还有什么好玩儿的地方?

8. Chỗ vui chơi thì rất nhiều. Anh đã xem lá đỏ núi Hương Sơn chưa?

- 好玩兒的地方很多. 你看沒看過香山的紅葉?

- 好玩儿的地方很多. 你看没看过香山的红叶?

9. Hương Sơn mùa thu phong cảnh tuyệt đẹp. Anh nên đến đấy xem.

- 秋天的香山, 風景美極了. 你應該去看看.

- 秋天的香山, 风景美极了. 你应该去看看.

10. Tôi nhất định sẽ đi.

- 我一定去.

- 我一定去.

11. Nơi này có di tích lịch sử gì không?

- 這兒有什麼歷史遺跡嗎?

- 这儿有什么历史遗迹吗?

12. Anh biết nơi này có danh thắng gì không?

- 你知道這兒有什麼名勝嗎?

- 你知道这儿有什么名胜吗?

13. Một ngày tháng 10 tôi đã tham quan Di Hoà Viên.

- 十月的一天我參觀了頤和園.

- 十月的一天我参观了颐和园.

14. Di Hoà Viên là một nơi rất nổi tiếng ở ngoại thành Bắc Kinh.

- 頤和園是北京城外一個很有名的地方.

- 颐和园是北京城外一个很有名的地方.

15. Du khách nước ngoài đến Bắc Kinh đều muốn đến nơi ấy xem thử.

- 外國旅游者到了北京都要到那兒去看看.

– 外国旅游者到了北京都要到那儿去看看.

16. Thành phố này có những danh thắng và di tích gì?

– 這座城市有哪些名勝古跡?

– 這座城市有哪些名勝古迹?

17. Trên thế giới có rất nhiều thành phố lâu đời, Bắc Kinh là một trong số đó.

– 世界上有很多古老的城市,北京就是其中之一.

18. Bắc Kinh có nhiều danh thắng di tích quý báu và công viên xinh đẹp.

– 北京有許多珍貴名勝古跡和美麗的公園.

– 北京有許多珍貴名勝古迹和美丽的公园.

19. Trường Thành, Thập Tam Lăng, Cố Cung, Di Hoà Viên, Bắc Hải Công Viên, Thiên Đàn, vân vân đều là những nơi tốt cho mọi người du ngoạn và nghỉ ngơi.

– 長城, 十三陵, 故宮, 頤和園, 北海公園, 天壇, 等都是人們游覽和休息的好地方.

– 长城, 十三陵, 故宫, 颐和园, 北海公园, 天坛, 等都是人们游览和休息的好地方.

20. Các danh thắng và di tích ấy tôi đều đến rồi. Tôi còn chụp nhiều ảnh phong cảnh nữa.

– 那些名勝古跡我都去過. 我還照了許多風景照片.

– 那些名勝古迹我都去过. 我照了许多风景照片.

Bài 18. Ôn tập (bài 13–17)

Cần nhớ:

• Chữ **bǎ** 把 (bǎ) báo hiệu từ sau nó là tân ngữ, theo cấu trúc: «chủ ngữ + 把 + tân ngữ + động từ». Nếu bỏ 把 thì cấu trúc là «chủ ngữ + động từ + tân ngữ». Thí dụ:

– wǒ bǎ lǐ míng qǐng lái 我把李明請來 (ngã bǎ Lý Minh thỉnh lai) = wǒ qǐng lǐ míng lái 我請李明來 (ngã thỉnh Lý Minh lai) = tôi mời Lý Minh tới.

– wǒ bǎ xié chuān shàng 我把鞋穿上 (ngã bǎ hài xuyên thượng) = wǒ chuān xié shàng 我穿上鞋 (ngã xuyên thượng hài) = tôi xỏ giày.

• Động từ trùng lặp ngụ ý làm thử hay làm trong chốc lát; chữ sau đọc khinh thanh.

Thí dụ:

– kànkàn 看看 (khán khán) = xem thử; xem tí coi.

– shuōshuō 說說 (thuyết thuyết 说说) = nói thử xem; nói một chút.

– tīngtīng 聽聽 (thính thính 听听) = nghe thử xem; nghe một tí.

– qǐng ná nà shuāng xié kànkàn 請拿那雙鞋看看 (thỉnh nǎ ná song hài kǎn kǎn 請拿那雙鞋看看) = vui lòng cho xem đôi giày kia.

– nǐ chuānshàng shìshì 你穿上試試 (nǐ xuān shàng shì shì 你穿上试试) = anh (chị) mặc thử xem.

Giữa hai động từ có thể thêm chữ yì (nhất):

– kànyìkàn 看一看 (kǎn nhất kǎn) = xem thử; xem tí coi.

– shuōyìshuō 說一說 (thuyết nhất thuyết 說一說) = nói thử xem; nói một chút.

– tīngyìtīng 聽一聽 (thính nhất thính 聽一聽) = nghe thử xem; nghe một tí.

• Cách dùng chữ 着 zháo, zhē (trước):

(a) zháo 着 diễn tả kết quả của hành động.

– zhǎo zháo 找着 (trǎo trước 找着) = tìm được.

– wǒ pà zhǎo bù zháo 我怕找不着 (ngǎ phạ trǎo bất trước 我怕找不着) = tôi sợ tìm không được; tôi sợ tìm không ra.

– mǎi zháo 買着 (mǎi trước 買着) = mua được.

– mǎi bù zháo 買不着 (mǎi bất trước 買着) = mua không được.

– wǒ jiè zháo le yī běn hěn hǎo de zìdiǎn 我借着一本很好的字典 (ngǎ tá trước liǎo nhất bản ngận hảo đích tự điển 我借着一本很好的字典) = tôi đã mượn được một quyển tự điển rất hay.

(b) zhē 着 gắn sau động từ để diễn tả hành động đang tiến hành, trạng thái đang diễn ra. Trước động từ có thể thêm zhèng 正 (chính) hay zhèng zài 正在 (chính tại) để nhấn mạnh. Cấu trúc phủ định là «没...着» hoặc «没有...着».

– dàjiā zhèng [zài] kāi zhē huì ne 大家正 [在] 開着會呢 (đại gia chính khai trước hội ni 大家正开着会呢) = mọi người đang họp mà.

– lǎoshī zhàn zhē jiǎng yǔfǎ 老師站着講語法 (lǎo sī trạm trước giảng ngữ pháp 老師站着讲语法) = thầy giáo đang đứng giảng ngữ pháp.

– tā chuān zhē yī jiàn xīn yīfú 她穿着一件新衣服 (tha xuān trước nhất kiện tân y phục 她穿着一件新衣服) = cô ấy đang mặc một bộ đồ mới.

– tā xiànzài zhèng zài yīyuàn zhù zhē 他現在正在醫院住着 (tha hiện tại chính tại y viện trú trước 他現在正在医院住着) = anh ấy đang nằm viện.

– qiáng shàng guà zhē jǐ zhāng huà 兒 牆上挂着几張畫兒 (tường thượng quải trước kỷ trương hoạ nhi 牆上挂着几张画儿) = trên tường treo mấy bức tranh.

[mô tả trạng thái đang diễn ra]

– mén méi yǒu kāi zhē, chuāng hù kāi zhē ne 門沒有開着, 窗戶開着呢 (môn một hữu khai trước, song hộ khai trước ni 門沒有开着, 窗戶开着呢) = cửa cái không mở, cửa sổ thì đang mở. [mô tả trạng thái đang diễn ra]

Dịch sang Hán ngữ hiện đại:

1. Số điện thoại của anh (chị) là mấy?
2. Số điện thoại của tôi là 501402; số nội bộ 213.
3. [Anh gọi] 501402 chuyển số 213.
4. A lô! Ông Lý Tam có nhà không ạ?
5. Ông Lý đi công tác rồi. Anh (chị) có muốn để lại lời nhắn không?
6. Xin chờ một chút. ... A lô! Ông ấy đi vắng, anh muốn nhắn gì không?
7. Ngày mai anh (chị) vui lòng gọi lại nhé.
8. Xin hỏi, gần đây có điện thoại công cộng không?
9. Tôi đây, xin hỏi anh (chị) là ai?
10. Anh (chị) gọi làm số rồi.
11. Cái áo sơ mi này lớn quá; tôi sẽ mặc thử cái khác.
12. Cái này bao nhiêu tiền một cân (một kí lô / một mét / một lít / một tá / một đôi.)?
13. Cả thầy bao nhiêu tiền?
14. Chị đưa em 10 đồng; vậy em thối lại chị 2 hào mốt.
15. Vui lòng cho xem đôi giày kia.
16. Mắc quá. 60 đồng có được không?
17. Có thể rẻ hơn một chút được không?
18. Giá này rất phải chăng rồi.
19. Xin hỏi, đây có phải là đường Trung Sơn?
20. Xin lỗi anh (chị), đây là đường gì?
21. Đến Thiên An Môn đi đường nào?
22. Làm ơn cho tôi hỏi, đây có phải là đại lộ Vương Phủ Tỉnh không?
23. Làm ơn cho hỏi, đến ga xe lửa đi thế nào?
24. Hẻm này có ăn thông ra đường cái không?
25. Tôi lạc đường rồi. Xin hỏi đi thế nào đến khách sạn Bắc Kinh?
26. Anh cứ đi thẳng; đến ngã tư thì quẹo trái; đó là khách sạn Bắc Kinh.
27. Tôi thấy hay là đi taxi thì hơn.
28. Không cần đâu; anh đi bộ 5 phút là tới mà.
29. Hôm nay tôi hơi khó ở.
30. Anh (chị) bị bệnh rồi. Có muốn đi bác sĩ khám bệnh không?
31. Bác sĩ, tôi bị bệnh gì vậy?
32. E rằng anh bị bệnh tim.
33. Bệnh của chị không nặng lắm. Nội trong hai ba ngày là chị hết bệnh.
34. Bệnh rất nặng, anh phải mổ ngay.
35. Sau khi đến Bắc Kinh, anh đã đi thăm những nơi nào?

36. Tôi đã đi thăm Cố Cung, Di Hoà Viên, Thập Tam Lăng.
37. Bắc Kinh có những danh thắng và di tích gì?

38. Bắc Kinh có Trường Thành, Thập Tam Lăng, Cố Cung, Di Hoà Viên, Bắc Hải Công Viên, Thiên Đàn, v.v...
39. Anh dự định ở Bắc Kinh bao lâu?
40. Một tháng.

Xem đáp án

Đáp án dịch sang Hán ngữ hiện đại:

1. Số điện thoại của anh (chị) là mấy?
– 你的電話 [號碼] 是多少?
– 你的电话 [号码] 是多少?
2. Số điện thoại của tôi là 501402; số nội bộ 213.
– 我的電話號碼是 501402; 213 分機.
– 我的电话号码是 501402; 213 分机.
3. [Anh gọi] 501402 chuyển số 213.
– 501402 轉 213.
– 501402 转 213.
4. A lô! Ông Lý Tam có nhà không ạ?
– 喂, 李三先生在家嗎?
– 喂, 李三先生在家吗?
5. Ông Lý đi công tác rồi. Anh (chị) có muốn để lại lời nhắn không?
– 李先生出差了. 你要留個口信嗎?
– 李先生出差了. 你要留个口信吗?
6. Xin chờ một chút. ... A lô! Ông ấy đi vắng, anh muốn nhắn gì không?
– 請稍等. ... 喂, 他不在. 你要留個口信嗎?

- 請稍等. ... 喂, 他不在. 你要留个口信吗?
7. Ngày mai anh (chị) vui lòng gọi lại nhé.
– 明天請你再打電話吧.
– 明天请你再打电话吧.
8. Xin hỏi, gần đây có điện thoại công cộng không?
– 勞駕, 附近有公用電話嗎?
– 劳驾, 附近有公用电话吗?
9. Tôi đây, xin hỏi anh (chị) là ai?
– 就是. 請問你是誰?
– 就是. 请问你是谁?
10. Anh (chị) gọi nhầm số rồi.
– 你打錯了.
– 你打错了.
11. Cái áo sơ mi này lớn quá; tôi sẽ mặc thử cái khác.
– 這件襯衫太大了; 我試試件別的.
– 这件衬衫太大了; 我试试件别的.
12. Cái này bao nhiêu tiền một cân (một kí lô / một mét / một lít / một tá / một đôi.)?

- 這個多少錢一斤 (一公斤 / 一米 / 一升 / 一打 / 一雙)?

- 这个多少钱一斤 (一公斤 / 一米 / 一升 / 一打 / 一双)?

13. Cả thầy bao nhiêu tiền?

- 一共多少錢?

- 一共多少钱?

14. Chị đưa em 10 đồng; vậy em thối lại chị 2 hào một.

- 你這是十塊; 找你兩毛一。

- 你这是十块; 找你两毛一。

15. Vui lòng cho xem đôi giày kia.

- 請拿那雙鞋看看。

- 请拿那双鞋看看。

16. Mắc quá. 60 đồng có được không?

- 太貴了, 六十塊行不行?

- 太贵了, 六十块行不行?

17. Có thể rẻ hơn một chút được không?

- 可以便宜一點嗎?

- 可以便宜一点吗?

18. Giá này rất phải chăng rồi.

- 這價格是最公道的。

- 这价格是最公道的。

19. Xin hỏi, đây có phải là đường Trung Sơn?

- 請問, 這是中山路嗎?

- 请问, 这是中山路吗?

20. Xin lỗi anh (chị), đây là đường gì?

- 對不起, 這是條什麼街?

- 对不起, 这是条什么街?

21. Đến Thiên An Môn đi đường nào?

- 到天安門去怎麼走?

- 到天安门去怎么走?

22. Làm ơn cho tôi hỏi, đây có phải là đại lộ Vương Phủ Tỉnh không?

- 請問, 這是王府井大街嗎?

- 请问, 这是王府井大街吗?

23. Làm ơn cho hỏi, đến ga xe lửa đi thế nào?

- 勞駕, 去火車站怎麼走?

- 劳驾, 去火车站怎么走?

24. Hẻm này có ăn thông ra đường cái không?

- 這條胡同通大街嗎?

- 这条胡同通大街吗?

25. Tôi lạc đường rồi. Xin hỏi đi thế nào đến khách sạn Bắc Kinh?

- 我迷路了. 請問去北京飯店怎麼走?

- 我迷路了. 请问去北京饭店怎么走?

26. Anh cứ đi thẳng; đến ngã tư thì quẹo trái; đó là khách sạn Bắc Kinh.

- 你一直走. 到路口往左拐. 那是北京飯店。

- 你一直走. 到路口往左拐. 那是北京饭店。

27. Tôi thấy hay là đi taxi thì hơn.

- 我看, 還是坐出租汽車好。

- 我看, 还是坐出租汽车好。

28. Không cần đâu; anh đi bộ 5 phút là tới mà.

- 不用了. 你走五分鐘就到了。

– 不用了. 你走五分钟就到了.

29. Hôm nay tôi hơi khó ở.

– 我今天有點兒不舒服.

– 我今天有点儿不舒服.

30. Anh (chị) bị bệnh rồi. Có muốn đi bác sĩ khám bệnh không?

– 你病了. 你要不要去看病?

– 你病了. 你要不要去看病?

31. Bác sĩ, tôi bị bệnh gì vậy?

– 大夫, 我有什麼病?

– 大夫, 我有什么病?

32. E rằng anh bị bệnh tim.

– 恐怕你患了心臟病.

– 恐怕你患了心脏病.

33. Bệnh của chị không nặng lắm. Nội trong hai ba ngày là chị hết bệnh.

– 你的病症不很嚴重. 兩三天内你
就會痊愈.

– 你的病症不很严重. 两三天内你
就会痊愈.

34. Bệnh rất nặng, anh phải mổ ngay.

– 很嚴重, 你要立即動手術.

– 很严重, 你要立即动手术.

35. Sau khi đến Bắc Kinh, anh đã đi thăm những nơi nào?

– 來北京以後, 你去過哪些地方?

– 来北京以后, 你去过哪些地方?

36. Tôi đã đi thăm Cố Cung, Di Hoà Viên, Thập Tam Lăng.

– 我去過故宮, 頤和園, 十三陵.

– 我去过故宫, 颐和园, 十三陵.

37. Bắc Kinh có những danh thắng và di tích gì?

– 北京有哪些名勝古跡?

– 北京有哪些名胜古迹?

38. Bắc Kinh có Trường Thành, Thập Tam Lăng, Cố Cung, Di Hoà Viên, Bắc Hải Công Viên, Thiên Đàn, v.v...

– 北京有長城, 十三陵, 故宮, 頤和園, 北海公園, 天壇, 等.

– 北京有长城, 十三陵, 故宫, 颐和园, 北海公园, 天坛, 等.

39. Anh dự định ở Bắc Kinh bao lâu?

– 你打算在北京住多久?

– 你打算在北京住多久?

40. Một tháng.

– 一個月.

– 一个月.

Chương III: Tóm tắt ngữ pháp Hán ngữ hiện đại

PHẦN I – KHÁI NIỆM CƠ BẢN

Bài 1. DANH TỪ 名词

1. Từ dùng biểu thị người hay sự vật gọi là *danh từ*. Nói chung ở trước danh từ ta có thể thêm vào *số từ* hay *lượng từ* nhưng danh từ không thể nhận *phó từ* làm bổ nghĩa. Một số ít danh từ đơn âm tiết có thể trùng lặp để diễn tả ý «từng/mỗi». Thí dụ: «人人» (mỗi người=每人), «天天» (mỗi ngày=每天), v.v... Phía sau danh từ chỉ người, ta có thể thêm *từ vĩ* «们» (môn) để biểu thị số nhiều. Thí dụ: 老师们 (các giáo viên). Nhưng nếu trước danh từ có *số từ* hoặc *lượng từ* hoặc *từ khác vốn biểu thị số nhiều* thì ta không thể thêm từ vĩ «们» vào phía sau danh từ. Ta không thể nói «五个老师们» mà phải nói «五个老师» (5 giáo viên).

2. Nói chung, danh từ đều có thể làm *chủ ngữ*, *tân ngữ*, và *định ngữ* trong một câu.

a/. Làm chủ ngữ 主语.

北京是中国的首都。 = Bắc Kinh là thủ đô của Trung Quốc.

夏天热。 = Mùa hè nóng.

西边是操场。 = Phía tây là sân chơi.

老师给我们上课。 = Giáo viên dạy chúng tôi.

b/. Làm tân ngữ 宾语.

小云看书。 = Tiểu Vân đọc sách.

现在是五点。 = Bây giờ là 5 giờ.

我们家在东边。 = Nhà chúng tôi ở phía đông.

我写作业。 = Tôi làm bài tập.

c/. Làm định ngữ 定语.

这是中国瓷器。 = Đây là đồ sứ Trung Quốc.

我喜欢夏天的夜晚。 = Tôi thích đêm mùa hè.

英语语法比较简单。 = Ngữ pháp tiếng Anh khá đơn giản.

妈妈的衣服在那儿。 = Y phục của má ở đằng kia.

3. Từ chỉ thời gian (danh từ biểu thị ngày tháng năm, giờ giấc, mùa, v.v...) và từ chỉ nơi chốn (danh từ chỉ phương hướng hoặc vị trí) cũng có thể làm *trạng ngữ*, nhưng nói chung các danh từ khác thì không có chức năng làm trạng ngữ. Thí dụ:

他后天来。 = Ngày mốt hẳn sẽ đến.

我们晚上上课。 = Buổi tối chúng tôi đi học.

您里边请。 = Xin mời vào trong này.

我们外边谈。 = Chúng ta hãy nói chuyện ở bên ngoài.

Bài 2. HÌNH DUNG TỪ 形容词

Hình dung từ là từ mô tả hình trạng và tính chất của sự vật hay người, hoặc mô tả trạng thái của hành vi hay động tác. Phó từ « 不 » đặt trước hình dung từ để tạo dạng thức phủ định.

* Các loại hình dung từ:

1. Hình dung từ mô tả hình trạng của người hay sự vật: 大, 小, 高, 矮, 红, 绿, 齐, 美丽.

2. Hình dung từ mô tả tính chất của người hay sự vật: 好, 坏, 冷, 热, 对, 错, 正确, 伟大, 优秀, 严重.

3. Hình dung từ mô tả trạng thái của một động tác/hành vi: 快, 慢, 紧张, 流利, 认真, 熟练, 残酷.

* Cách dùng:

1. **Làm định ngữ 定语:** Hình dung từ chủ yếu là bổ sung ý nghĩa cho thành phần trung tâm của một ngữ danh từ. Thí dụ:

红裙子 = váy đỏ.

绿帽子 = nón xanh.

宽广的原野 = vùng quê rộng lớn.

明媚的阳光 = nắng sáng rõ.

2. **Làm vị ngữ 谓语:** Thí dụ:

时间紧迫。 = Thời gian gấp gáp.

她很漂亮。 = Cô ta rất đẹp.

茉莉花很香。 = Hoa lài rất *thơm*.

他很高。 = Hắn rất *cao*.

3. Làm trạng ngữ 状语: Một cách dùng chủ yếu của hình dung từ là đứng trước động từ để làm trạng ngữ cho động từ. Thí dụ:

快走。 = Đi *nhANH* lên nào.

你应该正确地对待批评。 = Anh phải đúng đắn đối với phê bình.

同学们认真地听讲。 = Các bạn học sinh chăm chú nghe giảng bài.

4. Làm bổ ngữ 补语: Hình dung từ làm bổ ngữ cho vị ngữ động từ. Thí dụ:

把你自己的衣服洗干净。 = Anh hãy giặt sạch quần áo của anh đi.

雨水打湿了她的头发。 = Mưa làm ướt tóc nàng.

风吹干了衣服。 = Gió làm khô quần áo.

5. Làm chủ ngữ 主语:

谦虚是中国传统的美德。 = Khiêm tốn là nét đẹp cổ truyền của Trung Quốc.

骄傲使人落后。 = Kiêu ngạo khiến người ta lạc hậu.

6. Làm tân ngữ 宾语:

女孩子爱漂亮。 = Con gái thích *đẹp*.

他喜欢安静。 = Hắn thích *yên tĩnh*.

Bài 3. ĐỘNG TỪ 动词

Động từ là từ biểu thị động tác, hành vi, hoạt động tâm lý, sự phát triển biến hoá, v.v... Động từ có thể phân thành «cập vật động từ» 及物动词 (transitive verbs= động từ có kèm tân ngữ) và «bất cập vật động từ» 不及物动词 (intransitive verbs= động từ không kèm tân ngữ). Dạng phủ định của động từ có chữ «不» hay «没» hay «没有».

***Cách dùng:**

1. Động từ làm vị ngữ 谓语.

我喜欢北京。 = Tôi *thích* Bắc Kinh.

我站在长城上。 = Tôi *đang đứng* trên Trường Thành.

2. Động từ làm chủ ngữ 主语.

Động từ có thể làm chủ ngữ với điều kiện vị ngữ là hình dung từ hoặc là động từ biểu thị ý «đình chỉ, bắt đầu, phán đoán». Thí dụ:

浪费可耻。= *Lãng phí* thì đáng xấu hổ.

比赛结束了。= *Trận đấu* đã xong.

3. Động từ làm định ngữ 定语.

Khi động từ làm định ngữ, phía sau nó có trợ từ «的». Thí dụ:

你有吃的东西吗? = Anh có gì *ăn* không?

他说的话很正确。= Điều nó *nói* rất đúng.

4. Động từ làm tân ngữ 宾语.

我喜欢学习。= Tôi thích *học*.

我们十点结束了讨论。= Chúng tôi đã chấm dứt *thảo luận* lúc 10 giờ.

5. Động từ làm bổ ngữ 补语.

我听得懂。= Tôi nghe không *hiểu*.

他看不见。= Nó nhìn không *thấy*.

6. Động từ làm trạng ngữ 状语.

Khi động từ làm trạng ngữ, phía sau nó có trợ từ «地». Thí dụ:

他父母热情地接待了我。= Bố mẹ anh ấy đã tiếp đãi tôi *nhật tình*.

学生们认真地听老师讲课。= Các học sinh *chăm chú* nghe thầy giảng bài.

*Vài vấn đề cần chú ý khi dùng động từ:

1. Động từ Hán ngữ không biến đổi như động từ tiếng Pháp, Đức, Anh... tức là không có sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ (Subject-verb agreement), không có biến đổi theo ngôi (số ít/số nhiều) và theo thì (tense).

我是学生。= Tôi *là* học sinh.

她是老师。= Bà ấy *là* giáo viên.

他们是工人。= Họ *là* công nhân.

我正在写作业。= Tôi *đang làm* bài tập.

我每天下午写作业。= Chiều nào tôi cũng *làm* bài tập.

我写了作业。 = Tôi *đã làm* bài tập.

2. Trợ từ «了» gắn sau động từ để diễn tả một động tác hay hành vi đã hoàn thành.
Thí dụ:

我读了一本书。 = Tôi đã đọc *xong* một quyển sách.

他走了。 = Nó đi *rồi*.

3. Trợ từ «着» gắn sau động từ để diễn tả một động tác đang tiến hành hoặc một trạng thái đang kéo dài. Thí dụ:

我们正上着课。 = Chúng tôi *đang* học.

门开着呢。 = Cửa *đang* mở.

4. Trợ từ «过» gắn sau một động từ để nhấn mạnh một kinh nghiệm đã qua. Thí dụ:

我去过北京。 = Tôi *từng* đi Bắc Kinh.

我曾经看过这本书。 = Tôi *đã từng* đọc quyển sách này.

Bài 4. TRỢ ĐỘNG TỪ 助动词

Trợ động từ là từ giúp động từ để diễn tả «nhu cầu, khả năng, nguyện vọng». Trợ động từ cũng có thể bổ sung cho hình dung từ. Danh từ không được gắn vào phía sau trợ động từ. Dạng phủ định của trợ động từ có phó từ phủ định «不».

Trợ động từ có mấy loại như sau:

1. Trợ động từ diễn tả kỹ năng/năng lực: 能, 能够, 会.
2. Trợ động từ diễn tả khả năng: 能, 能够, 会, 可以, 可能.
3. Trợ động từ diễn tả sự cần thiết về mặt tình/lý: 应该, 应当, 该, 要.
4. Trợ động từ diễn tả sự bắt buộc (tất yếu): 必须, 得/děi/.
5. Trợ động từ diễn tả nguyện vọng chủ quan: 要, 想, 愿意, 敢, 肯.

PHẦN II – MỘT SỐ CẤU TRÚC CƠ BẢN

CẤU TRÚC 1: 名词谓语句 (câu có vị ngữ là danh từ)

* **Cấu trúc:** «**chủ ngữ+vị ngữ**». Trong đó thành phần chủ yếu của vị ngữ có thể là: *danh từ, kết cấu danh từ, số lượng từ*. Vị ngữ này mô tả thời gian, thời tiết, tịch quán, tuổi tác, số lượng, giá cả, đặc tính, v.v... của chủ ngữ. Thí dụ:

今天 十月八号星期日。 Hôm nay *Chủ Nhật, ngày 8 tháng 10*.

现在 几点？现在 十点五分。 *Bây giờ mấy giờ? Bây giờ 10 giờ 5 phút.*

你 哪儿人？我 河内人。 *Anh người địa phương nào? Tôi người Hà Nội.*

他 多大？他 三十九岁。 *Ông ấy bao tuổi rồi? Ông ấy 39 tuổi.*

这件 多少钱？这件 八十块钱。 *Cái này bao nhiêu tiền? Cái này 80 đồng.*

*** Mở rộng:**

a/ Ta có thể chèn thêm trạng ngữ 状语:

她 今年 二十三岁了。 *Cô ấy năm nay đã 23 tuổi rồi.*

今天 已经 九月二号了。 *Hôm nay đã 2 tháng 9 rồi.*

b/ Ta thêm « 不是 » để tạo thể phủ định:

我 不是 河内人。我是西贡人。 *Tôi không phải người Hà Nội, mà là dân Saigon.*

他今年二十三岁, 不是 二十九岁。 *Anh ấy năm nay 23 tuổi, không phải 39 tuổi.*

CẤU TRÚC 2: 形容词谓语句 (câu có vị ngữ là hình dung từ)

***Cấu trúc:** «**chủ ngữ+vị ngữ**». Trong đó thành phần chủ yếu của vị ngữ là *hình dung từ* nhằm mô tả đặc tính, tính chất, trạng thái của chủ ngữ. Thí dụ:

这个教室 大。 *Phòng học này lớn.*

你的中文书 多。 *Sách Trung văn của tôi (thì) nhiều.*

***Mở rộng:**

a/ Ta thêm « 很 » để nhấn mạnh:

我的学校 很大。 *Trường tôi rất lớn.*

b/ Ta thêm « 不 » để phủ định:

我的学校 不 大。 *Trường tôi không lớn.*

我的学校 不 很大。 *Trường tôi không lớn lắm.*

c/ Ta thêm « 吗 » ở cuối câu để tạo câu hỏi:

你的学校 大 吗？ *Trường anh có lớn không?*

d/ Ta dùng «*hình dung từ + 不 + hình dung từ*» để tạo câu hỏi:

你的学校 大 不大？ *Trường anh có lớn không? (= 你的学校 大 吗?)*

CẤU TRÚC 3: 动词谓语句 (câu có vị ngữ là động từ)

***Cấu trúc:** «chủ ngữ+vị ngữ». Trong đó thành phần chủ yếu của vị ngữ là *động từ* nhằm tường thuật *động tác, hành vi, hoạt động tâm lý, sự phát triển biến hoá, v.v...* của chủ ngữ. Thí dụ:

老师 说。Thầy giáo *nói*.

我们 听。Chúng tôi *nghe*.

我 学习。Tôi *học*.

***Mở rộng:**

a/ Vị ngữ = động từ + *tân ngữ trực tiếp*:

我 看 报。Tôi xem báo.

他 锻炼 身体。Nó rèn luyện thân thể.

她 学习 中文。Cô ấy học Trung văn.

b/ Vị ngữ = động từ + *tân ngữ gián tiếp* (người) + *tân ngữ trực tiếp* (sự vật):

Các động từ thường có hai tân ngữ là: 教, 送, 给, 告诉, 还, 递, 通知, 问, 借.

李老师 教 我 汉语。Thầy Lý dạy tôi Hán ngữ.

他 送 我 一本书。Anh ấy tặng tôi một quyển sách.

c/ Vị ngữ = động từ + (*chủ ngữ** + *vị ngữ**): Bản thân (*chủ ngữ** + *vị ngữ**) cũng là một câu, làm tân ngữ cho động từ ở trước nó. Động từ này thường

là: 说, 想, 看见, 听见, 觉得, 知道, 希望, 相信, 反对, 说明, 表示, 建议. Thí dụ:

我 希望 他明天来。Tôi mong (nó ngày mai đến).

我看见 他来了。Tôi thấy (nó đã đến).

我 要说明 这个意见不对。Tôi muốn nói rằng (ý kiến này không đúng).

他 反对 我这样做。Nó phản đối (tôi làm thế).

d/ Ta thêm « 不 » hoặc « 没 » hoặc « 没有 » trước động từ để phủ định:

* « 不 » phủ định hành vi, động tác, tình trạng. Thí

dụ: 我 现在 只 学习 汉语, 不学习 其他外语。Tôi hiện chỉ học Hán ngữ thôi, chứ *không học* ngoại ngữ khác.

* « 没 » hoặc « 没有 » ý nói một hành vi hay động tác *chưa phát sinh* hay *chưa hoàn thành*. Thí dụ: 我 没 (没有) 看见他。 Tôi *chưa* gặp nó.

e/ Ta thêm « 吗 » vào câu phát biểu loại này để tạo thành câu hỏi; hoặc dùng cấu trúc tương đương «động từ + 不 + động từ» hay «động từ + 没 + động từ»:

李老师 教 你 汉语 吗 ? Thầy Lý dạy anh Hán ngữ à?

李老师 教不教 你 汉语 ? Thầy Lý có dạy anh Hán ngữ không?

李老师 教没教 你 汉语 ? Thầy Lý có dạy anh Hán ngữ không?

CẤU TRÚC 4: 主谓谓语句 (câu có vị ngữ là cụm chủ-vị)

***Cấu trúc:** «**chủ ngữ+vị ngữ**». Trong đó vị ngữ là (chủ ngữ*+vị ngữ*). Thí dụ:

他身体很好。 Nó sức khỏe rất tốt.

我头痛。 Tôi đầu đau (= tôi đau đầu).

Có thể phân tích cấu trúc này theo: «**chủ ngữ + vị ngữ**», trong đó chủ ngữ là một ngữ danh từ chứa « 的 »:

他的身体 很好。 *Sức khỏe nó* rất tốt.

我的头 痛。 *Đầu tôi* đau.

CẤU TRÚC 5: « 是 » 字句 (câu có chữ 是)

***Cấu trúc:** Loại câu này để phán đoán hay khẳng định:

这是书。 Đây là sách.

我是越南人。 Tôi là người Việt Nam.

他是我的朋友。 Hắn là bạn tôi.

***Mở rộng:**

a/ Chủ ngữ + « 是 » + (danh từ / đại từ nhân xưng / hình dung từ) + « 的 »:

这本书是李老师的。 Sách này là *của thầy Lý*.

那个是我的。 Cái kia là *của tôi*.

这本画报是新的。 Tờ báo ảnh này *mới*.

b/ Dùng « 不 » để phủ định:

他不是李老师。他是王老师。 Ông ấy không phải thầy Lý, mà là thầy Vương.

c/ Dùng « 吗 » để tạo câu hỏi:

这本书是李老师吗? Sách này có phải của thầy Lý không?

d/ Dùng « 是不是 » để tạo câu hỏi:

这本书是不是李老师? Sách này có phải của thầy Lý không?

(= 这本书是李老师吗?)

CẤU TRÚC 6: « 有 » 字句 (câu có chữ 有)

Cách dùng:

1* Ai có cái gì (→ sự sở hữu):

我有很多中文书。Tôi có rất nhiều sách Trung văn.

2* Cái gì gồm có bao nhiêu:

一年有十二个月, 五十二个星期。一星期有七天。Một năm có 12 tháng, 52 tuần lễ.
Một tuần có bảy ngày.

3* Hiện có (= tồn tại) ai/cái gì:

屋子里没有人。Không có ai trong nhà.

图书馆里有很多书, 也有很多杂志和画报。Trong thư viện có rất nhiều sách, cũng có rất nhiều tạp chí và báo ảnh.

4* Dùng kê khai (liệt kê) xem có ai/cái gì:

操场上有打球的, 有跑步的, 有练太极拳的。Ở sân vận động có người đánh banh, có người chạy bộ, có người tập Thái cực quyền.

5* Dùng « 没有 » để phủ định; không được dùng « 不有 » :

我没有钱。Tôi không có tiền.

CẤU TRÚC 7: 连动句 (câu có vị ngữ là hai động từ)

Hình thức chung: Chủ ngữ+ động từ₁ + (tân ngữ) + động từ₂ + (tân ngữ).

我们用汉语谈话。Chúng tôi dùng Hán ngữ [để] nói chuyện.

我要去公园玩。Tôi muốn đi công viên chơi.

他坐飞机去北京了。Anh ấy đi máy bay đến Bắc Kinh.

他握着我的手说: «很好, 很好。» Hắn nắm tay tôi nói: «Tốt lắm, tốt lắm.»

我有几个问题要问你。Tôi có vài vấn đề muốn hỏi anh.

我每天有时间锻炼身体。Mỗi ngày tôi đều có thời gian rèn luyện thân thể.

CẤU TRÚC 8: 兼语句 (câu kiêm ngữ)

***Hình thức:** Chủ ngữ₁ + động từ₁ + (tân ngữ của động từ₁ và là chủ ngữ động từ₂) + động từ₂ + (tân ngữ của động từ₂). Thí dụ:

他叫我告诉你这件事。Nó bảo tôi nói cho anh biết chuyện này.

(我 là tân ngữ của 叫 mà cũng là chủ ngữ của 告诉; động từ 告诉 có hai tân ngữ: 你 là tân ngữ gián tiếp và 这件事 là tân ngữ trực tiếp.)

***Đặc điểm:**

a/ «Động từ₁» ngụ ý yêu cầu hay sai khiến, thường

là: 请, 让, 叫, 使, 派, 劝, 求, 选, 要求, 请求, v.v...

我请他明天晚上到我家。Tôi mời anh ấy chiều mai đến nhà tôi.

b/ Để phủ định cho cả câu, ta đặt 不 hay 没 trước «Động từ₁».

他不让我在这儿等他。Hắn không cho tôi chờ hắn ở đây.

我们没请他来, 是他自己来的。Chúng ta có mời hắn đến đâu, là hắn tự đến đấy.

c/ Trước «động từ₂» ta có thể thêm 别 hay 不要.

他请大家不要说话。Hắn yêu cầu mọi người đừng nói chuyện.

CẤU TRÚC 9: 把字句 (câu có chữ 把)

***Hình thức:** «chủ ngữ + (把+ tân ngữ) + động từ». Chữ 把 báo hiệu cho biết ngay sau nó là tân ngữ.

他们把病人送到医院去了。Họ đã đưa người bệnh đến bệnh viện rồi.

我已经把课文念的很熟了。Tôi đã học bài rất thuộc.

* Trong câu sai khiến, để nhấn mạnh, chủ ngữ bị lược bỏ:

快把门关上。Mau mau đóng cửa lại đi.

***Đặc điểm:**

a/ Loại câu này dùng nhấn mạnh ảnh hưởng hay sự xử trí của chủ ngữ đối với tân ngữ. Động từ được dùng ở đây hàm ý: «*khiến sự vật thay đổi trạng thái, khiến sự vật dời chuyển vị trí, hoặc khiến sự vật chịu sự tác động nào đó*».

他把那把椅子搬到外边去了。 Nó đã đem *cái ghế đó* ra bên ngoài. (chữ 把 thứ nhất là để báo hiệu tân ngữ; chữ 把 thứ hai là lượng từ đi với 那把椅子: *cái ghế đó*.)

b/ Loại câu này *không* dùng với động từ diễn tả sự chuyển động.

Phải nói: 学生进教室去了。 Học sinh đi vào lớp.

Không được nói: 学生把教室进去了。

c/ Tân ngữ phải là một đối tượng cụ thể đã biết, không phải là đối tượng chung chung bất kỳ.

我应该把这篇课文翻译成英文。 Tôi phải dịch *bài học này* ra tiếng Anh.

你别把衣服放在那儿。 Anh đừng để *quần áo* ở đó chứ.

d/ Dùng 着 và 了 để nhấn mạnh sự xử trí/ảnh hưởng.

你把雨衣带着, 看样子马上会下雨的。 Anh đem theo áo mưa đi, có vẻ như trời sắp mưa ngay bây giờ đấy.

我把那本汉越词典买了。 Tôi mua quyển từ điển Hán Việt đó rồi.

e/ Trước 把 ta có thể đặt động từ năng nguyện (想, 要, 应该), phó từ phủ định (别, 没, 不), từ ngữ chỉ thời gian 已经, 昨天...

我应该把中文学好。 Tôi *phải* học giỏi Trung văn.

他没把雨衣带来。 Nó *không* mang theo áo mưa.

今天我不把这个问题弄懂就不睡觉。 Hôm nay tôi *không* hiểu vấn đề này, nên không ngủ được.

我昨天把书还给图书馆了。 *Hôm qua* tôi đã trả sách cho thư viện rồi.

f/ Loại câu này được dùng khi động từ có các từ kèm theo

là: 成, 为, 作, 在, 上, 到, 入, 给.

请你把这个句子翻译成中文。 Xin anh dịch câu này sang Trung văn.

我把帽子放在衣架上。 Tôi máng chiếc mũ trên giá áo.

他把这本书送给我。 Hắn tặng tôi quyển sách này.

他把这篇小说改成话剧了。 Hắn cải biên tiểu thuyết này sang kịch bản.

我们把他送到医院去了。 Chúng tôi đưa nó đến bệnh viện.

她天天早上七点钟把孩子送到学校去。 Mỗi buổi sáng lúc 7 giờ bà ấy đưa con đến trường.

g/ Loại câu này được dùng khi động từ có hai tân ngữ (nhất là tân ngữ khá dài).

我不愿意把钱借给他。 Tôi không muốn cho hắn mượn tiền.

她把刚才听到的好消息告诉了大家。 Cô ấy bảo cho mọi người biết tin tốt lành mà cô ấy mới nghe được.

h/ Sau tân ngữ có thể dùng 都 và 全 để nhấn mạnh.

他把钱都花完了。 Nó xài hết sạch tiền rồi.

他把那些水果全吃了。 Nó ăn hết sạch mấy trái cây đó rồi.

i/ Loại câu này không được dùng nếu động từ biểu thị sự phán đoán hay trạng thái (是, 有, 像, 在...); biểu thị hoạt động tâm lý hay nhận thức (知道, 同意, 觉得, 希望, 要求, 看见, 听见...); và biểu thị sự chuyển động (上, 下, 进, 去, 回, 过, 到, 起...).

CẤU TRÚC 10: 被动句 (câu bị động)

Tổng quát: Có hai loại câu bị động:

1* Loại câu ngụ ý bị động. (Loại câu này trong tiếng Việt cũng có.)

信已经写好了。 Thư đã viết xong. (= Thư đã *được* viết xong.)

杯子打破了。 Cái tách [bị đánh] vỡ rồi.

刚买来的东西都放在这儿了。 Mấy thứ vừa mua [được] đặt ở chỗ này.

2* Loại câu bị động có các chữ 被, 让, 叫. Hình thức chung:

«chủ ngữ + (被 / 让 / 叫) + tác nhân + động từ».

窗子都被风吹开了。 Các cửa sổ đều bị gió thổi mở tung ra.

困难一定会被我们克服的。 Khó khăn nhất định phải bị chúng ta vượt qua. (= Khó khăn này chúng ta nhất định phải khắc phục.)

我的自行车让(叫/被)人借走了。 Xe đạp tôi bị người ta mượn rồi.

* Tác nhân có thể bị lược bỏ:

他被派到河内去工作了。Hắn được phái đến Hà Nội làm việc.

CẤU TRÚC 11: 疑问句 (câu hỏi)

1* Câu hỏi «có/không» (tức là người trả lời sẽ nói: «có/không»): Ta gắn « 吗 » hay « 吧 » vào cuối câu phát biểu. Thí dụ:

你今年二十五吗? Anh năm nay 25 tuổi à?

你有古代汉语词典吗? Anh có từ điển Hán ngữ cổ đại không?

李老师教你汉语吧? Thầy Lý dạy anh Hán ngữ à?

2* Câu hỏi có chữ « 呢 »:

你电影票呢? Vé xem phim của anh đâu?

我想去玩, 你呢? Tôi muốn đi chơi, còn anh thì sao?

要是他不同意呢? Nếu ông ta không đồng ý thì sao?

3* Câu hỏi có từ để hỏi: « 谁 », « 什么 », « 哪儿 », « 哪里 », « 怎么 », « 怎么样 », « 几 », « 多少 », « 为什么 », v.v...:

a/ Hỏi về người:

谁今天没有来? Hôm nay ai không đến?

他是谁? Hắn là ai vậy?

你是哪国人? Anh là người nước nào?

b/ Hỏi về vật:

这是什么? Đây là cái gì?

c/ Hỏi về sở hữu:

这本书是谁的? Sách này của ai?

d/ Hỏi về nơi chốn:

你去哪儿? Anh đi đâu vậy?

e/ Hỏi về thời gian:

他是什么时候到中国来的? Hắn đến Trung Quốc hồi nào?

现在几点? Bây giờ là mấy giờ?

f/ Hỏi về cách thức:

你们是怎么去上海的? Các anh đi Thượng Hải *bằng cách nào?*

g/ Hỏi về lý do tại sao:

你昨天为什么没有来? Hôm qua *sao* anh không đến?

h/ Hỏi về số lượng:

你的班有多少学生? Lớp của bạn có *bao nhiêu* học sinh?

4* Câu hỏi «chính phủ», cũng là để hỏi xem có đúng vậy không:

汉语难不难? Hán ngữ có khó không?

你是不是越南人? Anh có phải là người Việt Nam không?

你有没有«康熙字典»? Anh có tự điển Khang Hi không?

5* Câu hỏi «hay/hoặc», hỏi về cái này hay cái khác. Ta dùng «还是»:

这是你的词典还是他的词典? Đây là từ điển của anh *hay* của nó?

(= 这本词典是你的还是他的?)

这个句子对还是不对? Câu này đúng *hay* không đúng? (đúng hay sai?)

今天九号还是十号? Hôm nay ngày 9 *hay* 10?

CẤU TRÚC 12: 名词性词组 Cụm danh từ

1* Cụm danh từ là «*nhóm từ mang tính chất danh từ*», là dạng mở rộng của danh từ, được dùng tương đương với danh từ, và có cấu trúc chung: «*định ngữ* + 的 + *trung tâm ngữ*». Trong đó «*trung tâm ngữ*» là thành phần cốt lõi (vốn là danh từ); còn «*định ngữ*» là thành phần bổ sung / xác định ý nghĩa cho thành phần cốt lõi. Yếu tố «的» có khi bị lược bỏ. Thí dụ:

今天的报 tờ báo hôm nay

参观的人 người tham quan

去公园的人 người đi công viên

古老的传说 truyền thuyết lâu đời

幸福 (的) 生活 cuộc sống hạnh phúc

2* Trung tâm ngữ 中心语 phải là danh từ. Định ngữ 定语 có thể là:

a/ Danh từ: 越南的文化 văn hoá Việt Nam.

b/ Đại từ: 他的努力 cố gắng của nó.

c/ Chỉ định từ+lượng từ: 这本杂志 tờ tạp chí này

d/ Số từ+lượng từ: 三个人 ba người; 一张世界地图 một tấm bản đồ thế giới.

e/ Hình dung từ: 幸福 (的) 生活 cuộc sống hạnh phúc; 好朋友 bạn tốt.

f/ Động từ: 参观的人 người tham quan.

g/ Động từ+tân ngữ: 骑自行车的人 người đi xe đạp.

h/ Cụm «Chủ-Vị»: 他买的自行车 xe đạp (mà) nó mua.

CẤU TRÚC 13: 比较 (so sánh)

1* Tự so với bản thân: «càng thêm.../ lại càng...». Ta dùng « 更 ».

那种方法更好。Phương pháp đó càng tốt.

他比以前更健康了。Hắn khoẻ mạnh hơn trước.

2* Dùng « 最 » biểu thị sự tuyệt đối: «... nhất».

这几天以来, 今天最冷。Mấy ngày nay, hôm nay là lạnh nhất.

我最喜欢游泳。Tôi thích bơi lội nhất.

3* So sánh giữa hai đối tượng để thấy sự chênh lệch về trình độ, tính chất, v.v... , ta dùng 比. Cấu trúc là: « A + 比 + B + hình dung từ ». (= A hơn/kém B như thế nào).

我比他大十岁。Tôi lớn hơn nó 10 tuổi.

他今天比昨天来得早。Hôm nay hắn đến sớm hơn hôm qua.

他学习比以前好了。Hắn học tập tốt hơn trước.

这棵树比那棵树高。Cây này cao hơn cây kia.

这棵树比那棵树高得多。Cây này cao hơn cây kia nhiều lắm.

他游泳游得比我好。Nó bơi lội giỏi hơn tôi.

* Dùng « 更 » và « 还 » và để nhấn mạnh:

他比我更大。Tôi đã lớn (tuổi) mà nó còn lớn hơn tôi nữa.

他比我还高。Tôi đã cao mà nó còn cao hơn tôi nữa.

4* Dùng « 有 » để so sánh bằng nhau.

他有我高了。 Nó cao bằng tôi.

5* Dùng « 不比 » hoặc « 没有 » để so sánh kém: «không bằng...».

他不比我高。 Nó không cao bằng tôi. (= 他没有我高。)

6* Dùng « A 跟 B (不) 一样 + hình dung từ » để nói hai đối tượng A và B khác nhau hay như nhau.

这本书跟那本书一样厚。 Sách này dày như sách kia.

这个句子跟那个句子的意思不一样。 Ý câu này khác ý câu kia.

* Có thể đặt 不 trước hay trước 一样 cũng được.

这个句子不跟那个句子的意思一样。 Ý câu này khác ý câu kia.

* Dùng « A 不如 B » để nói hai đối tượng A và B không như nhau.

这本书不如那本书。 Sách này khác sách kia.

我说中文说得不如他流利。 Tôi nói tiếng Trung Quốc không lưu loát như hắn.

* Tự so sánh:

他的身体不如从前了。 Sức khỏe ông ta không được như xưa.

* Dùng « 越 ... 越 ... » để diễn ý «càng... càng...».

脑子越用越灵。 Não càng dùng càng minh mẫn.

产品的质量越来越好。 Chất lượng sản phẩm càng ngày càng tốt hơn.

CẤU TRÚC 14: 复句 (câu phức)

1* Câu phức do hai/nhiều câu đơn (= phân cú 分句) ghép lại:

* Cấu trúc «Chủ ngữ + (động từ₁+tân ngữ₁) + (động từ₂+tân ngữ₂) + (động từ₃+tân ngữ₃) ...» diễn tả chuỗi hoạt động.

晚上我复习生词, 写汉字, 做练习。 Buổi tối tôi ôn lại từ mới, viết chữ Hán, và làm bài tập.

* Cấu trúc «Chủ ngữ₁ + (động từ₁+tân ngữ₁) + chủ ngữ₂ + (động từ₂+tân ngữ₂) +...»

我学中文, 他学英文。 Tôi học Trung văn, nó học Anh văn.

2* Dùng « 又 ... 又 ... » hoặc « 边... 边... » để diễn ý «vừa... vừa...».

他又会汉语又会英语。 Hắn vừa biết tiếng Trung Quốc, vừa biết tiếng Anh.

她又会唱歌又会跳舞。 Nàng vừa biết hát, vừa biết khiêu vũ.

他又是我的朋友又是我的老师。 Ông ta vừa là bạn tôi, vừa là thầy tôi.

他们边吃饭边看电视。 Họ vừa ăn cơm vừa xem TV.

我们边干边学。 Chúng tôi vừa làm vừa học.

3* Dùng «不但 ... 而且 ... » để diễn ý «không những... mà còn...».

他不但会说汉语而且说得很流利。 Hắn không những biết tiếng Trung Quốc mà còn nói được rất lưu loát.

4* Dùng «越 ... 越 ... » để diễn ý «càng... càng...».

脑子越用越灵。 Não càng dùng càng minh mẫn.

产品的质量越来越好。 Chất lượng sản phẩm càng ngày càng tốt hơn.

5* Câu phức chính-phụ (thiên-chính phức cú 偏正复句):

Cấu trúc này gồm một ý chính (nằm trong câu chính) và một ý phụ (nằm trong câu phụ) diễn tả: thời gian, nguyên nhân, tương phản, mục đích, điều kiện, v.v...

a/ Thời gian. Ta dùng: «当... 时», «在...时», «...时候», «每次...», «一... 就 ...», «每时...».

她年轻的时候长得很美。 *Hồi còn trẻ* bà ấy rất đẹp.

在我跟你们讲话的时候请安静。 *Khi tôi đang nói chuyện với các anh*, xin các anh im lặng.

他在踢足球的时候受了伤。 Nó bị thương *khi đang đá banh*.

每次见到他我都和他说话。 *Lần nào gặp hắn* tôi cũng nói chuyện với hắn.

我看书时她在唱歌。 *Khi tôi đang đọc sách*, cô ta hát.

当我在学校的时候我遇见了他。 *Hồi còn đi học*, tôi có gặp hắn.

一下课我就找他。 *Ngay khi tan học*, tôi tìm nó.

他一着急就说不出话来。 *Khi gấp gáp*, nó nói không ra lời.

b/ Nguyên nhân. Ta dùng: «因为... », «因为... , 所以... ».

他因为来晚了, 所以坐在后边。 *Vì đến trễ*, hắn ngồi phía sau.

他天天早上锻炼, 所以身体越来越好。 *Vì ngày nào cũng rèn luyện thân thể*, hắn càng ngày càng khoẻ mạnh ra.

因为下雨, 比赛取消了。 *Vi trời mưa, trận đấu đã bị hủy bỏ.*

c/ Mục đích. Ta dùng: « 为了...».

为了学习汉语我买一本汉语词典。 *Để học Hán ngữ, tôi mua một quyển từ điển Hán ngữ.*

为了成功我们努力学习。 Để thành công, chúng tôi gắng sức học tập.

d/ Tương phản. Ta dùng: « 虽然 ... 但是...», « 虽... 但...», « 尽管... 但...».

这个老人虽然年纪很大了但是身体很健康。 Ông cụ này tuy rất cao tuổi thế mà rất khoẻ mạnh.

他们虽穷但很快乐。 Họ tuy nghèo nhưng rất vui sướng.

尽管我已毕业许多年了但我不会忘记教过我的每一位老师。 Cho dù tôi đã tốt nghiệp nhiều năm rồi nhưng tôi không hề quên một giáo viên nào đã dạy tôi.

e/ Điều kiện. Ta dùng: « 要是...», « 如果...», « 假如...», « 只要...».

只要你努力, 你就一定能学好汉语。 Chỉ cần anh cố gắng, nhất định anh sẽ học giỏi Hán ngữ.

要是有机会, 我一定到北京去旅行。 Nếu có cơ hội, tôi nhất định sẽ đi du lịch Bắc Kinh.

如果有什么事, 就请你打电话给我。 Nếu có chuyện gì, xin anh gọi điện cho tôi.

假如你明天有事, 就不要在来了。 Nếu ngày mai có việc bận thì anh khỏi trở lại đây nhé.

假如明天不下雨, 我们则去奈山游玩; 下雨则罢。 Ngày mai nếu trời không mưa thì chúng ta đi Nại Sơn chơi, còn mưa thì thôi vậy.